

Số: 06 /2025/TT-BYT

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

THÔNG TƯ

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng
về lĩnh vực phòng, chống bệnh truyền nhiễm tại cơ sở y tế công lập**

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Y tế dự phòng;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống bệnh truyền nhiễm tại cơ sở y tế công lập.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống bệnh truyền nhiễm tại cơ sở y tế công lập.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống bệnh truyền nhiễm tại cơ sở y tế công lập

Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế - kỹ thuật 314 dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống bệnh truyền nhiễm tại cơ sở y tế công lập.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 3 năm 2025.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

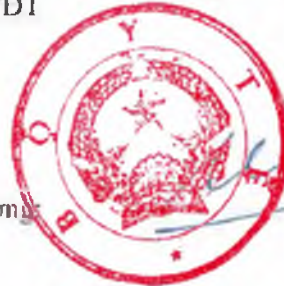
Được

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Y tế (Cục Y tế dự phòng) để xem xét, giải quyết.//

Nơi nhận:

- Ủy ban Xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX, Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Sở Y tế, Trung tâm KSBT, Trung tâm KDYTQT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, DP, PC (02).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Liên Hương

Phụ lục
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG
VỀ LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06 /2025/TT-BYT ngày 17 tháng 01 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

1. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường hô hấp (bao gồm cả dịch ngoáy họng của bệnh nhân tay chân miệng, đau mắt đỏ...)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường vận chuyển	Ống	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Que ngoáy họng	Cái	2,100000
1.2.2	Que ngoáy mũi	Cái	2,100000
1.2.3	Que ngoáy ty hầu	Cái	1,050000
1.2.4	Que dè lưỡi	Cái	1,050000
1.2.5	Ống hút dịch nội khí quản	Cái	1,050000
1.2.6	Bơm tiêm	Cái	1,050000
1.2.7	Túi nilon	Cái	1,050000
1.2.8	Giấy thấm	Cái	1,050000
1.2.9	Parafilm	Cái	1,050000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Cái	0,210000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,105000
1.2.12	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
1.2.13	Đá gel	Cái	0,210000
1.2.14	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.15	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.16	Bình giữ lạnh	Cái	0,000670
1.2.17	Giấy A4	Tờ	1,050000
1.2.18	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.19	Bút lông dầu	Cái	0,000530
1.2.20	Bút	Cái	0,010000
1.2.21	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,000000
1.2.22	Túi đựng rác các loại	Cái	0,105000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy mẫu	Giờ	0,075000

2. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường tiêu hóa (bao gồm bệnh phẩm từ bệnh nhân tiêu chảy, liệt mềm cấp, tay chân miệng...)

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Nước muối sinh lý	mL	0,420000
1.1.2	Môi trường vận chuyển	Ống	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tăm bông vô trùng	Cái	2,100000
1.2.2	Lọ sạch đựng mẫu có muỗng	Cái	1,050000
1.2.3	Găng tay dùng 1 lần	Cái	2,100000
1.2.4	Khẩu trang y tế	Đôi	1,050000
1.2.5	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.6	Giấy A4	Tờ	1,050000
1.2.7	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.8	Bút	Cái	0,010000
1.2.9	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.10	Chloramine B	g	2,100000
1.2.11	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	31,50000
1.2.12	Túi đựng rác các loại	Cái	0,105000
1.2.13	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy mẫu	Giờ	0,600000

3. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường máu (máu, huyết thanh, huyết tương ...) cho xét nghiệm huyết thanh học

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,105000
1.2	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,000400
1.3	Găng tay y tế	Đôi	1,050000
1.4	Bơm kim tiêm	Cái	1,050000
1.5	Ống nghiệm lấy máu 5 mL	Cái	1,050000
1.6	Bông y tế	Gói	0,002390
1.7	Cồn 70 %	Chai	0,004730
1.8	Hộp đựng vật sắc nhọn	Cái	0,052500
1.9	Đầu cân 1000 μ L	Cái	1,050000
1.10	Ống lưu mẫu 2 mL có nắp xoáy chịu được nhiệt độ âm sâu	Cái	1,050000
1.11	Túi nilon có khóa zip	Cái	0,002390
1.12	Nhãn dán thùng vận chuyển	Cái	0,002390
1.13	Nhãn (bao gồm giấy và mực)	Cái	1,050000
1.14	Giấy thấm	Tờ	1,050000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.15	Pank	Cái	0,000200
1.16	Kéo	Cái	0,000200
1.17	Dây garô	Cái	0,000200
1.18	Gối nhô kê tay	Cái	0,000200
1.19	Giá để ống nghiệm	Cái	0,000200
1.20	Thùng vận chuyển	Cái	0,000040
1.21	Gel giữ lạnh	Cái	0,000990
1.22	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,002000
1.23	Giấy	Tờ	2,000000
1.24	Bút	Cái	0,010000
1.25	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.26	Mực in	Hộp	0,002100
1.27	Túi đựng rác các loại	Cái	0,105000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy mẫu	Giờ	1,200000

4. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường máu (máu, huyết thanh, huyết tương...) cho xét nghiệm sinh học phân tử

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Nhãn (bao gồm giấy và mực)	Cái	2,100000
1.2	Ống lấy máu có chất chống đông/ hoặc không có chất chống đông loại 3-5 mL	Ống	1,050000
1.3	Bơm kim tiêm thường vô trùng hoặc kim sử dụng cho bộ dụng cụ lấy máu bằng ống hút chân không (cỡ kim 21-23 G)	Cái	1,050000
1.4	Tấm lấy mẫu (DBS hoặc PSC)	Tờ	1,050000
1.5	Kim chích lấy máu đầu ngón tay (DBS hoặc PSC)	Cái	1,050000
1.6	Hộp đựng vật sắc nhọn	Cái	1,050000
1.7	Dây garô	Cái	0,002100
1.8	Gối kê tay	Cái	0,002100
1.9	Panh	Cái	0,000700
1.10	Kéo	Cái	0,000700
1.11	Cồn 70 %	mL	15,750000
1.12	Bông cồn	Cái	1,050000
1.13	Gạc/ bông khô	Cái	1,050000
1.14	Băng vết chích	Cái	1,050000
1.15	Găng tay không bột	Cái	0,630000
1.16	Khẩu trang y tế	Cái	0,315000
1.17	Trang bị bảo hộ cá nhân	Cái	0,001151

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.18	Bút ghi ống nghiệm	Cái	0,001575
1.19	Dung dịch khử khuẩn 10%	mL	1,050000
1.20	Túi đựng rác các loại	Cái	0,105000
1.21	Giấy thấm	Tờ	0,787500
1.22	Đầu côn (tip) 1000 μ L có lọc (không có DNase/RNase)	Cái	1,050000
1.23	Đầu côn (tip) 200 μ L có lọc (không có DNase/RNase)	Cái	1,050000
1.24	Ống 2 mL đựng huyết tương (không có DNase/RNase)	Cái	1,050000
1.25	Hộp đựng mẫu	Cái	0,005250
1.26	Giá phơi tẩm DBS/PSC	Cái	0,105000
1.27	Túi nilon có khóa Zip	Cái	1,050000
1.28	Gói chống ẩm cho mẫu DBS/PSC	Gói	2,100000
1.29	Phong bì	Cái	1,050000
1.30	Thùng vận chuyển	Cái	0,000050
1.31	Túi gel lạnh	Túi	0,420000
1.32	Giấy parafin	Tờ	1,050000
1.33	Dung dịch rửa tay 2 %	mL	0,157500
1.34	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000007
1.35	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000005
1.36	Giấy	Tờ	2,000000
1.37	Bút	Cái	0,010000
1.38	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.39	Mực in	Hộp	0,002100
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy mẫu	Giờ	1,491667

5. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm dịch mũi, dịch cơ thể (dịch nốt phỏng, dịch não tủy, dịch tiết của mắt, đường sinh dục-hậu môn...)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường vận chuyển/ vi khuẩn	Ống	21,000000
1.1.2	Dung dịch povidon-iod 10%	mL	0,105000
1.1.3	Chlorhexidine 2%	mL	0,105000
1.1.4	Nước muối vô trùng	mL	0,105000
1.1.5	Dung dịch cố định tế bào	Ống	21,000000
1.1.6	Cồn khử khuẩn bàn lấy mẫu	Lọ	0,042000
1.2	Vật tư khác		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	2,100000
1.2.2	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,007950
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	21,000000
1.2.4	Bơm tiêm vô trùng	Cái	21,000000
1.2.5	Ống nghiệm 5 mL	Cái	21,000000
1.2.6	Ống nghiệm 50 mL	Cái	21,000000
1.2.7	Bông y tế	Gói	0,047730
1.2.8	Tăm bông lấy mẫu	Cái	21,000000
1.2.9	Dụng dịch cố định tế bào	Ống	21,000000
1.2.10	Chổi lấy bệnh phẩm.	Cái	21,000000
1.2.11	Mò vệt	Cái	21,000000
1.2.12	Kim lấy mẫu dịch não tủy	Cái	21,000000
1.2.13	Săng mổ phẫu thuật có lỗ	Cái	21,000000
1.2.14	Hộp đựng vật sắc nhọn	Cái	1,050000
1.2.15	Túi đựng rác các loại	Cái	0,105000
1.2.16	Giá để ống nghiệm	Cái	0,003980
1.2.17	Thùng vận chuyển	Cái	0,000800
1.2.18	Giấy thấm	Tờ	21,000000
1.2.19	Parafilm	cm	63,000000
1.2.21	Gel giữ lạnh	Túi	0,019890
1.2.22	Túi nilon có khóa Zip	Cái	21,000000
1.2.23	Nhãn dán	Cái	0,047730
1.2.24	Giấy	Tờ	21,000000
1.2.25	Bút	Cái	0,047727
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.27	Mực in	Hộp	0,002100
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy mẫu	Giờ	1,570000

6. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu môi trường (nước, bề mặt, không khí...)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Canh thang peptone	Ống	0,310000
1.1.2	Thạch BA	Đĩa	0,510000
1.1.3	Thạch Sabouraud	Đĩa	0,510000
1.1.4	Thạch MacConkey	Đĩa	0,510000
1.1.5	Cồn 70 %	L	0,016000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tăm bông vô trùng	Cái	0,305000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Ống 15 mL	Cái	0,105000
1.2.3	Chai sạch	Cái	0,105000
1.2.4	Đĩa petri nhựa	Cái	0,105000
1.2.5	Già để tuýp	Cái	0,000050
1.2.6	Găng tay	Đôi	0,410000
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.8	Hộp đựng mẫu (lớp thứ nhất-chống thấm nước)	Hộp	0,105000
1.2.9	Hộp đựng mẫu (lớp thứ hai-chống thấm nước, chống va đập)	Hộp	0,105000
1.2.10	Phích lạnh	Hộp	0,105000
1.2.11	Giấy thấm	Hộp	1,005000
1.2.12	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,026667
1.2.13	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.14	Bút	Cái	0,010000
1.2.15	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.2.16	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.17	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy mẫu	Giờ	0,160000

7. Pha môi trường vận chuyển vi rút (hô hấp + đường ruột)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường DMEM	mL	3,517500
1.1.2	Kháng sinh Penicillin/ Streptomycin	mL	0,052500
1.1.3	Kháng nấm Amphotericin B	mL	0,052500
1.1.4	Huyết thanh bào thai bê (7,5%)	mL	0,105000
1.1.5	Hepes buffer	mL	0,105000
1.1.6	Sodium bicarbonate (7,5%)	mL	0,105000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Ống đựng môi trường 9-15 mL có nắp vận	Cái	1,100000
1.2.2	Pipet nhựa vô trùng 25 mL	Cái	0,100000
1.2.3	Pipet nhựa vô trùng 10 mL	Cái	0,100000
1.2.4	Pipet nhựa vô trùng 5 mL	Cái	0,200000
1.2.5	Khẩu trang y tế	Đôi	0,400000
1.2.6	Găng tay không bột	Đôi	0,400000
1.2.7	Chai thủy tinh nắp vận	Cái	0,000050
1.2.8	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.10	Trợ pipet	Cái	0,000010
1.2.11	Mực in	Hộp	0,003200
1.2.12	Giấy	Tờ	0,052500
1.2.13	Bút lông dầu	Cái	0,052500
1.2.14	Bút bi	Cái	0,052500
1.2.15	Giấy decan A4 có keo dán nhãn	Tờ	0,105000
1.2.16	Vấn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.2.17	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.18	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên pha chế, khử trùng, kiểm tra chất lượng; phân tích kết quả, an toàn sinh học	Giờ	0,400000
2.2	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,060000

8. Pha môi trường vận chuyển vi khuẩn (hồ hấp + đường ruột)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường vận chuyển Cary Blair dạng bột	g	0,031000
1.1.2	Chủng chuẩn vi khuẩn	Ống	0,001000
1.1.3	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	L	0,005000
1.1.4	Chi thị lò hấp hóa học cấp 1	Cuộn	0,001000
1.1.5	Chi thị lò hấp hóa học cấp 5	Thanh	0,026000
1.1.6	Chi thị lò hấp sinh học	Ống	0,026000
1.1.7	Nước cất	mL	10,050000
1.1.8	NaCl	g	0,004000
1.1.9	Đĩa môi trường	Đĩa	0,158000
2	Vật tư khác		
1.2.1	Pipet nhựa vô trùng các loại	Cái	0,105000
1.2.2	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,210000
1.2.3	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Gói	0,010000
1.2.4	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.5	Ống đựng môi trường 9-15 mL có nắp vận	Cái	1,155000
1.2.6	Que cấy	Cái	0,105000
1.2.7	Que tăm bông	Cái	1,155000
1.2.8	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.9	Cốc thủy tinh	Cái	0,000050
1.2.10	Giấy in	Tờ	0,010000
1.2.11	Mực in	Hộp	0,002000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Bút	Cái	0,001000
1.2.13	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.2.14	Các vật tư, hóa chất tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên pha chế, kiểm tra chất lượng, an toàn sinh học	Giờ	0,100000
2.2	Nhân viên phân tích kết quả	Giờ	0,100000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

9. Pha môi trường nuôi cấy, phân lập vi rút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Huyết thanh bào thai bò bất hoạt nhiệt (Heat inactivated Fetal Bovine Serum)	mL	10,500000
1.1.2	L-glutamin	mL	1,050000
1.1.3	Penicillin-Streptomycin	mL	2,100000
1.1.4	Albumin Huyết thanh bê (Bovine Albumin Fraction V)	mL	2,100000
1.1.5	Amphotericin B	mL	3,150000
1.1.6	Sodium Bicarbonate Solution 7,5%	mL	8,400000
1.1.7	Môi trường giàu dinh dưỡng DMEM	mL	21,000000
1.1.8	Cồn 70 %	mL	10,500000
1.1.9	Nước cất 2 lần	mL	158,550000
1.1.10	Nước sát khuẩn tay	mL	5,250000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Pipet nhựa 1 mL	Cái	4,200000
1.2.2	Pipet nhựa 5 mL	Cái	7,350000
1.2.3	Pipet nhựa 10 mL	Cái	3,150000
1.2.4	Khẩu trang y tế	Cái	2,100000
1.2.5	Găng tay không bột vô trùng	Cái	2,100000
1.2.6	Giấy thấm	Tờ	8,400000
1.2.7	Đầu côn (típ) có lọc 2 µL-tiệt trùng	Cái	4,200000
1.2.8	Đầu côn (típ) có lọc 10 µL-tiệt trùng	Cái	4,200000
1.2.9	Đầu côn (típ) có lọc 100 µL-tiệt trùng	Cái	4,200000
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc 200 µL-tiệt trùng	Cái	4,200000
1.2.11	Tuýp 15 mL vô trùng	Cái	2,100000
1.2.12	Tuýp 50 mL vô trùng	Cái	4,200000
1.2.13	Giấy	Tờ	2,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.14	Giấy dán nhãn Tomy	Tờ	1,050000
1.2.15	Bút bi	Cái	1,050000
1.2.16	Bút viết ống nghiệm	Cái	1,050000
1.2.17	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.18	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,003970
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên thực hiện pha chế, kiểm tra chất lượng	Giờ	1,417000
2.2	Nhân viên phân tích kết quả	Giờ	0,100000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

10. Pha môi trường nuôi cấy, phân lập và định danh vi khuẩn

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	H ₂ SO ₄ đậm đặc	Lít	0,001355
1.1.2	Môi trường bột	Hộp	0,005250
1.1.3	K ₂ Cr ₂ O ₇	Kg	0,000677
1.1.4	Chủng chuẩn	Ống	0,010500
1.1.5	Máu cừu	Lít	0,001375
1.1.6	Thạch TSA	Đĩa	0,052500
1.1.7	Nước cất	Lít	0,020000
1.1.8	Cồn 70 %	mL	0,262500
1.1.9	NaOH	mL	1,050000
1.1.10	HCl	mL	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khâu trang	Cái	0,078750
1.2.2	Găng tay y tế	Cái	0,157500
1.2.3	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.4	Giấy chỉ thị pH	Cuộn	0,002100
1.2.5	Chỉ thị nhiệt hấp ướt	Cuộn	0,000135
1.2.6	Chỉ thị hóa học	Cái	0,026250
1.2.7	Bình cầu thủy tinh	Cái	0,000050
1.2.8	Bút	Cái	0,002100
1.2.9	Bút viết kính	Cái	0,002100
1.2.10	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.2.11	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.12	Đĩa lòng nhựa dùng 1 lần	Cái	1,050000
1.2.13	Bông không thấm nước	kg	0,000001
1.2.14	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên thực hiện pha chế, kiểm tra chất lượng	Giờ	0,200000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,020000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

11. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút rubella bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA IgG Rubella	Phản ứng	1,600000
1.1.2	Mẫu nội kiểm	µL	2,100000
1.2.3	Nước cất sấy vô trùng	mL	6,300000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 1,5-2,0 mL nắp bật	Cái	1,050000
1.2.2	Tuýp ly tâm 2 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.3	Đầu côn không lọc các loại	Cái	7,770000
1.2.4	Pipet nhựa các loại (1-10 mL), vô trùng	Cái	0,105000
1.2.5	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.7	Giấy thấm	Tờ	1,260000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,630000
1.2.9	Micropipet các loại	Cái	0,000380
1.2.10	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.11	Ống đong 1000 mL	Cái	0,000050
1.2.12	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.13	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.14	Máng đựng dung dịch	Cái	0,110000
1.2.15	Giấy	Tờ	3,675000
1.2.16	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.17	Bút	Cái	0,105000
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.19	Các vật tư, hóa chất, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.20	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,775000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,575000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

12. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút sởi bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA IgG sởi	Phản ứng	1,600000
1.1.2	Mẫu nội kiểm	µL	2,100000
1.1.3	Nước cất sấy vô trùng	mL	6,300000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 1,5 mL-2,0 mL nắp bật	Cái	1,050000
1.2.2	Tuýp 2 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.3	Đầu côn không lọc các loại	Cái	7,770000
1.2.4	Pipet nhựa các loại, vô trùng	Cái	0,105000
1.2.5	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,011000
1.2.6	Khâu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.7	Giấy thấm	Tờ	1,260000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,630000
1.2.9	Micropipet các loại	Cái	0,000569
1.2.10	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.11	Ống đong 1000 mL	Cái	0,000050
1.2.12	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.13	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.14	Máng nhựa đựng dung dịch	Cái	0,110000
1.2.15	Giấy	Tờ	3,675000
1.2.16	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.17	Bút	Cái	0,105000
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,0500000
1.2.19	Các vật tư, hóa chất, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.20	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,775000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,575000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

Được

13. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút rubella bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA IgM rubella (đã bao gồm RF)	Phản ứng	1,600000
1.1.2	Mẫu nội kiểm	µL	2,100000
1.1.3	Nước cất sấy vô trùng	mL	6,300000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 1,5-2,0 mL nắp bật	Cái	1,050000
1.2.2	Tuýp ly tâm 2 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.3	Đầu côn không lọc các loại, tiệt trùng	Cái	7,980000
1.2.4	Pipet nhựa các loại, tiệt trùng	Cái	0,105000
1.2.5	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,001000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.7	Giấy thấm	Tờ	1,260000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,630000
1.2.9	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.10	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.11	Máng đựng dung dịch	Cái	0,110000
1.2.12	Micropipet các loại	Cái	0,000569
1.2.13	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.14	Ống dung 1000 mL	Cái	0,000050
1.2.15	Giấy	Tờ	3,675000
1.2.16	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.17	Bút	Cái	0,105000
1.2.18	Vấn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.19	Các vật tư, hóa chất, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.20	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,775000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,575000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

14. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút sởi bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Sinh phẩm ELISA IgM sởi (đã bao gồm RF)	Phản ứng	1.600000
1.1.2	Mẫu nội kiểm	μL	2.100000
1.1.3	Nước cất sấy vô trùng	mL	6.300000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 1,5 -2,0 mL nắp bật	Cái	1.050000
1.2.2	Tuýp 2,0 mL nắp xoáy	Cái	1.050000
1.2.3	Đầu côn (típ) không lọc các loại	Cái	7.980000
1.2.4	Pipet nhựa các loại, tiệt trùng	Cái	0.105000
1.2.5	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0.001000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0.210000
1.2.7	Giấy thấm	Tờ	1.260000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0.630000
1.2.9	Giá để tuýp	Cái	0.000050
1.2.10	Khay lạnh	Cái	0.000050
1.2.11	Máng đựng dung dịch	Cái	0.110000
1.2.12	Micropipet các loại	Cái	0.000569
1.2.13	Trợ pipet	Cái	0.000050
1.2.14	Ống đong 1000 mL	Cái	0.000050
1.2.15	Giấy	Tờ	3.675000
1.2.16	Mực in	Hộp	0.002450
1.2.17	Bút	Cái	0.105000
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1.050000
1.2.19	Các vật tư, hóa chất, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0.010000
1.2.20	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0.210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0.900000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0.575000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0.075000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0.100000

15. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút Viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA IgM Viêm não Nhật Bản (đã bao gồm chứng âm và chứng dương)	Phản ứng	1.680000
1.1.2	Nước cất 2 lần	mL	44.000000

thư

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Cồn 70 %	mL	5,250000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) 1000 μ L- tiết trùng	Cái	1,600000
1.2.2	Đầu côn (típ) 200 μ L- tiết trùng	Cái	5,830000
1.2.3	Đầu côn (típ) 100 μ L- tiết trùng	Cái	0,000000
1.2.4	Đầu côn (típ) 20 μ L- tiết trùng	Cái	1,100000
1.2.5	Tuýp pha loãng mẫu (5 mL)	Cái	2,520000
1.2.6	Tuýp 2,0 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.7	Miếng dán phiến	Cái	0,315000
1.2.8	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,012963
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,315000
1.2.10	Găng tay y tế các cỡ	Cái	0,735000
1.2.11	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.12	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000050
1.2.13	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000050
1.2.14	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000050
1.2.15	Ống đong/bình định mức	Cái	0,000050
1.2.16	Giấy	Tờ	0,315000
1.2.17	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.18	Bút	Cái	0,031500
1.2.19	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	0,315000
1.2.20	Các vật tư, hóa chất, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.21	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	0,700000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả.	Giờ	0,500000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu.	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

16. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút Dengue bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA IgM Dengue (đã bao gồm chứng âm và chứng dương)	Phản ứng	1,680000
1.1.2	Nước cất 2 lần	mL	44,000000
1.2	Vật tư khác		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Đầu côn (típ) 1000 μ L- tiết trùng	Phản ứng	1,600000
1.2.2	Đầu côn (típ) 200 μ L- tiết trùng	mL	5,830000
1.2.3	Đầu côn (típ) 100 μ L- tiết trùng		0,000000
1.2.4	Đầu côn (típ) 20 μ L- tiết trùng	Cái	1,100000
1.2.5	Tuýp pha loãng mẫu (5 mL)	Cái	2,520000
1.2.6	Tuýp 2,0 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.7	Miếng dán phien	Cái	0,315000
1.2.8	Hộp lưu mẫu	Cái	0,012963
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,315000
1.2.10	Găng tay y tế các cỡ	Cái	0,735000
1.2.11	Giấy thấm	mL	2,100000
1.2.12	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000050
1.2.13	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000050
1.2.14	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000050
1.2.15	Ống đong/ bình định mức	Cái	0,000050
1.2.16	Giấy A4	Tờ	0,315000
1.2.17	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.18	Bút	Cái	0,031500
1.2.19	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	0,315000
1.2.20	Các vật tư, hóa chất, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.21	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,700000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,500000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

17. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút Dengue bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA IgG Dengue (đã bao gồm chứng âm và chứng dương)	Phản ứng	1,600000
1.1.2	Nước cất 2 lần	mL	6,720000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp 2,0 ml nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.2	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Đầu côn không lọc các loại 10-1000 μ L tiết trùng	Cái	7,350000
1.2.4	Nhãn dán mẫu	Cái	1,050000
1.2.5	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.6	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,420000
1.2.7	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.8	Micropipet các loại từ 10-1000 μ L	Cái	0,000569
1.2.9	Pipet đa kênh 50-300 μ L	Cái	0,000050
1.2.10	Ống đong 1000 mL	Cái	0,000050
1.2.11	Giá đặt ống 2 mL	Cái	0,000050
1.2.12	Máng đựng hoá chất	Cái	0,315000
1.2.13	Giấy	Tờ	1,260000
1.2.14	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.15	Bút bi	Cái	0,105000
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,105000
1.2.17	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.18	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.19	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,770000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,570000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

18. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM đặc hiệu kháng vi rút viêm gan E (HEV IgM) bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA IgM HEV (đã bao gồm chứng âm và chứng dương)	Phản ứng	2,100000
1.1.2	Mẫu nội kiểm	μ L	4,200000
1.1.3	Nước cất hai lần sấy vô trùng	mL	12,600000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp 2,0 mL đáy nhọn	Cái	2,310000
1.2.2	Giá đựng tuýp	Cái	0,000067
1.2.3	Tấm nhựa pha và chuyển mẫu	Cái	0,210000
1.2.4	Đầu côn (típ) không lọc các loại, tiết trùng	Cái	12,180000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Pipet nhựa vô trùng các loại	Cái	0,210000
1.2.6	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	1,470000
1.2.8	Giấy thấm	Tờ	7,350000
1.2.9	Giấy thấm lót khu vực làm việc	Tờ	0,210000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	3,150000
1.2.11	Trợ pipet	Cái	0,000084
1.2.12	Micropipet các cỡ 10, 100, 200, 1000 μ L	Cái	0,000084
1.2.13	Micropipet phân liều (Dispensor)	Cái	0,000084
1.2.14	Xi-lanh cho micropipet phân liều loại 25 mL	Cái	0,210000
1.2.15	Máng rửa vô trùng	Cái	0,630000
1.2.16	Giấy Parafilm cỡ to	Cuộn	0,000042
1.2.17	Băng dính giấy	Cuộn	0,000042
1.2.18	Bình nhựa đựng dung dịch hấp uớt được	Cái	0,000200
1.2.19	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,000200
1.2.20	Hộp ủ ELISA có nắp không chắn ánh sáng	Cái	0,000200
1.2.21	Hộp ủ ELISA có nắp chắn ánh sáng	Cái	0,000200
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,085833
1.2.23	Bút bi	Cái	0,085833
1.2.24	Giấy	Tờ	0,210000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.27	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.28	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,550000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,150000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

19. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM đặc hiệu kháng vi rút viêm gan A (HAV IgM) bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA IgM HAV (đã bao gồm chứng âm và chứng dương)	Phản ứng	2,100000
1.1.2	Mẫu nội kiểm	μ L	4,200000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL	12.600000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp 2,0 mL đáy nhọn	Cái	2,310000
1.2.2	Giá đựng tuýp	Cái	0.000067
1.2.3	Tấm nhựa pha và chuyển mẫu	Cái	0,210000
1.2.4	Đầu côn (tip) không lọc các loại, tiệt trùng	Cái	12,180000
1.2.5	Pipet nhựa vô trùng các loại	Cái	0,210000
1.2.6	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	1,470000
1.2.8	Giấy thấm	Tờ	7,350000
1.2.9	Giấy thấm lót khu vực làm việc	Tờ	0,210000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	3,150000
1.2.11	Trợ pipet	Cái	0.000084
1.2.12	Micropipet 10, 100, 200, 1000 μ L	Cái	0.000084
1.2.13	Micropipet phân liều (Dispensor)	Cái	0.000084
1.2.14	Xi-lanh cho micropipet phân liều loại 25 mL	Cái	0,210000
1.2.15	Máng rửa vô trùng	Cái	0,630000
1.2.16	Giấy Parafilm cỡ to	Cuộn	0.000042
1.2.17	Băng dính giấy	Cuộn	0.000042
1.2.18	Bình nhựa đựng dung dịch hấp ướt được	Cái	0.000200
1.2.19	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0.000200
1.2.20	Hộp ù ELISA có nắp không chắn ánh sáng	Cái	0.000200
1.2.21	Hộp ù ELISA có nắp chắn ánh sáng	Cái	0.000200
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0.085833
1.2.23	Bút bi	Cái	0.085833
1.2.24	Giấy	Tờ	0,210000
1.2.25	Mực in	Hộp	0.002450
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.27	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.28	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,550000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,150000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

20. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM đặc hiệu kháng kháng nguyên lõi vi rút viêm gan B (HBc IgM) bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA HBc IgM (đã bao gồm chứng âm và chứng dương)	Phản ứng	4,410000
1.1.2	Mẫu nội kiểm	μL	4,200000
1.1.3	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL	12,600000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp 2,0 mL đáy nhọn	Cái	2,310000
1.2.2	Giá đựng tuýp	Cái	0,000067
1.2.3	Tấm nhựa pha và chuyển mẫu	Cái	0,210000
1.2.4	Đầu côn (típ) không lọc các loại, tiết trùng	Cái	12,180000
1.2.5	Pipet nhựa vô trùng các loại	Cái	0,210000
1.2.6	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	1,470000
1.2.8	Giấy thấm	Tờ	7,350000
1.2.9	Giấy thấm lót khu vực làm việc	Tờ	0,210000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	3,150000
1.2.11	Trợ pipet	Cái	0,000084
1.2.12	Micropipet 10, 100, 200, 1000 μL	Cái	0,000084
1.2.13	Micropipet phân liều (Dispensor)	Cái	0,000084
1.2.14	Xi-lanh cho Micropipet phân liều loại 25 mL	Cái	0,210000
1.2.15	Máng rửa vô trùng	Cái	0,630000
1.2.16	Giấy Parafilm cỡ to	Cuộn	0,000042
1.2.17	Băng dính giấy	Cuộn	0,000042
1.2.18	Bình nhựa đựng dung dịch hấp ướt được	Cái	0,000200
1.2.19	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,000200
1.2.20	Hộp ủ ELISA có nắp không chắn ánh sáng	Cái	0,000200
1.2.21	Hộp ủ ELISA có nắp chắn ánh sáng	Cái	0,000200
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,085833
1.2.23	Bút bi	Cái	0,085833
1.2.24	Giấy	Tờ	0,210000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.27	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.28	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1.300000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1.000000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0.100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0.100000

21. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM đặc hiệu kháng vi rút viêm gan C (HCV IgM) bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA IgM HCV (đã bao gồm chứng âm và chứng dương)	Phản ứng	3.990000
1.1.2	Mẫu nội kiểm	µL	4.200000
1.1.3	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL	12.600000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp 2,0 mL dây nhọn	Cái	2.310000
1.2.2	Giá đựng tuýp	Cái	0.000067
1.2.3	Tấm nhựa pha và chuyển mẫu	Cái	0.210000
1.2.4	Đầu côn (típ) không lọc các loại, tiệt trùng	Cái	12.180000
1.2.5	Pipet nhựa vô trùng các loại	Cái	0.210000
1.2.6	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0.021000
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	1.470000
1.2.8	Giấy thấm	Tờ	7.350000
1.2.9	Giấy thấm lót khu vực làm việc	Tờ	0.210000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	3.150000
1.2.11	Trợ pipet	Cái	0.000084
1.2.12	Micropipet 10, 100, 200, 1000 µL	Cái	0.000084
1.2.13	Micropipet phân liều (Dispensor)	Cái	0.000084
1.2.14	Xi-lanh cho micropipet phân liều loại 25 mL	Cái	0.210000
1.2.15	Máng rửa vô trùng	Cái	0.630000
1.2.16	Giấy Parafilm cỡ to	Cuộn	0.000042
1.2.17	Băng dính giấy	Cuộn	0.000042
1.2.18	Bình nhựa đựng dung dịch hấp ướt được	Cái	0.000200
1.2.19	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0.000200
1.2.20	Hộp ủ ELISA có nắp không chắn ánh sáng	Cái	0.000200
1.2.21	Hộp ủ ELISA có nắp chắn ánh sáng	Cái	0.000200
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0.085833
1.2.23	Bút bi	Cái	0.085833

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.24	Giấy	Tờ	0,210000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.27	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.28	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,300000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,000000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

22. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG đặc hiệu kháng vi rút viêm gan E (HEV IgG) bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA IgG HEV (đã bao gồm chứng âm và chứng dương)	Phản ứng	2,520000
1.1.2	Mẫu nội kiểm	µL	4,200000
1.1.3	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL	12,600000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp 2.0 mL đáy nhọn	Cái	2,310000
1.2.2	Giá đựng tuýp	Cái	0,000067
1.2.3	Tấm nhựa pha và chuyển mẫu	Cái	0,210000
1.2.4	Đầu côn (típ) không lọc các loại, tiệt trùng	Cái	12,180000
1.2.5	Pipet nhựa vô trùng các loại	Cái	0,210000
1.2.6	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	1,470000
1.2.8	Giấy thấm	Tờ	7,350000
1.2.9	Giấy thấm lót khu vực làm việc	Tờ	0,210000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	3,150000
1.2.11	Trợ pipet	Cái	0,000084
1.2.12	Micropipet 10, 100, 200, 1000 µL	Cái	0,000084
1.2.13	Micropipet phân liều (Dispensor)	Cái	0,000084
1.2.14	Xi-lanh cho micropipet phân liều loại 25 mL	Cái	0,210000
1.2.15	Máng rửa vô trùng	Cái	0,630000
1.2.16	Giấy Parafilm cỡ to	Cuộn	0,000042
1.2.17	Băng dính giấy	Cuộn	0,000042

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Bình nhựa đựng dung dịch hấp ướt được	Cái	0,000200
1.2.19	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,000200
1.2.20	Hộp ù ELISA có nắp không chắn ánh sáng	Cái	0,000200
1.2.21	Hộp ù ELISA có nắp chắn ánh sáng	Cái	0,000200
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,085833
1.2.23	Bút bi	Cái	0,085833
1.2.24	Giấy	Tờ	0,210000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.27	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.28	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,300000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,250000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

23. Xét nghiệm phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAb) bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA HbsAb (đã bao gồm chứng âm và chứng dương)	Phản ứng	3,570000
1.1.2	Mẫu nội kiểm	µL	4,200000
1.1.3	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL	12,600000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp 2,0 mL đáy nhọn	Cái	2,310000
1.2.2	Giá đựng tuýp	Cái	0,000067
1.2.3	Tấm nhựa pha và chuyển mẫu	Cái	0,210000
1.2.4	Đầu côn (típ) không lọc các loại, tiệt trùng	Cái	12,180000
1.2.5	Pipet nhựa vô trùng các loại	Cái	0,210000
1.2.6	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	1,470000
1.2.8	Giấy thấm	Tờ	7,350000
1.2.9	Giấy thấm lót khu vực làm việc	Tờ	0,210000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	3,150000
1.2.11	Trợ pipet	Cái	0,000084

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Micropipet 10, 100, 200, 1000 μ L	Cái	0,000084
1.2.13	Micropipet phân liều (Dispensor)	Cái	0,000084
1.2.14	Xi-lanh cho micropipet phân liều loại 25 mL	Cái	0,210000
1.2.15	Máng rửa vô trùng	Cái	0,630000
1.2.16	Giấy Parafilm cỡ to	Cuộn	0,000042
1.2.17	Băng dính giấy	Cuộn	0,000042
1.2.18	Bình nhựa đựng dung dịch hấp ướt được	Cái	0,000200
1.2.19	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,000200
1.2.20	Hộp ủ ELISA có nắp không chắn ánh sáng	Cái	0,000200
1.2.21	Hộp ủ ELISA có nắp chắn ánh sáng	Cái	0,000200
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,085833
1.2.23	Bút bi	Cái	0,085833
1.2.24	Giấy	Tờ	0,210000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.27	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.28	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,900000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,800000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

24. Xét nghiệm phát hiện kháng thể tổng số kháng vi rút viêm gan A bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA phát hiện HAV tổng số (total) (đã bao gồm chứng âm và chứng dương)	Phản ứng	2,520000
1.1.2	Mẫu nội kiểm	μ L	4,200000
1.1.3	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL	12,600000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp 2,0 mL đáy nhọn	Cái	2,310000
1.2.2	Giá đựng tuýp	Cái	0,000067
1.2.3	Tấm nhựa pha và chuyển mẫu	Cái	0,210000
1.2.4	Đầu côn (típ) không lọc các loại, tiệt trùng	Cái	12,180000

Bun

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Pipet nhựa vô trùng các loại	Cái	0,210000
1.2.6	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	1,470000
1.2.8	Giấy thấm	Tờ	7,350000
1.2.9	Giấy thấm lót khu vực làm việc	Tờ	0,210000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	3,150000
1.2.11	Trợ pipet	Cái	0,000084
1.2.12	Micropipet 10, 100, 200, 1000 μ L	Cái	0,000084
1.2.13	Micropipet phân liều (Dispensor)	Cái	0,000084
1.2.14	Xi-lanh cho micropipet phân liều loại 25 mL	Cái	0,210000
1.2.15	Máng rửa vô trùng	Cái	0,630000
1.2.16	Giấy Parafilm cỡ to	Cuộn	0,000042
1.2.17	Băng dính giấy	Cuộn	0,000042
1.2.18	Bình nhựa đựng dung dịch hấp ướt được	Cái	0,000200
1.2.19	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,000200
1.2.20	Hộp ủ ELISA có nắp không chắn ánh sáng	Cái	0,000200
1.2.21	Hộp ủ ELISA có nắp chắn ánh sáng	Cái	0,000200
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,085833
1.2.23	Bút bi	Cái	0,085833
1.2.24	Giấy	Tờ	0,210000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.27	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.28	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,200000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,950000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

25. Xét nghiệm phát hiện kháng thể tổng số kháng kháng nguyên e vi rút viêm gan B (HBeAb) bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA HbeAb (đã bao gồm chứng âm và chứng dương)	Phản ứng	2,520000
1.1.2	Mẫu nội kiểm	μ L	4,200000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL	12,600000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp 2,0 mL đáy nhọn	Cái	2,310000
1.2.2	Giá đựng tuýp	Cái	0,000067
1.2.3	Tấm nhựa pha và chuyển mẫu	Cái	0,210000
1.2.4	Đầu côn (típ) không lọc các loại, tiệt trùng	Cái	12,180000
1.2.5	Pipet nhựa vô trùng các loại	Cái	0,210000
1.2.6	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	1,470000
1.2.8	Giấy thấm	Tờ	7,350000
1.2.9	Giấy thấm lót khu vực làm việc	Tờ	0,210000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	3,150000
1.2.11	Trợ pipet	Cái	0,000084
1.2.12	Micropipet 10, 100, 200, 1000 μ L	Cái	0,000084
1.2.13	Micropipet phân liều (Dispensor)	Cái	0,000084
1.2.14	Xi-lanh cho Micropipet phân liều loại 25 mL	Cái	0,210000
1.2.15	Máng rửa vô trùng	Cái	0,630000
1.2.16	Giấy Parafilm cỡ to	Cuộn	0,000042
1.2.17	Băng dính giấy	Cuộn	0,000042
1.2.18	Bình nhựa đựng dung dịch hấp ướt được	Cái	0,000200
1.2.19	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,000200
1.2.20	Hộp ủ ELISA có nắp không chắn ánh sáng	Cái	0,000200
1.2.21	Hộp ủ ELISA có nắp chắn ánh sáng	Cái	0,000200
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,085833
1.2.23	Bút bi	Cái	0,085833
1.2.24	Giấy	Tờ	0,210000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.27	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.28	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,300000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,250000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

26. Xét nghiệm phát hiện kháng thể tổng số kháng vi rút viêm gan C (HCV Ab) bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA HCV tổng số (đã bao gồm chứng âm và chứng dương)	Phản ứng	2,520000
1.1.2	Mẫu nội kiểm	μL	4,200000
1.1.3	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL	12,600000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp 2.0 mL đáy nhọn	Cái	2,310000
1.2.2	Giá đựng tuýp	Cái	0.000067
1.2.3	Tấm nhựa pha và chuyển mẫu	Cái	0,210000
1.2.4	Đầu côn (tip) không lọc các loại, tiết trùng	Cái	12,180000
1.2.5	Pipet nhựa vô trùng các loại	Cái	0,210000
1.2.6	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	1,470000
1.2.8	Giấy thấm	Tờ	7,350000
1.2.9	Giấy thấm lót khu vực làm việc	Tờ	0,210000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	3,150000
1.2.11	Trợ pipet	Cái	0,000084
1.2.12	Micropipet 10, 100, 200, 1000 μL	Cái	0,000084
1.2.13	Micropipet phân liều (Dispensor)	Cái	0,000084
1.2.14	Xi-lanh cho Micropipet phân liều loại 25 mL	Cái	0,210000
1.2.15	Máng rửa vô trùng	Cái	0,630000
1.2.16	Giấy Parafilm cỡ to	Cuộn	0,000042
1.2.17	Băng dính giấy	Cuộn	0,000042
1.2.18	Bình nhựa đựng dung dịch hấp ướt được	Cái	0,000200
1.2.19	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,000200
1.2.20	Hộp ủ ELISA có nắp không chắn ánh sáng	Cái	0,000200
1.2.21	Hộp ủ ELISA có nắp chắn ánh sáng	Cái	0,000200
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,085833
1.2.23	Bút bi	Cái	0,085833
1.2.24	Giấy	Tờ	0,210000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.27	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.28	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,300000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,250000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

27. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng Bordetella pertussis bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Bộ sinh phẩm ELISA Bordetella pertussis IgG (đã bao gồm mẫu chứng)	Phản ứng	2,100000
1.1.2	Nước cất 2 lần vô trùng	mL	5,775000
1.1.3	Cồn 70 %	mL	1,837500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 10µL- tiệt trùng	Cái	2,100000
1.2.4	Tuýp 2 mL	Cái	1,050000
1.2.5	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,200000
1.2.6	Pipet nhựa vô trùng 10 mL	Cái	0,275000
1.2.7	Nắp đậy tấm nhựa	Cái	0,275000
1.2.8	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,010500
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,787500
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,837500
1.2.11	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	0,630000
1.2.12	Giấy thấm	gói	2,625000
1.2.13	Nhãn mẫu	cái	1,050000
1.2.14	Micropipet 10 µL	Cái	0,000400
1.2.15	Micropipet 200 µL	Cái	0,000400
1.2.16	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000400
1.2.17	Trợ pipet	Cái	0,000400
1.2.18	Ống đong thủy tinh các loại	Cái	0,550000
1.2.19	Giấy	Tờ	0,262500

Scanned with CamScanner

1.2.20	Bút viết	Cái	0,015000
1.2.21	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.22	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.23	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.24	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,031300
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,125000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,125000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

28. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng *Corynebacterium diphtheriae* bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Bộ sinh phẩm ELISA <i>Corynebacterium diphtheriae</i> IgG (đã bao gồm mẫu chứng)	Phản ứng	2.100000
1.1.2	Nước cất 2 lần vô trùng	mL	5.775000
1.1.3	Còn 70 %	mL	1.837500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiệt trùng	Cái	3.150000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiệt trùng	Cái	3.150000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiệt trùng	Cái	2.100000
1.2.4	Tuýp 2.0 mL	Cái	1.050000
1.2.5	Tuýp 1.7 mL	Cái	4.200000
1.2.6	Pipet nhựa vô trùng 10 mL	Cái	0.275000
1.2.7	Nắp đậy tấm nhựa	Cái	0.275000
1.2.8	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0.010500
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0.787500
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1.837500
1.2.11	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	0.630000
1.2.12	Giấy thấm	gói	2.625000
1.2.13	Nhãn mẫu	Cái	1.050000
1.2.14	Micropipet 10 µL	Cái	0.000400
1.2.15	Micropipet 200 µL	Cái	0.000400

1.2.16	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000400
1.2.17	Trợ pipet	Cái	0,000400
1.2.18	Ống đong thủy tinh các loại	Cái	0,550000
1.2.19	Giấy	Tờ	0,262500
1.2.20	Bút viết	Cái	0,015000
1.2.21	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.22	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.23	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.24	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,031300
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,125000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,125000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

29. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng Clostridium tetani bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Bộ sinh phẩm ELISA Clostridium tetani IgG (bao gồm mẫu chứng, mẫu chuẩn)	Phản ứng	2,100000
1.1.2	Nước cất 2 lần vô trùng	mL	5,775000
1.1.3	Còn 70 %	mL	1,837500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiệt trùng	Cái	2,100000
1.2.4	Tuýp 2 mL	Cái	1,050000
1.2.5	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,200000
1.2.6	Pipet nhựa, vô trùng 10 mL	Cái	0,275000
1.2.7	Nắp đậy tấm nhựa	Cái	0,275000
1.2.8	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,010500
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,787500
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,837500
1.2.11	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	0,630000
1.2.12	Dung dịch sát khuẩn tiệt trùng, khử nhiễm	mL	0,787500
1.2.13	Giấy thấm	Gói	2,625000
1.2.14	Nhãn mẫu	Cái	1,050000

Đu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.15	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000400
1.2.16	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000400
1.2.17	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000400
1.2.18	Pipet aid	Cái	0,000400
1.2.19	Ống dòng thủy tinh các loại	Cái	0,550000
1.2.20	Giấy	Tờ	0,262500
1.2.21	Bút viết	Cái	0,015000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.24	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.25	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,031300
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,125000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,125000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

30. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng Leptospira bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Bộ sinh phẩm ELISA Leptospira IgG (đã bao gồm mẫu chứng)	Phản ứng	2,100000
1.1.2	Nước cất 2 lần vô trùng	mL	5,775000
1.1.3	Cồn 70 %	mL	1,837500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiệt trùng	Cái	2,100000
1.2.4	Tuýp 2 mL	Cái	1,050000
1.2.5	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,200000
1.2.6	Pipet nhựa vô trùng 10 mL	Cái	0,275000
1.2.7	Nắp đậy tấm nhựa	Cái	0,275000
1.2.8	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,010500
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,787500
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,837500
1.2.11	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	0,630000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Giấy thấm	Gói	2,625000
1.2.13	Nhân mẫu	Cái	1,050000
1.2.14	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000400
1.2.15	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000400
1.2.16	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000400
1.2.17	Trợ pipet	Cái	0,000400
1.2.18	Ống đong thủy tinh các loại	Cái	0,550000
1.2.19	Giấy	Tờ	0,262500
1.2.20	Bút viết	Cái	0,015000
1.2.21	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.22	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.23	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.24	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,031300
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,125000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,125000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

31. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng Leptospira bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Bộ sinh phẩm ELISA Leptospira IgM (đã bao gồm mẫu chứng)	Phản ứng	2,100000
1.1.2	Nước cất 2 lần vô trùng	mL	5,775000
1.1.3	Cồn 70 %	mL	1,837500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiệt trùng	Cái	2,100000
1.2.4	Tuýp 2 mL	Cái	1,050000
1.2.5	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,200000
1.2.6	Pipet nhựa, vô trùng 10 mL	Cái	0,275000
1.2.7	Nắp đậy tấm nhựa	Cái	0,275000
1.2.8	Trợ pipet	Cái	0,000400
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,010500

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,787500
1.2.11	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,837500
1.2.12	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	0,630000
1.2.13	Giấy thấm	Gói	2,625000
1.2.14	Nhân mẫu	Cái	1,050000
1.2.15	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000400
1.2.16	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000400
1.2.17	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000400
1.2.18	Ống đông thủy tinh các loại	Cái	0,550000
1.2.19	Giấy	Tờ	0,262500
1.2.20	Bút viết	Cái	0,015000
1.2.21	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.22	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.23	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.24	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,031300
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,125000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,125000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

32. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng Helicobacter pylori bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Bộ sinh phẩm IgG ELISA Helicobacter pylori (đã gồm mẫu chứng)	Phản ứng	2,100000
1.1.2	Nước cất 2 lần vô trùng	mL	5,775000
1.1.3	Cồn 70 %	mL	1,837500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiệt trùng	Cái	2,100000
1.2.4	Tuýp 2 mL	Cái	1,050000
1.2.5	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,200000
1.2.6	Pipet nhựa vô trùng 10 mL	Cái	0,275000
1.2.7	Nắp đậy tấm nhựa	Cái	0,275000

1.2.8	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,010500
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,787500
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,837500
1.2.11	Giấy thấm	Tờ	2,625000
1.2.12	Nhãn mẫu	Cái	1,050000
1.2.13	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000400
1.2.14	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000400
1.2.15	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000400
1.2.16	Pipet aid	Cái	0,000400
1.2.17	Ống dung thủy tinh các loại	Cái	0,550000
1.2.18	Giấy	Tờ	1,312500
1.2.19	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.20	Bút viết	Cái	0,105000
1.2.21	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.22	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.23	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,031300
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,125000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,125000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

33. Xét nghiệm phát hiện nhiễm Mycobacterium tuberculosis bằng kỹ thuật ELISA (QuantiFERON-TB)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Nước cất vô trùng	mL	63,000000
1.1.2	Cồn 70 %	mL	2,100000
1.1.3	Bộ sinh phẩm ELISA phát hiện nhiễm Mycobacterium tuberculosis (đã bao gồm mẫu chứng, mẫu chuẩn)	Bộ	1,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	2,100000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	2,100000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 100 μ L- tiệt trùng	Cái	2,100000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 μ L- tiệt trùng	Cái	2,100000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiệt trùng	Cái	2,100000
1.2.6	Tuýp nhựa 1,5-2 mL	Cái	2,520000

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Tuýp nhựa nắp xoáy 15 mL- tiệt trùng	Cái	0,840000
1.2.8	Tuýp nhựa nắp xoáy 50 mL- tiệt trùng	Cái	0,840000
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,630000
1.2.10	Giấy thấm	Tờ	4,200000
1.2.11	Bơm kim tiêm 10 mL	Cái	1,050000
1.2.12	Máng nhựa 50 mL	Cái	0,420000
1.2.13	Găng tay y tế	Đôi	1,260000
1.2.14	Giấy bạc	Mét	0,105000
1.2.15	Bông	kg	0,000021
1.2.16	Hộp đựng mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,020000
1.2.17	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000100
1.2.18	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000100
1.2.19	Micropipet 100 μ L	Cái	0,000100
1.2.20	Micropipet đa kênh	Cái	0,000500
1.2.21	Giá đựng tuýp	Cái	0,001000
1.2.22	Bình nắp xoáy	Cái	0,001000
1.2.23	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.24	Bút	Cái	0,200000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.27	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.28	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,800000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	3,000000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,800000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

34. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgA kháng vi rút rota bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Huyết thanh thỏ	mL	0,004200
1.1.2	Nước nuôi cấy tế bào (MOCK)	mL	0,002100
1.1.3	Kháng nguyên RRV	mL	0,002100
1.1.4	Kháng thể anti-human IgA gắn Biotin	mL	0,002800
1.1.5	Chất cộng hợp Extravidin peroxidase	mL	0,001050

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.6	Chứng dương các loại	mL	0,420000
1.1.7	Chứng âm	mL	0,420000
1.1.8	HCl 1N	mL	1,050000
1.1.9	PBS 1X	mL	525,000000
1.1.10	Đệm citrate pH 5,0	mL	5,250000
1.1.11	Tween 20	mL	5,250000
1.1.12	H ₂ O ₂	mL	5,250000
1.1.13	TMB	mL	5,250000
1.1.14	Sữa gầy (SMP)	mL	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiết trùng	Cái	3,675000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiết trùng	Cái	56,175000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 20 µL- tiết trùng	Cái	10,500000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiết trùng	Cái	10,500000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 1 µL- tiết trùng	Cái	10,500000
1.2.6	Tuýp vô trùng 1,5 mL- 2,0 mL	Cái	3,150000
1.2.7	Đĩa 96 giếng đáy phẳng	Cái	0,210000
1.2.8	Đĩa 96 giếng pha loãng mẫu	Cái	1,050000
1.2.9	Ống 15 mL	Cái	0,210000
1.2.10	Hộp đựng mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,010000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,840000
1.2.12	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	2,940000
1.2.13	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	6,300000
1.2.14	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000150
1.2.15	Micropipet 200 µL	Cái	0,000100
1.2.16	Micropipet 50 µL	Cái	0,000100
1.2.17	Micropipet 20 µL	Cái	0,000100
1.2.18	Micropipet 10 µL	Cái	0,000050
1.2.19	Micropipet 5 µL	Cái	0,000050
1.2.20	Micropipet đa kênh 300 µL	Cái	0,000250
1.2.21	Micropipet đa kênh 50 µL	Cái	0,000100
1.2.22	Giấy	Tờ	2,100000
1.2.23	Bút	Cái	0,105000
1.2.24	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,100000
1.2.25	Đĩa CD/DVD	Cái	0,100000
1.2.26	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.27	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.28	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		

Đuoc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	6,000000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	33,000000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

35. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM/IgG của HSV 1+2 bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA HSV IgM/IgG 1+2 (kèm mẫu chứng, mẫu chuẩn)	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Nước cất 02 lần hoặc nước khử ion	mL	5,789000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Ống serum lấy máu	Cái	1,050000
1.2.2	Ống tiêm 5 mL	Cái	1,050000
1.2.3	Ống đong	Cái	0,002000
1.2.4	Chai chứa nước rửa	Cái	0,002000
1.2.5	Ống 1 mL cho pha loãng mẫu	Cái	1,050000
1.2.6	Đầu côn (típ) 1000 µL	Cái	0,105000
1.2.7	Đầu côn (típ) 200 µL	Cái	2,000000
1.2.8	Khẩu trang	Cái	0,105000
1.2.9	Găng tay	Cái	2,310000
1.2.10	Khăn giấy vuông	Tờ	0,525000
1.2.11	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.12	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.13	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000040
1.2.14	Micropipet 200 µL	Cái	0,000040
1.2.15	Micropipet 20 µL	Cái	0,000040
1.2.16	Micropipet đa kênh	Cái	0,000040
1.2.17	Giấy	Tờ	1,050000
1.2.18	Bút	Cái	0,110000
1.2.19	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.20	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.21	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.22	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,208000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,028000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

36. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM/IgG của Chlamydia trachomatis bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm IgM/IgG Chlamydia trachomatis (kèm mẫu chứng, mẫu chuẩn)	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Nước cất 02 lần hoặc nước khử ion	mL	5,789000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Ống serum lấy máu	Cái	1,050000
1.2.2	Ống tiêm 5 mL	Cái	1,050000
1.2.3	Ống đóng	Cái	0,002000
1.2.4	Chai chứa nước rửa	Cái	0,002000
1.2.5	Ống (1 mL) cho pha loãng mẫu	Cái	1,050000
1.2.6	Đầu côn (típ) 1000 µL	Cái	0,105000
1.2.7	Đầu côn (típ) 200 µL	Cái	2,100000
1.2.8	Khẩu trang	Cái	0,105000
1.2.9	Găng tay	Cái	2,310000
1.2.10	Khăn giấy vuông	Tờ	0,525000
1.2.11	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.12	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.13	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000040
1.2.14	Micropipet 200 µL	Cái	0,000040
1.2.15	Micropipet 20 µL	Cái	0,000040
1.2.16	Micropipet đa kênh	Cái	0,000040
1.2.17	Giấy	Tờ	1,050000
1.2.18	Bút	Cái	0,110000
1.2.19	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.20	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.21	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.22	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,208000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,028000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

37. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG Bordetella trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm IgG Ho gà (kèm mẫu chứng, mẫu chuẩn)	Phản ứng	1.050000
1.1.2	Nước cất 02 lần hoặc nước khử ion	mL	5.512500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Ống serum 5 mL	Cái	1,050000
1.2.2	Ống tiêm 5 mL	Cái	1,050000
1.2.3	Ống đóng	Cái	0,001900
1.2.4	Chai 1 lít	Cái	0,001900
1.2.5	Ống 1 mL cho pha loãng mẫu	Cái	1.050000
1.2.6	Đầu côn (típ) 1000 µL	Cái	1.260000
1.2.7	Đầu côn (típ) 200 µL	Cái	4.200000
1.2.8	Đầu côn (típ) 20 µL	Cái	1.050000
1.2.9	Đầu côn (típ) 200 µL	Cái	1.627500
1.2.10	Khâu trang	Cái	0.052500
1.2.11	Găng tay	Đôi	1.102500
1.2.12	Khăn giấy vuông	Tờ	0.262500
1.2.13	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0.100000
1.2.14	Micropipet 1000 µL	Cái	0.000200
1.2.15	Micropipet 200 µL	Cái	0.000200
1.2.16	Micropipet 20 µL	Cái	0.000200
1.2.17	Micropipet 8 kênh	Cái	0.000200
1.2.19	Giấy	Tờ	1.050000
1.2.20	Bút	Cái	0.052500
1.2.21	Mực in	Hộp	0.002450
1.2.22	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.23	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0.010000
1.2.24	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,187500
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,137000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,012500

38. Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng Hantavirus bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Dung dịch Glycerol	mL	0,0001575
1.1.2	Dung dịch H ₂ O ₂	mL	0,157500
1.1.3	Dung dịch TMB	mL	0,157500
1.1.4	Dung dịch Tween 20	mL	0,010500
1.1.5	H ₂ SO ₄	mL	0,157500
1.1.6	Javen	L	0,026250
1.1.7	KCl	g	0,010500
1.1.8	KH ₂ PO ₄	g	0,007350
1.1.9	Na ₂ CO ₃	g	0,000420
1.1.10	Na ₂ HPO ₄	g	0,047775
1.1.11	Na ₃ PO ₄	g	0,059902
1.1.12	NaCl	g	0,420000
1.1.13	NaHCO ₃	g	0,000787
1.1.14	Nước cất 2 lần	mL	52,764075
1.1.15	Sữa gầy	g	0,052500
1.1.16	Cộng hợp E5G6 - Biotin	μL	0,052500
1.1.17	Dung dịch Kháng IgM (Affinity Purified Antibody to human IgM)	mg	0,000157
1.1.18	Kháng nguyên HTNV	mL	0,000787
1.1.19	Kháng nguyên P24	mL	0,000787
1.1.20	Cộng hợp Streptavidine-HRPO	μL	0,078750
1.1.21	Cồn 70 %	L	0,028875
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (tip) 0,5-10 μL không lọc	Cái	0,682500
1.2.2	Đầu côn (tip) 200 μL không lọc	Cái	2,913750
1.2.3	Đầu côn (tip) 1000 μL không lọc	Cái	0,761250
1.2.4	Tuýp 1,5 mL nắp bật	Cái	23,100000
1.2.5	Ống ly tâm 15 mL	Cái	2,625000
1.2.6	Ống ly tâm 50 mL	Cái	2,625000

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Găng tay không bột	Đôi	0,341250
1.2.8	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,050000
1.2.9	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000050
1.2.10	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000150
1.2.11	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000050
1.2.12	Micropipet 8 kênh 20-200 μ L	Cái	0,000100
1.2.13	Máng nhựa hút hóa chất	Cái	4,200000
1.2.14	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,131250
1.2.15	Lọc vô trùng 0,22 μ M	Cái	1,050000
1.2.16	Dài/giống nhựa đáy phẳng	Cái	6,300000
1.2.17	Giấy	g	0,003150
1.2.18	Giấy decal A4 đèn vàng	Tờ	0,026250
1.2.19	Khăn giấy thấm	Tờ	0,787500
1.2.20	Bìa cứng 5 cm	Cái	0,013125
1.2.21	Bìa nylon đục lỗ	Cái	0,131250
1.2.22	Kim bấm	Hộp	0,000262
1.2.23	Kéo	Cái	0,000262
1.2.24	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.25	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.26	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.27	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
H	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,314500
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,100000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,488500
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

39. Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên vi rút rota bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA phát hiện kháng nguyên vi rút Rota	Phản ứng	1,365000
1.1.2	Nước cất 2 lần sấy tiệt trùng	mL	4,935000
1.1.3	Mẫu nội kiểm	μ L	10,50000
1.2	Vật tư tiêu hao		
1.2.1	Tuýp ly tâm 1,5 – 2 mL nắp bật	Cái	1,050000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Tuýp nắp xoáy tiệt trùng 2 mL	Cái	3,255000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 200 μ L	Cái	1,365000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 1000 μ L	Cái	0,210000
1.2.5	Pipet Pasteur tiệt trùng 3,5 mL	Cái	1,050000
1.2.6	Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL	Cái	0,315000
1.2.7	Máng đựng hóa chất tiệt trùng	Cái	0,105000
1.2.8	Giá tích lạnh	Cái	0,000100
1.2.9	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.10	Ống đong 1000 mL	Cái	0,000050
1.2.11	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,260000
1.2.12	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,325500
1.2.13	Khẩu trang y tế	Cái	1,260000
1.2.14	Giấy thấm	Tờ	8,925000
1.2.15	Micropipet các cỡ	Cái	0,000068
1.2.16	Trợ pipet	Cái	0,000016
1.2.17	Giấy	Tờ	2,625000
1.2.18	Bút	Cái	0,001050
1.2.19	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.20	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.21	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.22	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,055667
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,977833
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

40. Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên bề mặt HBsAg của vi rút viêm gan B bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm xét nghiệm HBsAg	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Nước cất 02 lần hoặc nước khử ion	mL	5,512500
1.2	Vật tư tiêu hao		
1.2.1	Ống serum 5 mL	Cái	1,050000
1.2.2	Ống tiêm 5 mL	Cái	1,050000

Đu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Ông đong	Cái	0,001943
1.2.4	Chai 1 lít	Cái	0,001943
1.2.5	Ông cho pha loãng mẫu	Cái	1,050000
1.2.6	Đầu côn (típ) 1000 μ L	Cái	1,260000
1.2.7	Đầu côn (típ) 200 μ L	Cái	4,200000
1.2.8	Đầu côn (típ) 20 μ L	Cái	1,050000
1.2.9	Đầu côn (típ) 100 μ L	Cái	1,627500
1.2.10	Khẩu trang	Cái	0,052500
1.2.11	Găng tay	Đôi	1,102500
1.2.12	Khăn giấy vuông	Tờ	0,262500
1.2.14	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.15	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000200
1.2.16	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000200
1.2.18	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000200
1.2.19	Micropipet 8 kênh	Cái	0,000200
1.2.20	Giấy	Tờ	1,050000
1.2.21	Bút	Cái	0,052500
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.25	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.26	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,350000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,125000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

41. Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên vỏ HBeAg của vi rút viêm gan B bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm xét nghiệm HBeAg	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Nước cất 02 lần hoặc nước khử ion (pha nước rửa)	mL	5,512500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Ông serum 5 mL	Cái	1,050000
1.2.2	Ông tiêm 5 mL	Cái	1,050000
1.2.3	Ông đong	Cái	0,001943

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.4	Chai 1 lít	Cái	0,001943
1.2.5	Ống cho pha loãng mẫu	Cái	1,050000
1.2.6	Đầu côn (típ) 1000 μ L	Cái	1,260000
1.2.7	Đầu côn (típ) 200 μ L	Cái	4,200000
1.2.8	Đầu côn (típ) 20 μ L	Cái	1,050000
1.2.9	Đầu côn (típ) 100 μ L	Cái	1,627500
1.2.10	Khâu trang	Cái	0,052500
1.2.11	Găng tay	Đôi	1,102500
1.2.12	Khăn giấy vuông	Tờ	0,262500
1.2.14	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.15	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000200
1.2.16	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000200
1.2.18	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000200
1.2.19	Micropipet điện tử 8 kênh	Cái	0,000200
1.2.20	Giấy	Tờ	1,050000
1.2.21	Bút	Cái	0,052500
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.25	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.26	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,350000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,125000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

42. Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên vi khuẩn *Helicobacter pylori* bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Bộ sinh phẩm ELISA <i>Helicobacter pylori</i> antigen (đã bao gồm mẫu chứng, mẫu chuẩn)	phản ứng	1,680000
1.1.2	Cồn 70 %	mL	1,470000
1.1.3	Nước cất 2 lần vô trùng	mL	6,930000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	2,730000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	2,730000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiệt trùng	Cái	1,680000

1.2.4.	Tuýp 5 mL	Cái	1,050000
1.2.5	Tuýp 1,7 mL	Cái	3,360000
1.2.6	Pipet nhựa, vô trùng 10 mL	Cái	0,220000
1.2.7	Nắp đậy tấm nhựa	Cái	0,220000
1.2.8	Hộp lưu mẫu 45 vị trí	Cái	0.023400
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	1,050000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,470000
1.2.11	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.12	Nhãn mẫu	Cái	1.050000
1.2.15	Micropipet 10 μ L	Cái	0.000400
1.2.16	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000400
1.2.17	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000400
1.2.18	Trợ Pipet	Cái	0,000400
1.2.19	Ống đong thủy tinh các loại	cái	0,005500
1.2.20	Giấy	Tờ	0.840000
1.2.21	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.21	Bút viết	Cái	0.012000
1.2.22	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.23	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.24	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0.210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,925000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0.100000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0.100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0.090000

43. Xét nghiệm kháng nguyên SARS-COV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi trên máy miễn dịch (mẫu đơn)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Hóa chất xét nghiệm	Phản ứng	1,000000
1.1.2	Cồn tuyệt đối	mL	0,477000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (tip) có lọc, (10-200) μ L- tiệt trùng	Cái	0,278000
1.2.2	Tuýp 2.0 mL	Cái	0,389000
1.2.3	Hộp lưu mẫu 100 vị trí	Cái	0,004000
1.2.4	Khẩu trang	Cái	0,018000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0.089000
1.2.6	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0.018000
1.2.7	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0.010000
1.2.8	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	0.900000
1.2.9	Micropipet 200 μ L, 1000 μ L	Cái	0.000017
1.2.10	Giấy	Tờ	1.410000
1.2.11	Mực in	Hộp	0.002000
1.2.12	Bút	Cái	0.210000
1.2.13	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2.350000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0.100000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0.033000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0.090000

44. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Y. pestis* bằng kỹ thuật ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA Yersinia Pestis	Phản ứng	13.650000
1.1.2	Nước cất	mL	12.600000
1.1.3	Cồn 70 %	mL	31.500000
1.1.4	Nước sạch	L	1.050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Găng tay	Đôi	2.100000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	2.100000
1.2.3	Tuýp nhựa 5mL có nắp	Cái	10.500000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc 1000 μ L	Cái	1.050000
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc 100 μ L	Cái	21.000000
1.2.6	Đầu côn (típ), có lọc 20 μ L	Cái	10.500000
1.2.7	Giấy thấm	Tờ	5.250000
1.2.8	Tấm che phiên nhựa	Cái	3.150000
1.2.9	Hộp lưu mẫu	Hộp	0.109375
1.2.10	Găng tay	Đôi	1.050000
1.2.11	Micropipet 10 μ L	Cái	0.000500
1.2.12	Micropipet 100 μ L	Cái	0.003000
1.2.14	Micropipet 1000 μ L	Cái	0.000050
1.2.15	Giấy A4	Tờ	16.800000

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Bút bi	Cái	0,007955
1.2.18	Bút viết ống nghiệm	Cái	0,007955
1.2.19	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.20	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.21	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.22	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,366667
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,666667
2.3	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,080000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

45. Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên bề mặt (HBsAg) của vi rút viêm gan B bằng kỹ thuật miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA, ElectroChemiluminescence ImmunoAssay)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Hóa chất xét nghiệm HBsAg	Phản ứng	0.997500
1.1.2	Hóa chất hiệu chuẩn	μL	5.250000
1.1.3	Dung dịch rửa	μL	68.250000
1.1.4	Mẫu nội kiểm	μL	2.625000
1.1.5	Mẫu ngoại kiểm	Mẫu	0.262500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cup chạy mẫu	Cái	0.997500
1.2.2	Cup phản ứng	Cái	0.997500
1.2.3	Tip (đi kèm máy)	Cái	0.997500
1.2.4	Đầu côn (tip) 200 μL	Cái	0.472500
1.2.5	Găng tay	Đôi	0,175000
1.2.6	Khăn giấy	Tờ	0.100000
1.2.7	Micropipet 200 μL	Cái	0.000090
1.2.8	Micropipet 1000 μL	Cái	0.000040
1.2.9	Giấy	Tờ	0.260000
1.2.10	Bút	Cái	0.050000
1.2.11	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.12	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,213000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,075000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

46. Xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella bằng kỹ thuật miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA, ElectroChemiluminescence ImmunoAssay)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Hóa chất xét nghiệm IgG kháng rubella	Phản ứng	0,997500
1.1.2	Hóa chất hiệu chuẩn	μL	5,250000
1.1.3	Dung dịch rửa	μL	68,250000
1.1.4	Mẫu nội kiểm	μL	2,625000
1.1.5	Mẫu ngoại kiểm	mẫu	0,262500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cup chạy mẫu	Cái	0,997500
1.2.2	Cup phản ứng	Cái	0,997500
1.2.3	Tip (đi kèm máy)	Cái	0,997500
1.2.4	Đầu côn (típ) 200 μL	Cái	0,472500
1.2.5	Găng tay	Đôi	0,175000
1.2.6	Khăn giấy	Tờ	0,100000
1.2.7	Micropipet 200 μL	Cái	0,000090
1.2.8	Micropipet 1000 μL	Cái	0,000040
1.2.9	Giấy	Tờ	0,260000
1.2.10	Bút	Cái	0,050000
1.2.11	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.12	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,213000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,075000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

47. Xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt (AntiHBs) vi rút viêm gan B bằng kỹ thuật miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA, Electro Chemiluminescence Immuno Assay)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Hóa chất xét nghiệm AntiHBs	Phản ứng	0,997500
1.1.2	Hóa chất hiệu chuẩn	μL	5,250000
1.1.3	Dung dịch rửa	μL	273,000000
1.1.4	Mẫu nội kiểm	μL	10,500000
1.1.5	Mẫu ngoại kiểm	Mẫu	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cup chạy mẫu	Cái	0,997500
1.2.2	Cup phản ứng	Cái	0,997500
1.2.3	Típ (đi kèm máy)	Cái	0,997500
1.2.4	Đầu côn (típ) 200 μL	Cái	0,472500
1.2.5	Găng tay	Đôi	0,175000
1.2.6	Khăn giấy	Tờ	0,100000
1.2.7	Micropipet 200 μL	Cái	0,000090
1.2.8	Micropipet 1000 μL	Cái	0,000040
1.2.9	Giấy	Tờ	0,260000
1.2.10	Bút	Cái	0,050000
1.2.11	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.12	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,213000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,075000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

48. Xét nghiệm xác định kháng nguyên vi rút đại bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Kháng thể đơn dòng kháng vi rút đại gắn FITC	μL	5,150000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.2	PBS (-) 10x	mL	15,450000
1.1.3	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL	139,050000
1.1.4	Evan blue 1%	μ L	0,003090
1.1.5	Aceton	mL	92,700000
1.1.6	Cồn 70 %	mL	20,600000
1.1.7	Chứng dương	Tiêu bản	0,206000
1.1.8	Chứng âm	Tiêu bản	0,206000
1.2	Vật tư tiêu hao		
1.2.1	Tuýp 2 mL nắp xoáy	Cái	3,090000
1.2.2	Đĩa petri nhựa	Bộ	1,030000
1.2.3	Tuýp 2 mL	Cái	0,206000
1.2.4	Đầu côn tiết trùng các loại	Cái	0,618000
1.2.5	Pipet nhựa	Cái	1,030000
1.2.6	Dao, panh, kéo	Bộ	1,030000
1.2.7	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,030900
1.2.8	Giấy thấm	Gói	0,061800
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,412000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,824000
1.2.11	Lam kính	Cái	9,064000
1.2.12	Cồng rửa lam kính	Cái	0,000001
1.2.13	Micropipet các loại	Cái	0,000030
1.2.14	Trợ pipet	Cái	0,000051
1.2.15	Bút chì	Tờ	2,060000
1.2.16	Bút xóa nước	Hộp	0,001500
1.2.17	Bút bi	Cái	0,002060
1.2.18	Giấy	Cái	0,002060
1.2.19	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.20	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.21	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.22	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,700000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,450000
2.3	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,600000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

Đuân

49. Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng *Leptospira* bằng kỹ thuật vi ngưng kết

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Nước muối sinh lí	mL	9,210000
1.1.2	Dung dịch Sorensen	mL	0,810000
1.1.3	Bộ kháng nguyên 24 serovar <i>Leptospira</i> (bao gồm chứng âm và chứng dương)	mL	3,370000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) không lọc 1000 µL	Cái	5,010000
1.2.2	Đầu côn (típ) không lọc 200 µL	Cái	43,830000
1.2.3	Tuýp 5 mL	Cái	0,210000
1.2.4	Lame thủy tinh	Cái	2,230000
1.2.5	Găng tay không bột	Cái	0,630000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,630000
1.2.7	Phiến nhựa 96 giếng đáy phẳng	Cái	0,420000
1.2.8	Micropipet 1000 µL	Cái	0,012000
1.2.9	Micropipet 200 µL	Cái	0,001500
1.2.10	Micropipet 12 kênh	Cái	0,005000
1.2.11	Micropipet điện tử 8 kênh	Cái	0,006000
1.2.12	Giấy	Tờ	1,410000
1.2.13	Mực in	Hộp	0,010000
1.2.14	Bút	Cái	0,210000
1.2.15	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,020000
1.2.17	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,600000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,050000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

50. Xét nghiệm xác định vi rút cúm bằng kỹ thuật ngăn ngưng kết hồng cầu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm xác định các chủng vi rút cúm phân lập theo từng mùa cúm (đã bao gồm kháng nguyên chuẩn)	Phản ứng	1,050000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.2	Dung dịch đệm PBS	mL	63,000000
1.1.3	Dung dịch Alsever's	mL	1,050000
1.1.4	Dung dịch nước muối	mL	2,100000
1.1.5	Hồng cầu chuột lang	mL	0,315000
1.1.6	Nước cất sấy vô trùng	mL	52,500000
1.1.7	Chứng âm huyết thanh	μL	52,500000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Phiến nhựa 96 giếng đáy tròn (chữ U)	Phiến	1,470000
1.2.2	Ống nhựa ly tâm đáy nhọn 15 mL	Cái	1,260000
1.2.3	Ống nhựa ly tâm đáy nhọn 50 mL	Cái	0,420000
1.2.4	Kim tiêm 5mL	Cái	0,110000
1.2.5	Pipet nhựa 5 mL	Cái	1,260000
1.2.6	Pipet nhựa 10 mL	Cái	0,420000
1.2.7	Đầu côn không lọc, 1000 μL - tiết trùng	Cái	10,080000
1.2.8	Đầu côn không lọc, 200 μL - tiết trùng	Cái	10,080000
1.2.9	Đầu côn (típ), có lọc, 1000 μL- tiết trùng	Cái	4,200000
1.2.10	Đầu côn (típ), có lọc, 200 μL- tiết trùng	Cái	15,330000
1.2.11	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	0,420000
1.2.12	Tuýp xử lý huyết thanh 2 mL đáy tròn	Cái	3,150000
1.2.13	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.14	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,001000
1.2.15	Máng đựng dung dịch	Cái	0,320000
1.2.16	Giấy thấm	Tờ	1,550000
1.2.17	Bút viết nhãn	Cái	0,110000
1.2.18	Micropipet các cỡ	Cái	0,000794
1.2.19	Micropipet đa kênh các cỡ	Cái	0,000080
1.2.20	Trợ pipet	Cái	0,001500
1.2.21	Găng tay	Cái	0,210000
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.23	Giấy	Tờ	0,735000
1.2.24	Bút	Cái	0,105000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,000490
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.27	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.28	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,962500

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,725000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,150000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

51. Xét nghiệm xác định kháng thể kháng vi rút cúm bằng kỹ thuật ngăn ngưng kết hồng cầu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Kháng nguyên chuẩn 8HA	mL	3,150000
1.1.2	Kháng huyết thanh chuẩn	μL	10,500000
1.1.3	Dung dịch đệm PBS	mL	63,000000
1.1.4	Dung dịch Alsever's	mL	1,050000
1.1.5	Dung dịch nước muối	mL	2,100000
1.1.6	Hồng cầu gà tây	mL	0,105000
1.1.7	RDE	mL	0,420000
1.1.8	Nước cất sấy vô trùng	mL	52,500000
1.1.9	Huyết thanh chứng dương	μL	52,500000
1.1.10	Huyết thanh chứng âm	μL	52,500000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Phiến nhựa 96 giếng đáy nhọn (chữ V)	Phiến	0,630000
1.2.2	Ống nhựa ly tâm đáy nhọn 15 mL	Cái	0,525000
1.2.3	Ống nhựa ly tâm đáy nhọn 50 mL	Cái	0,525000
1.2.4	Kim tiêm 5 mL	Cái	0,210000
1.2.5	Pipet nhựa 5 mL	Cái	1,260000
1.2.6	Pipet nhựa 10 mL	Cái	0,945000
1.2.7	Đầu côn không lọc, 1000 μL - tiết trùng	Cái	1,050000
1.2.8	Đầu côn không lọc, 200 μL - tiết trùng	Cái	10,500000
1.2.9	Đầu côn (tip), có lọc, 1000 μL - tiết trùng	Cái	1,050000
1.2.10	Đầu côn (tip), có lọc, 200 μL - tiết trùng	Cái	6,300000
1.2.11	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	0,420000
1.2.12	Tuýp xử lý huyết thanh 2mL đáy tròn	Cái	1,260000
1.2.13	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.14	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,001000
1.2.15	Máng đựng dung dịch	Cái	0,320000
1.2.16	Giấy thấm	Tờ	1,550000
1.2.17	Bút viết nhãn	Cái	0,110000
1.2.18	Micropipet các cỡ	Cái	0,000794
1.2.19	Micropipet đa kênh các cỡ	Cái	0,000080

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.20	Trợ pipet	Cái	0,001500
1.2.21	Găng tay	Cái	0,210000
1.2.22	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.23	Giấy	Tờ	1,260000
1.2.24	Bút	Cái	0,105000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,000490
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.27	Các hóa chất, vật tư diệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.28	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,78500
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,80000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,150000
2.4	Nhân viên diệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

52. Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên của Streptococcus group B, Haemophilus influenzae type b, Streptococcus pneumoniae (pneumococcus), Neisseria meningitidis (meningococcus) groups A, B, C, Y hoặc W135 và Escherichia coli K1 trong dịch não tủy, dịch cơ thể, chai cấy máu; trên môi trường nuôi cấy cho N. meningitidis nhóm B hoặc E. coli K1 bằng phương pháp tụ latex

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Bộ thuốc thử ngưng kết	Phản ứng	1,05000
1.1.2	Đĩa môi trường Chocolate	Đĩa	1,050000
1.1.3	Bộ nhuộm Gram	mL	1,050000
1.1.4	Dầu soi	mL	0,052500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đèn cồn	Cái	0,000166
1.2.2	Que cấy	Cái	0,000166
1.2.3	Khẩu trang	Cái	0,105000
1.2.4	Găng tay	Cái	0,315000
1.2.5	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.6	Giấy	Tờ	0,525000
1.2.7	Bút	Cái	0,026250
1.2.8	Mực in	Hộp	0,000490
1.2.9	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,003890
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,193340
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,068330
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

53. Xét nghiệm xác định kháng thể trung hoà kháng vi rút cúm bằng kĩ thuật trung hoà vi lượng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chai tế bào MDCK dòng London, có số đời nuôi chuyên tế bào không quá 25 đời	Chai	0,210000
1.1.2	Môi trường giàu dinh dưỡng DMEM	mL	252,00000
1.1.3	HEPES 1M	mL	3,150000
1.1.4	NaHCO ₃ 7,5%	mL	6,300000
1.1.5	Kháng sinh Penicillin/Streptomycin	mL	2,520000
1.1.6	Huyết thanh bê bào thai bất hoạt (HI FBS)	mL	16,800000
1.1.7	Albumin huyết thanh bò (BSA) fraction V (7,5%)	mL	5,040000
1.1.8	Albumin huyết thanh bò (BSA), fraction V, dạng bột	g	0,630000
1.1.9	Trypsin-EDTA 0,5%	mL	0,315000
1.1.10	Thuốc nhuộm xanh Trypan (0,4%)	mL	6,300000
1.1.11	PBS dạng viên	Viên	10,500000
1.1.12	Tween-20	mL	0,315000
1.1.13	Acetone	mL	4,20000
1.1.14	Axit sulfuric đậm đặc	mL	0,588000
1.1.15	o-phenylenediamine dihydrochloride (OPD)	Viên	0,420000
1.1.16	Citrate	Viên	0,210000
1.1.17	Nước cất hai lần sấy vô trùng	L	2,100000
1.1.18	Chủng vi rút cúm	mL	0,210000
1.1.19	Kháng thể thứ nhất	μL	1,365000
1.1.20	Kháng thể thứ hai	μL	2,730000
1.1.21	Huyết thanh chứng dương	μL	10,500000
1.1.22	Huyết thanh chứng âm	μL	10,500000
1.2	Vật tư khác		

1.2.1	Chai nhựa nuôi tế bào 75 cm ²	Cái	0,735000
1.2.2	Phiến 96 giếng (đáy phẳng)	Cái	0,525000
1.2.3	Tuýp xử lý huyết thanh 1,2 mL	Cái	10,500000
1.2.4	Tuýp vô trùng đáy nhọn 1,5-2 mL, nắp bật	Cái	0,210000
1.2.5	Tuýp ly tâm vô trùng các loại 15 mL, 50 mL	Cái	0,840000
1.2.6	Chai nhựa vô trùng (có nắp) 1 L	Cái	0,210000
1.2.7	Pipet nhựa vô trùng các loại	Cái	2,835000
1.2.8	Đầu côn có lọc, vô trùng các loại	Cái	53,970000
1.2.9	Lọc 22 µm	Cái	0,105000
1.2.10	Buồng đếm tế bào	Cái	0,000400
1.2.11	Máng đựng dung dịch	Cái	0,840000
1.2.12	Trang phục bảo hộ cá nhân	Bộ	0,840000
1.2.13	Khẩu trang y tế	Cái	3,850000
1.2.14	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,680000
1.2.15	Hộp lưu mẫu 80 – 100 vị trí	Cái	1,365000
1.2.16	Các vật tư, hóa chất tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.17	Giấy thấm	Gói	0,105000
1.2.18	Giấy in A4	Tờ	0,735000
1.2.19	Mực in	Hộp	0,004200
1.2.20	Bút bi	Cái	0,001050
1.2.21	Bút dạ kinh	Cái	0,001050
1.2.22	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.23	File bìa công lưu hồ sơ (5cm)	Cái	0,001050
1.2.24	Micropipet các loại	Cái	0,054000
1.2.25	Micropipet đa kênh các loại	Cái	0,002600
1.2.26	Trợ pipet	Cái	0,001500
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	5,300000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả.	Giờ	5,500000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu.	Giờ	0,600000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

54. Xét nghiệm xác định týp vi rút đường ruột bằng kỹ thuật trung hoà vi lượng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Chai 25 cm ² tế bào L20B (dành riêng cho vi rút polio) và/hoặc RD-A (dành cho vi rút đường ruột) đã nuôi cấy kín một lớp	Chai	0,210000
1.1.2	Môi trường giàu dinh dưỡng MEM	mL	233,100000
1.1.3	Huyết thanh bê bào thai bất hoạt	mL	2,625000
1.1.4	Muối đệm PBS	mL	3,150000
1.1.5	Dung dịch NaHCO ₃ 7,5%	mL	3,150000
1.1.6	Enzyme tách tế bào Trypsin –EDTA 0.5%	mL	0,105000
1.1.7	Kháng sinh Penicillin/Streptomycin	mL	2,625000
1.1.8	Dung dịch L-Glutamine 200mM	mL	2,625000
1.1.9	Dung dịch đệm Hepes 1M	mL	2,625000
1.1.10	Dung dịch đỏ phenol 0,4	mL	0,525000
1.1.11	Thuốc nhuộm xanh Trypan 0,1%	μL	42,000000
1.1.12	Nước cất sấy vô trùng	mL	315,000000
1.1.13	Hỗn hợp kháng huyết thanh (mỗi loại)	μL	5,250000
1.2	Vật tư tiêu hao		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 1000 μL	Cái	4,305000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 200 μL	Cái	54,600000
1.2.3	Chai 25cm ² nuôi cấy tế bào	Cái	0,210000
1.2.4	Phiên vi lượng 96 giếng đáy phẳng	Cái	1,575000
1.2.5	Tuýp 50 mL, tiết trùng	Cái	1,050000
1.2.6	Tuýp 5mL, tiết trùng	Cái	21,000000
1.2.7	Tuýp nắp xoáy tiết trùng 2mL	Cái	1,680000
1.2.8	Pipet nhựa tiết trùng 5 mL	Cái	1,155000
1.2.9	Pipet nhựa tiết trùng 10 mL	Cái	2,205000
1.2.10	Lọc môi trường 22 μm	Cái	0,105000
1.2.11	Khay đựng dung dịch tiết trùng	Cái	0,210000
1.2.12	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,016800
1.2.13	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	5,355000
1.2.14	Giấy thấm	Tờ	5,250000
1.2.15	Khẩu trang y tế	Cái	1,470000
1.2.16	Buồng đếm tế bào	Cái	0,000005
1.2.17	Pipet các loại	Cái	0,002945
1.2.18	Trợ pipet	Cái	0,000168
1.2.19	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000011
1.2.20	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.21	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.23	Bút	Cái	0,001050
1.2.24	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.25	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.26	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,786667
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	3,368333
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

55. Xét nghiệm phát hiện và định lượng kháng thể trung hoà kháng vi rút đại bằng kỹ thuật trung hòa kháng thể vi rút gắn huỳnh quang

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Môi trường giàu dinh dưỡng (MEM)	mL	10,873625
1.1.2	Huyết thanh bào thai bê (FBS)	mL	1,279250
1.1.3	NaHCO ₃	mL	0,383775
1.1.4	Kháng sinh	mL	0,127925
1.1.5	Kháng nấm	mL	0,127925
1.1.6	PBS(-) 10x, pH 7,4	mL	2,389800
1.1.7	Trypsin	mL	0,105000
1.1.8	Aceton	mL	7,077000
1.1.9	Kháng thể đơn dòng kháng vi rút đại gắn FITC	μL	44,231250
1.1.10	Evan blue 1%	μL	0,044231
1.1.11	Huyết thanh chuẩn dương 2 IU	μL	21,000000
1.1.12	Huyết thanh chuẩn dương 0.5 IU	μL	21,000000
1.1.13	Huyết thanh âm	μL	21,000000
1.1.14	Nước cất sấy vô trùng	mL	103,727925
1.1.15	Chai tế bào BHK 21	Cái	0,105000
1.1.16	Vi rút thử thách CVS 11	mL	0,546875
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tấm nhựa nuôi cấy tế bào 96 giếng	Cái	0,422188
1.2.2	Tấm nhựa đáy tròn 96 giếng	Cái	0,002188
1.2.3	Đầu côn (tip), không lọc các loại	Cái	24,064688
1.2.4	Pipet nhựa vô trùng 5 mL	Cái	0,735000
1.2.5	Pipet nhựa vô trùng 10 mL	Cái	0,420000
1.2.6	Pipet nhựa vô trùng 25 mL	Cái	0,210000

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Túyp 2 mL vô trùng nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.8	Túyp 5 mL vô trùng	Cái	0,001094
1.2.9	Túyp ly tâm 15 mL	Cái	0,210000
1.2.10	Chai nuôi cấy tế bào 25 cm ²	Cái	0,210000
1.2.11	Chai nuôi cấy tế bào 75 cm ²	Cái	0,005469
1.2.12	Buồng đếm tế bào	Cái	0,001050
1.2.13	Lọc bình 0,22 µm	Cái	0,105000
1.2.14	Hộp lưu mẫu 80 - 100 vị trí	Cái	0,010500
1.2.15	Đá vảy	Hộp	0,010500
1.2.16	Giấy thấm	Cái	0,010500
1.2.17	Khẩu trang y tế	Cái	0,425469
1.2.18	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,425469
1.2.19	Giá để túyp	Cái	0,000050
1.2.20	Micropipet các cỡ	Cái	0,001203
1.2.21	Trợ pipet	Cái	0,000068
1.2.22	Đồ thủy tinh	Cái	0,000200
1.2.23	Giấy	Tờ	2,100000
1.2.24	Bút	Cái	1,470000
1.2.25	Mực in	Hộp	1,050000
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.27	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.28	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,750000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	3,250000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,300000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

56. Xét nghiệm xác định kháng thể kháng vi rút đường ruột bằng kỹ thuật trung hòa vi lượng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chai 25cm ² tế bào bào L20B (dành riêng cho vi rút polio) và/hoặc RD-A (dành cho VRĐR) đã nuôi cấy kín một lớp	Chai	0,210000
1.1.2	Môi trường giàu dinh dưỡng MEM	mL	31,500000
1.1.3	Huyết thanh bê bào thai bất hoạt	mL	0,315000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	Muối đệm PBS	mL	3,150000
1.1.5	Dung dịch NaHCO ₃ 7,5%	mL	0,472500
1.1.6	Enzyme tách tế bào Trypsin –EDTA 0,5%	mL	0,105000
1.1.7	Kháng sinh Penicillin/Streptomycin	mL	0,315000
1.1.8	Dung dịch L-Glutamine 200mM	mL	0,315000
1.1.9	Dung dịch đệm Hepes 1M	mL	0,315000
1.1.10	Dung dịch đỏ phenol 0,4%	mL	0,105000
1.1.11	Thuốc nhuộm xanh Trypan 0,1%	μL	42,000000
1.1.12	Nước cất sấy vô trùng	mL	52,500000
1.1.13	Chùm vi rút	μL	21,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 1000 μL	Cái	0,950000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 200 μL	Cái	69,510000
1.2.3	Chai 25cm ² nuôi cấy tế bào	Cái	0,110000
1.2.4	Phiến vi lượng 96 giếng đáy phẳng	Cái	0,525000
1.2.5	Tuýp 50 mL, tiệt trùng	Cái	0,210000
1.2.6	Tuýp 15 mL, tiệt trùng	Cái	0,210000
1.2.7	Tuýp 5 mL, tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.8	Tuýp nắp xoáy tiệt trùng 2 mL	Cái	2,310000
1.2.9	Pipet nhựa tiệt trùng 5 mL	Cái	0,320000
1.2.10	Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL	Cái	0,420000
1.2.11	Lọc môi trường 22 μm	Cái	0,105000
1.2.12	Khay đựng dung dịch tiệt trùng	Cái	0,210000
1.2.13	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,023100
1.2.14	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,580000
1.2.15	Giấy thấm	Tờ	5,780000
1.2.16	Khẩu trang y tế	Cái	0,950000
1.2.17	Buồng đếm tế bào	Cái	0,000005
1.2.18	Micropipet các cỡ	Cái	0,007046
1.2.19	Trợ pipet	Cái	0,000368
1.2.20	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000011
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.22	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.23	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.24	Bút	Cái	0,001050
1.2.25	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.26	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.27	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	4,228333
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	3,651667
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

57. Xét nghiệm xác định hiệu giá kháng thể kháng vi rút Zika bằng kỹ thuật trung hòa giảm đám hoại tử

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường giàu dinh dưỡng (EMEM)	g	0,987000
1.1.2	Methylcellulose-4000	g	0,420000
1.1.3	PBS (Dulbeco Phosphate Buffered Saline)	Viên	0,315000
1.1.4	NaHCO ₃ 7,5%	mL	2,583000
1.1.5	L-Glutamine-200mM	mL	1,050000
1.1.6	Huyết thanh bào thai bê (FBS)	mL	7,350000
1.1.7	HEPES 1M	mL	1,050000
1.1.8	TrypLE Select 1X	mL	0,840000
1.1.9	Formaldehyde 37%	mL	4,200000
1.1.10	Bột Crystal violet	g	0,105000
1.1.11	Cồn 90 ⁰	mL	10,500000
1.1.12	Nước cất hai lần sấy vô trùng	mL	232,050000
1.1.13	Chai tế bào BHK21 mọc một lớp (chai 25 cm ²)	Chai	0,105000
1.1.14	Chủng vi rút	μL	13,650000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Phiên nuôi tế bào 12 giếng	Cái	0,105000
1.2.2	Phiên nuôi tế bào 24 giếng	Cái	1,050000
1.2.3	Phiên nuôi tế bào 96 giếng	Cái	0,210000
1.2.4	Tuýp ly tâm vô trùng các cỡ 1,5-2 mL, nắp bật	Cái	2,205000
1.2.5	Tuýp ly tâm 15 mL	Cái	1,155000
1.2.6	Tuýp 2 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.7	Đầu côn (típ), có lọc các loại	Cái	42,000000
1.2.8	Pipet nhựa vô trùng các loại	Cái	6,510000
1.2.9	Chai nuôi cấy tế bào 25 cm ²	Cái	0,105000
1.2.10	Chai nuôi cấy tế bào 75 cm ²	Cái	0,105000
1.2.11	Khay lạnh	Cái	0,000050

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Máng đựng dung dịch tiệt trùng	Cái	0,210000
1.2.13	Giấy thấm	Tờ	7,875000
1.2.14	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,013125
1.2.15	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,205000
1.2.16	Khẩu trang y tế	Cái	2,205000
1.2.17	Nhân mẫu	Cái	1,050000
1.2.18	Micropipet các loại	Cái	0,007875
1.2.19	Trợ pipet	Cái	0,001050
1.2.20	Chai thủy tinh 250 mL, 500 mL, 1.000 mL	Cái	0,600000
1.2.21	Giấy A4	Tờ	3,150000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.23	Bút	Cái	0,350000
1.2.24	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.25	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,020500
1.2.26	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,605000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	3,350000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,600000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,300000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

58. Xét nghiệm xác định hiệu giá kháng thể kháng vi rút Dengue bằng kỹ thuật trung hòa giảm đám hoại tử

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường giàu dinh dưỡng (EMEM)	g	3,948000
1.1.2	Methylcellulose-4000	g	1,680000
1.1.3	PBS (Dulbeco Phosphate Buffered Saline)	Viên	1,260000
1.1.4	NaHCO ₃ 7,5%	mL	10,332000
1.1.5	L-Glutamine-200mM	mL	4,200000
1.1.6	Huyết thanh bào thai bê (FBS)	mL	29,400000
1.1.7	HEPES 1M	mL	4,200000
1.1.8	TrypLE Select 1X	mL	3,360000
1.1.9	Formaldehyde 37%	mL	16,800000
1.1.10	Bột Crystal violet	g	0,420000
1.1.11	Cồn 90 %	mL	42,000000

Đura

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.12	Nước cất hai lần sấy vô trùng	mL	928,200000
1.1.13	Chai tế bào BHK21 mọc một lớp (chai 25 cm ²)	Chai	0,105000
1.1.14	Chủng vi rút DENV1	μL	13,650000
1.1.15	Chủng vi rút DENV2	μL	13,650000
1.1.16	Chủng vi rút DENV3	μL	13,650000
1.1.17	Chủng vi rút DENV4	μL	13,650000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Phiến nuôi tế bào 12 giếng	Cái	0,420000
1.2.2	Phiến nuôi tế bào 24 giếng	Cái	4,200000
1.2.3	Phiến nuôi tế bào 96 giếng	Cái	0,840000
1.2.4	Tuýp ly tâm vô trùng các cỡ 1,5 mL-2 mL, nắp bật	Cái	8,820000
1.2.5	Tuýp ly tâm 15 mL	Cái	4,620000
1.2.6	Tuýp 2 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.7	Đầu côn (típ), có lọc các loại	Cái	168,000000
1.2.8	Pipet nhựa vô trùng các loại	Cái	26,040000
1.2.9	Chai nuôi cấy tế bào 25 cm ²	Cái	0,420000
1.2.10	Chai nuôi cấy tế bào 75 cm ²	Cái	0,420000
1.2.11	Khay lạnh	Cái	0,000200
1.2.12	Máng đựng dung dịch tiệt trùng	Cái	0,840000
1.2.13	Giấy thấm	Tờ	31,500000
1.2.14	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,013125
1.2.15	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	8,820000
1.2.16	Khẩu trang y tế	Cái	8,820000
1.2.17	Nhãn mẫu	Cái	1,050000
1.2.18	Micropipet các loại	Cái	0,031500
1.2.19	Trợ pipet	Cái	0,004200
1.2.20	Chai thủy tinh 250 mL, 500 mL, 1.000 mL	Cái	2,400000
1.2.21	Giấy A4	Tờ	12,600000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,008400
1.2.23	Bút	Cái	1,050000
1.2.24	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.25	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,020500
1.2.26	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,605000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	9,200000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	10,400000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	1,200000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

59. Xét nghiệm xác định hiệu giá kháng thể kháng vi rút Chikungunya bằng kỹ thuật trung hòa giảm đám hoại tử

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường giàu dinh dưỡng (EMEM)	g	0,987000
1.1.2	Methylcellulose-4000	g	0,420000
1.1.3	PBS (Dulbeco Phosphate Buffered Saline)	Viên	0,315000
1.1.4	NaHCO ₃ 7,5%	mL	2,583000
1.1.5	L-Glutamine-200mM	mL	1,050000
1.1.6	Huyết thanh bào thai bê (FBS)	mL	7,350000
1.1.7	HEPES 1M	mL	1,050000
1.1.8	TrypLE Select 1X	mL	0,840000
1.1.9	Formaldehyde 37%	mL	4,200000
1.1.10	Bột Crystal violet	g	0,105000
1.1.11	Cồn 90 %	mL	10,500000
1.1.12	Nước cất hai lần sấy vô trùng	mL	232,050000
1.1.13	Chai tế bào BHK21 mọc một lớp (chai 25 cm ²)	Chai	0,105000
1.1.14	Chủng vi rút	µL	13,650000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Phiến nuôi tế bào 12 giếng	Cái	0,105000
1.2.2	Phiến nuôi tế bào 24 giếng	Cái	1,050000
1.2.3	Phiến nuôi tế bào 96 giếng	Cái	0,210000
1.2.4	Tuýp ly tâm vô trùng các cỡ 1,5 mL-2 mL, nắp bật	Cái	2,205000
1.2.5	Tuýp ly tâm 15 mL	Cái	1,155000
1.2.6	Tuýp 2 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.7	Đầu côn (típ), có lọc các loại	Cái	42,000000
1.2.8	Pipet nhựa vô trùng các loại	Cái	6,510000
1.2.9	Chai nuôi cấy tế bào 25 cm ²	Cái	0,105000
1.2.10	Chai nuôi cấy tế bào 75 cm ²	Cái	0,105000
1.2.11	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.12	Máng đựng dung dịch tiệt trùng	Cái	0,210000
1.2.13	Giấy thấm	Tờ	7,875000
1.2.14	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,013125
1.2.15	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,205000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Khẩu trang y tế	Cái	2.205000
1.2.17	Nhãn mẫu	Cái	1,050000
1.2.18	Micropipet các loại	Cái	0,007875
1.2.19	Trợ pipet	Cái	0,001050
1.2.20	Chai thủy tinh 250 mL, 500 mL, 1.000 mL	Cái	0,600000
1.2.21	Giấy A4	Tờ	3,150000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.23	Bút	Cái	0,350000
1.2.24	Kẹp, ghim...	Cái	1,050000
1.2.25	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,205000
1.2.26	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,605000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	3,350000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,600000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,300000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

60. Xét nghiệm xác định hiệu giá kháng thể kháng vi rút Viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật trung hòa giảm đám hoại tử

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường giàu dinh dưỡng (EMEM)	g	0.987000
1.1.2	Methylcellulose-4000	g	0.420000
1.1.3	PBS (Dulbecco Phosphate Buffered Saline)	Viên	0.315000
1.1.4	NaHCO ₃ 7.5%	mL	2.583000
1.1.5	L-Glutamine-200mM	mL	1.050000
1.1.6	Huyết thanh bào thai bê (FBS)	mL	7.350000
1.1.7	HEPES 1M	mL	1.050000
1.1.8	TrypLE Select 1X	mL	0.840000
1.1.9	Formaldehyde 37%	mL	4.200000
1.1.10	Bột Crystal violet	g	0.105000
1.1.11	Cồn 90 %	mL	10.500000
1.1.12	Nước cất hai lần sấy vô trùng	mL	232.050000
1.1.13	Chai tế bào BHK21 mọc một lớp (chai 25 cm ²)	Chai	0.105000
1.1.14	Chủng vi rút	μL	13.650000
1.2	Vật tư khác		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Phiến nuôi tế bào 12 giếng	Cái	0,105000
1.2.2	Phiến nuôi tế bào 24 giếng	Cái	1,050000
1.2.3	Phiến nuôi tế bào 96 giếng	Cái	0,210000
1.2.4	Tuýp ly tâm vô trùng các cỡ 1,5 mL-2 mL, nắp bật	Cái	2,205000
1.2.5	Tuýp ly tâm 15 mL	Cái	1,155000
1.2.6	Tuýp 2 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.7	Đầu côn (típ), có lọc các loại	Cái	42,000000
1.2.8	Pipet nhựa vô trùng các loại	Cái	6,510000
1.2.9	Chai nuôi cấy tế bào 25 cm ²	Cái	0,105000
1.2.10	Chai nuôi cấy tế bào 75 cm ²	Cái	0,105000
1.2.11	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.12	Máng đựng dung dịch tiết trùng	Cái	0,210000
1.2.13	Giấy thấm	Tờ	7,875000
1.2.14	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,013125
1.2.15	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,205000
1.2.16	Khẩu trang y tế	Cái	2,205000
1.2.17	Nhãn mẫu	Cái	1,050000
1.2.18	Micropipet các loại	Cái	0,007875
1.2.19	Trợ pipet	Cái	0,001050
1.2.20	Chai thủy tinh 250 mL, 500 mL, 1.000 mL	Cái	0,600000
1.2.21	Giấy A4	Tờ	3,150000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.23	Bút	Cái	0,350000
1.2.24	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.25	Các hoá chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,205000
1.2.26	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,605000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	3,350000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,600000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,300000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

61. Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng vi rút sởi bằng kỹ thuật trung hòa giảm đám hoại tử

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Môi trường giàu dinh dưỡng 1 (DMEM)	mL	42,000000
1.1.2	Môi trường giàu dinh dưỡng 2 (MEM)	mL	26,425000
1.1.3	Huyết thanh bào thai bê (FBS)	mL	11,900000
1.1.4	Kháng sinh (Gentamicin hoặc Pennicinin/Streptomycin)	mL	2,625000
1.1.5	Chống nấm	mL	2,625000
1.1.6	NaHCO ₃ 7,5%	mL	5,110000
1.1.7	HEPES 1M	mL	1,750000
1.1.8	Methylcellulose	mL	0,700000
1.1.9	PBS (-) pH 7,2	mL	15,750000
1.1.10	Formaldehyde 37%	mL	4,200000
1.1.11	Crystal violet	mL	0,063000
1.1.12	Trypsin	mL	1,050000
1.1.13	Chai tế bào kín 1 lớp	Chai	0,035000
1.1.14	Nước cất sấy vô trùng	mL	222,950000
1.1.15	Cồn 90 %	mL	35,000000
1.1.16	Chứng chuẩn huyết thanh	mL	0,110000
1.1.19	Chứng vi rút	mL	0,035000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Pipet nhựa các loại, tiết trùng	Cái	15,400000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc các loại, tiết trùng	Cái	63,350000
1.2.3	Tuýp ly tâm 15 mL	Cái	2,100000
1.2.4	Lọc xi lanh 0.45 µM; 0.22 µM, lọc bình các cỡ	Cái	0,350000
1.2.5	Chai nuôi cấy tế bào 25 cm ² /75 cm ² /tuýp nuôi tế bào đáy phẳng	Cái	0,350000
1.2.6	Phiên nuôi tế bào 24 giếng	Cái	4,200000
1.2.7	Phiên nuôi tế bào 96 giếng	Cái	0,350000
1.2.8	Tuýp ly tâm các cỡ 1,5 mL-2 mL, nắp bật	Cái	2,450000
1.2.9	Tuýp ly tâm 2,0 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.10	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,042000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	3,850000
1.2.12	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	5,250000
1.2.13	Giấy thấm	Tờ	8,750000
1.2.14	Micropipet các loại	Cái	0,003168
1.2.15	Trợ pipet	Cái	0,000770
1.2.16	Cốc thủy tinh/chai thủy tinh các cỡ	Cái	0,000100
1.2.17	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.18	Máng đựng dung dịch	Cái	0,000050
1.2.19	Giấy A4	Tờ	3,150000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.20	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.21	Bút	Cái	0,350000
1.2.22	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.23	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,205000
1.2.24	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,605000
1.2.25	Túi đựng rác các loại	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	4,944444
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,833333
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,083333
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

62. Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng vi rút rubella bằng kỹ thuật trung hòa giảm đám hoại tử

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường giàu dinh dưỡng 1 (DMEM)	mL	42,000000
1.1.2	Môi trường giàu dinh dưỡng 2 (MEM)	mL	26,425000
1.1.3	Huyết thanh bào thai bê (FBS)	mL	11,900000
1.1.4	Kháng sinh (Gentamicin hoặc Pennicilin/Streptomycin)	mL	2,625000
1.1.5	Chống nấm	mL	2,625000
1.1.6	NaHCO ₃ 7,5%	mL	5,110000
1.1.7	HEPES 1M	mL	1,750000
1.1.8	Methylcellulose	mL	0,700000
1.1.9	PBS (-) pH 7.2	mL	15,750000
1.1.10	Formaldehyde 37%	mL	4,200000
1.1.11	Crystal violet	mL	0,063000
1.1.12	Trypsin	mL	1,050000
1.1.13	Chai tế bào kín 1 lớp	Chai	0,035000
1.1.14	Nước cất sấy vô trùng	mL	222,950000
1.1.15	Cồn 90 %	mL	35,000000
1.1.16	Chứng chuẩn huyết thanh	Tuýp	0,035000
1.1.17	Chứng vi rút	mL	0,035000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Pipet nhựa các loại, tiệt trùng	Cái	15,400000
1.2.2	Đầu côn (tip), có lọc các loại, tiệt trùng	Cái	63,350000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Tuýp ly tâm 15 mL	Cái	2,100000
1.2.4	Lọc xi lanh 0,45 μ M; 0,22 μ M, lọc bình các cỡ	Cái	0,350000
1.2.5	Chai nuôi cấy tế bào 25 cm ² /75 cm ² /tuýp nuôi tế bào đáy phẳng	Cái	0,350000
1.2.6	Tuýp ly tâm 2,0 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.7	Phiên nuôi tế bào 24 giếng	Cái	4,200000
1.2.8	Phiên nuôi tế bào 96 giếng	Cái	0,350000
1.2.9	Tuýp ly tâm các cỡ 1,5-2 mL, nắp bật	Cái	2,450000
1.2.10	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,042000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	3,850000
1.2.12	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	5,250000
1.2.13	Giấy thấm	Tờ	8,750000
1.2.14	Micropipet các loại	Cái	0,003168
1.2.15	Trợ pipet	Cái	0,000770
1.2.16	Cốc thủy tinh/chai thủy tinh các cỡ	Cái	0,000100
1.2.17	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.18	Máng đựng dung dịch	Cái	0,000050
1.2.19	Giấy A4	Tờ	3,150000
1.2.20	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.21	Bút	Cái	0,350000
1.2.22	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.23	Các hoá chất, vật tư diệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,205000
1.2.24	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,605000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	4,944444
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,833333
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,083333
2.4	Nhân viên diệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

63. Xét nghiệm xác định kháng nguyên và kháng thể kháng vi rút Dengue bằng kỹ thuật xét nghiệm nhanh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Bộ xét nghiệm chẩn đoán nhanh kháng nguyên DENV và kháng thể IgM/IgG kháng DENV	Phản ứng	1,050000

1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn không lọc tiết trùng các loại	Cái	3,150000
1.2.2	Tuýp 2.0 mL nắp xoáy bảo quản mẫu	Cái	1,050000
1.2.3	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,010500
1.2.4	Khẩu trang y tế	Cái	0,105000
1.2.5	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,105000
1.2.6	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,105000
1.2.7	Giấy thấm	Tờ	3,150000
1.2.8	Micropipet các loại	Cái	0,000400
1.2.9	Giấy A4	Tờ	3,150000
1.2.10	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.11	Bút	Cái	0,350000
1.2.12	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.13	Các hoá chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010500
1.2.14	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,205000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,700000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,400000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,500000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

64. Xét nghiệm kháng nguyên SARS-COV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi (mẫu đơn) bằng kỹ thuật xét nghiệm nhanh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm xét nghiệm test nhanh	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Môi trường vận chuyển	Ống	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (tip) không lọc các loại- tiết trùng	Cái	3,150000
1.2.2	Khẩu trang N95	Cái	0,050000
1.2.3	Bộ quần áo phòng hộ (kính, mũ, bọc giày, tấm che mặt)	Bộ	0,050000
1.2.4	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,350000
1.2.5	Que lấy dịch tỵ hầu	Cái	1,050000
1.2.6	Que lấy dịch họng	Cái	1,050000
1.2.7	Đề lưỡi	Cái	1,050000
1.2.8	Hộp lạnh bảo quản và vận chuyển mẫu	Cái	0,000016
1.2.9	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000

Đuoc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.11	Giấy A4	Tờ	5,000000
1.2.12	Mực in đen trắng	Hộp	0,002000
1.2.13	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.14	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010500
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,205000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,543000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,040000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,025000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

65. Xét nghiệm phát hiện vi rút quai bị bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,155000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT-PCR	Phản ứng	3,150000
1.1.3	Mỗi xuôi	µL	3,150000
1.1.4	Mỗi ngược	µL	3,150000
1.1.5	Đầu dò	µL	1,500000
1.1.6	Cồn tuyệt đối	mL	1,890000
1.1.7	Chứng dương tách chiết	µL	14,700000
1.1.8	Chứng âm tách chiết	µL	14,700000
1.1.9	Nước sinh học phân tử	mL	0,052500
1.1.10	Chứng dương phản ứng	µL	2,100000
1.1.11	Chứng âm phản ứng	µL	2,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm các cỡ 1,5 -2,0 mL, nắp bật	Cái	3,255000
1.2.2	Tuýp ly tâm 2,0 mL, nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.3	Đầu côn (tip) có lọc các loại, tiệt trùng	Cái	31,40000
1.2.4	Ống phản ứng real-time PCR/strip/tấm nhựa 96 giếng và nắp đậy tương ứng với thiết bị (0,1-0,5 mL)	Cái/Giếng	3,150000
1.2.5	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,010500
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,525000
1.2.7	Giấy thấm	Tờ	0,630000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,525000
1.2.9	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,032000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Pipet nhựa các loại	Cái	0,210000
1.2.11	Giá đỡ tuýp	Cái	0,000050
1.2.12	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.13	Micropipet các loại	Cái	0,001570
1.2.14	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.15	Giấy	Tờ	3,675000
1.2.16	Mực in	Hộp	0,00100
1.2.17	Bút	Cái	0,155000
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,105000
1.2.19	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,600000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,400000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,200000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

66. Xét nghiệm phát hiện vi rút rubella bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,155000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT PCR	Phản ứng	3,155000
1.1.3	Mồi xuôi	μL	3,150000
1.1.4	Mồi ngược	μL	3,150000
1.1.5	Đầu dò	μL	1,500000
1.1.6	Cồn tuyệt đối	mL	1,890000
1.1.7	Chứng dương tách chiết	μL	14,700000
1.1.8	Chứng âm tách chiết	μL	14,700000
1.1.9	Nước sinh học phân tử	mL	0,052500
1.1.10	Chứng dương realtime	μL	2,100000
1.1.11	Chứng âm real-time	μL	2,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm các cỡ 1,5 -2,0 mL nắp bật	Cái	1,050000
1.2.2	Tuýp ly tâm 2,0 mL nắp xoáy	Cái	3,115000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc các loại, tiệt trùng	Cái	31,400000
1.2.4	Ống phản ứng real-time PCR/strip 8 giếng/tấm nhựa 96 giếng và nắp đậy tương ứng với thiết bị (0,1-0,5 mL)	Cái/Giếng	3,115000

Handwritten signature

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,010500
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,525000
1.2.7	Giấy thấm	Tờ	0,630000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,525000
1.2.9	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,032000
1.2.10	Pipet nhựa các loại, tiệt trùng	Cái	0,210000
1.2.11	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.12	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.13	Micropipet các loại	Cái	0,001570
1.2.14	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.15	Giấy	Tờ	3,505000
1.2.16	Mực in	Hộp	0,006000
1.2.17	Bút	Cái	0,105000
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.19	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	1,600000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả.	Giờ	1,400000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,200000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

67. Xét nghiệm phát hiện vi rút sởi bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,155000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT PCR	Phản ứng	3,150000
1.1.3	Môi xuôi	µl	3,150000
1.1.4	Môi ngược	µl	3,150000
1.1.5	Đầu dò	µl	1,500000
1.1.6	Cồn tuyệt đối	mL	1,890000
1.1.7	Chứng dương tách chiết	µl	14,700000
1.1.8	Chứng âm tách chiết	µl	14,700000
1.1.9	Nước sinh học phân tử	mL	0,052500
1.1.10	Chứng dương realtime	µl	2,100000
1.1.11	Chứng âm real-time	µl	2,100000
1.2	Vật tư khác		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Tuýp ly tâm các cỡ 1,5 -2,0 mL nắp bật	Cái	3,150000
1.2.2	Tuýp ly tâm 2.0 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc các loại, tiệt trùng	Cái	31,40000
1.2.4	Ổng phản ứng real-time PCR và nắp đậy tương ứng với thiết bị	Cái/Giếng	3,150000
1.2.5	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,010500
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,525000
1.2.7	Giấy thấm	Tờ	0,630000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,525000
1.2.9	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,032000
1.2.10	Pipet nhựa các loại, tiệt trùng	Cái	0,210000
1.2.11	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.12	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.13	Micropipet các loại	Cái	0,001570
1.2.14	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.15	Giấy	Tờ	3,675,000
1.2.16	Mực in	Hộp	0,001050
1.2.17	Bút	Cái	0,105000
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.19	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	1,600000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả.	Giờ	1,400000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,200000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

68. Xét nghiệm phát hiện vi rút đại bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN từ mẫu dịch cơ thể	Phản ứng	0,840000
1.1.2	Sinh phẩm tách chiết ARN từ mẫu mô	Phản ứng	0,315000
1.1.3	Sinh phẩm tổng hợp real-time RT-PCR	Phản ứng	1,365000
1.1.4	Mồi xuôi (Mồi-F)	µL	1,365000
1.1.5	Mồi ngược (Mồi-R)	µL	1,365000
1.1.6	Đầu dò	µL	1,365000
1.1.7	Chứng dương tách chiết	µl	14,700000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.8	Chứng dương realtime PCR	µl	2,100000
1.1.9	Chứng âm real-time PCR	µl	2,100000
1.1.10	Ethanol	mL	3,150000
1.1.11	Chloroform	mL	0,250000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc các loại, tiệt trùng	Cái	36,120000
1.2.2	Đầu côn (típ), không lọc các loại, tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.3	Tuýp ly tâm các loại (1,5- 2.0 mL), tiệt trùng	Cái	6,720000
1.2.4	Tuýp nắp xoáy 2.0 mL, tiệt trùng	Cái	6,300000
1.2.5	Tuýp phản ứng real-time và nắp dây, tương ứng với thiết bị (loại 0,1 mL hoặc 0,2 mL hoặc 0,5 mL có nắp tương ứng hoặc giống 8 giếng có nắp tương ứng hoặc tấm nhựa 3 giếng x 8 giếng có nắp tương ứng hoặc tấm nhựa 96 giếng có nắp tương ứng)	Cái	3,465000
1.2.6	Hạt bi thủy tinh nghiền mẫu	Viên	20,050000
1.2.7	Hộp đựng mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,0210000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,315000
1.2.9	Găng tay không bột các kích cỡ	Đôi	0,420000
1.2.10	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,032000
1.2.11	Cồn 70 %	mL	0,800000
1.2.12	Giấy thấm	Gói	0,073000
1.2.13	Micropipet các loại	Cái	0,007250
1.2.14	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.15	Giá đỡ tuýp	Cái	0,000050
1.2.16	Giấy A4	Tờ	0,945000
1.2.17	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.18	Bút	Cái	0,105000
1.2.19	Vấn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.20	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	3,580000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả.	Giờ	2,410000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,470000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

69. Xét nghiệm phát hiện vi rút Chikungunya bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết RNA	Phản ứng	1,155000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại PCR cho phản ứng realtime RT-PCR	Phản ứng	1,560000
1.1.3	Mồi xuôi (Primer-F)	Phản ứng	1,560000
1.1.4	Mồi ngược (Primer-R)	Phản ứng	1,560000
1.1.5	Mẫu dò (probe)	Phản ứng	1,560000
1.1.6	Cồn tuyệt đối	mL	0,646800
1.1.7	Cồn 70 độ	mL	5,250000
1.1.8	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	3,150000
1.1.9	Cloramine B	g	2,100000
1.1.10	Viên khử khuẩn Presept	Viên	0,205000
1.2	Vật tư tiêu hao		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiết trùng	Cái	3,675000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiết trùng	Cái	2,205000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 100 μ L- tiết trùng	Cái	1,470000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiết trùng	Cái	1,155000
1.2.5	Tuýp eppendorf	Cái	2,205000
1.2.6	Tuýp cryotube	Cái	1,050000
1.2.7	Tấm plate chạy realtime PCR	Cái	0,016927
1.2.8	Nắp strip dầy plate realtime PCR	Cái	0,203125
1.2.9	Hộp lưu mẫu	Cái	0,025926
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,315000
1.2.11	Găng tay	Cái	0,840000
1.2.12	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.13	Pipet P-1000	Cái	0,000050
1.2.14	Pipet P-200	Cái	0,000050
1.2.15	Pipet P-20	Cái	0,000050
1.2.16	Pipet P-10	Cái	0,000050
1.2.17	Giấy A4	Tờ	0,315000
1.2.18	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.19	Bút	Cái	0,031500
1.2.20	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim,...)	Cái	0,315000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,900000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,850000

Đuân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

70. Xét nghiệm phát hiện vi rút Dengue bằng kỹ Real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết RNA	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT PCR	Phản ứng	1,800000
1.1.3	Mồi xuôi (Mồi-F)	Phản ứng	7,200000
1.1.4	Mồi ngược (Mồi-R)	Phản ứng	7,200000
1.1.5	Mẫu dò (Đầu dò)	Phản ứng	7,200000
1.1.6	Cồn tuyệt đối	mL	0,646800
1.1.7	Cồn 70 %	mL	5,250000
1.1.8	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	3,150000
1.1.9	Cloramine B	g	2,100000
1.1.10	Viên khử khuẩn	Viên	0,205000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiệt trùng	Cái	3,675000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiệt trùng	Cái	2,205000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 100 µL- tiệt trùng	Cái	1,470000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiệt trùng	Cái	1,155000
1.2.5	Tuýp ly tâm	Cái	2,205000
1.2.6	Tuýp 2,0 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.7	Tấm plate chạy real-time PCR	Cái	0,019531
1.2.8	Nắp strip đậy plate real-time PCR0	Cái	0,234375
1.2.9	Hộp lưu mẫu	Cái	0,025926
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,315000
1.2.11	Găng tay	Cái	0,840000
1.2.12	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.13	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000050
1.2.14	Micropipet 200 µL	Cái	0,000050
1.2.15	Micropipet 20 µL	Cái	0,000050
1.2.16	Micropipet 10 µL	Cái	0,000050
1.2.17	Giấy A4	Tờ	0,315000
1.2.18	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.19	Bút	Cái	0,105000
1.2.20	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,032000
1.2.21	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,105000
1.2.22	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,900000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,850000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

71. Xét nghiệm phát hiện vi rút Zika bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết RNA	Phản ứng	1,155000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT PCR	Phản ứng	1,560000
1.1.3	Mồi xuôi (Mồi-F)	Phản ứng	1,560000
1.1.4	Mồi ngược (Mồi-R)	Phản ứng	1,560000
1.1.5	Mẫu dò (Đầu dò)	Phản ứng	1,560000
1.1.6	Cồn tuyệt đối	mL	0,646800
1.1.7	Cồn 70 %	mL	5,250000
1.1.8	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	3,150000
1.1.9	Cloramine B	g	2,100000
1.1.20	Viên khử khuẩn	Viên	0,205000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc. 1000 µL- tiệt trùng	Cái	3,675000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc. 200 µL- tiệt trùng	Cái	2,205000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc. 100 µL- tiệt trùng	Cái	1,470000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc. 10 µL- tiệt trùng	Cái	1,155000
1.2.5	Tuýp ly tâm	Cái	2,205000
1.2.6	Tuýp 2,0 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.7	Tấm plate chạy real-time PCR	Cái	0,016927
1.2.8	Nắp strip đậy plate real-time PCR	Cái	0,203125
1.2.9	Hộp lưu mẫu	Cái	0,025926
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,315000
1.2.11	Găng tay	Cái	0,840000
1.2.16	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.17	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000050
1.2.18	Micropipet 200 µL	Cái	0,000050
1.2.19	Micropipet 20 µL	Cái	0,000050
1.2.20	Micropipet 10 µL	Cái	0,000050

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.21	Giấy A4	Tờ	0,315000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.23	Bút	Cái	0,105000
1.2.24	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,105000
1.2.25	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,105000
1.2.26	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,900000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,850000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

72. Xét nghiệm phát hiện vi rút cúm và các phân tít cúm A bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết RNA	Phản ứng	1,155000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT PCR	Phản ứng	7,200000
1.1.3	Mồi xuôi (Mồi-F)	Phản ứng	7,200000
1.1.4	Mồi ngược (Mồi-R)	Phản ứng	7,200000
1.1.5	Mẫu dò (Đầu dò)	Phản ứng	7,200000
1.1.6	Cồn tuyệt đối	mL	0,677600
1.1.7	Cồn 70 %	mL	5,250000
1.1.8	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	3,150000
1.1.9	Cloramine B	g	2,100000
1.1.10	Viên khử khuẩn	Viên	0,205000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiệt trùng	Cái	4,095000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiệt trùng	Cái	2,625000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 100 µL- tiệt trùng	Cái	7,350000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiệt trùng	Cái	1,575000
1.2.5	Tuýp ly tâm	Cái	2,625000
1.2.6	Tuýp 2,0 mL nắp xoáy	Cái	2,100000
1.2.7	Tấm plate chạy real-time PCR	Cái	0,171875
1.2.8	Nắp strip đậy plate real-time PCR	Cái	2,062500
1.2.9	Hộp lưu mẫu	Cái	0,025926

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Khẩu trang N95	Cái	0,210000
1.2.11	Găng tay	Cái	0,210000
1.2.12	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.13	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000050
1.2.14	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000050
1.2.15	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000050
1.2.16	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000050
1.2.17	Giấy A4	Tờ	0,315000
1.2.18	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.19	Bút	Cái	0,105000
1.2.20	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,105000
1.2.21	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,105000
1.2.22	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,900000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,850000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

73. Xét nghiệm phát hiện vi rút hô hấp RSV, Adeno, Para Influenza 1-2-3, Rhino, hMPV bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết RNA	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT PCR	Phản ứng	10,080000
1.1.3	Môi xuôi (Môi-F)	Phản ứng	10,080000
1.1.4	Môi ngược (Môi-R)	Phản ứng	10,080000
1.1.5	Đầu dò	Phản ứng	10,080000
1.1.6	Cồn tuyệt đối	mL	0,616000
1.1.7	Cồn 70 %	mL	5,250000
1.1.8	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	3,150000
1.1.9	Cloramine B	g	2,100000
1.1.10	Viên khử khuẩn	Viên	0,205000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu cân (tip) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	4,305000
1.2.2	Đầu cân (tip) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	2,835000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 100 μ L- tiết trùng	Cái	10,290000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiết trùng	Cái	1,785000
1.2.5	Tuýp ly tâm	Cái	2,835000
1.2.6	Tuýp 2,0 mL nắp xoáy	Cái	2,100000
1.2.7	Tấm plate chạy real-time PCR	Cái	0,240625
1.2.8	Nắp strip đậy plate real-time PCR	Cái	2,887500
1.2.9	Hộp lưu mẫu	Cái	0,025926
1.2.10	Khẩu trang N95	Cái	0,210000
1.2.11	Găng tay	Cái	0,210000
1.2.12	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.13	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000050
1.2.14	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000050
1.2.15	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000050
1.2.16	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000050
1.2.17	Giấy A4	Tờ	0,315000
1.2.18	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.19	Bút	Cái	0,031500
1.2.20	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,105000
1.2.21	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,032000
1.2.22	Các hoá chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,900000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,850000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

74. Xét nghiệm định danh vi rút Polio bằng kỹ thuật real-time RT-PCR ITD/VDPV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Bộ sinh phẩm Poliovirus rRT-PCR ITD 5.2	Phản ứng	1,400000
1.1.2	Bộ sinh phẩm Poliovirus rRT-PCR VDPV 5.2	Phản ứng	1,400000
1.1.3	Bộ sinh phẩm khuếch đại real-time RT-PCR một bước	Phản ứng	2,800000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiết trùng	Cái	4,000000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiết trùng	Cái	0,800000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiết trùng	Cái	0,800000
1.2.4	Găng tay không bột các cỡ	Cái	0,800000
1.2.5	Khẩu trang y tế	Cái	0,400000
1.2.6	Nắp đậy tuýp PCR	Cái	2,800000
1.2.7	Ống PCR 0.1 mL	Cái	2,800000
1.2.8	Tuýp 1,7 mL	Cái	1,800000
1.2.10	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001100
1.2.11	Micropipet 200 μ L	Cái	0,002100
1.2.12	Micropipet 20 μ L	Cái	0,001900
1.2.13	Micropipet 10 μ L	Cái	0,005700
1.2.14	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.15	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.16	Bút lông dầu	Cái	0,350000
1.2.17	Bút bi	Cái	0,350000
1.2.20	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,105000
1.2.21	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,032000
1.2.22	Các hoá chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,793000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,232000
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

75. Xét nghiệm phát hiện các vi rút đường ruột bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	NaCl	g	0,008400
1.1.2	KCl	g	0,000210
1.1.3	Na ₂ HPO ₄	g	0,095550
1.1.4	KH ₂ PO ₄	g	0,000126
1.1.5	MgCl ₂ .6H ₂ O	g	0,000105
1.1.6	CaCl ₂	g	0,000105
1.1.7	Nước cất	mL	1,260000
1.1.8	Chloroform	mL	1,050000
1.1.9	Sinh phẩm chiết tách RNA	Phản ứng	1,155000
1.1.10	Ethanol	mL	1,848000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.11	Sinh phẩm khuếch đại cho phản ứng real-time RT-PCR	Phản ứng	2,835000
1.1.12	Mồi EVs (F)	Phản ứng	1,470000
1.1.13	Mồi EVs (R)	Phản ứng	1,470000
1.1.14	Mồi EVA71 (F)	Phản ứng	1,470000
1.1.15	Mồi EVA71 (R)	Phản ứng	1,470000
1.1.16	Mồi CA16 (F)	Phản ứng	1,470000
1.1.17	Mồi CA16 (R)	Phản ứng	1,470000
1.1.18	Mồi CA10 (F)	Phản ứng	1,365000
1.1.19	Mồi CA10 (R)	Phản ứng	1,365000
1.1.20	Mồi CA6 (F)	Phản ứng	1,365000
1.1.21	Mồi CA6 (R)	Phản ứng	1,365000
1.1.22	Đầu dò EVs	Phản ứng	1,470000
1.1.23	Đầu dò EVA71	Phản ứng	1,470000
1.1.24	Đầu dò CA16	Phản ứng	1,470000
1.1.25	Đầu dò CA10	Phản ứng	1,365000
1.1.26	Đầu dò CA6	Phản ứng	1,365000
1.1.27	Cồn 70 %/ dung dịch khử trùng nhanh	mL	21,000000
1.1.28	Nước sát khuẩn tay	mL	5,250000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 15 mL	Cái	1,050000
1.2.2	Ống lưu mẫu 2 mL	Cái	2,100000
1.2.3	Bi thủy tinh xử lý mẫu	g	1,050000
1.2.4	Đầu côn (típ) vô trùng có lọc 1000 μ L	Cái	1,155000
1.2.5	Pipet nhựa vô trùng 10 mL	Cái	1,050000
1.2.6	Găng tay dùng 1 lần	Đôi	1,050000
1.2.7	Ống ly tâm 1,5 mL	Cái	2,310000
1.2.8	Đầu côn (típ) vô trùng có lọc 20 μ L	Cái	1,155000
1.2.9	Đầu côn (típ) vô trùng có lọc 200 μ L	Cái	2,310000
1.2.10	Đầu côn (típ) vô trùng có lọc 1000 μ L	Cái	2,625000
1.2.11	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	5,250000
1.2.12	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000050
1.2.13	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000050
1.2.14	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000050
1.2.15	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000050
1.2.16	Giấy A4	Tờ	0,350000
1.2.17	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.18	Bút	Cái	0,055000
1.2.19	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,105000
1.2.20	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,032000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.21	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,900000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,900000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

76. Xét nghiệm phát hiện vi rút EV-D68 bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Muối đệm PBS	mL	10,50000
1.1.2	Kháng sinh Penicillin/Streptomycin	mL	0,105000
1.1.3	CaCl ₂	mL	1,050000
1.1.4	MgCl ₂ .6H ₂ O	mL	1,050000
1.1.5	Chloroform chứa cồn là chất bình ổn	mL	1,050000
1.1.6	Sinh phẩm tách chiết RNA	gói	1,155000
1.1.7	Cồn tuyệt đối	mL	2,100000
1.1.8	Nước sinh học phân tử	mL	0,525000
1.1.9	Nước cất sấy tiệt trùng	mL	9,450000
1.1.10	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT-PCR	Phản ứng	1,365000
1.1.11	Mồi 1-F 20 µM	µL	1,365000
1.1.12	Mồi 1-R 20 µM	µL	1,365000
1.1.13	Đầu dò 20 µM	µL	1,365000
1.1.14	Chứng dương phản ứng	µL	0,525000
1.1.15	Chứng âm tách chiết	µL	0,525000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bi thủy tinh	Viên	10,500000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 10 µL	Cái	1,365000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 30 µL	Cái	0,525000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 100 µL	Cái	0,315000
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 200 µL	Cái	2,625000
1.2.6	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 1000 µL	Cái	6,615000
1.2.7	Pipet nhựa tiệt trùng 5 mL	Cái	0,315000
1.2.8	Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL	Cái	0,315000
1.2.9	Dài ống phản ứng real-time và nắp dây tương ứng	Cái	0,210000
1.2.10	Tuýp ly tâm 1,5-2,0 mL, nắp bật	Cái	2,625000

1.2.11	Tuýp nắp xoáy tiết trùng 2 mL	Cái	2,100000
1.2.12	Tuýp 50 mL tiết trùng	Cái	1,050000
1.2.13	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Hộp	0,021000
1.2.14	Máng đựng hóa chất tiết trùng	Cái	0,105000
1.2.15	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,630000
1.2.16	Giấy thấm	Tờ	4,200000
1.2.17	Khẩu trang	Cái	0,525000
1.2.18	Khay lạnh	Cái	0,000100
1.2.19	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.20	Micropipet các cỡ	Cái	0,000572
1.2.21	Trợ pipet	Cái	0,000032
1.2.22	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000005
1.2.23	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.24	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.26	Bút	Cái	0,010000
1.2.27	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.28	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,032000
1.2.29	Các hoá chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,033333
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,716667
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

77. Xét nghiệm phát hiện vi rút rota bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Dung dịch đệm 0,01M Tris (pH7,5) với 0,15M NaCl và 0,01M CaCl ₂	mL	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	2,310000
1.1.3	Cồn tuyệt đối	mL	4,200000
1.1.4	Nước sinh học phân tử	mL	0,525000
1.1.5	Nước sấy tiết trùng	mL	9,450000
1.1.6	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT-PCR	Phản ứng	1,365000
1.1.7	Mồi 1-F 10 μ M	μ L	1,365000
1.1.8	Mồi 1-R 10 μ M	μ L	1,365000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.9	Đầu dò 10 μ M	μ L	1,365000
1.1.10	Chứng dương phản ứng	μ L	0,525000
1.1.11	Chứng âm tách chiết	μ L	0,525000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 10 μ L	Cái	1,365000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 30 μ L	Cái	0,525000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 100 μ L	Cái	0,420000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 200 μ L	Cái	5,040000
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 1000 μ L	Cái	12,180000
1.2.6	Pipet nhựa vô khuẩn 10 mL	Cái	0,105000
1.2.7	Pipet nhựa vô khuẩn 5 mL	Cái	0,210000
1.2.8	Tuýp ly tâm 1.5-2.0 mL, nắp bật	Cái	5,040000
1.2.9	Tuýp nắp xoáy tiết trùng 2 mL	Cái	2,100000
1.2.10	Tuýp 50 mL tiết trùng	Cái	0,525000
1.2.11	Dải ống phản ứng real-time và nắp đậy tương ứng	Cái	0,210000
1.2.12	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Hộp	0,021000
1.2.13	Máng đựng hóa chất tiết trùng	Cái	0,105000
1.2.14	Găng tay không bột các cỡ	đôi	0,840000
1.2.15	Giấy thấm	Tờ	5,250000
1.2.16	Khẩu trang y tế	Cái	0,630000
1.2.17	Giá để tuýp	Cái	0,210000
1.2.18	Khay lạnh	Cái	0,210000
1.2.19	Micropipet các cỡ	Cái	0,000468
1.2.20	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.21	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.22	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.23	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.24	Bút	Cái	0,010000
1.2.25	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.26	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,032000
1.2.27	Các hoá chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,000000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,700000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

78. Xét nghiệm phát hiện các vi rút tiêu chảy khác, bao gồm vi rút sapo, astro, adeno... bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Đệm muối PBS	Cái	1,050000
1.1.2	Nước khử ion	mL	10,500000
1.1.3	Cồn tuyệt đối	mL	0,735000
1.1.4	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Sinh phẩm định tính	Phản ứng	1,470000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (tip) có lọc 1000 μ L	Cái	10,290000
1.2.2	Đầu côn (tip) có lọc 200 μ L	Cái	4,935000
1.2.3	Đầu côn (tip) có lọc 30 μ L	Cái	4,095000
1.2.4	Đầu côn (tip) có lọc 10 μ L	Cái	8,190000
1.2.5	Tuýp 50 mL	Cái	1,050000
1.2.6	Tuýp 15 mL	Cái	1,050000
1.2.7	Tuýp 5 mL	Cái	1,050000
1.2.8	Tuýp 2 mL	Cái	3,360000
1.2.9	Tuýp 1,5 mL-1,7mL, vô trùng	Cái	2,940000
1.2.10	Hộp chứa mẫu 36 vị trí	Cái	0,002900
1.2.11	Hộp chứa mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,001300
1.2.12	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.13	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Cái	2,100000
1.2.14	Giấy thấm	Cái	4,200000
1.2.15	Chuỗi ống real-time PCR	Cái	0,630000
1.2.16	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000400
1.2.17	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000400
1.2.18	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000400
1.2.19	Micropipet đa kênh 50 μ L	Cái	0,000400
1.2.20	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000400
1.2.21	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000400
1.2.22	Micropipet 5 μ L	Cái	0,000400
1.2.23	Đĩa CD/DVD	Cái	0,003500
1.2.24	Giấy	Tờ	3,675000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.26	Bút	Cái	0,010000
1.2.27	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,105000
1.2.28	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,032000
1.2.29	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,100000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,783000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0.090000

79. Xét nghiệm phát hiện vi rút Dengue và Chikungunya trên muỗi bằng kỹ thuật multiplex real-time RT- PCR

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Bộ sinh phẩm tách chiết ARN (bao gồm chứng âm)	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại multiplex real-time RT- PCR	Phản ứng	1,470000
1.1.3	Mồi cho 3 đoạn gen đặc hiệu	Phản ứng	8,820000
1.1.4	Đầu dò cho 3 đoạn gen đặc hiệu	Phản ứng	4,410000
1.1.5	Nước sinh học phân tử	µL	10,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp 1.5 mL -2.0 mL	Cái	4,570000
1.2.2	Găng tay không bột các kích cỡ	Đôi	0,735000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.4	Hạt bi nghiền vô trùng 2-2.5 mm	Viên	2,100000
1.2.5	Giá đỡ tuýp	Cái	0,210000
1.2.6	Đĩa real-time PCR 96 giếng	Cái	0,105000
1.2.7	Miếng dán đĩa	Cái	0,105000
1.2.8	Đầu côn (tip) các loại	Cái	15,640000
1.2.9	Khay lạnh	Cái	0,105000
1.2.10	Dài 8 ống PCR kèm nắp 0,2 mL	Cái	0,105000
1.2.11	Máng nhựa đựng dung dịch	Cái	0,105000
1.2.12	Giấy thấm	Tờ	5,000000
1.2.13	Micropipet các cỡ	Cái	0,000735
1.2.14	Trợ pipet	Cái	0,000500
1.2.15	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.16	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.17	Bút	Cái	0,010000
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,105000
1.2.19	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,032000
1.2.20	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000

Được

II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,430000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,083333
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,033333
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

80. Xét nghiệm phát hiện vi rút Zika trên muỗi bằng kỹ thuật real-time RT- PCR

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Bộ sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại realime RT-PCR	Phản ứng	1,470000
1.1.3	Mồi cho 1 đoạn gen đặc hiệu	Phản ứng	2,940000
1.1.4	Đầu dò cho 1 đoạn gen đặc hiệu	Phản ứng	1,470000
1.1.5	Nước sinh học phân tử	µL	6,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp 1.5 mL -2,0 mL	Cái	3,255000
1.2.2	Găng tay không bột các kích cỡ	Đôi	0,420000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.4	Hạt bi nghiền vô trùng 2-2,5mm	Viên	2,100000
1.2.5	Giá đỡ tuýp	Cái	0,315000
1.2.6	Đầu côn các loại	Cái	11,460000
1.2.7	Đĩa real-time PCR 96 giếng	Cái	0,105000
1.2.8	Miếng dán đĩa	Cái	0,105000
1.2.9	Khay lạnh	Cái	0,105000
1.2.10	Máng nhựa đựng dung dịch	Cái	0,105000
1.2.11	Dài 8 ống PCR kèm nắp 0,2 mL	Cái	0,105000
1.2.12	Giấy thấm	Tờ	5,000000
1.2.14	Micropipet các cỡ	Cái	0,000370
1.2.15	Trợ pipet	Cái	0,000500
1.2.16	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.17	Mực in	hộp	0,002000
1.2.18	Bút	Cái	0,010000
1.2.19	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,105000
1.2.20	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,032000
1.2.21	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
II	Lao động trực tiếp		

2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,430000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,083333
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,033333
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

81. Xét nghiệm phát hiện vi rút Noro bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	CaCl ₂	Gam	0,220000
1.1.2	Cồn tuyệt đối	mL	0,160000
1.1.3	HCl	Gam	1,000000
1.1.4	Sinh phẩm tách chiết	Phản ứng	0,400000
1.1.5	NaCl	Gram	1,700000
1.1.6	NoV GI	Phản ứng	0,800000
1.1.7	NoV GII	Phản ứng	0,800000
1.1.8	Nước cất pha tiêm	L	0,200000
1.1.9	Sinh phẩm khuếch đại realime RT-PCR	Phản ứng	1,400000
1.1.1	Tris base	Gram	0,706200
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (tip) có lọc, 1000 µL- tiệt trùng	Cái	2,400000
1.2.2	Đầu côn (tip) có lọc, 200 µL- tiệt trùng	Cái	2,400000
1.2.3	Đầu côn (tip) có lọc, 20µL- tiệt trùng	Cái	2,400000
1.2.4	Đầu côn (tip) có lọc, 10 µL- tiệt trùng	Cái	1,200000
1.2.5	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,800000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,400000
1.2.7	Nắp đậy tuýp PCR	Cái	1,600000
1.2.8	Ống ly tâm 1,5 mL	Cái	1,400000
1.2.9	Ống PCR 0,1 mL	Cái	1,600000
1.2.10	Ống PCR 0,2 mL	Cái	1,800000
1.2.11	Tuýp 1,7 mL	Cái	1,400000
1.2.12	Tuýp lưu mẫu 1,8 mL	Cái	1,400000
1.2.13	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001100
1.2.14	Micropipet 200 µL	Cái	0,002100
1.2.15	Micropipet 20 µL	Cái	0,001900
1.2.16	Micropipet 10 µL	Cái	0,005700
1.2.17	Giấy A4	Tờ	4,200000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Mực in	Hộp	0,000420
1.2.19	Bút lông đầu	Cái	0.002100
1.2.20	Bút bi	Cái	0,010000
1.2.21	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,105000
1.2.22	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.23	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,793000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,232000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

82. Xét nghiệm phát hiện và định lượng đồng thời vi rút Rota và vi rút Noro bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Đệm muối PBS	Cái	1,050000
1.1.2	Nước khử ion	mL	10,605000
1.1.3	Cồn tuyệt đối	mL	0,735000
1.1.4	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT-PCR	Phản ứng	1,470000
1.1.6	Hỗn hợp môi xuôi, ngược	μL	1,800000
1.1.7	Hỗn hợp đầu dò	μL	1,200000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μL	Cái	3,360000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μL	Cái	2,625000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 30 μL	Cái	1,365000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μL	Cái	2,73000
1.2.5	Tuýp 5 mL	Cái	1,050000
1.2.6	Tuýp 2 mL	Cái	1,050000
1.2.7	Tuýp vô trùng các thể tích 1,5 mL-2,0 mL	Cái	1,785000
1.2.8	Hộp chứa mẫu 36 vị trí	Cái	0,002900
1.2.9	Hộp chứa mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,001300
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,315000
1.2.11	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Cái	1,575000
1.2.12	Giấy thấm	Cái	3,150000
1.2.13	Chuỗi ống real-time PCR	Cái	0,210000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.14	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000400
1.2.15	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000400
1.2.16	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000400
1.2.17	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000400
1.2.18	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000400
1.2.19	Micropipet 5 μ L	Cái	0,000400
1.2.20	Đĩa CD/DVD	Cái	0,003500
1.2.21	Giấy	Tờ	3,675000
1.2.22	Mực in	Cái	0,002450
1.2.23	Bút	Cái	0,010000
1.2.24	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,105000
1.2.25	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.26	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,100000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,500000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

83. Xét nghiệm định lượng RNA của vi rút viêm gan C bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết DNA	phản ứng	1,260000
1.1.2	Sinh phẩm xét nghiệm định lượng HCV	phản ứng	1,680000
1.1.3	Cồn tuyệt đối	mL	2,091600
1.1.4	Nước cất vô trùng	mL	0,000566
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc 10 μ L	Cái	2,205000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc 1000 μ L	Cái	6,300000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc 20 μ L	Cái	0,210000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc 200 μ L	Cái	3,465000
1.2.5	Găng tay cao su không bột size S	Đôi	0,840000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.7	Đĩa phản ứng real-time PCR	Cái	0,017535
1.2.8	Tuýp 50 mL	Cái	0,105000
1.2.9	Tuýp 1,5 mL, nắp bật	Cái	4,410000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Cồn 70 %/dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,105000
1.2.11	Nước sát khuẩn tay	mL	0,105000
1.2.12	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	0,840000
1.2.13	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,010000
1.2.14	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001400
1.2.15	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000800
1.2.16	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000200
1.2.17	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001000
1.2.18	Erlen 250 mL	Cái	0,000200
1.2.19	Giấy A4	Tờ	2,100000
1.2.20	Mực in	Hộp	0,000210
1.2.21	Bút lông đầu	Cái	0,001050
1.2.22	Bút bi	Cái	0,010000
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.24	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.25	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,750000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,650000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

84. Xét nghiệm phát hiện RNA của vi rút viêm gan C bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết DNA	Phản ứng	1,260000
1.1.2	Sinh phẩm xét nghiệm HCV	Phản ứng	1,365000
1.1.3	Cồn tuyệt đối	mL	2,091600
1.1.4	Nước cất vô trùng	mL	0,000566
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (tip), có lọc 10 μ L	Cái	1,785000
1.2.2	Đầu côn (tip), có lọc 1000 μ L	Cái	6,300000
1.2.3	Đầu côn (tip), có lọc 20 μ L	Cái	0,210000
1.2.4	Đầu côn (tip), có lọc 200 μ L	Cái	3,465000
1.2.5	Găng tay cao su không bột size S	Đôi	0,840000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Đĩa phản ứng real-time PCR	Cái	0,013125
1.2.8	Tuýp 50 mL	Cái	0,105000
1.2.9	Tuýp 1,5 mL, nắp bật	Cái	4,410000
1.2.10	Cồn 70 %/dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,105000
1.2.11	Nước sát khuẩn tay	mL	0,105000
1.2.12	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	0,840000
1.2.13	Giấy thấm, bông cotton...	gói	0,010000
1.2.14	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001400
1.2.15	Micropipet 200 µL	Cái	0,000800
1.2.16	Micropipet 20 µL	Cái	0,000200
1.2.17	Micropipet 10 µL	Cái	0,001000
1.2.18	Erlen 250 mL	Cái	0,000200
1.2.19	Giấy A4	Tờ	2,100000
1.2.20	Mực in	Hộp	0,000210
1.2.21	Bút lông dầu	Cái	0,001050
1.2.22	Bút bi	Cái	0,010000
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.24	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.25	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
2	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,750000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,650000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

85. Xét nghiệm định danh vi rút viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi JEM-1 (10 uM)	mL	0,000068
1.1.2	Môi M99 (10 uM)	mL	0,000068
1.1.3	Sinh phẩm tách chiết RNA	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT-PCR	Phản ứng	1,370000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn tuyệt đối	mL	2,090000
1.2.2	Cồn 70 %/dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,110000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc 10 µL	Cái	7,770000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc 100 µL	Cái	7,770000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc 1000 μL	Cái	7,770000
1.2.6	Đầu côn (típ), có lọc 20 μL	Cái	7,770000
1.2.7	Đầu côn (típ), có lọc 200 μL	Cái	7,770000
1.2.8	Găng tay cao su không bột các cỡ	Đôi	0,630000
1.2.9	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	1,260000
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.11	Nắp cho dải 8 giếng cho real-time PCR	Cái	0,210000
1.2.13	Dải 8 giếng cho real-time PCR (tuýp)	Cái	0,210000
1.2.12	Nước sát khuẩn tay	mL	0,110000
1.2.14	Tuýp 1,5 mL có nắp	Cái	0,210000
1.2.15	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.17	Bút lông dầu	Cái	0,350000
1.2.18	Micropipet 1000 μL	Cái	0,000569
1.2.19	Micropipet 200 μL	Cái	0,000569
1.2.20	Micropipet 20 μL	Cái	0,000569
1.2.21	Micropipet 10 μL	Cái	0,000569
1.2.22	Giấy A4	Tờ	2,100000
1.2.23	Mực in	Hộp	0,000210
1.2.24	Bút lông dầu	Cái	0,001050
1.2.25	Bút bi	Cái	0,010000
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.27	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.28	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,775000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,575000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

86. Xét nghiệm phát hiện đồng thời 3 tác nhân DENV-CHIKV-ZIKV bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Nước cất không có Nuclease	mL	0,010500
1.1.2	Môi DEN-F (10 uM)	mL	0,000960
1.1.3	Môi DEN-R (10 uM)	mL	0,000960

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	Môi CHIK-F (10 uM)	mL	0,000960
1.1.5	Môi CHIK-R (10 uM)	mL	0,000960
1.1.6	Môi ZIK-F (10 uM)	mL	0,000960
1.1.7	Môi ZIK-R (10 uM)	mL	0,000960
1.1.8	Môi GAPDH-F (10 uM)	mL	0,000960
1.1.9	Môi GAPDH-R (10 uM)	mL	0,000960
1.1.10	Đầu dò DEN (10 uM)	mL	0,000680
1.1.11	Đầu dò CHIK (10 uM)	mL	0,000680
1.1.12	Đầu dò ZIK (10 uM)	mL	0,000680
1.1.13	Đầu dò ZIK (10 uM)	mL	0,000680
1.1.14	Sinh phẩm tách chiết RNA	Phản ứng	1,260000
1.1.15	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT-PCR	Phản ứng	2,730000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn tuyệt đối	mL	2,091600
1.2.2	Đầu côn (tip) có lọc, 10 µL- tiết trùng	Cái	7,770000
1.2.3	Đầu côn (tip) có lọc, 1000 µL- tiết trùng	Cái	7,770000
1.2.4	Đầu côn (tip) có lọc, 200 µL- tiết trùng	Cái	7,770000
1.2.5	Đầu côn (tip), có lọc 100 µL	Cái	7,770000
1.2.6	Găng tay cao su không bột size S	Đôi	0,630000
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.8	Nắp cho dải 8 giếng dùng cho Real-time PCR	Cái	0,420000
1.2.9	Dải 8 giếng dùng cho Real-time PCR (tuýp)	Cái	0,420000
1.2.10	Tuýp 1.5 mL có nắp	Cái	3,990000
1.2.11	Cồn 70 %/ dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,105000
1.2.12	Nước sát khuẩn tay	mL	0,105000
1.2.13	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	0,525000
1.2.14	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	1,260000
1.2.15	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000569
1.2.16	Micropipet 200 µL	Cái	0,000569
1.2.17	Micropipet 10 µL	Cái	0,000569
1.2.18	Micropipet 10 µL	Cái	0,000569
1.2.19	Giấy A4	Tờ	2,350000
1.2.20	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.21	Bút lông đầu	Cái	0,350000
1.2.22	Bút bi	Cái	0,350000
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.24	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.25	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,775000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,575000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

87. Xét nghiệm phát hiện vi rút MERS-CoV bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	0,210000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT-PCR	Phản ứng	0,840000
1.1.3	Mồi cho 01 đoạn gen đặc hiệu	µL	0,210000
1.1.4	Đầu dò cho 01 đoạn gen đặc hiệu	µL	0,105000
1.1.5	Cồn tuyệt đối	mL	2,016670
1.1.6	Chứng âm tách chiết	µL	14,700000
1.1.7	Nước sinh học phân tử	mL	0,026250
1.1.8	Chứng dương phản ứng	µL	1,050000
1.1.9	Chứng âm phản ứng	µL	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp nắp xoáy lưu mẫu 2,0 mL	Cái	0,210000
1.2.2	Đầu cùn (típ), có lọc, tiệt trùng các loại	Cái	3,360000
1.2.3	Tuýp 1,5 mL - 2,0 mL, nắp bật các loại	Cái	1,050000
1.2.4	Tuýp 0,1 mL (8 tuýp/1 thanh)	Cái	0,420000
1.2.5	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,006300
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.7	Giấy thấm	Tờ	0,630000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,420000
1.2.9	Micropipet các loại	Cái	0,000340
1.2.12	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.13	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.14	Giấy in A4	Tờ	0,945000
1.2.15	Mực in	Hộp	0,000630
1.2.16	Bút	Cái	0,525000
1.2.17	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	1,050000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.19	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	5,670000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,410000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	1,000000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

88. Xét nghiệm SARS-CoV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi, họng miệng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	0,210000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT-PCR	Phản ứng	0,840000
1.1.3	Mồi cho 01 đoạn gen đặc hiệu	µL	0,210000
1.1.4	Đầu dò cho 01 đoạn gen đặc hiệu	µL	0,105000
1.1.5	Còn tuyệt đối	mL	2,016670
1.1.6	Chứng âm tách chiết	µL	14,700000
1.1.7	Nước sinh học phân tử	mL	0,026250
1.1.8	Chứng dương phản ứng	µL	1,050000
1.1.9	Chứng âm phản ứng	µL	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp nắp xoáy lưu mẫu 2,0 mL	Cái	0,210000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, các loại- tiệt trùng	Cái	3,360000
1.2.3	Tuýp 1,5 mL - 2,0 mL, nắp bật các loại	Cái	1,050000
1.2.4	Tuýp 0,1 mL (8 tuýp/1 thanh)	Cái	0,420000
1.2.5	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,006300
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.7	Giấy thấm	Tờ	0,630000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,420000
1.2.11	Micropipet các loại	Cái	0,000340
1.2.12	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.13	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.14	Giấy in A4	Tờ	0,945000
1.2.15	Mực in	Hộp	0,000630
1.2.16	Bút	Cái	0,525000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.17	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.18	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.19	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	5,670000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,410000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	1,000000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

89. Xét nghiệm phát hiện và định lượng ADN vi rút cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường dinh dưỡng MEM	mL	3,150000
1.1.2	Kháng sinh	μL	12,600000
1.1.3	Glutamin	μL	30,000000
1.1.4	Đỏ phenol	μL	4,200000
1.1.5	HEPES 1M	μL	2,100000
1.1.6	Albumin	μL	2,100000
1.1.7	Axit amin không thiết yếu	μL	2,100000
1.1.8	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,050000
1.1.9	Cồn tuyệt đối	mL	2,100000
1.1.10	Sinh phẩm khuếch đại (real-time PCR 2X)	Phản ứng	3,570000
1.1.11	Mồi xuôi	μL	3,570000
1.1.12	Mồi ngược	μL	3,570000
1.1.13	Đầu dò	μL	1,785000
1.1.14	Nước sinh học phân tử	μL	6,300000
1.1.15	Chứng dương ADN	μL	63,000000
1.1.16	Chứng âm phản ứng	μL	10,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, các loại (10-1000 μL), tiệt trùng	Cái	19,950000
1.2.2	Ống vô trùng các thể tích (1,5-2,0 mL), đáy nhọn	Cái	5,250000
1.2.3	Pipet nhựa vô trùng 10 mL	Cái	1,050000
1.2.4	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1,050000
1.2.5	Ống nắp xoáy lưu mẫu 2 mL	Cái	2,100000

1.2.6	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	1,470000
1.2.7	Giấy thấm	Gói	0,084000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	1,260000
1.2.9	Nhân	Cái	1,050000
1.2.10	Tấm nhựa real-time 96 giếng	Cái	0,210000
1.2.11	Nắp nhựa của tấm nhựa real-time	Cái	0,210000
1.2.12	Tuýp 2,0 mL đáy nhọn	Cái	2,310000
1.2.13	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.14	Nước cất hai lần sấy vô trùng	mL	210,000000
1.2.15	Micropipet các loại	Cái	0,000084
1.2.16	Trợ pipet	Cái	0,000084
1.2.17	Máng đựng dung dịch	Cái	0,210000
1.2.18	Cốc thủy tinh đựng ống xét nghiệm	Cái	0,010080
1.2.19	Khay lạnh cho ống 2 mL	Cái	0,010080
1.2.20	Khay lạnh cho ống PCR	Cái	0,010080
1.2.21	Giá để tấm nhựa 96 giếng	Cái	0,010080
1.2.22	Đồng hồ hẹn giờ chia đến mức phút	Cái	0,010080
1.2.23	Kẹp (pince)	Cái	0,010080
1.2.24	Chai thủy tinh 500 mL kèm nắp nhựa xoay	Cái	0,010080
1.2.25	Giấy	Tờ	6,010000
1.2.26	Mực in	Hộp	0,010013
1.2.27	Bút viết kính các màu, nét nhỏ	Cái	0,210000
1.2.28	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.29	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.30	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	1,750000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả.	Giờ	3,725000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu.	Giờ	1,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

90. Xét nghiệm phát hiện vi rút adeno bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Muối đệm PBS	mL	10,50000
1.1.2	Kháng sinh Penicillin/Streptomycin	mL	0,010500
1.1.3	CaCl ₂	mL	1,050000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	MgCl ₂ .6H ₂ O	mL	1,050000
1.1.5	Chloroform chứa cồn là chất bình ổn	mL	1,050000
1.1.6	Sinh phẩm tách chiết DNA	Phản ứng	1,155000
1.1.7	Cồn tuyệt đối	mL	2,100000
1.1.8	Nước sinh học phân tử	mL	0,525000
1.1.9	Nước cất sấy tiệt trùng	mL	9,450000
1.1.10	Sinh phẩm khuếch đại real-time PCR	Phản ứng	1,365000
1.1.11	Môi 1-F 20 µM	µL	1,365000
1.1.12	Môi 1-R 20 µM	µL	1,365000
1.1.13	Đầu dò 20 µM	µL	1,365000
1.1.14	Chứng dương phản ứng	µL	0,525000
1.1.15	Chứng âm tách chiết	µL	0,525000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bi thủy tinh	Viên	10,500000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 10 µL	Cái	1,365000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 100 µL	Cái	0,420000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 1000 µL	Cái	6,615000
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 200 µL	Cái	2,730000
1.2.6	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 30 µL	Cái	0,525000
1.2.7	Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL	Cái	0,315000
1.2.8	Pipet nhựa tiệt trùng 5 mL	Cái	0,315000
1.2.9	Dài ống phản ứng real-time và nắp đậy tương ứng	Cái	0,210000
1.2.10	Tuýp ly tâm 1.5-2.0 mL, nắp bật	Cái	2,730000
1.2.11	Tuýp nắp xoay tiệt trùng 2 mL	Cái	2,100000
1.2.12	Tuýp 50 mL tiệt trùng	Cái	1,050000
1.2.13	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Hộp	0,021000
1.2.14	Máng đựng hóa chất tiệt trùng	Cái	0,105000
1.2.15	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,630000
1.2.16	Giấy thấm	Tờ	4,200000
1.2.17	Khâu trang	Cái	0,525000
1.2.18	Khay lạnh	Cái	0,000100
1.2.19	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.20	Micropipet các cỡ	Cái	0,000468
1.2.21	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.22	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000042
1.2.23	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.24	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.26	Bút	Cái	0,001050

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.27	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.28	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.29	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,033333
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,716667
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

91. Xét nghiệm phát hiện và định lượng ADN vi rút herpes simplex (HSV) bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường dinh dưỡng MEM	mL	3,150000
1.1.2	Kháng sinh	μL	12,600000
1.1.3	Glutamin	μL	30,000000
1.1.4	Đỏ phenol	μL	4,200000
1.1.5	HEPES 1M	μL	2,100000
1.1.6	Albumin	μL	2,100000
1.1.7	Axit amin không thiết yếu	μL	2,100000
1.1.8	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,050000
1.1.9	Còn tuyệt đối	mL	2,100000
1.1.10	Sinh phẩm khuếch đại (real-time PCR 2X)	Phản ứng	3,570000
1.1.11	Môi xuôi	μL	3,570000
1.1.12	Môi ngược	μL	3,570000
1.1.13	Đầu dò	μL	1,785000
1.1.14	Nước sinh học phân tử	μL	6,300000
1.1.15	Chứng dương ADN	μL	63,000000
1.1.16	Chứng âm phản ứng	μL	10,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (tip) có lọc, các loại (10 μL -1000 μL), tiệt trùng	Cái	19,950000
1.2.2	Ống vô trùng các thể tích (1,5 mL - 2.0 mL), đáy nhọn	Cái	5,250000
1.2.3	Pipet nhựa vô trùng 10 mL	Cái	1,050000
1.2.4	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1,050000
1.2.5	Ống nắp xoáy lưu mẫu 2 mL	Cái	2,100000

1.2.6	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	1,470000
1.2.7	Giấy thấm	Gói	0,084000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	1,260000
1.2.9	Nhân	Cái	1,050000
1.2.10	Tấm nhựa real-time 96 giếng	Cái	0,210000
1.2.11	Nắp nhựa của tấm nhựa real-time	Cái	0,210000
1.2.12	Tuýp 2,0 mL đáy nhọn	Cái	2,310000
1.2.13	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.14	Trang bị bảo hộ	Cái	0,210000
1.2.15	Các hóa chất, vật tư diệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.16	Nước cất hai lần sấy vô trùng	mL	210,000000
1.2.17	Micropipet các loại	Cái	0,000084
1.2.18	Trợ pipet	Cái	0,000084
1.2.19	Máng đựng dung dịch	Cái	0,210000
1.2.20	Cốc thủy tinh đựng ống xét nghiệm	Cái	0,010080
1.2.21	Khay lạnh cho ống 2 mL	Cái	0,010080
1.2.22	Khay lạnh cho ống PCR	Cái	0,010080
1.2.23	Giá để tấm nhựa 96 giếng	Cái	0,010080
1.2.24	Đồng hồ hẹn giờ, đến mức phút	Cái	0,010080
1.2.25	Kẹp (pince)	Cái	0,010080
1.2.26	Chai thủy tinh 500 mL kèm nắp nhựa xoáy	Cái	0,010080
1.2.27	Giấy	Tờ	6,010000
1.2.28	Mực in	Hộp	0,010013
1.2.29	Bút viết kính các màu, nét nhỏ	Cái	0,210000
1.2.30	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	1,750000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả.	Giờ	3,725000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu.	Giờ	1,050000
2.4	Nhân viên diệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

92. Xét nghiệm phát hiện và định lượng ADN vi rút thủy đậu (Varicella và Zoster - VZV) bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Môi trường dinh dưỡng MEM	mL	3,150000
1.1.2	Kháng sinh	μL	12,600000

1.1.3	Glutamin	μL	30,000000
1.1.4	Đỗ phenol	μL	4,200000
1.1.5	HEPES 1M	μL	2,100000
1.1.6	Albumin	μL	2,100000
1.1.7	Axit amin không thiết yếu	μL	2,100000
1.1.8	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,050000
1.1.9	Cồn tuyệt đối	mL	2,100000
1.1.10	Sinh phẩm khuếch đại (real-time PCR 2X)	Phản ứng	3,570000
1.1.11	Môi xuôi	μL	3,570000
1.1.12	Môi ngược	μL	3,570000
1.1.13	Đầu dò một	μL	1,785000
1.1.14	Đầu dò hai	μL	1,785000
1.1.15	Nước sinh học phân tử	μL	6,300000
1.1.16	Chứng dương ADN	μL	63,000000
1.1.17	Chứng âm phản ứng	μL	10,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (tip) có lọc, các loại (10 μL -1000 μL), tiệt trùng	Cái	19,950000
1.2.2	Ống vô trùng các thể tích (1,5 mL -2,0 mL), đáy nhọn	Cái	5,250000
1.2.3	Pipet nhựa vô trùng 10 mL	Cái	1,050000
1.2.4	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1,050000
1.2.5	Ống nắp xoáy lưu mẫu 2 mL	Cái	2,100000
1.2.6	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	1,470000
1.2.7	Giấy thấm	Gói	0,084000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	1,260000
1.2.9	Nhân	Cái	1,050000
1.2.10	Tấm nhựa real-time 96 giếng	Cái	0,210000
1.2.11	Nắp nhựa của tấm nhựa real-time	Cái	0,210000
1.2.12	Tuýp 2,0 mL đáy nhọn	Cái	2,310000
1.2.13	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.14	Trang bị bảo hộ	Cái	0,210000
1.2.15	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.16	Nước cất hai lần sấy vô trùng	mL	210,000000
1.2.17	Micropipet các loại	Cái	0,000084
1.2.18	Trợ pipet	Cái	0,000084
1.2.19	Máng đựng dung dịch	Cái	0,210000
1.2.20	Cốc thủy tinh đựng ống xét nghiệm	Cái	0,010080
1.2.21	Khay lạnh cho ống 2 mL	Cái	0,010080
1.2.22	Khay lạnh cho ống PCR	Cái	0,010080
1.2.23	Giá để tấm nhựa 96 giếng	Cái	0,010080

1.2.24	Đồng hồ hẹn giờ chia đến mức phút	Cái	0,010080
1.2.25	Kẹp (pince)	Cái	0,010080
1.2.26	Chai thủy tinh 500 mL kèm nắp nhựa xoáy	Cái	0,010080
1.2.27	Giấy	Tờ	6,010000
1.2.28	Mực in	Hộp	0,010013
1.2.29	Bút viết kính các mẫu, nét nhỏ	Cái	0,210000
1.2.30	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	1,750000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả.	Giờ	3,725000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu.	Giờ	1,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

93. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Mycobacterium tuberculosis bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn	mL	6,300000
1.1.2	NaOH	gr	6,300000
1.1.3	Nước cất vô trùng	mL	4,400000
1.1.4	Sinh phẩm tách chiết ADN	mL	12,600000
1.1.5	Sinh phẩm khuếch đại real-time PCR	μL	12,600000
1.1.5	Sinh phẩm xử lý mẫu	mL	12,600000
1.1.6	Mẫu chứng, mẫu chuẩn	μL	22,200000
1.3	Vật tư khác		
1.3.1	Tuýp 2.0 mL, tiệt trùng	Cái	1,100000
1.3.2	Tuýp 0.2 mL, tiệt trùng	Cái	1,100000
1.3.3	Tuýp 2.0 mL nắp xoáy, tiệt trùng	Cái	1,100000
1.3.4	Tuýp 50 mL, 15 mL tiệt trùng	Cái	1,100000
1.3.5	Đầu côn (típ), không lọc 1000 μL, tiệt trùng	Cái	1,100000
1.3.6	Đầu côn (típ), không lọc 200 μL, tiệt trùng	Cái	1,100000
1.3.7	Đầu côn (típ), không lọc 100 μL, tiệt trùng	Cái	0,100000
1.3.8	Đầu côn (típ), không lọc 20 μL, tiệt trùng	Cái	0,100000
1.3.9	Đầu côn (típ), không lọc 10 μL, tiệt trùng	Cái	0,100000
1.3.10	Đầu côn (típ), có lọc 10 μL, tiệt trùng	Cái	1,100000
1.3.11	Pipet nhựa 3 mL, tiệt trùng	Cái	1,100000

1.3.12	Giấy thấm	Tờ	2,200000
1.3.13	Khẩu trang	Cái	1,100000
1.3.14	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000200
1.3.15	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000100
1.3.16	Micropipet 100 μ L	Cái	0,000200
1.3.17	Micropipet 20 μ L	Cái	0,001000
1.3.18	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001000
1.3.19	Giá đựng tuýp	Cái	1,000000
1.3.20	Khay lạnh	Cái	0,001000
1.3.21	Lọ thủy tinh 250-500 mL	Lọ	0,001000
1.3.22	Cốc đong thủy tinh 250-500 mL	Cái	0,001000
1.3.23	Găng tay không bột	Đôi	0,001000
1.3.24	Hộp lưu mẫu	Hộp	0,001000
1.3.25	Bút dạ	Cái	0,001000
1.3.26	Giấy	Tờ	5,000000
1.3.27	Bút	Cái	0,200000
1.3.28	Mực in	Hộp	0,020000
1.3.29	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	1,050000
1.3.30	Các hoá chất, vật tư diệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.3.31	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
1.1	Nhân viên thực hiện việc kiểm tra và tiếp nhận mẫu	Giờ	0,200000
2.2	Nhân viên chuẩn bị mẫu và thực hiện xét nghiệm	Giờ	1,600000
2.3	Nhân viên phiên giải kết quả	Giờ	0,400000
2.4	Nhân viên nhập và quản lý dữ liệu	Giờ	0,200000
2.5	Nhân viên chuẩn bị dụng cụ, diệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,200000
2.6	Nhân viên xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,200000

94. Xét nghiệm định typ huyết thanh Streptococcus pneumoniae bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Sinh phẩm khuếch đại trực tiếp từ mẫu bệnh phẩm (Multiplex qPCR super mix-Quanta)	μ L	173,250000
1.1.2	Nước sinh học phân tử	μ L	709,170000
1.1.3	Mồi 1F	μ L	1,485000
1.1.4	Mồi 1R	μ L	1,485000
1.1.5	Mồi 5F	μ L	1,485000

1.1.6	Môi 5R	μL	1,485000
1.1.7	Môi 23F F	μL	1,485000
1.1.8	Môi 23F R	μL	1,485000
1.1.9	Đầu dò 1 FAM	μL	0,990000
1.1.10	Đầu dò 5 HEX	μL	0,990000
1.1.11	Đầu dò 23 ROX	μL	0,990000
1.1.12	Môi 4F	μL	1,485000
1.1.13	Môi 4R	μL	1,485000
1.1.14	Môi 6F	μL	1,485000
1.1.15	Môi 6R	μL	1,485000
1.1.16	Môi 9 F	μL	1,485000
1.1.17	Môi 9 R	μL	1,485000
1.1.18	Đầu dò 4FAM	μL	0,990000
1.1.19	Đầu dò 6 HEX	μL	0,990000
1.1.20	Đầu dò 9 ROX	μL	0,990000
1.1.21	Môi 14F	μL	1,485000
1.1.22	Môi 14R	μL	1,485000
1.1.23	Môi 18F	μL	1,485000
1.1.24	Môi 18R	μL	1,485000
1.1.25	Môi 19F F	μL	1,485000
1.1.26	Môi 19F R	μL	1,485000
1.1.27	Đầu dò 14 FAM	μL	0,990000
1.1.28	Đầu dò 18 HEX	μL	0,990000
1.1.29	Đầu dò 19F ROX	μL	0,990000
1.1.30	Môi 3F	μL	1,485000
1.1.31	Môi 3R	μL	1,485000
1.1.32	Môi 7F	μL	1,485000
1.1.33	Môi 7R	μL	1,485000
1.1.34	Môi 19A F	μL	1,485000
1.1.35	Môi 19A R	μL	1,485000
1.1.36	Đầu dò 3 FAM	μL	0,990000
1.1.37	Đầu dò 7 HEX	μL	0,990000
1.1.38	Đầu dò 19A ROX	μL	0,990000
1.1.39	Môi 6CD F	μL	1,485000
1.1.40	Môi 6CD R	μL	1,485000
1.1.41	Môi 12 F	μL	1,485000
1.1.42	Môi 12 R	μL	1,485000
1.1.43	Môi 22 F	μL	1,485000
1.1.44	Môi 22 R	μL	1,485000
1.1.45	Đầu dò 6CD FAM	μL	0,990000
1.1.46	Đầu dò 12 HEX	μL	0,990000

1.1.47	Đầu dò 22 ROX	μL	0,945000
1.1.48	Mỗi 15 F	μL	1,485000
1.1.49	Mỗi 15 R	μL	1,485000
1.1.50	Mỗi 23A F	μL	1,485000
1.1.51	Mỗi 23A R	μL	1,485000
1.1.52	Mỗi 33 F	μL	1,485000
1.1.53	Mỗi 33 R	μL	1,485000
1.1.54	Đầu dò 15 FAM	μL	0,990000
1.1.55	Đầu dò 23A HEX	μL	0,990000
1.1.56	Đầu dò 33 ROX	μL	0,990000
1.1.57	Mỗi 2F	μL	1,485000
1.1.58	Mỗi 2R	μL	1,485000
1.1.59	Mỗi 11AD F	μL	1,485000
1.1.60	Mỗi 11AD R	μL	1,485000
1.1.61	Mỗi 16F F	μL	1,485000
1.1.62	Mỗi 16F R	μL	1,485000
1.1.63	Đầu dò 2 FAM	μL	0,990000
1.1.64	Đầu dò 11AD HEX	μL	0,990000
1.1.65	Đầu dò 16F ROX	μL	0,990000
1.1.66	Cồn 70 %	mL	11.000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Giấy thấm	Tờ	4.400000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, vô trùng 1000 μL	Cái	0.770000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc, vô trùng 200 μL	Cái	3.080000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc, vô trùng 100 μL	Cái	1.540000
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc, vô trùng 10 μL, 20 μL	Cái	26.180000
1.2.6	Ống vô trùng các thể tích 1.5 mL, 2 mL	Cái	14.630000
1.2.7	Dài 8 giếng và nắp đáy trong suốt 0.2 mL	Cái	1.540000
1.2.8	Khâu trang y tế	Cái	0.110000
1.2.9	Găng tay y tế	Đôi	0.770000
1.2.10	Micropipet 1000 μL	Cái	0.000050
1.2.11	Micropipet 200 μL	Cái	0.000050
1.2.12	Micropipet 100 μL	Cái	0.000350
1.2.13	Micropipet 20 μL	Cái	0.000560
1.2.14	Giá để ống	Cái	0.000560
1.2.15	Giấy	Tờ	9.000000
1.2.16	Mực in	Hộp	0.000600
1.2.17	Bút	Cái	0.350000
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	2,350000
1.2.19	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0.010000
1.2.20	Trang phục bảo hộ	Bộ	0.210000

II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,450000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,233333
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,350000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

95. Xét nghiệm phát hiện *Streptococcus pneumoniae* bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm khuếch đại trực tiếp từ mẫu bệnh phẩm (MuLtiplex qPCR super mix-Quanta)	μL	23,375000
1.1.2	Nước sinh học phân tử	μL	106,150000
1.1.3	Mồi lytA-F	μL	1,870000
1.1.4	Mồi lytA-R	μL	1,870000
1.1.5	Đầu dò lytA-P	μL	1,870000
1.1.6	Còn 70 %	mL	6,600000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Giấy thấm	Tờ	2,200000
1.2.2	Đầu côn (tip), có lọc, vô trùng 1000 μL	Cái	0,110000
1.2.3	Đầu côn (tip), có lọc, vô trùng 200 μL	Cái	0,550000
1.2.4	Đầu côn (tip), có lọc, vô trùng 100 μL	Cái	0,440000
1.2.5	Đầu côn (tip), có lọc, vô trùng 10 μL, 20μL	Cái	1,980000
1.2.6	Ống vô trùng các thể tích 1,5 mL; 2 mL	Cái	0,770000
1.2.7	Giống 8 giếng và nắp đáy trong suốt 0.2 mL	Cái	0,220000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,110000
1.2.9	Găng tay	Đôi	0,110000
1.2.10	Micropipet 1000 μL	Cái	0,000050
1.2.11	Micropipet 200 μL	Cái	0,000050
1.2.12	Micropipet 100 μL	Cái	0,000030
1.2.13	Micropipet 20 μL	Cái	0,000090
1.2.14	Giá để ống	Cái	0,000560
1.2.15	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.16	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.17	Bút	Cái	0,350000
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
1.2.19	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.20	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,210000

II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,350000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,033333
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

96. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Corynebacterium diphtheriae* bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Bộ tách chiết DNA	Phản ứng	7,350000
1.1.2	Ethanol 100 %	mL	14,000000
1.1.3	NaCl 0,9 %	μL	42,000000
1.1.4	Sinh phẩm khuếch đại real-time PCR	Phản ứng	7,350000
1.1.5	Môi	μL	30,000000
1.1.6	Nước (Nuclease – free DNA/RNA)	μL	40,000000
1.2	Vật tư khác		
1.1.1	Micropipet các loại	Cái	0,001050
1.1.2	Tuýp 1,5 mL	Cái	10,000000
1.1.3	Dài 8 giếng	Dây	1,000000
1.1.4	Khay lạnh	Khay	1,000000
1.1.5	Đầu côn 1000 μL	Cái	40,000000
1.1.6	Ống cryotuýp 2 mL	Cái	10,000000
1.1.7	Đầu côn (típ) có lọc, 20 μL- tiệt trùng	Cái	20,000000
1.1.8	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μL- tiệt trùng	Cái	35,000000
1.1.9	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μL- tiệt trùng	Cái	5,000000
1.1.10	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μL- tiệt trùng	Cái	20,000000
1.1.11	Trang phục bảo hộ	Bộ	1,050000
1.1.12	Khẩu trang y tế	Cái	4,200000
1.1.13	Giấy thấm	Tờ	34,650000
1.1.14	Găng tay y tế không bột	Cái	16,800000
1.1.15	Giấy A4	Tờ	21,000000
1.1.16	Bút bi	Cái	0,094500
1.1.17	Bút lông dầu	Cái	0,094500
1.1.18	Mực in đen trắng	Bình	0,004900
1.1.19	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	2,350000
1.1.20	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000

Đu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.21	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3.000000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,500000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

97. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Bordetella pertussis bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm khuếch đại real-time PCR	µL	13,130000
1.1.2	Nước sinh học phân tử	µL	6,830000
1.1.3	Môi xuôi BP1 (Môi F)	µL	0,260000
1.1.4	Môi ngược BP2 (Môi R)	µL	0,260000
1.1.5	Đầu dò BP	µL	0,530000
1.1.6	Chứng dương phản ứng real-time PCR	µL	0,500000
1.1.7	Chứng âm phản ứng real-time PCR	µL	0,500000
1.1.8	Cồn 70 %	mL	6,600000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.2	Đầu côn (tip) có lọc 1000 µL- tiệt trùng	Cái	0,110000
1.2.3	Đầu côn (tip) có lọc, 200 µL- tiệt trùng	Cái	0,110000
1.2.4	Đầu côn (tip) có lọc, 100µL- tiệt trùng	Cái	0,630000
1.2.5	Đầu côn (tip) có lọc, 20µL- tiệt trùng	Cái	0,420000
1.2.6	Đầu côn (tip) có lọc, 10 µL- tiệt trùng	Cái	0,420000
1.2.7	Ống vô trùng các thể tích 1,5 - 2 mL	Cái	0,420000
1.2.8	Dãi 8 giếng và nắp đáy trong suốt 0,2 mL	Cái	0,110000
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,110000
1.2.10	Găng tay y tế	Đôi	0,110000
1.2.11	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000100
1.2.12	Micropipet 200 µL	Cái	0,000100
1.2.13	Micropipet 100 µL	Cái	0,000200
1.2.14	Micropipet 20 µL	Cái	0,001000
1.2.15	Giá để ống	Cái	0,000560
1.2.16	Giấy	Tờ	9,000000
1.2.17	Mực in	Hộp	0,006000
1.2.18	Bút	Cái	0,350000

1.2.19	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
1.2.20	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.21	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,150000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,300000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

98. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Leptospira bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time PCR	μL	10,500000
1.1.3	Nước sinh học phân tử	μL	0,630000
1.1.4	Mồi xuôi LipL32-45F	μL	1,890000
1.1.5	Mồi ngược Mồi LipL32-286R	μL	1,890000
1.1.6	Đầu dò LipL32-189P	μL	1,890000
1.1.7	Chứng dương phản ứng real-time PCR	μL	0,400000
1.1.8	Chứng âm phản ứng real-time PCR	μL	0,400000
1.1.9	Cồn 70 %	mL	6,600000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc 1000 μL- tiệt trùng	Cái	0,110000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μL- tiệt trùng	Cái	0,110000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 100μL- tiệt trùng	Cái	0,630000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 20μL- tiệt trùng	Cái	0,420000
1.2.6	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μL- tiệt trùng	Cái	0,420000
1.2.7	Ống vô trùng các thể tích 1,5 mL; 2 mL	Cái	0,420000
1.2.8	Giống 8 giếng và nắp đáy trong suốt 0,2 mL	Cái	0,110000
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,110000
1.2.10	Găng tay y tế	Đôi	0,110000
1.2.11	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,003000
1.2.12	Micropipet 1000 μL	Cái	0,000100
1.2.13	Micropipet 200 μL	Cái	0,000200
1.2.14	Micropipet 100 μL		
1.2.15	Micropipet 20 μL	Cái	0,001000

Bao

1.2.16	Giá để ống	Cái	0,000560
1.2.17	Giấy	Tờ	9,000000
1.2.18	Mực in	Hộp	0,006000
1.2.19	Bút	Cái	0,350000
1.2.20	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
1.2.21	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.22	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,150000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,300000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

99. Xét nghiệm phát hiện các type HPV nguy cơ cao bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Cồn tuyệt đối	mL	0,735000
1.1.2	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,320000
1.1.3	Sinh phẩm phát hiện HPV	Phản ứng	1,610000
1.1.4	Nước khử ion	mL	0,105000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (tip) có lọc, 1000 µL	Cái	9,03000
1.2.2	Đầu côn (tip) có lọc, 200 µL	Cái	3,675000
1.2.3	Đầu côn (tip) có lọc, 30 µL	Cái	5,460000
1.2.4	Đầu côn (tip) có lọc, 10 µL	Cái	10,920000
1.2.5	Tuýp 50 mL	Cái	1,050000
1.2.6	Tuýp 15 mL	Cái	1,050000
1.2.7	Tuýp 5 mL	Cái	1,050000
1.2.8	Tuýp 2 mL	Cái	3,360000
1.2.9	Tuýp vô trùng các thể tích 1,5 - 1,7 mL	Cái	1,680000
1.2.10	Hộp chứa mẫu 36 vị trí	Cái	0,002900
1.2.11	Hộp chứa mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,001300
1.2.12	Khẩu trang y tế	Cái	0,315000
1.2.13	Găng tay không bột tan các cỡ	Cái	1,575000
1.2.14	Giấy thấm	Cái	3,15000
1.2.15	Chuỗi ống real-time PCR	Cái	1,260000
1.2.16	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000400

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.17	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000400
1.2.18	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000400
1.2.19	Micropipet đa kênh 50 μ L	Cái	0,000400
1.2.20	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000400
1.2.21	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000400
1.2.22	Micropipet 5 μ L	Cái	0,000400
1.2.23	Đĩa CD/DVD	Cái	0,003500
1.2.24	Giấy	Tờ	3,675000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.26	Bút	Cái	1,260000
1.2.27	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
1.2.28	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.29	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,050000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,610000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

100. Xét nghiệm phát hiện vi rút đậu mùa khi bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết DNA	Phản ứng	1,260000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time PCR	Phản ứng	1,365000
1.1.3	Mồi xuôi (10 μ M)	μ L	1,092000
1.1.4	Mồi ngược (10 μ M)	μ L	1,092000
1.1.5	Mẫu dò (10 μ M)	μ L	0,546000
1.1.6	Cồn tuyệt đối	mL	2,091600
1.1.7	Nước cất	mL	0,000566
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc 10 μ L	Cái	1,785000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc 1000 μ L	Cái	6,300000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc 20 μ L	Cái	0,210000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc 200 μ L	Cái	3,465000
1.2.5	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	0,840000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.7	Đĩa phản ứng real-time PCR	Cái	0,013125

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Tuýp 50 mL	Cái	0,105000
1.2.9	Tuýp 1,5 mL, nắp bật	Cái	4,410000
1.2.10	Cồn 70 %/dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,105000
1.2.11	Nước sát khuẩn tay	mL	0,105000
1.2.12	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	0,840000
1.2.13	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,010000
1.2.14	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001400
1.2.15	Micropipet 200 µL	Cái	0,000800
1.2.16	Micropipet 20 µL	Cái	0,000200
1.2.17	Micropipet 10 µL	Cái	0,001000
1.2.18	Erlen 250 mL	Cái	0,000200
1.2.19	Giấy A4	Tờ	2,100000
1.2.20	Mực in	Hộp	0,000210
1.2.21	Bút lông đầu	Cái	0,001050
1.2.22	Bút bi	Cái	0,001050
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	2,350000
1.2.24	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.25	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,100000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,550000
2.3	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,750000

101. Xét nghiệm phát hiện ba tác nhân *Streptococcus pneumoniae*, *Neisseria meningitidis* và *Haemophilus influenzae* từ mẫu dịch não tủy bằng kỹ thuật triplex real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết DNA	Phản ứng	1,260000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time PCR	Phản ứng	2,100000
1.1.3	Nước cất không chứa Nuclease	mL	3,150000
1.1.4	Môi sodC-F (300 uM)	µL	2,100000
1.1.5	Môi sodC-R (300 uM)	µL	2,100000
1.1.6	Môi sodC-P (200 uM)	µL	2,100000
1.1.7	Môi lyt-F (200 uM)	µL	2,100000
1.1.8	Môi lyt-R (200 uM)	µL	2,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.9	Mỗi lyt-P (100 uM)	μL	2,100000
1.1.10	Mỗi hpd3-F (100 uM)	μL	2,100000
1.1.11	Mỗi hpd3-R (900uM)	μL	2,100000
1.1.12	Mỗi hpd3-P (300 uM)	μL	2,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn 70 %/dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,210000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc 20 μL	Cái	3,570000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc 100 μL	Cái	2,310000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc 200 μL	Cái	4,620000
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc 1000 μL	Cái	3,800000
1.2.6	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	0,840000
1.2.7	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	1,050000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.9	Nắp dài ống 8 giếng PCR	Cái	0,252000
1.2.10	Nước sát khuẩn tay	mL	0,210000
1.2.11	Dài ống 8 giếng PCR (tuýp)	Cái	0,252000
1.2.12	Tuýp 0,5 mL, có nắp bật	Cái	0,630000
1.2.13	Tuýp 1,5 mL có nắp bật	Cái	1,800000
1.2.14	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.15	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.17	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.18	Micropipet 1000 μL	Cái	0,001560
1.2.19	Micropipet 200 μL	Cái	0,000890
1.2.20	Micropipet 10 μL	Cái	0,000890
1.2.21	Micropipet 20 μL	Cái	0,000220
1.2.22	Micropipet 10 μL	Cái	0,000670
1.2.23	Giấy A4	Tờ	0,840000
1.2.24	Mực in	Hộp	0,000420
1.2.25	Bút lông dầu	Cái	0,002100
1.2.26	Bút bi	Cái	0,002100
1.2.27	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,600000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,400000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,118000

102. Xét nghiệm phát hiện *Corynebacterium diphtheriae* bằng kỹ thuật multiplex real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết DNA	Phản ứng	1,260000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time PCR	Phản ứng	2,100000
1.1.3	Môi 1- F (300 uM)	µL	4,200000
1.1.4	Môi 1-R (300 uM)	µL	4,200000
1.1.5	Môi 1-P (200 uM)	µL	4,200000
1.1.6	Môi 2-F (200 uM)	µL	4,200000
1.1.7	Môi 2-R (200 uM)	µL	4,200000
1.1.8	Môi 2-P (100 uM)	µL	4,200000
1.1.9	Môi 3-F (100 uM)	µL	4,200000
1.1.10	Môi 3-R (900 uM)	µL	4,200000
1.1.11	Môi 3-P (300 uM)	µL	4,200000
1.1.12	Cồn tuyệt đối	mL	1,890000
1.1.13	Đệm TBE	mL	0,210000
1.1.14	Nước cất không chứa Nuclease	µL	25,200000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn 70 %/ dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,210000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc 20 µL	Cái	8,400000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc 100 µL	Cái	11,550000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc 200 µL	Cái	23,100000
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc 1000 µL	Cái	19,000000
1.2.6	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	4,200000
1.2.7	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	1,050000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.9	Nắp đai 8 giếng PCR	Cái	1,050000
1.2.10	Nước sát khuẩn tay	mL	0,210000
1.2.11	Đai 8 giếng PCR (tuýp)	Cái	1,050000
1.2.12	Tuýp 0,5mL có nắp	Cái	1,050000
1.2.13	Tuýp 1,5 mL, nắp bật	Cái	9,000000
1.2.14	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.15	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.16	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.17	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.18	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.19	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000200
1.2.20	Micropipet 200 µL	Cái	0,000200
1.2.21	Micropipet 10 µL	Cái	0,000200

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.22	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000200
1.2.23	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000200
1.2.24	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002820
1.2.26	Bút lông dầu	Cái	0,010500
1.2.27	Bút bi	Cái	0,010500
1.2.28	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,900000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,330000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,118000

103. Xét nghiệm phát hiện *Bordetella pertussis* bằng kỹ thuật multiplex real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết DNA	Phản ứng	1,260000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại PCR	Phản ứng	21,000000
1.1.3	Mồi 1-F	μ L	1,260000
1.1.5	Mồi 1-R	μ L	2,205000
1.1.6	Mồi 1-P	μ L	2,205000
1.1.7	Mồi 2-F	μ L	0,315000
1.1.8	Mồi 2-R	μ L	0,315000
1.1.9	Mồi 2-P	μ L	0,945000
1.1.10	Mồi 3-F	μ L	0,315000
1.1.11	Mồi 3-R	μ L	0,315000
1.1.12	Mồi 3-P	μ L	0,315000
1.1.13	Mồi 4-F	μ L	0,945000
1.1.14	Mồi 4-R	μ L	0,945000
1.1.15	Mồi 4-P	μ L	0,315000
1.1.16	Cồn tuyệt đối	mL	0,378000
1.1.17	Nước cất không chứa Nuclease	mL	5,040000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn 70 %/dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,210000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc 10 μ L	Cái	2,730000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc 20 μ L	Cái	1,890000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc 100 μ L	Cái	4,410000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc 200 μL	Cái	4,620000
1.2.6	Đầu côn (típ), có lọc 1000 μL	Cái	3,800000
1.2.7	Găng tay cao su không bột size S	Đôi	0,840000
1.2.8	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	1,050000
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.10	Nắp dài 8 giếng PCR	Cái	0,840000
1.2.11	Nước sát khuẩn tay	mL	0,210000
1.2.12	Dài 8 giếng PCR (tuýp)	Cái	0,840000
1.2.13	Tuýp 0,5 mL có nắp	Cái	0,840000
1.2.14	Tuýp 1,5 mL có nắp	Cái	1,800000
1.2.15	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.16	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.17	Các hóa chất, vật tư diệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.18	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	0,630000
1.2.19	Micropipet 1000 μL	Cái	0,001556
1.2.20	Micropipet 200 μL	Cái	0,000889
1.2.21	Micropipet 10 μL	Cái	0,000889
1.2.22	Micropipet 20 μL	Cái	0,000222
1.2.23	Micropipet 10 μL	Cái	0,000667
1.2.24	Giấy A4	Tờ	0,840000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,000420
1.2.26	Bút lông dầu	Cái	0,002100
1.2.27	Bút bi	Cái	0,002100
1.2.28	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,472500
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,150000
2.3	Nhân viên diệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,118000

104. Xét nghiệm phát hiện 13 tác nhân lây truyền qua đường tình dục bằng phương pháp real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết DNA	Phản ứng	1,260000
1.1.2	Sinh phẩm xét nghiệm 13 tác nhân STI	Phản ứng	1,365000
1.1.3	Cồn tuyệt đối	mL	2,091600

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	Nước cất vô trùng	mL	0,000566
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc 10 μ L	Cái	1,785000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc 1000 μ L	Cái	6,300000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc 20 μ L	Cái	0,210000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc 200 μ L	Cái	3,465000
1.2.5	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	0,840000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.7	Đĩa phản ứng real-time PCR	Cái	0,013125
1.2.8	Tuýp 50 mL	Cái	0,105000
1.2.9	Tuýp 1,5 mL, nắp bật	Cái	4,410000
1.2.10	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,105000
1.2.11	Nước sát khuẩn tay	mL	0,105000
1.2.12	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	0,840000
1.2.13	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,010000
1.2.14	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,001000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001400
1.2.17	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000800
1.2.18	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000200
1.2.19	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001000
1.2.20	Erlen 250 mL	Cái	0,000200
1.2.21	Giấy A4	Tờ	2,100000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,000210
1.2.23	Bút lông dầu	Cái	0,001050
1.2.24	Bút bi	Cái	0,001050
1.2.25	Vấn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,750000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,650000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,118000

105. Xét nghiệm phát hiện HPV (14 genotype) bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết	Phản ứng	1,050000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time PCR: HPV14 genotype	Phản ứng	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL	Cái	5,040000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL	Cái	5,010000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 20µL	Cái	5,905000
1.2.4	Tuýp 1,5 mL	Cái	3,570000
1.2.5	Tuýp dạng strip 0,2 mL	Cái	5,040000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,300000
1.2.7	Kính bảo hộ	Cái	0,100000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,830000
1.2.9	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,003885
1.2.11	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.12	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.13	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000190
1.2.14	Micropipet 200 µL	Cái	0,000220
1.2.15	Micropipet 20 µL	Cái	0,000220
1.2.16	Giấy	Tờ	1,050000
1.2.17	Bút	Cái	0,052500
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,934000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,032000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,118000

106. Xét nghiệm phát hiện *Ureaplasma parvum/urealyticum* - *Mycoplasma hominis* bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time PCR: <i>Ureaplasma parvum/urealyticum</i>	Phản ứng	1,050000
1.1.3	Sinh phẩm khuếch đại real-time PCR: <i>Mycoplasma hominis</i>	Phản ứng	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL	Cái	2,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L	Cái	2,220000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 20 μ L	Cái	2,940000
1.2.4	Tuýp 1,5 mL	Cái	3,150000
1.2.5	Tuýp dạng strip 0,2 mL	Cái	2,100000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,105000
1.2.7	Kính bảo hộ	Cái	0,100000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Cái	0,830000
1.2.9	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,003885
1.2.11	Giấy thấm, bông cotton...	gói	0,100000
1.2.12	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.13	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000033
1.2.14	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000033
1.2.15	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000033
1.2.16	Giấy	Tờ	1,050000
1.2.17	Bút	Cái	0,052500
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,934000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,032000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,118000

107. Xét nghiệm phát hiện HPV type 16 và HPV type 18 bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time PCR: HPV 16-18	Phản ứng	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L	Cái	2,100000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L	Cái	3,780000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 20 μ L	Cái	1,890000
1.2.4	Tuýp 1,5 mL	Cái	2,100000
1.2.5	Tuýp dạng strip 0,2 mL	Cái	1,050000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,105000
1.2.7	Kính bảo hộ	Cái	0,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,830000
1.2.9	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,003885
1.2.10	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.11	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.12	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.13	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000185
1.2.14	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000222
1.2.15	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000222
1.2.16	Giấy	Tờ	1,050000
1.2.17	Bút	Cái	0,052500
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,934000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,032000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,118000

108. Xét nghiệm phát hiện HPV type 6 và HPV type 11 bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time PCR: HPV 6/11	Phản ứng	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L	Cái	2,100000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L	Cái	3,780000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 20 μ L	Cái	1,890000
1.2.4	Tuýp 1,5 mL	Cái	2,100000
1.2.5	Tuýp dạng strip 0,2 mL	Cái	1,050000
1.2.6	Khâu trang y tế	Cái	0,105000
1.2.7	Kính bảo hộ	Cái	0,100000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Cái	0,830000
1.2.9	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,003885
1.2.10	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.11	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.12	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.13	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000185

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.14	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000222
1.2.15	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000222
1.2.16	Giấy	Tờ	1,050000
1.2.17	Bút	Cái	0,052500
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,934000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,032000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,118000

109. Xét nghiệm phát hiện Chlamydia trachomatis - Neisseria gonorrhoeae - Mycoplasma genitalium bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time PCR: N. gonorrhoeae, C. trachomatis, M. genitalium	Phản ứng	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (tip) có lọc. 1000 μ L	Cái	2,100000
1.2.2	Đầu côn (tip) có lọc. 200 μ L	Cái	3,780000
1.2.3	Đầu côn (tip) có lọc. 20 μ L	Cái	1,890000
1.2.4	Tuýp 1,5 mL	Cái	2,100000
1.2.5	Tuýp dạng strip 0,2 mL	Cái	1,050000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,105000
1.2.7	Kính bảo hộ	Cái	0,100000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Cái	0,830000
1.2.9	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,003885
1.2.11	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.12	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000222
1.2.15	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000222
1.2.16	Giấy	Tờ	1,050000
1.2.17	Bút	Cái	0,052500
1.2.8	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		

Xuân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,934000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,032000
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,118000

110. Xét nghiệm phát hiện Bartonella spp bằng kỹ thuật Real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết DNA	Phản ứng	5,050000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time PCR	Phản ứng	5,050000
1.1.3	Đầu dò cho 01 đoạn gen đặc hiệu	Phản ứng	5,050000
1.1.4	Nước cất	µL	300,100000
1.1.5	Mồi cho 01 đoạn gen đặc hiệu	Phản ứng	5,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn tuyệt đối	mL	200,010000
1.2.2	Đầu côn (tip) có lọc, 1000 µL- tiết trùng	Cái	3,010000
1.2.3	Đầu côn (tip) có lọc, 200 µL- tiết trùng	Cái	4,010000
1.2.4	Đầu côn (tip) có lọc, 100µL- tiết trùng	Cái	1,620000
1.2.5	Đầu côn (tip) có lọc, 10 µL- tiết trùng	Cái	1,610000
1.2.6	Tuýp 1.5 mL các loại	Cái	4,230000
1.2.7	Tuýp real-time PCR có nắp	Cái	1,010000
1.2.8	Nắp strip (bằng số tuýp PCR)	Cái	1,010000
1.2.9	Tuýp 15 mL	Cái	0,210000
1.2.10	Tuýp 50 mL	Cái	0,210000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,630000
1.2.12	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,630000
1.2.13	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.14	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.15	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,100000
1.2.17	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000750
1.2.18	Micropipet 200 µL	Cái	0,001000
1.2.19	Micropipet 10 µL	Cái	0,000500
1.2.20	Micropipet 20 µL	Cái	0,000500
1.2.21	Micropipet 10 µL	Cái	0,000500
1.2.22	Giấy	Tờ	1,410000
1.2.23	Mực in	Hộp	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.24	Bút	Cái	0,210000
1.2.25	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,050000
2.2	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,550000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,118000

111. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Wolbachia trên muỗi bằng kỹ thuật multiplex real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm khuếch đại Multiplex real-time PCR	Phản ứng	1,680000
1.1.2	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	0,210000
1.1.3	Mồi cho 2 đoạn gen đặc hiệu	Phản ứng	6,720000
1.1.4	Đầu dò cho 2 đoạn gen đặc hiệu	Phản ứng	3,360000
1.1.5	TRIS BASE MW 121.14	g	0,050925
1.1.6	EDTA MW 372.24	g	0,015645
1.1.7	NaCl MW 58.44	g	0,122745
1.1.8	Proteinase K	μL	6,300000
1.1.9	Nước sinh học phân tử	μL	10,000000
1.1.10	Nước cất	mL	10,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp 1.5 mL - 2.0 mL	Cái	0,105000
1.2.2	Găng tay không bột các kích cỡ	Đôi	0,420000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.4	Giá để tuýp	Cái	0,210000
1.2.5	Đĩa PCR 96 giếng	Cái	0,105000
1.2.6	Hạt bi nghiền vô trùng 2.0-2,5 mm	Viên	1,260000
1.2.7	Panh gấp muối	Cái	0,105000
1.2.8	Máng nhựa đựng dung dịch	Cái	0,105000
1.2.9	Ống 15 mL	Cái	0,105000
1.2.10	Đầu côn các loại	Cái	4,200000
1.2.11	Đĩa real-time PCR 96 giếng	Cái	0,105000
1.2.12	Miếng dán đĩa	Cái	0,105000
1.2.13	Khay lạnh	Cái	0,105000
1.2.14	Dải nắp 8 vị trí	Cái	1,260000

Được

1.2.15	Giấy thấm	Tờ	5,000000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.17	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.18	Micropipet các cỡ	Cái	0,000400
1.2.19	Trợ pipet	Cái	0,000500
1.2.20	Giấy	tờ	3,000000
1.2.21	Mực in	hộp	0,002000
1.2.22	Bút	Cái	1,000000
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,400000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,083333
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,033333
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,098000

112. Xét nghiệm đo tải lượng HCV ARN trên hệ thống tự động sử dụng đầu dò gắn huỳnh quang bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,200000
1.1.2	Bộ mẫu chứng	Bộ	0,050000
1.1.3	Bộ chứng chuẩn (Calibrator)	Bộ	0,050000
1.1.4	Sinh phẩm khuếch đại Real-time PCR	Phản ứng	1,200000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Nhãn (bao gồm giấy và mực)	Cái	3,050000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, vô trùng và không có nuclease 1000 µL	Cái	1,050000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, vô trùng và không có nuclease 200 µL	Cái	1,050000
1.2.4	Ống lưu mẫu 2,0 mL có nắp xoáy chịu được nhiệt độ âm sâu	Cái	1,050000
1.2.5	Hộp đựng mẫu	Cái	0,010500
1.2.6	Cồn 70 %	mL	0,750000
1.2.7	Găng tay không bột	Đôi	0,600000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,350000
1.2.9	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.10	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.11	Bút viết kính	Cái	0,001000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Giấy thấm	Tờ	0,500000
1.2.13	Đầu côn (típ) 1000 μ L (phù hợp với thiết bị)	Cái	10,250000
1.2.14	Đầu côn (típ) 200 μ L (phù hợp với thiết bị)	Cái	1,200000
1.2.15	Máng đựng hóa chất (phù hợp với thiết bị)	Cái	0,250000
1.2.16	Đĩa tách chiết (theo máy)	Cái	0,100000
1.2.17	Đĩa chạy phản ứng PCR (phù hợp với thiết bị)	Cái	0,050000
1.2.18	Miếng dán đĩa	Cái	0,050000
1.2.19	Ống trộn dung dịch khuếch đại (phù hợp với thiết bị)	Cái	0,050000
1.2.20	Ống 5 mL (phù hợp với thiết bị)	Cái	1,050000
1.2.21	Nước cất 2 lần	Lít	0,100000
1.2.22	Giá để tuýp	Cái	0,000500
1.2.23	Dung dịch rửa tay	mL	0,175000
1.2.24	Dung dịch đệm DBS	Lọ	0,032609
1.2.25	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000238
1.2.26	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000095
1.2.27	Giấy	Tờ	1,050000
1.2.28	Bút	Cái	0,002000
1.2.29	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.30	Mực in	Hộp	0,000670
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,630952
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,014739
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,047619
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,098000

113. Xét nghiệm định lượng ARN của vi rút viêm gan C bằng kỹ thuật real-time RT-PCR trên hệ thống máy Sinh học Phân tử tự động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Bộ thuốc thử HCV	Phản ứng	1,300000
1.1.2	Bộ chứng nội kiểm	Phản ứng	0,100000
1.1.3	Bộ hóa chất tách chiết	Phản ứng	1,300000
1.1.4	Dung dịch ly giải mẫu	Phản ứng	1,300000
1.1.5	Dung dịch nước rửa	L	0,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	1,300000

Xuân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	1,300000
1.2.3	Bộ ống mẫu và Đầu côn (típ) theo máy	Bộ	1,300000
1.2.4	Đĩa tách mẫu	Cái	0,100000
1.2.5	Đĩa phản ứng	Cái	0,100000
1.2.6	Tuýp 1,5-2 mL các loại	Cái	2,000000
1.2.7	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,100000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,200000
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.10	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.11	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.12	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.13	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000033
1.2.14	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000067
1.2.15	Giấy	Tờ	1,500000
1.2.16	Bút	Cái	0,100000
1.2.17	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,300000
2.2	Nhân viên pháp, phân tích, quản lý dữ liệu phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,100000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,098000

114. Xét nghiệm đo tải lượng HBV ADN trên hệ thống tự động sử dụng đầu dò gắn huỳnh quang bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,200000
1.1.2	Bộ mẫu chứng	Bộ	0,050000
1.1.3	Bộ chứng chuẩn (Calibrator)	Bộ	0,050000
1.1.4	Sinh phẩm khuếch đại Real-time PCR	Phản ứng	1,200000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Nhân (bao gồm giấy và mực)	Cái	3,050000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, vô trùng và không có nuclease 1000 μ L	Cái	1,050000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, vô trùng và không có nuclease 200 μ L	Cái	1,050000
1.2.4	Ống lưu mẫu 2,0 mL có nắp xoáy chịu được nhiệt độ âm sâu	Cái	1,050000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Hộp đựng mẫu	Cái	0,010500
1.2.6	Cồn 70 %	mL	0,750000
1.2.7	Găng tay không bột	Đôi	0,600000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,350000
1.2.9	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.10	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.11	Bút viết kính	Cái	0,001000
1.2.12	Giấy thấm	Tờ	0,500000
1.2.13	Đầu côn (típ) 1000 μ L (phù hợp với thiết bị)	Cái	10,250000
1.2.14	Đầu côn (típ) 200 μ L (phù hợp với thiết bị)	Cái	1,200000
1.2.15	Máng đựng hóa chất (phù hợp với thiết bị)	Cái	0,250000
1.2.16	Đĩa tách chiết (phù hợp với thiết bị)	Cái	0,100000
1.2.17	Đĩa chạy phản ứng PCR (phù hợp với thiết bị)	Cái	0,050000
1.2.18	Miếng dán đĩa	Cái	0,050000
1.2.19	Ống trộn dung dịch khuếch đại (phù hợp với thiết bị)	Cái	0,050000
1.2.20	Ống 5 mL (phù hợp với thiết bị)	Cái	1,050000
1.2.21	Nước cất 2 lần	Lít	0,100000
1.2.22	Giá để tuýp	Cái	0,000500
1.2.23	Dung dịch rửa tay	mL	0,175000
1.2.24	Dung dịch đệm DBS	Lọ	0,032609
1.2.25	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000238
1.2.26	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000095
1.2.27	Giấy	Tờ	1,050000
1.2.28	Bút	Cái	0,002000
1.2.29	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.30	Mực in	Hộp	0,000670
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,630952
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,014739
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,047619
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

115. Xét nghiệm định lượng DNA của vi rút viêm gan B bằng kỹ thuật real-time PCR trên hệ thông máy Sinh học Phân tử tự động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
1	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
1.1.1	Bộ thuốc thử HBV	Phản ứng	1,300000
1.1.2	Bộ chứng nội kiểm	Phản ứng	0,100000
1.1.3	Bộ hóa chất tách chiết	Phản ứng	1,300000
1.1.4	Dung dịch ly giải mẫu	Phản ứng	1,300000
1.1.5	Dung dịch nước rửa	L	0,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	1,300000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	1,300000
1.2.3	Bộ ống mẫu và Đầu côn (típ) theo máy	Bộ	1,300000
1.2.4	Đĩa tách mẫu	Cái	0,100000
1.2.5	Đĩa phản ứng	Cái	0,100000
1.2.6	Tuýp 1,5-2 mL các loại	Cái	2,000000
1.2.7	Hộp lưu mẫu 81 vị trí	Cái	0,100000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,200000
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.10	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.11	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.12	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.13	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	1,300000
1.2.14	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000033
1.2.15	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000067
1.2.16	Giấy	Tờ	1,500000
1.2.17	Bút	Cái	0,100000
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.19	Mực in	Hộp	0,000670
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,300000
2.2	Nhân viên pháp, phân tích, quản lý dữ liệu phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,100000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

116. Xét nghiệm phát hiện *Neisseria gonorrhoeae* và *Chlamydia trachomatis* trên hệ thống tự động bằng kỹ thuật real-time PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Sinh phẩm chuẩn bị và tách chiết mẫu (phù hợp với thiết bị)	Phản ứng	1,145455
1.1.2	Bộ chứng (phù hợp với thiết bị)	Bộ	0,047727

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Dung dịch rửa (phù hợp với thiết bị)	Phản ứng	1,145455
1.1.4	Dung dịch pha loãng chứng (phù hợp với thiết bị)	Phản ứng	1,145455
1.1.5	Sinh phẩm khuếch đại và phát hiện (phù hợp với thiết bị)	Phản ứng	1,145455
1.1.6	Dung dịch chuẩn bị mẫu phết tế bào (phù hợp với thiết bị)	Phản ứng	1,145455
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Nhân (bao gồm giấy và mực)	Cái	3,050000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, vô trùng và không có nuclease 1000 μ L	Cái	1,050000
1.2.3	Đầu côn(típ) có lọc, vô trùng và không có nuclease 200 μ L	Cái	1,050000
1.2.4	Ống 2,0 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.5	Cồn 70 %	mL	0,334091
1.2.6	Găng tay không bột	đôi	0,190909
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	0,286364
1.2.8	Hộp đựng mẫu	Cái	0,010500
1.2.9	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.11	Giấy thấm	Tờ	0,334091
1.2.12	Đầu côn (típ), có lọc 1000 μ L (phù hợp với thiết bị)	Cái	11,454545
1.2.13	Máng đựng hóa chất 200 mL (phù hợp với thiết bị)	Cái	0,047727
1.2.14	Máng đựng hóa chất 50 mL (phù hợp với thiết bị)	Cái	0,095455
1.2.15	Đĩa tách chiết 1,6 mL (phù hợp với thiết bị)	Cái	0,047727
1.2.16	Đĩa chạy phản ứng PCR (phù hợp với thiết bị)	Cái	0,047727
1.2.17	Dụng cụ lấy mẫu phết cổ tử cung	Cái	1,145455
1.2.18	Môi trường giữ tế bào	Lọ	1,145455
1.2.19	Dung dịch rửa tay	mL	0,429545
1.2.20	Dụng cụ lấy mẫu nước tiểu	Cái	1,145455
1.2.21	Giá đựng tuýp	Cái	0,010500
1.2.22	Quần áo bảo hộ	Cái	0,105000
1.2.23	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000238
1.2.24	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000095
1.2.25	Giấy	Tờ	2,050000
1.2.26	Bút	Cái	0,019091
1.2.27	Bút viết kính	Cái	0,009545
1.2.28	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.29	Mực in	Hộp	0,000670

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,630952
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,014739
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,047619
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

117. Xét nghiệm phát hiện vi rút quai bị bằng kỹ thuật RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,155000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại RT-PCR	Phản ứng	1.260000
1.1.3	Môi xuôi	µL	1.260000
1.1.4	Môi ngược	µL	1.260000
1.1.5	Cồn tuyệt đối	mL	1,890000
1.1.6	Chứng dương tách chiết	µL	14.700000
1.1.7	Chứng âm tách chiết	µL	14.700000
1.1.8	Nước sinh học phân tử	mL	0.026250
1.1.9	Chứng dương phản ứng	µL	0.525000
1.1.10	Chứng âm phản ứng	µL	14.700000
1.1.11	Thạch chạy điện di	g	1.260000
1.1.12	Dung dịch chạy điện di	mL	15.750000
1.1.13	Hóa chất nhuộm thạch	mL	0.007880
1.1.14	Thang chuẩn	µL	1.050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 2,0 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc các loại, tiệt trùng	Cái	31,400000
1.2.3	Tuýp ly tâm các loại 1,5 -2,0 mL nắp bật	Cái	2,730000
1.2.4	Ống phản ứng PCR/strip 8 giếng/tấm nhựa 96 giếng và nắp đậy tương ứng với thiết bị (0,1-0,5 mL)	Cái/Giếng	1,260000
1.2.5	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,009450
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,525000
1.2.7	Giấy thấm	Tờ	0,840000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,525000
1.2.9	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.11	Pipet nhựa các cỡ, tiệt trùng	Cái	0,210000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.13	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.14	Micropipet các loại	Cái	0,001570
1.2.15	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.16	Giấy	Tờ	3,675000
1.2.17	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.18	Bút	Cái	1,260000
1.2.19	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,825000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,375000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,150000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

118. Xét nghiệm phát hiện vi rút rubella bằng kỹ thuật RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,155000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại RT-PCR	Phản ứng	1,260000
1.1.3	Môi xuôi	μL	1,260000
1.1.4	Môi ngược	μL	1,260000
1.1.5	Cồn tuyệt đối	mL	1,890000
1.1.6	Chứng dương tách chiết	μL	14,700000
1.1.7	Chứng âm tách chiết	μL	14,700000
1.1.8	Nước sinh học phân tử	mL	0,026250
1.1.9	Chứng dương phản ứng	μL	0,525000
1.1.10	Chứng âm phản ứng	μL	14,700000
1.1.11	Thạch chạy điện di	g	1,260000
1.1.12	Dung dịch chạy điện di	mL	15,750000
1.1.13	Hóa chất nhuộm thạch	mL	0,007880
1.1.14	Thang chuẩn	μL	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 2,0 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.2	Đầu côn (tip), có lọc các loại	Cái	31,400000
1.2.3	Tuýp ly tâm các thể tích 1,5 -2,0 mL nắp bật	Cái	2,730000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.4	Ống phản ứng PCR/strip 8 giếng/tám nhựa 96 giếng và nắp đậy tương ứng với thiết bị (0.1 - 0,5 mL)	Cái/Giếng	1,260000
1.2.5	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,009450
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,525000
1.2.7	Giấy thấm	Tờ	0,840000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,525000
1.2.9	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.11	Pipet nhựa các cỡ, tiệt trùng	Cái	0,210000
1.2.12	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.13	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.14	Micropipet các loại	Cái	0,001570
1.2.15	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.16	Giấy	Tờ	3,675000
1.2.17	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.18	Bút	Cái	1,260000
1.2.19	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính; được đào tạo về quy trình chuyên môn	Giờ	2,125000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả; được đào tạo về quy trình chuyên môn	Giờ	1,375000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu; được đào tạo về quy trình chuyên môn	Giờ	0,150000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

119. Xét nghiệm phát hiện vi rút sởi bằng kỹ thuật RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết	Phản ứng	1,155000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại RT-PCR	Phản ứng	1,260000
1.1.3	Mồi xuôi	μL	1,260000
1.1.4	Mồi ngược	μL	1,260000
1.1.5	Cồn tuyệt đối	mL	1,890000
1.1.6	Chứng dương tách chiết	μL	14,700000
1.1.7	Chứng âm tách chiết	μL	14,700000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.8	Nước sinh học phân tử	mL	0,026250
1.1.9	Chứng dương phản ứng	μL	0,525000
1.1.10	Chứng âm phản ứng	μL	14,700000
1.1.11	Thạch chạy điện di	g	1,260000
1.1.12	Dung dịch chạy điện di	mL	15,750000
1.1.13	Hóa chất nhuộm thạch	mL	0,007880
1.1.14	Thang chuẩn	μL	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 2,0 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc các loại, tiết trùng	Cái	31,400000
1.2.3	Tuýp ly tâm 1,5 -2,0 mL nắp bật	Cái	2,730000
1.2.4	Ống phản ứng PCR/strip 8 giếng/tấm nhựa 96 giếng và nắp đậy tương ứng với thiết bị (0,1 - 0,5 mL)	Cái/Giếng	1,260000
1.2.5	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,009450
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,525000
1.2.7	Giấy thấm	Tờ	0,840000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,525000
1.2.9	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.11	Pipet nhựa các cỡ, tiết trùng	Cái	0,210000
1.2.12	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.13	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.14	Micropipet các loại	Cái	0,001570
1.2.15	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.16	Giấy	Tờ	3,675000
1.2.17	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.18	Bút	Cái	1,260000
1.2.19	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,125000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,225000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,150000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

120. Xét nghiệm phát hiện vi rút đại bằng kỹ thuật RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN từ mẫu dịch cơ thể	Phản ứng	0,840000
1.1.2	Sinh phẩm tách chiết ARN từ mẫu mô	Phản ứng	0,315000
1.1.3	Sinh phẩm tổng hợp RT-PCR 1 bước	Phản ứng	1,365000
1.1.4	Môi cho đoạn gen đặc hiệu	μL	8,190000
1.1.5	Chứng dương tách chiết	μL	14,700000
1.1.6	Chứng dương PCR	μL	0,525000
1.1.7	Chứng âm PCR	μL	0,525000
1.1.8	Thuốc nhuộm ADN	μL	2,520000
1.1.9	Thang chuẩn 100bp	μL	0,840000
1.1.10	Ethanol	mL	1,050000
1.1.11	Chloroform	mL	0,250000
1.1.12	Đệm TAEX10	mL	5,250000
1.1.13	Thạch chạy điện di	g	1,260000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc các loại, tiệt trùng	Cái	31,400000
1.2.2	Đầu côn (típ), không lọc các loại, tiệt trùng	Cái	2,625000
1.2.3	Tuýp ly tâm các loại (1,5- 2,0 mL), tiệt trùng	Cái	2,415000
1.2.4	Tuýp nắp xoáy 2,0 mL, tiệt trùng	Cái	2,100000
1.2.5	Tuýp phản ứng PCR và nắp đậy, tương ứng với thiết bị (loại 0,1 mL hoặc 0,2 mL hoặc 0,5 mL), tiệt trùng	Cái	1,365000
1.2.6	Bì thùy tinh nghiền mẫu	Viên	20,050000
1.2.7	Hộp đựng mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,210000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,525000
1.2.9	Găng tay không bột các kích cỡ	Đôi	0,735000
1.2.10	Cồn 70 %	mL	8,000000
1.2.11	Giấy thấm	Gói	0,095000
1.2.12	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.13	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.14	Micropipet các loại	Cái	0,001570
1.2.15	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.16	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.17	Giấy A4	Tờ	0,945000
1.2.18	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.19	Bút	Cái	0,105000
1.2.20	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,315000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	5,210000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,152000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,470000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

121. Xét nghiệm phát hiện vi rút cúm và các phân týp A/H1, 3, 5, 7 bằng kỹ thuật RT PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	7,350000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại RT-PCR	Phản ứng	27,300000
1.1.3	Mồi (Prime: F, R) cho 02 đoạn gen đặc hiệu	Phản ứng	27,300000
1.1.4	Chất ức chế (Rnase Inhibitor)	μL	2,730000
1.1.5	Ethanol 100 %	mL	11,620000
1.1.6	Thạch điện di	Gram	4,200000
1.1.7	TAE 10X	mL	42,000000
1.1.8	Ethidium Bromide	μL	21,000000
1.1.9	Thang chuẩn DNA (DNA Thang chuẩn)	μL	21,000000
1.1.10	Nước (Nuclease – free DNA/RNA)	μL	78,960000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Nước cất 2 lần khử ion	mL	630,000000
1.2.2	Micropipet các loại	Cái	0,001050
1.2.3	Tuýp 1,5 mL, nhám	Cái	29,400000
1.2.4	Tuýp 0,5 mL	Cái	6,300000
1.2.5	Tuýp PCR loại 0,1 mL hoặc 0,2 mL	Cái	29,400000
1.2.6	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μL- tiệt trùng	Cái	34,100000
1.2.7	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μL- tiệt trùng	Cái	7,350000
1.2.8	Đầu côn (típ) có lọc, 100μL- tiệt trùng	Cái	14,700000
1.2.9	Đầu côn (típ) có lọc, 20 μL- tiệt trùng	Cái	18,900000
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μL- tiệt trùng	Cái	61,950000
1.2.11	Đầu côn (típ) không lọc, 10 μL- tiệt trùng	Cái	37,800000
1.2.12	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.13	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.14	Khẩu trang y tế	Cái	4,200000
1.2.15	Giấy thấm	Tờ	34,650000

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Găng tay y tế không bột	Đôi	16,800000
1.2.17	Giấy A4	Tờ	21,000000
1.2.18	Bút bi	Cái	0,094500
1.2.19	Bút lông đầu	Cái	0,094500
1.2.20	Mực in đen trắng	Bình	0,004900
1.2.21	Mực in màu (x 4 loại)	Bình	0,006300
1.2.22	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	10,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	6,250000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,500000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

122. Xét nghiệm phát hiện các vi rút đường ruột bằng kỹ thuật RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Muối đệm PBS	mL	10,500000
1.1.2	Kháng sinh Penicillin + Streptomycin	mL	0,010500
1.1.3	CaCl ₂	mL	1,050000
1.1.4	MgCl ₂ .6H ₂ O	mL	1,050000
1.1.5	Chloroform chứa cồn là chất bình ổn	mL	1,050000
1.1.6	Sinh phẩm tách chiết RNA	Phản ứng	1,155000
1.1.7	Cồn tuyệt đối	mL	2,100000
1.1.8	Sinh phẩm phiên mã ngược	Phản ứng	1,365000
1.1.9	Sinh phẩm khuếch đại RT-PCR	Phản ứng	4,095000
1.1.10	Thạch điện di	g	0,157500
1.1.11	TBE 10X	mL	1,050000
1.1.12	Thuốc nhuộm ADN	μL	1,050000
1.1.13	Thang chuẩn ADN	μL	1,575000
1.1.14	Nước cất sấy tiệt trùng	mL	9,450000
1.1.15	Nước sinh học phân tử	mL	0,525000
1.1.16	Môi 1-F 10 μM/VRĐR chung	μL	1,365000
1.1.17	Môi 1-R 10 μM/VRĐR chung	μL	1,365000
1.1.18	Môi 2-F 10 μM/ EV-A71	μL	1,365000
1.1.19	Môi 2-R 10 μM/ EV-A71	μL	1,365000
1.1.20	Môi 3-F 10 μM/CV_A6	μL	1,365000
1.1.21	Môi 3-R 10 μM/CV_A6	μL	1,365000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.22	Môi 4-F 10 μ M/CV_A16	μ L	1,365000
1.1.23	Môi 4-R 10 μ M/CV_A16	μ L	1,365000
1.1.24	Môi 5-F 10 μ M/ CV_A10	μ L	1,365000
1.1.25	Môi 5-R 10 μ M/ CV_A10	μ L	1,365000
1.1.26	Chứng dương phản ứng	μ L	2,100000
1.1.27	Chứng âm tách chiết	μ L	0,525000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bi thủy tinh	Viên	10,500000
1.2.2	Đầu côn (tip), có lọc, tiết trùng 10 μ L	Cái	6,195000
1.2.3	Đầu côn (tip), có lọc, tiết trùng 30 μ L	Cái	5,565000
1.2.4	Đầu côn (tip), có lọc, tiết trùng 100 μ L	Cái	0,315000
1.2.5	Đầu côn (tip), có lọc, tiết trùng 200 μ L	Cái	2,625000
1.2.6	Đầu côn (tip), có lọc, tiết trùng 1000 μ L	Cái	6,930000
1.2.7	Pipet nhựa tiết trùng 10 mL	Cái	0,420000
1.2.8	Pipet nhựa tiết trùng 5 mL	Cái	0,210000
1.2.9	Tuýp phản ứng PCR và nắp dây tương ứng	Cái	5,460000
1.2.10	Tuýp ly tâm thể tích 1,5 mL-2,0 mL, nắp bật	Cái	3,780000
1.2.11	Tuýp nắp xoáy tiết trùng 2 mL	Cái	2,100000
1.2.12	Tuýp 50 mL tiết trùng	Cái	1,050000
1.2.13	Giấy cân	Tờ	0,210000
1.2.14	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,010500
1.2.15	Máng đựng hóa chất tiết trùng	Cái	0,105000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.17	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.18	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,050000
1.2.19	Giấy thấm	Tờ	7,350000
1.2.20	Khẩu trang y tế	Cái	0,945000
1.2.21	Khay lạnh	Cái	0,000100
1.2.22	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.23	Micropipet các cỡ	Cái	0,001103
1.2.24	Trợ pipet	Cái	0,000032
1.2.25	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000042
1.2.26	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.27	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.28	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.29	Bút	Cái	0,001050
1.2.30	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,700000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,050000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

123. Xét nghiệm phát hiện các kiểu gen vi rút rota bằng kỹ thuật RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Dung dịch đệm 0,01M Tris (pH 7,5) với 0,15M NaCl và 0,01M CaCl ₂	mL	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,155000
1.1.3	Cồn tuyệt đối	mL	2,100000
1.1.4	Sinh phẩm khuếch đại RT-PCR	Phản ứng	2,730000
1.1.5	Sinh phẩm khuếch đại PCR	Phản ứng	5,460000
1.1.6	Thạch điện di	g	0,315000
1.1.7	TBE 10X	mL	2,100000
1.1.8	Thuốc nhuộm ADN	μL	2,100000
1.1.9	Thang chuẩn ADN	μL	2,100000
1.1.10	Nước sinh học phân tử	mL	0,525000
1.1.11	Nước cất sấy tiệt trùng	mL	18,900000
1.1.12	Môi 1-F 20μM (G)	μL	1,365000
1.1.13	Môi 1-R 20μM (G)	μL	1,365000
1.1.14	Môi 2-F 20μM (G)	μL	1,365000
1.1.15	Môi 2-R 20μM (G)	μL	1,365000
1.1.16	Môi 1-F 20μM (G)	μL	1,365000
1.1.17	Môi 1-R 20μM (G)	μL	1,365000
1.1.18	Môi 2-R 20μM (G)	μL	1,365000
1.1.19	Môi 3-R 20μM (G)	μL	1,365000
1.1.20	Môi 4-R 20μM (G)	μL	1,365000
1.1.21	Môi 5-R 20μM (G)	μL	1,365000
1.1.22	Môi 1-F 20μM (P)	μL	1,365000
1.1.23	Môi 1-R 20μM (P)	μL	1,365000
1.1.24	Môi 2-R 20μM (P)	μL	1,365000
1.1.25	Môi 3-R 20μM (P)	μL	1,365000
1.1.26	Môi 4-R 20μM (P)	μL	1,365000
1.1.27	Môi 5-R 20μM (P)	μL	1,365000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.28	Môi 6-R 20 μ M (P)	μ L	1,365000
1.1.29	Môi 1-F 20 μ M (G4)	μ L	1,365000
1.1.30	Môi 1-R 20 μ M (G4)	μ L	1,365000
1.1.31	Môi 1-F 20 μ M (G12)	μ L	1,365000
1.1.32	Môi 1-R 20 μ M (G12)	μ L	1,365000
1.1.33	Chứng dương phản ứng	μ L	0,525000
1.1.34	Chứng âm tách chiết	μ L	0,525000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 10 μ L	Cái	8,610000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 30 μ L	Cái	8,085000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 100 μ L	Cái	0,210000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 200 μ L	Cái	2,415000
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 1000 μ L	Cái	7,875000
1.2.6	Pipet nhựa tiết trùng 10 mL	Cái	0,210000
1.2.7	Tuýp phản ứng PCR và nắp đậy tương ứng	Cái	6,090000
1.2.8	Tuýp ly tâm thể tích 1,5 mL-2,0 mL, nắp bật	Cái	6,195000
1.2.9	Tuýp nắp xoáy tiết trùng 2,0 mL	Cái	2,100000
1.2.10	Tuýp 50 mL tiết trùng	Cái	0,105000
1.2.11	Giấy cân	Tờ	0,210000
1.2.12	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,010500
1.2.13	Máng đựng hóa chất tiết trùng	Cái	0,105000
1.2.14	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.15	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,050000
1.2.16	Giấy thấm	Tờ	7,320000
1.2.17	Khẩu trang y tế	Cái	0,945000
1.2.18	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.19	Khay lạnh	Cái	0,000100
1.2.20	Giá đỡ tuýp	Cái	0,000100
1.2.21	Micropipet các cỡ	Cái	0,000468
1.2.22	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.23	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000042
1.2.24	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.25	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.26	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.27	Bút	Cái	0,001050
1.2.28	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,283333

Trần

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,841667
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

124. Xét nghiệm phát hiện vi rút noro bằng kỹ thuật RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Dung dịch đệm: 0,01M Tris (pH7,5) với 0,15M NaCl và 0,01M CaCl ₂	mL	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,155000
1.1.3	Cồn tuyệt đối	mL	2,100000
1.1.4	Sinh phẩm phiên mã ngược	Phản ứng	1,365000
1.1.5	Sinh phẩm khuếch đại PCR	Phản ứng	2,605000
1.1.6	Thạch điện di	G	0,157500
1.1.7	TBE 10X	mL	1,050000
1.1.8	Nước cất sấy vô trùng	mL	9,450000
1.1.9	Thuốc nhuộm ADN	μL	1,050000
1.1.10	Thang chuẩn ADN	μL	1,050000
1.1.11	Nước sinh học phân tử	mL	0,525000
1.1.12	Nước cất sấy vô trùng	mL	18,900000
1.1.13	Môi 1-F 10μM- GI	μL	1,305000
1.1.14	Môi 1-R 10μM- GI	μL	1,305000
1.1.15	Môi 2-F 10μM- GII	μL	1,305000
1.1.16	Môi 2-R 10μM- GII	μL	1,305000
1.1.17	Chứng dương phản ứng	μL	0,525000
1.1.18	Chứng âm tách chiết	μL	0,525000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 10 μL	Cái	4,705000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 30 μL	Cái	4,920000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 100 μL	Cái	0,405000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 200 μL	Cái	2,715000
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 1000 μL	Cái	6,975000
1.2.6	Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL	Cái	0,210000
1.2.7	Tuýp phản ứng PCR và nắp đậy tương ứng	Cái	4,975000
1.2.8	Tuýp ly tâm thể tích 1,5-2,0 mL nắp bật	Cái	3,125000
1.2.9	Tuýp nắp xoáy tiệt trùng 2,0 mL	Cái	2,100000
1.2.10	Tuýp 50 mL tiệt trùng	Cái	0,105000
1.2.11	Giấy cân	Tờ	0,210000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,010500
1.2.13	Máng đựng hóa chất tiết trùng	Cái	0,105000
1.2.14	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.15	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,040000
1.2.16	Giấy thấm	Tờ	7,210000
1.2.17	Khẩu trang y tế	Cái	0,935000
1.2.18	Các hoá chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.19	Khay lạnh	Cái	0,000100
1.2.20	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.21	Micropipet các cỡ	Cái	0,000468
1.2.22	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.23	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000042
1.2.24	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.25	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.26	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.27	Bút	Cái	0,001050
1.2.28	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,250000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,825000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

125. Xét nghiệm phát hiện ARN vi rút viêm gan A bằng kỹ thuật RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Môi trường dinh dưỡng MEM	mL	3,150000
1.1.2	Penicillin + Streptomycin	μ L	12,600000
1.1.3	Đỏ phenol	μ L	4,200000
1.1.4	HEPES 1M	μ L	2,100000
1.1.5	Albumin	μ L	2,100000
1.1.6	Glutamin	μ L	30,000000
1.1.7	Acid amin không thiết yếu	μ L	2,100000
1.1.8	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,050000
1.1.9	Cồn tuyệt đối	mL	2,100000
1.1.11	Sinh phẩm khuếch đại PCR x2	μ L	44,625000

Đuoc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.12	Môi xuôi 10 μ M	μ L	1,680000
1.1.13	Môi ngược 10 μ M	μ L	1,680000
1.1.16	Thạch điện di	g	0,270000
1.1.17	Đệm điện di TAE x1 pH ~ 8,6	mL	31,50000
1.1.18	Hoá chất nhuộm ADN	μ L	2,730000
1.1.19	Thang ADN chuẩn 100bp hoặc tương đương cho sản phẩm 180~bp	μ L	2,520000
1.1.20	Dung dịch trọng lượng phân tử lớn để tra ADN (Loading Dye) x 10	μ L	3,360000
1.1.21	Nước cất sinh học phân tử	μ L	6,300000
1.1.22	Chứng dương ARN	Phản ứng	2,520000
1.1.23	Chứng âm phản ứng	Phản ứng	0,420000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (tip) có lọc, các loại (10 μ L -1000 μ L), tiết trùng	Cái	21,000000
1.2.2	Đầu côn (tip) không lọc, loại 10 μ L và 200 μ L	Cái	2,100000
1.2.3	Pipet nhựa vô khuẩn 10 mL	Cái	1,050000
1.2.4	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1,050000
1.2.5	Ống nắp xoáy lưu mẫu 2 mL	Cái	2,100000
1.2.6	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	1,470000
1.2.7	Giấy thấm	Gói	0,084000
1.2.8	Khẩu trang	Cái	1,260000
1.2.9	Nhăn	Cái	1,050000
1.2.10	Ống PCR 0,2 mL	Cái	3,360000
1.2.11	Ống vô trùng các thể tích (1,5mL - 2,0 mL), đáy nhọn	Cái	3,360000
1.2.12	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Hộp	0,021000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.15	Nước cất hai lần sấy vô trùng	mL	210,000000
1.2.16	Micropipet các loại	Cái	0,000084
1.2.17	Trợ pipet (Pipet Aid)	Cái	0,000084
1.2.18	Máng đựng dung dịch dùng cho sinh học phân tử	Cái	0,210000
1.2.19	Cốc thủy tinh đựng ống xét nghiệm	Cái	0,010080
1.2.20	Giá để ống nghiệm các loại (ống 15 mL, 2 mL, 0,2 mL)	Cái	0,025200
1.2.21	Khay lạnh cho ống 2 mL	Cái	0,010080
1.2.22	Khay lạnh cho ống PCR	Cái	0,010080
1.2.23	Đồng hồ hẹn giờ, đến mức phút	Cái	0,010080

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.24	Kẹp (pince)	Cái	0,010080
1.2.25	Chai thủy tinh 500mL kèm nắp nhựa xoáy	Cái	0,010080
1.2.26	Giấy	Tờ	6,010000
1.2.27	Mực in	Hộp	0,010013
1.2.28	Bút viết kính các mẫu, nét nhỏ	Cái	0,210000
1.2.29	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,000000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	7,000000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	2,100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

126. Xét nghiệm phát hiện ARN vi rút viêm gan E bằng kỹ thuật RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường dinh dưỡng MEM	mL	3,150000
1.1.2	Penicillin + Streptomycin	μL	12,600000
1.1.3	Đồ phenol	μL	4,200000
1.1.4	HEPES 1M	μL	2,100000
1.1.5	Albumin	μL	2,100000
1.1.6	Glutamin	μL	30,000000
1.1.7	Acid amin không thiết yếu	μL	2,100000
1.1.8	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,050000
1.1.9	Cồn tuyệt đối	mL	2,100000
1.1.10	Sinh phẩm khuếch đại x 5 RT-PCR	μL	8,400000
1.1.11	Sinh phẩm khuếch đại PCR 2X	μL	21,000000
1.1.12	Môi xuôi vòng một 10 μM	μL	1,680000
1.1.13	Môi ngược vòng một 10 μM	μL	1,680000
1.1.14	Môi xuôi vòng hai 10 μM	μL	1,680000
1.1.15	Môi ngược vòng hai 10 μM	μL	1,680000
1.1.16	Thạch điện di	Gam	0,540000
1.1.17	Đệm điện di TAE x1 pH ~ 8,6	mL	63,000000
1.1.18	Hoá chất nhuộm ADN	μL	5,460000
1.1.19	Thang ADN chuẩn 100bp hoặc tương đương cho sản phẩm 180~bp	μL	5,040000
1.1.20	Dung dịch trọng lượng phân tử lớn để tra ADN (Loading Dye) x 10	μL	7,720000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.21	Nước cất sinh học phân tử	μL	6,300000
1.1.22	Chứng dương tách chiết ARN	Phản ứng	0,000000
1.1.23	Chứng dương ARN	Phản ứng	2,520000
1.1.24	Chứng âm phản ứng	Phản ứng	0,420000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, các loại (10 μL - 1000 μL), tiệt trùng	Cái	24,450000
1.2.2	Đầu côn (típ) không lọc, loại 10 μL và 200 μL	Cái	4,2000000
1.2.3	Pipet nhựa vô khuẩn 10 mL	Cái	1,050000
1.2.4	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1,050000
1.2.5	Ống nắp xoáy lưu mẫu 2 mL	Cái	2,100000
1.2.6	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	1,470000
1.2.7	Giấy thấm	Gói	0,084000
1.2.8	Khẩu trang	Cái	1,260000
1.2.9	Nhân	Cái	1,050000
1.2.10	Ống PCR 0.2 mL	Cái	3,360000
1.2.11	Ống vô trùng các thể tích (1,5 mL - 2.0 mL), đáy nhọn	Cái	2,310000
1.2.12	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Hộp	0,021000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.15	Nước cất hai lần sấy vô trùng	mL	210,000000
1.2.16	Micropipet các loại	Cái	0,000084
1.2.17	Trợ pipet	Cái	0,000084
1.2.18	Máng đựng dung dịch dùng cho sinh học phân tử	Cái	0,210000
1.2.19	Cốc thủy tinh đựng ống xét nghiệm	Cái	0,010080
1.2.20	Giá để ống nghiệm các loại (ống 15 mL, 2 mL, 0,2 mL)	Cái	0,025200
1.2.21	Khay lạnh cho ống 2 mL	Cái	0,010080
1.2.22	Khay lạnh cho ống PCR	Cái	0,010080
1.2.23	Đồng hồ hẹn giờ, đến mức phút	Cái	0,010080
1.2.24	Kẹp (pince)	Cái	0,010080
1.2.25	Chai thủy tinh 500 mL kèm nắp nhựa xoáy	Cái	0,010080
1.2.26	Giấy	Tờ	6,010000
1.2.27	Mực in	Hộp	0,010013
1.2.28	Bút viết kính các màu, nét nhỏ	Cái	0,210000
1.2.29	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,000000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	7,000000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	2,100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm		0,090000

127. Xét nghiệm phát hiện đoạn gen đặc hiệu (L) của nhóm FILO bằng kỹ thuật RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Gel chạy (load) mẫu 2X	mL	0,000683
1.1.2	Thạch điện di	g	0,210000
1.1.3	Cồn tuyệt đối	mL	2,091600
1.1.4	Nước cất 2 lần	mL	10,500000
1.1.5	Nước cất không chứa Nuclease	mL	0,000751
1.1.6	Môi FILO-A2-2 (10 uM)	mL	0,000683
1.1.7	Môi FILO-A2-3 (10 uM)	mL	0,000683
1.1.8	Môi FILO-A2-4 (10 uM)	mL	0,000683
1.1.9	Môi FILO-B (10 uM)	mL	0,001024
1.1.10	Môi FILO-B-RAVN (10 uM)	mL	0,000068
1.1.11	Thuốc nhuộm DNA	mL	0,000525
1.1.12	TAE 50X	mL	0,210000
1.1.13	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,260000
1.1.14	Sinh phẩm khuếch đại RT-PCR	Phản ứng	1,365000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,105000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc 10 µL	Cái	2,730000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc 1000 µL	Cái	6,300000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc 200 µL	Cái	3,255000
1.2.5	Găng tay cao su không bột	Đôi	0,770000
1.2.6	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	0,525000
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.8	Nắp dài 8 giếng cho PCR	Cái	0,210000
1.2.9	Nước sát khuẩn tay	mL	0,105000
1.2.10	Dài 8 giếng cho PCR (túyp)	Cái	0,210000
1.2.11	Thang 100 bp	mL	0,000525
1.2.12	Túyp 50 mL	Cái	0,105000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.13	Tuýp 1,5mL có nắp	Cái	3,045000
1.2.14	Giấy thấm, bông cotton, ...	Gói	0,100000
1.2.15	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.16	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.17	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000175
1.2.18	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000100
1.2.19	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000075
1.2.20	Erlen 250 mL	Cái	0,000025
1.2.21	Giấy A4	Tờ	2,100000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,000210
1.2.23	Bút lông dầu	Cái	0,001050
1.2.24	Bút bi	Cái	0,001050
1.2.25	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,325000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,450000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,084000

128. Xét nghiệm phát hiện đoạn gen đặc hiệu của Hantavirus bằng kỹ thuật RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Gel chạy (load) mẫu 2X	mL	0,000683
1.1.2	Thạch điện di	g	0,210000
1.1.3	Cồn tuyệt đối	mL	2,091600
1.1.4	Môi dNTP (10 mM)	mL	0,011603
1.1.5	Ethidium bromide	mL	0,000525
1.1.6	MgCl ₂ 25mM	mL	0,010920
1.1.7	Môi pNd6 (10 mM)	mL	0,000683
1.1.8	Nước cất 2 lần	mL	10,500000
1.1.9	Nước cất không chứa Nuclease	mL	0,160000
1.1.10	Môi SEO-MF 1936 (10 uM)	mL	0,000273
1.1.11	Môi SEO-MR 2353 (10 uM)	mL	0,000273
1.1.12	TAE 50X	mL	0,210000
1.1.13	Enzyme reverse transcriptase	Phản ứng	1,370000
1.1.14	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,260000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.15	Chất ức chế RNase	mL	0,001000
1.1.16	Enzyme Hot Start	Phản ứng	1,370000
1.1.17	Thang 100 bp	mL	0,000525
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc 10 μ L	Cái	7,770000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc 1000 μ L	Cái	7,770000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc 20 μ L	Cái	7,770000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc 200 μ L	Cái	7,770000
1.2.5	Găng tay cao su không bột các cỡ	Đôi	0,630000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.7	Dài 8 giếng cho PCR	Cái	0,420000
1.2.8	Nắp dài 8 giếng cho PCR	Cái	0,420000
1.2.9	Tuýp 50 mL	Cái	0,110000
1.2.10	Tuýp 1,5 mL có nắp	Cái	4,410000
1.2.11	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,110000
1.2.12	Nước sát khuẩn tay	mL	0,110000
1.2.13	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	1,260000
1.2.14	Giấy thấm, bông cotton...	gói	1,260000
1.2.15	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.16	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.17	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000569
1.2.18	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000569
1.2.19	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000569
1.2.20	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000569
1.2.21	Erlen 250 mL	Cái	0,000025
1.2.22	Giấy A4	Tờ	2,350000
1.2.23	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.24	Bút lông dầu	Cái	0,350000
1.2.25	Bút bi	Cái	0,350000
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
2	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,775000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,575000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,134000

Đuon

129. Xét nghiệm phát hiện đoạn gen đặc hiệu (NP) của nhóm FILO bằng kỹ thuật RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.15	Gel chạy (load) mẫu 2X	mL	0,000683
1.1.16	Thạch điện di	g	0,210000
1.1.17	Cồn tuyệt đối	mL	2,091600
1.1.18	Nước cất 2 lần	mL	10,500000
1.1.19	Nước cất không chứa Nuclease	mL	0,000751
1.1.20	Môi FiloNP-Fm (10 uM)	mL	0,000683
1.1.21	Môi FiloNP-Rm (10 uM)	mL	0,000683
1.1.22	Môi FiloNP-Fe (10 uM)	mL	0,000683
1.1.23	Môi FiloNP-Re (10 uM)	mL	0,000683
1.1.24	dNTP 10 mM	mL	0,000137
1.1.25	Thuốc nhuộm DNA	mL	0,000525
1.1.26	TAE 50X	mL	0,210000
1.1.27	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,260000
1.1.28	Bộ sinh phẩm dùng trong RT-PCR	Phản ứng	1,365000
1.2	Vật tư khác		
1.2.26	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,105000
1.2.27	Đầu côn (típ), có lọc 10 µL	Cái	2,520000
1.2.28	Đầu côn (típ), có lọc 1000 µL	Cái	6,300000
1.2.29	Đầu côn (típ), có lọc 200 µL	Cái	3,150000
1.2.30	Đầu côn (típ), có lọc 20 µL	Cái	0,210000
1.2.31	Găng tay cao su không bột	Đôi	0,770000
1.2.32	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	0,525000
1.2.33	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.34	Nắp dài 8 giếng cho PCR	Cái	0,210000
1.2.35	Nước sát khuẩn tay	mL	0,105000
1.2.36	Dải 8 giếng cho PCR (tuýp)	Cái	0,210000
1.2.37	Thang 100 bp	mL	0,000525
1.2.38	Tuýp 50 mL	Cái	0,105000
1.2.39	Tuýp 1,5mL có nắp	Cái	3,045000
1.2.40	Giấy thấm, bông cồn...	Gói	0,010000
1.2.41	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.42	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.43	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000175
1.2.44	Micropipet 200 µL	Cái	0,000100
1.2.45	Micropipet 20 µL	Cái	0,000025
1.2.46	Micropipet 10 µL	Cái	0,000075

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.47	Erlen 250 mL	Cái	0,000025
1.2.48	Giấy A4	Tờ	2,100000
1.2.49	Mực in	Hộp	0,000210
1.2.50	Bút lông đầu	Cái	0,001050
1.2.51	Bút bi	Cái	0,001050
1.2.52	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,325000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,450000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,084000

130. Xét nghiệm phát hiện đoạn gen đặc hiệu (GP) của vi rút Ebola bằng kỹ thuật RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.29	Gel chạy (load) mẫu 2X	mL	0,000683
1.1.30	Thạch điện di	Gram	0,210000
1.1.31	Cồn tuyệt đối	mL	2,091600
1.1.32	Nước cất 2 lần	mL	10,500000
1.1.33	Nước cất không chứa Nuclease	mL	0,000751
1.1.34	Môi FiloNP-Fm (10 uM)	mL	0,000683
1.1.35	Môi FiloNP-Rm (10 uM)	mL	0,000683
1.1.36	dNTP 10 mM	mL	0,000137
1.1.37	Thuốc nhuộm DNA	mL	0,000525
1.1.38	TAE 50X	mL	0,210000
1.1.39	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,260000
1.1.40	Sinh phẩm dùng trong RT-PCR	Phản ứng	1,365000
1.2	Vật tư khác		
1.2.53	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,105000
1.2.54	Đầu côn (típ), có lọc 10 µL	Cái	2,080000
1.2.55	Đầu côn (típ), có lọc 1000 µL	Cái	6,300000
1.2.56	Đầu côn (típ), có lọc 200 µL	Cái	2,930000
1.2.57	Đầu côn (típ), có lọc 20 µL	Cái	0,210000
1.2.58	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	0,770000
1.2.59	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	0,525000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.60	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.61	Nắp dài 8 giếng cho PCR	Cái	0,210000
1.2.62	Nước sát khuẩn tay	mL	0,105000
1.2.63	Dài 8 giếng cho PCR (tuýp)	Cái	0,210000
1.2.64	Thang 100 bp	mL	0,000525
1.2.65	Tuýp 50 mL	Cái	0,105000
1.2.66	Tuýp 1,5mL có nắp	Cái	2,825000
1.2.67	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,010000
1.2.68	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.69	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.70	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000175
1.2.71	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000075
1.2.72	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000025
1.2.73	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000075
1.2.74	Erlen 250 mL	Cái	0,000025
1.2.75	Giấy A4	Tờ	2,100000
1.2.76	Mực in	Hộp	0,000210
1.2.77	Bút lông dầu	Cái	0,001050
1.2.78	Bút bi	Cái	0,001050
1.2.79	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,325000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,450000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,084000

131. Xét nghiệm phát hiện vi rút Dengue trên muỗi bằng kỹ thuật RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Dung dịch nghiền mẫu	mL	0,015000
1.1.2	Sinh phẩm tách chiết RNA	Phản ứng	1,155000
1.1.3	Sinh phẩm cho phản ứng RT-PCR	Phản ứng	1,440000
1.1.4	Mồi xuôi (Mồi-F)	Phản ứng	1,440000
1.1.5	Mồi ngược (Mồi-R)	Phản ứng	1,560000
1.1.6	Dung dịch điện di và pha thạch	L	0,015000
1.1.7	Thạch điện di	g	0,158000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.8	Thuốc nhuộm ADN	mL	0,001000
1.1.9	Thang chuẩn	mL	0,017000
1.1.10	Gel chạy (load) mẫu 2X	mL	0,002000
1.1.11	Cồn tuyệt đối	mL	0,647000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc 1000 μ L - tiết trùng	Cái	1,050000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc 200 μ L - tiết trùng	Cái	2,100000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc 10 μ L - tiết trùng	Cái	1,050000
1.2.4	Tuýp 2 mL nắp vặn	Cái	1,050000
1.2.5	Tuýp 0,2 mL nắp phẳng tiết trùng	Cái	1,050000
1.2.6	Tuýp 1,8 mL nắp phẳng	Cái	2,205000
1.2.7	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,026000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,105000
1.2.9	Găng tay không bột tan các cỡ	Cái	0,105000
1.2.10	Giá đựng tuýp	Cái	0,105000
1.2.11	Giá tích lạnh	Cái	0,105000
1.2.12	Cồn 70 %	mL	5,250000
1.2.13	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	3,150000
1.2.14	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.15	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000280
1.2.16	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000280
1.2.17	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000280
1.2.18	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.19	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.20	Giấy A4	Tờ	4,500000
1.2.21	Bút	Cái	0,015000
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,015000
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,800000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,050000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,100000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,060000

132. Xét nghiệm phát hiện ADN vi rút cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường dinh dưỡng MEM	mL	3,150000
1.1.2	Kháng sinh	μ L	12,600000
1.1.3	Glutamin	μ L	30,000000
1.1.4	Đồ phenol	μ L	4,200000
1.1.5	HEPES 1M	μ L	2,100000
1.1.6	Albumin	μ L	2,100000
1.1.7	Axit amin không thiết yếu	μ L	2,100000
1.1.8	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,050000
1.1.9	Sinh phẩm khuếch đại PCR 2X	μ L	40,000000
1.1.10	Mồi xuôi 10 μ M	Phản ứng	1,600000
1.1.11	Mồi ngược 10 μ M	Phản ứng	1,600000
1.1.12	Thạch điện di	g	0,270000
1.1.13	Dung dịch chạy điện di	mL	31,50000
1.1.14	Hoá chất nhuộm ADN	μ L	2,730000
1.1.15	Thang chuẩn 100 bp	μ L	2,520000
1.1.16	Dung dịch trọng lượng phân tử lớn để tra ADN (Loading Dye) x 10	μ L	3,360000
1.1.17	Nước cất sinh học phân tử	μ L	6,300000
1.1.19	Chứng dương ADN	μ L	5,250000
1.1.21	Chứng âm phản ứng	μ L	10,500000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (tip) có lọc, các loại (10 μ L - 1000 μ L), tiệt trùng	Cái	22,050000
1.2.2	Ống vô trùng các thể tích (1,5mL - 2,0 mL), đáy nhọn	Cái	5,250000
1.2.3	Pipet nhựa vô trùng 10 mL	Cái	1,050000
1.2.4	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1,050000
1.2.5	Ống nắp xoáy lưu mẫu 2 mL	Cái	2,100000
1.2.6	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	1,470000
1.2.7	Giấy thấm	Gói	0,084000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	1,260000
1.2.9	Nhân	Cái	1,050000
1.2.10	Ống PCR 0,2 mL	Cái	0,210000
1.2.11	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.12	Trang bị bảo hộ cá nhân	Cái	0,210000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Nước cất hai lần sấy vô trùng	mL	210,000000
1.2.15	Micropipet các loại	Cái	0,000084
1.2.16	Trợ pipet	Cái	0,000084

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.17	Máng đựng dung dịch	Cái	0,210000
1.2.18	Cốc thủy tinh đựng ống xét nghiệm	Cái	0,010080
1.2.19	Khay lạnh cho ống 2 mL	Cái	0,010080
1.2.20	Khay lạnh cho ống PCR	Cái	0,010080
1.2.21	Giá đỡ tấm nhựa 96 giếng	Cái	0,010080
1.2.22	Đồng hồ hẹn giờ, đến mức phút	Cái	0,010080
1.2.23	Kẹp (pince)	Cái	0,010080
1.2.24	Chai thủy tinh 500 mL kèm nắp nhựa xoáy	Cái	0,010080
1.2.25	Giấy	Tờ	6,010000
1.2.26	Mực in	Hộp	0,010013
1.2.27	Bút viết kính các màu, nét nhỏ	Cái	0,210000
1.2.28	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,750000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	3,725000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	1,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

133. Xét nghiệm phát hiện ADN vi rút herpes simplex (HSV) bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường dinh dưỡng MEM	mL	3,150000
1.1.2	Kháng sinh	μL	12,600000
1.1.3	Glutamin	μL	30,000000
1.1.4	Đỏ phenol	μL	4,200000
1.1.5	HEPES 1M	μL	2,100000
1.1.6	Albumin	μL	2,100000
1.1.7	Axit amin không thiết yếu	μL	2,100000
1.1.8	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,050000
1.1.9	Sinh phẩm, hoá chất PCR 2X	μL	40,000000
1.1.10	Mồi xuôi 10 μM	Phản ứng	1,600000
1.1.11	Mồi ngược 10 μM	Phản ứng	1,600000
1.1.12	Thạch điện di	g	0,270000
1.1.13	Dung dịch chạy điện di	mL	31,50000
1.1.14	Hoá chất nhuộm ADN	μL	2,730000
1.1.15	Thang chuẩn 100bp	μL	2,520000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.16	Dung dịch trọng lượng phân tử lớn để tra ADN (Loading Dye) x 10	μL	3.360000
1.1.17	Nước cất sinh học phân tử	μL	6,300000
1.1.19	Chứng dương ADN	μL	5,250000
1.1.21	Chứng âm phản ứng	μL	10,500000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (tip) có lọc, các loại (10 μL - 1000 μL), tiết trùng	Cái	22,050000
1.2.2	Ống vô trùng các thể tích (1,5mL - 2.0 mL), đáy nhọn	Cái	5,250000
1.2.3	Pipet nhựa vô trùng 10 mL	Cái	1,050000
1.2.4	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1,050000
1.2.5	Ống nắp xoáy lưu mẫu 2 mL	Cái	2,100000
1.2.6	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	1,470000
1.2.7	Giấy thấm	Gói	0,084000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	1,260000
1.2.9	Nhân	Cái	1,050000
1.2.10	Ống PCR 0.2 mL	Cái	0,210000
1.2.11	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.12	Trang bị bảo hộ cá nhân	Cái	0,210000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Nước cất hai lần sấy vô trùng	mL	210,000000
1.2.15	Micropipet các loại	Cái	0,000084
1.2.16	Trợ pipet	Cái	0,000084
1.2.17	Màng đựng dung dịch	Cái	0,210000
1.2.18	Cốc thủy tinh đựng ống xét nghiệm	Cái	0,010080
1.2.19	Khay lạnh cho ống 2 mL	Cái	0,010080
1.2.20	Khay lạnh cho ống PCR	Cái	0,010080
1.2.21	Giá để tấm nhựa 96 giếng	Cái	0,010080
1.2.22	Đồng hồ hẹn giờ, đến mức phút	Cái	0,010080
1.2.23	Kẹp (pince)	Cái	0,010080
1.2.24	Chai thủy tinh 500 mL kèm nắp nhựa xoáy	Cái	0,010080
1.2.25	Giấy	Tờ	6,010000
1.2.26	Mực in	Hộp	0,010013
1.2.27	Bút viết kính các mẫu, nét nhỏ	Cái	0,210000
1.2.28	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,750000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	3,725000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	1,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

134. Xét nghiệm phát hiện ADN vi rút thủy đậu (Varicella và Zoster - VZV) bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường giàu dinh dưỡng MEM	mL	3,150000
1.1.2	Kháng sinh	μL	12,600000
1.1.3	Glutamin	μL	30,000000
1.1.4	Đồ phenol	μL	4,200000
1.1.5	HEPES 1M	μL	2,100000
1.1.6	Albumin	μL	2,100000
1.1.7	Axit amin không thiết yếu	μL	2,100000
1.1.8	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,050000
1.1.9	Sinh phẩm, hoá chất PCR 2X	μL	40,000000
1.1.10	Mồi xuôi 10μM	Phản ứng	1,600000
1.1.11	Mồi ngược 10μM	Phản ứng	1,600000
1.1.12	Thạch điện di	g	0,270000
1.1.13	Dung dịch chạy điện di	mL	31,50000
1.1.14	Hoá chất nhuộm ADN	μL	2,730000
1.1.15	Thang chuẩn 100bp	μL	2,520000
1.1.16	Dung dịch trọng lượng phân tử lớn để tra ADN (Loading Dye) x 10	μL	3,360000
1.1.17	Nước cất sinh học phân tử	μL	6,300000
1.1.19	Chứng dương ADN	μL	5,250000
1.1.21	Chứng âm phản ứng	μL	10,500000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, các loại (10 μL -1000 μL), tiệt trùng	Cái	22,050000
1.2.2	Ống vô trùng các thể tích (1,5mL - 2.0 mL), đáy nhọn	Cái	5,250000
1.2.3	Pipet nhựa vô trùng 10 mL	Cái	1,050000
1.2.4	Ống ly tâm 15 mL	Cái	1,050000
1.2.5	Ống nắp xoáy lưu mẫu 2 mL	Cái	2,100000
1.2.6	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	1,470000
1.2.7	Giấy thấm	Gói	0,084000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	1,260000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Nhân	Cái	1,050000
1.2.10	Ống PCR 0,2 mL	Cái	0,210000
1.2.11	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.12	Trang bị bảo hộ cá nhân	Cái	0,210000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Nước cất hai lần sấy vô trùng	mL	210,000000
1.2.15	Micropipet các loại	Cái	0,000084
1.2.16	Trợ pipet	Cái	0,000084
1.2.17	Máng đựng dung dịch	Cái	0,210000
1.2.18	Cốc thủy tinh đựng ống xét nghiệm	Cái	0,010080
1.2.19	Khay lạnh cho ống 2 mL	Cái	0,010080
1.2.20	Khay lạnh cho ống PCR	Cái	0,010080
1.2.21	Giá để tám nhựa 96 giếng	Cái	0,010080
1.2.22	Đồng hồ hẹn giờ, đến mức phút	Cái	0,010080
1.2.23	Kẹp (pince)	Cái	0,010080
1.2.24	Chai thủy tinh 500 mL kèm nắp nhựa xoáy	Cái	0,010080
1.2.25	Giấy	Tờ	6,010000
1.2.26	Bút viết kính các màu, nét nhỏ	Cái	0,210000
1.2.27	Mực in	Hộp	0,010013
1.2.28	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,750000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	3,725000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	1,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

135. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn E. coli gây bệnh tiêu chảy bằng kỹ thuật PCR đa môi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	4 môi cho phản ứng 1	μmol	47,040000
1.1.2	8 môi cho phản ứng 2	μmol	94,080000
1.1.3	Cồn 70 %	mL	7,560000
1.1.4	Đệm TBE 10X	mL	4,830000
1.1.5	Thạch điện di dùng cho SHPT	g	0,630000
1.1.6	Sinh phẩm khuếch đại PCR 2X	μL	57,330000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.7	Môi trường dinh dưỡng	Đĩa	1,260000
1.1.8	Nước cất dùng trong SHPT	μL	40,530000
1.1.9	Nước rửa tay	mL	1,680000
1.1.10	Thang mẫu DNA 100bp	μL	2,520000
1.1.11	Thuốc nhuộm DNA	μL	1,050000
1.1.12	Tris-EDTA	μL	241,500000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μL - tiết trùng	Cái	2,520000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μL - tiết trùng	Cái	1,200000
1.2.3	Đĩa petri 90 mm	Cái	1,260000
1.2.4	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	4,200000
1.2.5	Giấy lau	Gói 100 tờ	0,040000
1.2.6	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,010500
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	1,680000
1.2.8	Que cấy 1 μL	Cái	2,520000
1.2.9	Típ 1000 μL	Cái	0,420000
1.2.10	Típ 10 μL	Cái	2,940000
1.2.11	Típ 200 μL	Cái	0,420000
1.2.12	Tuýp 1.7 mL	Cái	3,150000
1.2.13	Tuýp PCR	Cái	4,620000
1.2.14	Micropipet các loại	Cái	0,000569
1.2.15	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.16	Cốc thủy tinh	Cái	0,000050
1.2.17	Giấy in	Tờ	0,105000
1.2.18	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.19	Bút	Cái	0,001000
1.2.20	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.21	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.22	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,790000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,200000
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm.	Giờ	0,090000

136. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Vibrio cholerae* bằng kỹ thuật multiplex PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm, hoá chất tách chiết ADN	Phản ứng	1,210000
1.1.2	Sinh phẩm, hoá chất khuếch đại PCR 2X	μL	15,000000
1.1.3	ctx -F (25pmol)	μL	0,200000
1.1.4	ctx -R (25pmol)	μL	0,200000
1.1.5	O1-F (25pmol)	μL	0,600000
1.1.6	O1-R (25pmol)	μL	0,600000
1.1.7	toxR-F (25pmol)	μL	0,200000
1.1.8	toxR-R (25pmol)	μL	0,200000
1.1.9	O139-F (25pmol)	μL	0,300000
1.1.10	O139-R (25pmol)	μL	0,300000
1.1.11	Nước cất	L	0,052500
1.1.12	Thạch điện di	g	0,160000
1.1.13	Dung dịch đệm TBE 10X	L	5,005000
1.1.14	Thang chuẩn ADN 100bp	μL	0,610000
1.1.15	Thuốc nhuộm ADN	μL	0,210000
1.1.16	Chứng âm	Phản ứng	0,100000
1.1.17	Chứng dương	Phản ứng	0,100000
1.1.18	Nước sinh học phân tử	μL	9,400000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc 10 μL-vô trùng	Cái	1,210000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc 20 μL-vô trùng	Cái	1,210000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc 200 μL-vô trùng	Cái	1,210000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc 1000 μL-vô trùng	Cái	1,210000
1.2.5	Cồn 70 %	L	0,010000
1.2.6	Tuýp 2 mL	Cái	0,210000
1.2.7	Tuýp PCR 0,2 mL	Cái	1,210000
1.2.8	Găng tay không bột tan	Đôi	0,320000
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.10	Giấy thấm	Hộp	2,240000
1.2.11	Hộp lưu mẫu	Cái	0,020000
1.2.12	Micropipet đơn 10-100 μL	Cái	0,000200
1.2.13	Micropipet đơn 20-200 μL	Cái	0,000400
1.2.14	Micropipet đơn 100-1000 μL	Cái	0,000400
1.2.15	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.16	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.17	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.18	Bút	Cái	0,200000
1.2.19	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
1.2.20	Mực in	Hộp	0,002000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,616667
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,150000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm.	Giờ	0,090000

137. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Vibrio parahaemolyticus* bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm, hoá chất tách chiết ADN	Phản ứng	1,210000
1.1.2	Sinh phẩm, hoá chất khuếch đại PCR 2X	μL	12,500000
1.1.3	Mồi xuôi (10pmol)	μL	0,500000
1.1.4	Mồi ngược (10pmol)	μL	0,500000
1.1.5	Nước cất	L	0,052500
1.1.6	Thạch điện di	g	0,160000
1.1.7	Dung dịch đệm TBE 10X	L	5,005000
1.1.8	Thang chuẩn ADN 100bp	μL	0,610000
1.1.9	Thuốc nhuộm ADN	μL	0,210000
1.1.10	Chứng âm	Phản ứng	0,200000
1.1.11	Chứng dương	Phản ứng	0,300000
1.1.12	Nước sinh học phân tử	μL	9,500000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc 10 μL-vô trùng	Cái	1,210000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc 20 μL-vô trùng	Cái	1,210000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc 200 μL-vô trùng	Cái	1,210000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc 1000 μL-vô trùng	Cái	1,210000
1.2.5	Cồn 70 %	L	0,010000
1.2.6	Tuýp 2 mL	Cái	0,210000
1.2.7	Tuýp PCR 0.2 mL	Cái	1,210000
1.2.8	Găng tay không bột tan	Đôi	0,320000
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.10	Giấy thấm	Hộp	2,240000
1.2.11	Hộp lưu mẫu	Cái	0,020000
1.2.12	Micropipet đơn 10-100 μL	Cái	0,000200
1.2.13	Micropipet đơn 20-200 μL	Cái	0,000400
1.2.14	Micropipet đơn 100-1000 μL	Cái	0,000400
1.2.15	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000

Đu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.17	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.18	Bút	Cái	0,200000
1.2.19	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
1.2.20	Mực in	Hộp	0,002000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,616667
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,150000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm.	Giờ	0,090000

138. Xét nghiệm phát hiện gen đặc hiệu loài và gen độc tố vi khuẩn Clostridioides difficile bằng kỹ thuật PCR đa môi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm khuếch đại PCR	µL	25,20000
1.1.2	Môi xuôi 1	µL	1,260000
1.1.3	Môi ngược 1	µL	1,260000
1.1.4	Môi xuôi 2	µL	1,260000
1.1.5	Môi ngược 2	µL	1,260000
1.1.6	Môi xuôi 3	µL	0,630000
1.1.5	Môi ngược 3	µL	0,630000
1.1.6	Nước sinh học phân tử	mL	1,260000
1.1.7	MgCl ₂	µL	1,008000
1.1.8	Thạch điện di	g	0,210000
1.1.9	Đệm TBE 10X	mL	1,260000
1.1.10	Thuốc nhuộm	µL	0,032000
1.1.11	Thang chuẩn DNA 100bp	µL	0,315000
1.1.12	Chứng dương tách chiết	Chứng	0,300000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Côn 70 %	mL	0,005000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.5	Tuýp vô trùng 1,7 mL	Cái	1,260000
1.2.6	Tuýp nắp xoáy 2 mL	Cái	1,000000
1.2.7	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	1,260000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,315000
1.2.9	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,315000
1.2.10	Tuýp PCR 0,2 mL	Cái	1,260000
1.2.11	Tuýp vô trùng 2 mL	Cái	1,260000
1.2.12	Giấy thấm	Gói	0,100000
1.2.13	Nước cất	L	1,260000
1.2.14	Giá để tuýp	Cái	0,000400
1.2.15	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000200
1.2.16	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000400
1.2.17	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000400
1.2.18	Giấy	Tờ	2,350000
1.2.19	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.20	Bút	Cái	0,350000
1.2.21	Khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
1.2.22	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.23	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1.	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,805000
2.2.	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,600000
2.3.	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm.	Giờ	0,090000

139. Xét nghiệm phát hiện gen độc tố vi khuẩn Clostridium botulinum bằng kỹ thuật PCR đa môi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm khuếch đại PCR	μ L	25,200000
1.1.2	Môi xuôi 1	μ L	0,378000
1.1.3	Môi ngược 1	μ L	0,378000
1.1.4	Môi xuôi 2	μ L	0,378000
1.1.5	Môi ngược 2	μ L	0,378000
1.1.6	MgCl ₂	μ L	0,504000
1.1.7	Nước sinh học phân tử	mL	1,260000
1.1.8	Thạch điện di	g	0,210000
1.1.9	Đệm TBE 10X	mL	1,260000
1.1.10	Thuốc nhuộm	μ L	0,032000
1.1.11	Thang chuẩn DNA 100bp	μ L	0,315000

Đura

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.12	Chứng dương tách chiết	Chủng	0,200000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn 70 %	mL	0,005000
1.2.2	Đầu côn (tip) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	2,940000
1.2.3	Đầu côn (tip) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	2,940000
1.2.4	Đầu côn (tip) có lọc, 10 μ L- tiệt trùng	Cái	2,520000
1.2.5	Tuýp vô trùng 1,7 mL	Cái	1,260000
1.2.6	Tuýp nắp xoáy 2 mL	Cái	1,000000
1.2.7	Hộp lưu mẫu 100 vị trí	Cái	1,260000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,315000
1.2.9	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,315000
1.2.10	Tuýp PCR 0,2 mL	Cái	1,260000
1.2.11	Tuýp vô trùng 2 mL	Cái	1,260000
1.2.12	Giấy thấm	Gói	0,100000
1.2.13	Nước cất	L	1,260000
1.2.14	Giá để tuýp	Cái	0,000400
1.2.15	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000200
1.2.16	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000400
1.2.17	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000400
1.2.18	Giấy	Tờ	2,350000
1.2.19	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.20	Bút	Cái	0,350000
1.2.21	Khắc (Kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
1.2.22	Các hoá chất, vật tư khử trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.23	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,805000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,600000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm.	Giờ	0,090000

140. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Clostridium botulinum bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm khuếch đại PCR	μ L	25,20000
1.1.2	Mỗi xuôi 1	μ L	0,378000
1.1.3	Mỗi ngược 1	μ L	0,378000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	MgCl ₂	μL	0,252000
1.1.5	Nước sinh học phân tử	mL	1,260000
1.1.6	Thạch điện di	g	0,210000
1.1.7	Đệm TBE 10X	mL	1,260000
1.1.8	Thuốc nhuộm	μL	0,032000
1.1.9	Thang chuẩn DNA 100bp	μL	0,315000
1.1.10	Chứng dương tách chiết	Chủng	0.100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Côn 70 %	mL	0,005000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μL- tiết trùng	Cái	2,520000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μL- tiết trùng	Cái	2,520000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μL- tiết trùng	Cái	2,520000
1.2.5	Tuýp vô trùng 2 mL	Cái	1,260000
1.2.6	Tuýp nắp xoáy 2 mL	Cái	1,000000
1.2.7	Hộp lưu mẫu 100 vị trí	Cái	1,260000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,315000
1.2.9	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,315000
1.2.10	Tuýp PCR 0,2 mL	Cái	1,260000
1.2.11	Tuýp vô trùng 1,5 mL	Cái	1,260000
1.2.12	Giấy thấm	Gói	0,100000
1.2.13	Nước cất	L	1,260000
1.2.14	Giá để tuýp	Cái	0,000400
1.2.15	Micropipet 1000 μL	Cái	0,000200
1.2.16	Micropipet 200 μL	Cái	0,000400
1.2.17	Micropipet 10 μL	Cái	0,000400
1.2.18	Giấy	Tờ	2,350000
1.2.19	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.20	Bút	Cái	0,350000
1.2.21	Khắc (Kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
1.2.22	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.23	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,805000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,600000
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm.	Giờ	0,090000

141. Xét nghiệm phát hiện gen đặc hiệu loài và gen độc tố vi khuẩn *Corynebacterium diphtheriae* bằng kỹ thuật multiplex PCR

tuu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm, hoá chất tách chiết DNA	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại multiplex PCR	Phản ứng	1,470000
1.1.3	Môi	Phản ứng	2,100000
1.1.4	Thạch điện di	g	0,525000
1.1.5	Dung dịch TAE	mL	26,250000
1.1.6	Thuốc nhuộm gel	μ L	2,625000
1.1.7	Thang chuẩn	μ L	2,625000
1.1.8	Cồn tuyệt đối	mL	0,210000
1.1.9	Nước cất	L	0,236000
1.1.10	Dung dịch TE	mL	0,210000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 20 μ L- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	2,100000
1.2.3	Tuýp 1,5 mL	Cái	2,310000
1.2.4	Tuýp 0,2 mL	Cái	1,470000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	1,680000
1.2.6	Ống 2 mL lưu mẫu	Cái	1,050000
1.2.7	Hộp lưu mẫu 81 vị trí	Cái	0,013000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,600000
1.2.9	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,200000
1.2.10	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.12	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.13	Ống đông, bình định mức	Cái	0,000050
1.2.14	Giấy A4	Tờ	1,260000
1.2.15	Bút	Cái	0,011000
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,011000
1.2.17	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,600000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,520000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm.	Giờ	0,090000

142. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Bordetella pertussis bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm, hoá chất tách chiết DNA	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại multiplex PCR	Phản ứng	1,470000
1.1.3	Môi	Phản ứng	1,050000
1.1.4	Thạch điện di	g	0,525000
1.1.5	Dung dịch TAE	mL	26,250000
1.1.6	Thuốc nhuộm gel	μL	2,625000
1.1.7	Thang chuẩn	μL	2,625000
1.1.8	Cồn tuyệt đối	mL	0,210000
1.1.9	Nước cất	L	0,236000
1.1.10	Dung dịch TE	mL	0,210000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 20 μL- tiết trùng	Cái	2,940000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μL- tiết trùng	Cái	2,100000
1.2.3	Tuýp 1,5 mL	Cái	2,310000
1.2.4	Tuýp 0,2 mL	Cái	1,470000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μL- tiết trùng	Cái	1,680000
1.2.6	Ống 2 mL lưu mẫu	Cái	1,050000
1.2.7	Hộp lưu mẫu 81 vị trí	Cái	0,013000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,600000
1.2.9	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,200000
1.2.10	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.12	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.13	Ống đồng/ bình định mức	Cái	0,000050
1.2.14	Giấy A4	Tờ	1,260000
1.2.15	Bút	Cái	0,011000
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,011000
1.2.17	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
II	Lao động trực tiếp		
2.1.	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,600000
2.2.	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,520000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,100000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm.	Giờ	0,090000

143. Xét nghiệm phát hiện *Leptospira* bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm, hoá chất tách chiết DNA	Phản ứng	1,010000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại multiplex PCR	Phản ứng	1,010000
1.1.3	Taq polymerase	Phản ứng	1,010000
1.1.4	Ethidium bromide	µL/lần	0,610000
1.1.5	Thạch điện di	g	0,310000
1.1.6	Dung dịch điện di TBE 10X	mL	5,510000
1.1.7	Thang DNA	µL	0,210000
1.1.8	Dung dịch nạp mẫu	µL	3,610000
1.1.9	Nước cất	µL	60,020000
1.1.10	Mỗi cho 01 đoạn gen đặc hiệu	Phản ứng	1,010000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn tuyệt đối	mL	200,010000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiệt trùng	Cái	3,010000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiệt trùng	Cái	4,010000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 100µL- tiệt trùng	Cái	1,620000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiệt trùng	Cái	3,020000
1.2.6	Tuýp 1,5 mL các loại	Cái	4,230000
1.2.7	Tuýp PCR có nắp	Cái	1,010000
1.2.8	Nắp strip (bằng số tuýp PCR)	Cái	1,010000
1.2.9	Tuýp 15 mL	Cái	0,210000
1.2.10	Tuýp 50 mL	Cái	0,210000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,630000
1.2.12	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,630000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.15	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.16	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.17	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001500
1.2.18	Micropipet 200 µL	Cái	0,002000
1.2.19	Micropipet 10 µL	Cái	0,001000
1.2.20	Micropipet 20 µL	Cái	0,001000
1.2.21	Micropipet 10 µL	Cái	0,002000
1.2.22	Giấy	Tờ	1,410000
1.2.23	Mực in	Hộp	0,010000
1.2.24	Bút	Cái	0,210000
1.2.25	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
II	Lao động trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,650000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,050000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm.	Giờ	0,090000

144. Xét nghiệm phát hiện gen đặc hiệu vi khuẩn *Helicobacter pylori* bằng kỹ thuật multiplex

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm, hoá chất tách chiết ADN	phản ứng	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm, hoá chất khuếch đại PCR 2X	μL	16,410000
1.1.3	16 S2- F	μL	1,310000
1.1.4	16 S2- R	μL	1,310000
1.1.5	CAGA- F	μL	2,630000
1.1.6	CAGA- R	μL	2,630000
1.1.7	VACA- F	μL	1,313000
1.1.8	VACA- R	μL	1,313000
1.1.9	Nước sinh học phân tử	mL	2,625000
1.1.10	Thạch điện di	g	0,197000
1.1.11	Đệm điện di (TAE 10X)	mL	6,563000
1.1.12	Thuốc nhuộm gel	μL	0,656000
1.1.13	Thang chuẩn DNA 100bp	μL	0,656250
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Côn 70 %	mL	1,313000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μL- tiệt trùng	Cái	1,575000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μL- tiệt trùng	Cái	3,019000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μL- tiệt trùng	Cái	2,625000
1.2.5	Tuýp 2 mL các loại	Cái	0,131000
1.2.6	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,013000
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	0,394000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,394000
1.2.9	Tuýp PCR 0,2 mL	Cái	1,313000
1.2.10	Tuýp 1,5 mL	Cái	1,313000
1.2.11	Giá để tuýp	Cái	0,000400
1.2.12	Giấy nhiệt chụp ảnh gel	Cuộn	0,013000
1.2.13	Giấy thấm	Gói	0,100000
1.2.14	Nước cất	mL	26,250000

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.15	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000200
1.2.16	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000400
1.2.17	Micropipet P 100 μ L μ L	Cái	0,000400
1.2.18	Micropipet P 20 μ L μ L	Cái	0,000400
1.2.19	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000400
1.2.20	Giấy	Tờ	2,350000
1.2.21	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.22	Bút	Cái	0,350000
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
1.2.24	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.25	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,53125
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,062500
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,625000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm.	Giờ	0,090000

145. Xét nghiệm phát hiện gen đặc hiệu vi khuẩn *Y.pestis* bằng kỹ thuật multiplex PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Sinh phẩm, hoá chất tách chiết DNA	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại multiplex PCR	Phản ứng	1,470000
1.1.3	Mồi	Phản ứng	4,200000
1.1.4	Thạch điện di	g	0,525000
1.1.5	Dung dịch TAE	mL	26,250000
1.1.6	Thuốc nhuộm gel	μ L	2,625000
1.1.7	Thang chuẩn	μ L	2,625000
1.1.8	Cồn tuyệt đối	mL	0,210000
1.1.9	Nước cất	L	0,236000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 20 μ L- tiệt trùng	Cái	3,990000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	2,730000
1.2.3	Tuýp 1,5 mL	Cái	2,310000
1.2.4	Tuýp 0,2 mL	Cái	1,470000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	1,680000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Ống 2 mL lưu mẫu	Cái	1,050000
1.2.7	Hộp lưu mẫu 81 vị trí	Cái	0,013000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,600000
1.2.9	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,200000
1.2.10	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.11	Ống đồng/ bình định mức	Cái	0,000050
1.2.12	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.13	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.14	Giấy A4	Tờ	1,260000
1.2.15	Bút	Cái	0,011000
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,011000
1.2.17	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
II	Lao động trực tiếp		
2.1.	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,600000
2.2.	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,520000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm.	Giờ	0,090000

146. Xét nghiệm phát hiện gen đặc hiệu nấm phổi Histoplasma capsulatum bằng kỹ thuật nested PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm, hoá chất tách chiết ADN	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm, hoá chất khuếch đại PCR 2X	Phản ứng	32,810000
1.1.3	Hcl	µL	1,310000
1.1.4	HclI	µL	1,310000
1.1.5	HclII	µL	1,310000
1.1.6	HclIV	µL	1,310000
1.1.7	Nước dùng cho sinh học phân tử	mL	5,250000
1.1.8	Thạch điện di	g	0,394000
1.1.9	Dung dịch đệm (TBE 10X)	mL	13,125000
1.1.10	Thuốc nhuộm gel	µL	1,313000
1.1.11	Thang chuẩn DNA 100bp	µL	1,3125000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn 70 %	mL	2,625000

Đuân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	6,038000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiệt trùng	Cái	5,250000
1.2.5	Tuýp 2 mL các loại	Cái	0,263000
1.2.6	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,026000
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	0,788000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,788000
1.2.9	Tuýp PCR 0,2 mL	Cái	2,625000
1.2.10	Tuýp 1,5 mL	Cái	2,625000
1.2.11	Nước cất	mL	52,500000
1.2.12	Giấy thấm	Tờ	2,625000
1.2.13	Giấy nhiệt chụp ảnh gel	Cuộn	0,00263
1.2.14	Giá để tuýp	Cái	0,000400
1.2.15	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000200
1.2.16	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000400
1.2.17	Micropipet P 100 μ L	Cái	0,000400
1.2.18	Micropipet P 20 μ L	Cái	0,000400
1.2.19	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000400
1.2.20	Giấy	Tờ	2,350000
1.2.21	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.22	Bút	Cái	0,350000
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
1.2.24	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.25	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,812500
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,093750
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,093750
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm.	Giờ	0,090000

147. Xét nghiệm phát hiện gen kháng kháng sinh bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Sinh phẩm, hoá chất khuếch đại PCR 2X	μ L	18,900000
1.1.2	Mồi xuôi (10 pmol)	μ L	0,630000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Mỗi ngược (10 pmol)	μL	0,630000
1.1.4	Nước sinh học phân tử	μL	13,860000
1.1.5	Thạch điện di	g	0,157500
1.1.6	Đệm điện di TBE 10X	mL	5,250000
1.1.7	Thuốc nhuộm ADN	μL	0,525000
1.1.8	Thang chuẩn ADN 100 bp	μL	0,525000
1.1.9	Nước cất	L	0,052500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn 70 %	mL	0,010500
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μL - tiết trùng	Cái	1,470000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μL - tiết trùng	Cái	1,575000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μL - tiết trùng	Cái	2,625000
1.2.5	Tuýp vô trùng 2 mL	Cái	0,105000
1.2.6	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,010500
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	0,315000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,315000
1.2.9	Tuýp PCR 0.2 mL	Cái	1,260000
1.2.10	Tuýp vô trùng 1,5 mL	Cái	1,260000
1.2.11	Giấy thấm	Gói	0,100000
1.2.12	Micropipet 1000 μL	Cái	0,000200
1.2.13	Micropipet 200 μL	Cái	0,000400
1.2.14	Micropipet 10 μL	Cái	0,000400
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.17	Giấy	Tờ	2,350000
1.2.18	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.19	Bút	Cái	0,350000
1.2.20	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,616667
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,100000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu.	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

148. Xét nghiệm định loại chuột bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm, hoá chất tách chiết ADN	Phản ứng	1.050000
1.1.2	Mồi cho 1 đoạn gen đặc hiệu	Phản ứng	0.945000
1.1.3	Sinh phẩm, hoá chất PCR	Phản ứng	1.680000
1.1.4	Nước sinh học phân tử	μL	13.860000
1.1.5	Đệm TBE 1X	mL	4.200000
1.1.6	Thạch điện di	mg	0,063000
1.1.7	Thuốc nhuộm ADN	μL	3,150000
1.1.8	Thang chuẩn AND 100 bp	μL	1.050000
1.2	Vật tư khác		
1.1.1	Tuýp vô trùng 1,5 mL-2,0 mL	Cái	4.200000
1.1.2	Ống lưu mẫu 2 mL có nắp xoáy chịu được nhiệt độ âm sâu	Cái	1.000000
1.1.3	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	0,740000
1.1.4	Khẩu trang y tế	Cái	0.320000
1.1.5	Hạt bi nghiền mẫu vô trùng	Viên	5.250000
1.1.6	Giá đỡ tuýp	Cái	0.320000
1.1.7	Đệm rửa	mL	0.210000
1.1.8	Đầu côn (típ) có lọc, tiết trùng loại 1000 μL	Cái	6.300000
1.1.9	Đầu côn (típ) có lọc, tiết trùng loại 200 μL	Cái	4.410000
1.1.10	Đầu côn (típ) có lọc, tiết trùng loại 20 μL	Cái	0.210000
1.1.11	Đầu côn (típ) có lọc, tiết trùng loại 10 μL	Cái	4.730000
1.1.12	Khay lạnh/Bình tích lạnh	Cái	0.110000
1.1.13	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0.010000
1.1.14	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0.210000
1.1.15	Micropipet 10 μL	Cái	0.000225
1.1.16	Micropipet 20 μL	Cái	0.000010
1.1.17	Micropipet 200 μL	Cái	0.000210
1.1.18	Micropipet 1000 μL	Cái	0.000300
1.1.19	Kẹp phẫu tích	Cái	2.572860
1.1.20	Kéo phẫu thuật	Cái	2.572860
1.1.21	Giấy thấm	Tờ	5.000000
1.1.22	Giấy	Tờ	3.000000
1.1.23	Mực in	Hộp	0,002000
1.1.24	Bút	Cái	1.000000
1.1.25	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
II	Lao động trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,068000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,022000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,010000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm.	Giờ	0,090000

149. Xét nghiệm phát hiện Orient tsutsugamushi bằng kỹ thuật Nested PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	2,100000
1.1.2	Sinh phẩm PCR 2X	Phản ứng	8,400000
1.1.3	Mồi chuẩn đoán	µL	8,400000
1.1.4	Cồn tuyệt đối	mL	2,016667
1.1.5	Nước sinh học phân tử	mL	5,400000
1.1.6	Thạch agarose	g	2,100000
1.1.7	Dung dịch đệm điện di TBE 1X	mL	215,000000
1.1.8	Hóa chất nhuộm ADN	mL	47,250000
1.1.9	Thang chuẩn ADN	µL	5,250000
1.1.10	Đệm đặt mẫu x6 (nếu cần)	µL	3,150000
1.1.11	Chứng dương PCR	µL	5,250000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp vô trùng 2,0 mL nắp xoáy	Cái	4,200000
1.2.2	Tuýp ly tâm 1,5 -2,0 mL, nắp bật	Cái	6,400000
1.2.3	Đầu côn (tip) có lọc, vô trùng, không có nuclease các loại	Cái	52,500000
1.2.4	Ống phản ứng PCR rời	Cái	8,400000
1.2.5	Hộp lưu mẫu 80 - 100 vị trí	Cái	0,063000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	5,250000
1.2.7	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	5,250000
1.2.8	Bộ trang phục bảo hộ cá nhân	Bộ	2,100000
1.2.9	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,100000
1.2.10	Giấy thấm	Tờ	4,000000
1.2.11	Giấy in A4	Tờ	6,300000
1.2.12	Mực in	Hộp	0,004200
1.2.13	Bút bi	Cái	0,105000
1.2.14	Bút dạ kính	Cái	0,105000
1.2.15	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	3,150000

Được

1.2.16	File lưu hồ sơ (5cm)	Cái	0,010500
1.2.17	Micropipet các loại	Cái	0,005300
1.2.18	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.19	Khay lạnh	Cái	0,000050
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	7,100000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	4,500000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	1,400000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

150. Xét nghiệm phát hiện Bartonella spp bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm, hoá chất tách chiết DNA	Phản ứng	1,010000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại PCR	Phản ứng	1,010000
1.1.3	Taq polymerase	Phản ứng	1,010000
1.1.4	Ethidium bromide	µL	0,610000
1.1.5	Thạch điện di	Gam	0,310000
1.1.6	Dung dịch điện di TBE 10X	mL	5,510000
1.1.7	Thang DNA	µL	0,210000
1.1.8	Dung dịch nạp mẫu	µL	3,610000
1.1.9	Nước cất	µL	60,020000
1.1.10	Mồi cho 01 đoạn gen đặc hiệu	Phản ứng	1,010000
1.1.11	Cồn tuyệt đối	mL	200,010000
1.2	Vật tư khác		
1.2.14	Đầu côn (tip) có lọc, 1000 µL- tiệt trùng	Cái	3,010000
1.2.15	Đầu côn (tip) có lọc, 200 µL- tiệt trùng	Cái	4,010000
1.2.16	Đầu côn (tip) có lọc, 100µL- tiệt trùng	Cái	1,620000
1.2.17	Đầu côn (tip) có lọc, 10 µL- tiệt trùng	Cái	3,020000
1.2.18	Tuýp 1,5 mL các loại	Cái	4,230000
1.2.19	Tuýp PCR có nắp	Cái	1,010000
1.2.20	Nắp strip (bằng số tuýp PCR)	Cái	1,010000
1.2.21	Tuýp 15 mL	Cái	0,210000
1.2.22	Tuýp 50 mL	Cái	0,210000
1.2.23	Khẩu trang y tế	Cái	0,630000
1.2.24	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,630000
1.2.25	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.26	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.27	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.28	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.29	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.30	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001500
1.2.31	Micropipet 200 μ L	Cái	0,002000
1.2.32	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001000
1.2.33	Micropipet 20 μ L	Cái	0,001000
1.2.34	Micropipet 10 μ L	Cái	0,002000
1.2.35	Giấy	Tờ	1,410000
1.2.36	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.37	Bút	Cái	0,210000
1.2.38	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,650000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,050000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm.	Giờ	0,090000

151. Xét nghiệm phát hiện Yersinia pestis bằng kỹ thuật PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Sinh phẩm, hoá chất tách chiết DNA	Phản ứng	1,010000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại PCR	Phản ứng	1,010000
1.1.3	Taq polymerase	Phản ứng	1,010000
1.1.4	Ethidium bromide	μ L	0,610000
1.1.5	Thạch điện di	g	0,310000
1.1.6	Dung dịch TBE 10X	mL	5,510000
1.1.7	Thang DNA	μ L	0,210000
1.1.8	Dung dịch nạp mẫu	μ L	3,610000
1.1.9	Nước cất	μ L	60,020000
1.1.10	Mồi cho 01 đoạn gen đặc hiệu	Phản ứng	1,010000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Còn tuyệt đối	mL	200,010000
1.2.2	Đầu côn (tip) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	3,010000
1.2.3	Đầu côn (tip) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	4,010000
1.2.4	Đầu côn (tip) có lọc, 100 μ L- tiệt trùng	Cái	1,620000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiết trùng	Cái	3,020000
1.2.6	Tuýp 1,5 mL các loại	Cái	4,230000
1.2.7	Tuýp PCR có nắp	Cái	1,010000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,210000
1.2.9	Tuýp 50 mL	Cái	0,210000
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,630000
1.2.11	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,630000
1.2.12	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.13	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.14	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.15	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001500
1.2.16	Micropipet 200 μ L	Cái	0,001500
1.2.17	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001500
1.2.18	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001500
1.2.19	Giấy	Tờ	1,400000
1.2.20	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.21	Bút	Cái	0,010000
1.2.22	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	5,000000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,000000
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm.	Giờ	0,090000

152. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút quai bị bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại RT-PCR	Phản ứng	1,470000
1.1.3	Môi xuôi	μ L	1,470000
1.1.4	Môi ngược	μ L	1,470000
1.1.5	Cồn tuyệt đối	mL	1,890000
1.1.6	Nước sinh học phân tử	mL	0,052500
1.1.7	Chứng dương phản ứng	μ L	1,050000
1.1.8	Chứng âm phản ứng	μ L	1,050000
1.1.9	Thạch chạy điện di	g	0,420000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.10	Dung dịch chạy điện di	mL	8,400000
1.1.11	Hóa chất nhuộm thạch	mL	0,005460
1.1.12	Thang chuẩn	μ L	2,100000
1.1.13	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm PCR	Phản ứng	1,050000
1.1.14	Sinh phẩm tổng hợp Cycle Sequence	Phản ứng	2,100000
1.1.15	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm Cycle Sequence	Phản ứng	1,680000
1.1.16	HI-DI formadehyde	μ L	31,500000
1.1.17	POP 7 dùng cho máy giải trình tự gen	mL	0,063000
1.1.18	Nước rửa dùng cho máy giải trình tự gen	mL	0,210000
1.1.19	Nước cất sấy vô trùng	mL	4,200000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 2.0 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.2	Đầu côn (tip), có lọc các loại, tiệt trùng	Cái	29,610000
1.2.3	Tuýp ly tâm các thể tích 1.5-2.0 mL nắp bật	Cái	4,200000
1.2.4	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.5	Pipet nhựa các loại, tiệt trùng	Cái	0,420000
1.2.6	Ống phản ứng PCR/Dải 8 giếng/tâm nhựa 96 giếng và nắp đậy tương ứng với thiết bị (0.1 mL-0,5 mL)	Cái/Giếng	3,360000
1.2.7	Đĩa 96 giếng phù hợp với máy giải trình tự	Cái	0,021875
1.2.8	Nắp đĩa 96 giếng phù hợp với máy giải trình tự	Cái	0,000050
1.2.9	Bộ mao quản (Capillary) cho máy giải trình tự	Cái	0,004200
1.2.10	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Hộp	0,021000
1.2.11	Găng tay không bột các kích cỡ	Đôi	2,310000
1.2.12	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.13	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.14	Giấy thấm	Tờ	10,080000
1.2.15	Khẩu trang y tế	Cái	1,680000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.17	Micropipet các loại	Cái	0,001481
1.2.18	Trợ pipet	Cái	0,000021
1.2.19	Chai/cốc thủy tinh các cỡ	Cái	0,000050
1.2.20	Giấy	Tờ	2,100000
1.2.21	Mực in	Hộp	0,001400
1.2.22	Bút	Cái	0,210000
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	0,630000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	4,550000

Đu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	13.960000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0.600000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

153. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút rubella bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết	Phản ứng	1.050000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại RT PCR	Phản ứng	2.940000
1.1.3	Môi xuôi	µL	2.940000
1.1.4	Môi ngược	µL	2.940000
1.1.5	Cồn tuyệt đối	mL	1.890000
1.1.6	Nước sinh học phân tử	mL	0.105000
1.1.7	Chứng dương phản ứng	µL	1.050000
1.1.8	Chứng âm phản ứng	µL	1.050000
1.1.9	Thạch chạy điện di	g	0.420000
1.1.10	Dung dịch chạy điện di	mL	8.400000
1.1.11	Hóa chất nhuộm thạch	mL	0.005460
1.1.12	Thang chuẩn	µL	2.100000
1.1.13	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm PCR	Phản ứng	1.050000
1.1.14	Sinh phẩm tổng hợp Cycle Sequence	Phản ứng	2.100000
1.1.15	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm Cycle Sequence	Phản ứng	1.680000
1.1.16	HI-DI formadehyde	µL	31.500000
1.1.17	POP 7 dùng cho máy giải trình tự gen	mL	0.063000
1.1.18	Nước rửa dùng cho máy giải trình tự gen	mL	0.210000
1.1.19	Nước cất sấy vô trùng	mL	4.200000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 2,0 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.24	Dầu côn (típ), có lọc các loại, tiệt trùng	Cái	42,210000
1.2.25	Tuýp ly tâm các thể tích 1,5-2,0 mL nắp bật	Cái	5.670000
1.2.26	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.27	Pipet nhựa các loại, tiệt trùng	Cái	0.420000
1.2.28	Ống phản ứng PCR/Dài 8 giếng/tám nhựa 96 giếng và nắp đậy tương ứng với thiết bị (0,1 mL-0,5 mL)	Cái/Giếng	6.720000
1.2.29	Đĩa 96 giếng phù hợp với máy giải trình tự	Cái	0.004375
1.2.30	Nắp đĩa 96 giếng phù hợp với máy giải trình tự	Cái	0.000050

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.31	Bộ mao quản cho máy giải trình tự (Capillary)	Cái	0,004200
1.2.32	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Hộp	0,021000
1.2.33	Găng tay không bột các kích cỡ	Đôi	2,310000
1.2.34	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.35	Giả để tuýp	Cái	0,000050
1.2.36	Giấy thấm	Tờ	10,080000
1.2.37	Khẩu trang y tế	Cái	1,680000
1.2.38	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.39	Micropipet các loại	Cái	0,002111
1.2.40	Trợ pipet	Cái	0,000021
1.2.41	Chai/cốc thủy tinh các cỡ	Cái	0,000050
1.2.42	Giấy	Tờ	2,100000
1.2.43	Mực in	Hộp	0,001400
1.2.44	Bút	Cái	0,210000
1.2.45	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	0,630000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	4,550000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	13,960000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,600000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

154. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút sởi bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại RT PCR	Phản ứng	1,470000
1.1.3	Môi xuôi	μL	1,470000
1.1.4	Môi ngược	μL	1,470000
1.1.5	Còn tuyệt đối	mL	1,890000
1.1.6	Nước sinh học phân tử	mL	0,052500
1.1.7	Chứng dương phản ứng	μL	1,050000
1.1.8	Chứng âm phản ứng	μL	1,050000
1.1.9	Thạch chạy điện di	g	0,420000
1.1.10	Dung dịch chạy điện di	mL	8,400000
1.1.11	Hóa chất nhuộm thạch	mL	0,005460

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.12	Thang chuẩn	μL	2.100000
1.1.13	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm PCR	Phản ứng	1,050000
1.1.14	Sinh phẩm tổng hợp Cycle Sequence	Phản ứng	2.100000
1.1.15	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm Cycle Sequence	Phản ứng	1.680000
1.1.16	HI-DI formadehyde	μL	31.500000
1.1.17	POP 7 dùng cho máy giải trình tự gen	mL	0.063000
1.1.18	Nước rửa dùng cho máy giải trình tự gen	mL	0.210000
1.1.19	Nước cất sấy vô trùng	mL	4.200000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 2,0 mL nắp xoáy	Cái	1,050000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc các loại, tiết trùng	Cái	29,610000
1.2.3	Tuýp ly tâm các thể tích 1,5 -2,0 mL nắp bật	Cái	4,200000
1.2.4	Pipet nhựa các loại, tiết trùng	Cái	0,420000
1.2.5	Ống phản ứng PCR/Dài 8 giếng/tấm nhựa 96 giếng và nắp đậy tương ứng với thiết bị (0,1 mL-0,5 mL)	Cái/Giếng	3,360000
1.2.6	Đĩa 96 giếng phù hợp với máy giải trình tự	Cái	0,021875
1.2.7	Nắp đĩa 96 giếng phù hợp với máy giải trình tự	Cái	0,000050
1.2.8	Bộ mao quản cho máy giải trình tự (Capillary)	Cái	0,004200
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Hộp	0,021000
1.2.10	Găng tay không bột các kích cỡ	Đôi	2,310000
1.2.11	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.12	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.13	Giấy thấm	Tờ	10,080000
1.2.14	Khẩu trang y tế	Cái	1,680000
1.2.15	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.16	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.17	Micropipet các loại	Cái	0,001481
1.2.18	Trợ pipet	Cái	0,000021
1.2.19	Chai/cốc thủy tinh các cỡ	Cái	0,000050
1.2.20	Giấy	Tờ	2,100000
1.2.21	Mực in	Hộp	0,001400
1.2.22	Bút	Cái	0,210000
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	0,630000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	4,550000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	13,960000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,600000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

155. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút đại bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN từ mẫu dịch cơ thể	Phản ứng	0,840000
1.1.2	Sinh phẩm tách chiết ARN từ mẫu mô	Phản ứng	0,420000
1.1.3	Sinh phẩm tổng hợp RT-PCR 1 bước	Phản ứng	1,680000
1.1.4	Mồi xuôi và mồi ngược cho phản ứng PCR	μL	10,920000
1.1.5	Mồi cho phản ứng sequencing	μL	1,260000
1.1.6	Chứng dương tách chiết	μL	14,700000
1.1.7	Chứng dương phản ứng	μL	1,050000
1.1.8	Chứng âm phản ứng	μL	1,050000
1.1.9	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm PCR	Phản ứng	2,310000
1.1.10	Sinh phẩm phản ứng cycle sequencing	Phản ứng	2,520000
1.1.11	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm phản ứng cycle sequencing	Phản ứng	2,100000
1.1.12	Đệm TAE x10	mL	63,000000
1.1.13	Thạch điện di	g	7,140000
1.1.14	Thuốc nhuộm ADN	μL	12,600000
1.1.15	Thang chuẩn 100bp	μL	3,780000
1.1.16	POP 7dùng cho máy giải trình tự gen	mL	0,063000
1.1.17	HI-DI formadehyde	mL	31,500000
1.1.18	Nước rửa dùng cho máy giải trình tự gen	mL	0,210000
1.1.19	Nước cất sấy vô trùng	mL	4,200000
1.1.20	Ethanol	mL	1,050000
1.1.21	Chloroform	mL	0,250000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm các loại (1,5- 2,0 mL), tiệt trùng	Cái	7,560000
1.2.2	Tuýp nắp xoáy 2,0 mL, tiệt trùng	Cái	1,050000
1.2.3	Tuýp phản ứng PCR và nắp đậy, tương ứng với thiết bị (loại 0,1 mL hoặc 0,2 mL hoặc 0,5 mL) tiệt trùng	Cái	3,780000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc các loại, tiệt trùng	Cái	27,720000
1.2.5	Đầu côn không lọc các loại, tiệt trùng	Cái	7,350000
1.2.6	Tấm nhựa dùng cho giải trình tự, phù hợp với máy giải trình tự	Cái	0,021875
1.2.7	Nắp đậy phù hợp cho tấm nhựa giải trình tự	Cái	0,000050

Được

1.2.8	Bộ mao quản (Capillary) cho máy giải trình tự	Cái	0,008400
1.2.9	Bi thủy tinh nghiền mẫu	Viên	20,050000
1.2.10	Hộp đựng mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,630000
1.2.12	Găng tay không bột các kích cỡ	Đôi	3,360000
1.2.13	Cồn 70 %	mL	8,000000
1.2.14	Giấy thấm	Gói	0,126000
1.2.15	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.16	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,105000
1.2.17	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.18	Micropipet các loại	Cái	0,016500
1.2.19	Giấy A4	Tờ	1,890000
1.2.20	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.21	Bút	Cái	0,210000
1.2.22	Ghim, kẹp	Cái	0,330000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	8,860000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,620000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,500000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

156. Xét nghiệm định danh các vi rút đường ruột bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Muối đệm PBS	mL	10,500000
1.1.2	Penicillin + Streptomycin	mL	0,010500
1.1.3	CaCl ₂	mL	1,050000
1.1.4	MgCl ₂ .6H ₂ O	mL	1,050000
1.1.5	Chloroform chứa cồn là chất bình ổn	mL	1,050000
1.1.6	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,260000
1.1.7	Cồn tuyệt đối	mL	2,100000
1.1.8	Sinh phẩm phiên mã ngược	Phản ứng	1,680000
1.1.9	Sinh phẩm khuếch đại PCR	Phản ứng	3,360000
1.1.10	Thạch điện di	g	0,630000
1.1.11	TBE 10X	mL	4,200000
1.1.12	Thuốc nhuộm ADN	μL	4,200000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.13	Thang chuẩn ADN	μL	2,100000
1.1.14	Môi 1-F 10 μM - PCR1	μL	1,6800000
1.1.15	Môi 1-R 10 μM -PCR1	μL	1,6800000
1.1.16	Môi 2-F 10 μM -PCR2	μL	3,7800000
1.1.17	Môi 2-R 10 μM -PCR2	μL	3,7800000
1.1.18	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm PCR	Phản ứng	1,050000
1.1.19	Sinh phẩm tổng hợp sản phẩm PCR-Sequencing	Phản ứng	2,100000
1.1.20	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm PCR-Sequencing	Phản ứng	2,100000
1.1.21	POP 7dùng cho máy giải trình tự gen	mL	0,147000
1.1.22	GA 10xBuffer/EDTA	mL	2,100000
1.1.23	HI-DI formadehide	μL	42,000000
1.1.24	Nước cất sấy tiệt trùng	mL	268,800000
1.1.25	Nước sinh học phân tử	mL	0,525000
1.1.26	Chứng dương phản ứng	μL	0,525000
1.1.27	Chứng âm tách chiết	μL	0,525000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bì thủy tinh	Viên	10,500000
1.2.2	Đầu côn (tip). có lọc. tiệt trùng 10 μL	Cái	9,450000
1.2.3	Đầu côn (tip). có lọc. tiệt trùng 30 μL	Cái	16,170000
1.2.4	Đầu côn (tip). có lọc. tiệt trùng 100 μL	Cái	1,260000
1.2.5	Đầu côn (tip). có lọc. tiệt trùng 200 μL	Cái	3,150000
1.2.6	Đầu côn (tip). có lọc. tiệt trùng 1000 μL	Cái	4,200000
1.2.7	Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL	Cái	0,5250000
1.2.8	Pipet nhựa tiệt trùng 5mL	Cái	0,420000
1.2.9	Tuýp phản ứng PCR và nắp đậy tương ứng	Cái	8,400000
1.2.10	Tuýp ly tâm thể tích 1.5 mL- 2.0 mL nắp bật	Cái	14,830000
1.2.11	Tuýp nắp xoáy tiệt trùng 2,0 mL	Cái	1,050000
1.2.12	Tuýp 50mL tiệt trùng	Cái	1,050000
1.2.13	Đĩa giải trình tự gen	Cái	0,021875
1.2.14	Bộ điện di mao quản	Cái	0,004200
1.2.15	Giấy cân	Tờ	2,520000
1.2.16	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.17	Máng đựng hóa chất tiệt trùng	Cái	0,105000
1.2.18	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.19	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.20	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	4,410000
1.2.21	Giấy thấm	Tờ	28,350000
1.2.22	Khẩu trang y tế	Chiếc	4,200000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.23	Khay lạnh	Cái	0,000100
1.2.24	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.25	Micropipet các cỡ	Cái	0.001712
1.2.26	Trợ pipet	Cái	0.000047
1.2.27	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0.000084
1.2.28	Bút viết kính	Cái	0.001050
1.2.29	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.30	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.31	Bút	Cái	0,002100
1.2.32	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1.050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,116667
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	3.433333
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0.525000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0.100000

157. Xét nghiệm xác định trình tự gen VP1 của vi rút đường ruột bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Muối đệm PBS	mL	10.500000
1.1.2	Kháng sinh Penicillin + Streptomycin	mL	0.010500
1.1.3	CaCl ₂	mL	1.050000
1.1.4	MgCl ₂ .6H ₂ O	mL	1.050000
1.1.5	Chloroform chứa cồn là chất bình ổn	mL	1,0500000
1.1.6	Sinh phẩm tách chiết RNA	Phản ứng	1.260000
1.1.7	Cồn tuyệt đối	mL	2,100000
1.1.8	Sinh phẩm phiên mã ngược	Phản ứng	1,680000
1.1.9	Sinh phẩm khuếch đại PCR	Phản ứng	1,680000
1.1.10	Thạch diện di	g	0,315000
1.1.11	TBE 10X	mL	2,100000
1.1.12	Thuốc nhuộm ADN	µL	2,100000
1.1.13	Thang chuẩn ADN	µL	1,050000
1.1.14	Mồi 1-F 10 µM	µL	3,780000
1.1.15	Mồi 1-R 10 µM	µL	3,780000
1.1.16	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm PCR	Phản ứng	1,050000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.17	Sinh phẩm tổng hợp sản phẩm PCR-Sequencing	Phản ứng	2,100000
1.1.18	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm PCR-Sequencing	Phản ứng	2,100000
1.1.19	POP 7dùng cho máy giải trình tự gen	mL	0,147000
1.1.20	GA 10xBuffer/EDTA	mL	2,100000
1.1.21	HI-DI formadehide	μL	42,000000
1.1.22	Nước cất sấy tiệt trùng	mL	231,000000
1.1.23	Nước sinh học phân tử	mL	1,050000
1.1.24	Chứng dương phản ứng	μL	0,525000
1.1.25	Chứng âm tách chiết	μL	0,525000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bi thủy tinh	Viên	10,500000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 10	Cái	7,770000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 30 μL	Cái	7,560000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 100 μL	Cái	0,840000
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 200 μL	Cái	3,570000
1.2.6	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 1000 μL	Cái	7,350000
1.2.7	Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL	Cái	0,630000
1.2.8	Pipet nhựa tiệt trùng 5 mL	Cái	0,420000
1.2.9	Tuýp phản ứng PCR và nắp đậy tương ứng	Cái	6,720000
1.2.10	Tuýp ly tâm thể tích 1,5 mL - 2,0 mL, nắp bật	Cái	7,770000
1.2.11	Tuýp nắp xoáy tiệt trùng 2,0 mL	Cái	1,050000
1.2.12	Tuýp 50 mL tiệt trùng	Cái	1,050000
1.2.13	Đĩa giải trình tự gen	Cái	0,043750
1.2.14	Bộ diện di mao quản	Cái	0,004200
1.2.15	Giấy cân	Tờ	2,520000
1.2.16	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.17	Máng đựng hóa chất tiệt trùng	Cái	0,105000
1.2.18	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.19	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	4,410000
1.2.20	Giấy thấm	Tờ	28,350000
1.2.21	Khẩu trang y tế	Chiếc	4,200000
1.2.22	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.23	Khay lạnh	Cái	0,000100
1.2.24	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.25	Micropipet các cỡ	Cái	0,001355
1.2.26	Trợ pipet	Cái	0,000053
1.2.27	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000084
1.2.28	Bút viết kính	Cái	0,001050

Đu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.29	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.30	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.31	Bút	Cái	0,002100
1.2.32	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,650000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	3,200000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

158. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút rota bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Dung dịch đệm 0,01M Tris (pH7,5) với 0,15M NaCl và 0,01M CaCl ₂	mL	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,260000
1.1.3	Cồn tuyệt đối	mL	2,100000
1.1.4	Sinh phẩm phiên mã ngược.	Phản ứng	1,680000
1.1.5	Sinh phẩm khuếch đại PCR	Phản ứng	1,680000
1.1.6	Mồi F-10 µM	µL	3,780000
1.1.7	Mồi R-10 µM	µL	3,780000
1.1.8	Thạch điện di	g	0,315000
1.1.9	TBE 10X	mL	2,100000
1.1.10	Thuốc nhuộm ADN	µL	2,100000
1.1.11	Thang chuẩn ADN	µL	2,100000
1.1.12	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm PCR	Phản ứng	1,050000
1.1.13	Sinh phẩm tổng hợp sản phẩm PCR-sequencing	Phản ứng	2,100000
1.1.14	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm PCR-Sequencing	Phản ứng	2,100000
1.1.15	POP 7dùng cho máy giải trình tự gen	mL	0,147000
1.1.16	GA 10xBuffer/EDTA	mL	2,100000
1.1.17	HI-DI formadehide	µL	42,000000
1.1.18	Nước cất sấy vô trùng	mL	42,000000
1.1.19	Nước sinh học phân tử	mL	0,525000
1.1.20	Chứng dương phản ứng	µL	0,525000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.21	Chứng âm tách chiết	μL	0,525000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 10 μL	Cái	7,770000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 30 μL	Cái	7,560000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 100 μL	Cái	0,840000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 200 μL	Cái	3,570000
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 1000 μL	Cái	7,350000
1.2.6	Pipet nhựa tiết trùng 10 mL	Cái	0,210000
1.2.7	Tuýp phản ứng PCR và nắp đậy tương ứng	Cái	8,820000
1.2.8	Tuýp ly tâm thể tích 1,5 mL- 2,0 mL, nắp bật	Cái	5,670000
1.2.9	Tube nắp xoáy tiết trùng 2 mL	Cái	1,050000
1.2.10	Tuýp 50 mL tiết trùng	Cái	1,050000
1.2.11	Đĩa giải trình tự gen	Cái	0,021875
1.2.12	Bộ điện di mao quản	Cái	0,004200
1.2.13	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021875
1.2.14	Giấy cân	Tờ	0,420000
1.2.15	Máng đựng hóa chất tiết trùng	Cái	0,105000
1.2.16	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.17	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	3,780000
1.2.18	Giấy thấm	Tờ	23,100000
1.2.19	Khẩu trang y tế	Cái	3,570000
1.2.20	Các loại vật tư, hóa chất tiết trùng khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.21	Khay lạnh	Cái	0,000100
1.2.22	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.23	Micropipet các cỡ	Cái	0,001355
1.2.24	Trợ pipet	Cái	0,000011
1.2.25	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000084
1.2.26	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.27	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.28	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.29	Bút	Cái	0,002100
1.2.30	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,550000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	3,150000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

Đu

159. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút noro bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Dung dịch đệm 0,01M Tris (pH7,5) với 0,15M NaCl và 0,01M CaCl ₂	mL	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,260000
1.1.3	Cồn tuyệt đối	mL	2,100000
1.1.4	Sinh phẩm phiên mã ngược.	Phản ứng	1,680000
1.1.5	Sinh phẩm khuếch đại gen PCR	Phản ứng	1,680000
1.1.6	Môi F-10 µM	µL	3,780000
1.1.7	Môi R-10 µM	µL	3,780000
1.1.8	Thạch điện di	g	0,315000
1.1.9	TBE 10X.	mL	2,100000
1.1.10	Thuốc nhuộm ADN	µL	2,100000
1.1.11	Thang chuẩn ADN	µL	2,100000
1.1.12	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm PCR	Phản ứng	1,050000
1.1.13	Sinh phẩm tổng hợp sản phẩm PCR-sequencing	Phản ứng	2,100000
1.1.14	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm PCR-Sequencing	Phản ứng	2,100000
1.1.15	POP 7	mL	0,147000
1.1.16	GA 10xBuffer/EDTA	mL	2,100000
1.1.17	HI-DI formadehide	µL	42,000000
1.1.18	Nước cất sấy vô trùng	mL	42,000000
1.1.19	Nước sinh học phân tử	mL	0,525000
1.1.20	Chứng dương phản ứng	µL	0,525000
1.1.21	Chứng âm tách chiết	µL	0,525000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 10 µL	Cái	7,770000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 30 µL	Cái	7,560000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 100 µL	Cái	0,840000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 200 µL	Cái	3,570000
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 1000 µL	Cái	7,350000
1.2.6	Pipet nhựa tiết trùng 10 mL	Cái	0,210000
1.2.7	Tuýp phản ứng PCR và nắp đậy tương ứng	Cái	8,820000
1.2.8	Tuýp ly tâm thể tích 1,5 mL- 2,0 mL, nắp bật	Cái	5,670000
1.2.9	Tuýp nắp xoáy tiết trùng 2,0 mL	Cái	1,050000
1.2.10	Tuýp 50 mL tiết trùng	Cái	1,050000
1.2.11	Đĩa giải trình tự gen	Cái	0,021875

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Bộ diện di mao quản	Cái	0,004200
1.2.13	Giấy cân	Tờ	0,420000
1.2.14	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021875
1.2.15	Máng đựng hóa chất tiết trùng	Cái	0,105000
1.2.16	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.17	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	3,780000
1.2.18	Giấy thấm	Tờ	23,100000
1.2.19	Khẩu trang y tế	Cái	3,570000
1.2.20	Các loại vật tư, hóa chất tiết trùng khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.21	Khay lạnh	Cái	0,000100
1.2.22	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.23	Micropipet các cỡ	Cái	0,001355
1.2.24	Trợ pipet	Cái	0,000011
1.2.25	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000084
1.2.26	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.27	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.28	Mực in	Gói	0,002100
1.2.29	Bút	Cái	0,002100
1.2.30	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,550000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	3,150000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

160. Xét nghiệm xác định kiểu gen và đột biến kháng thuốc vi rút viêm gan B (in-house) bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN tổng số từ dịch/huyết tương người	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm cho phản ứng PCR	Phản ứng	2,760000
1.1.3	Mồi PCR và giải trình tự	Phản ứng	9,720000
1.1.4	Bộ dNTPs cho phản ứng PCR	Phản ứng	2,760000
1.1.5	Nước sinh học phân tử	mL	0,537600
1.1.6	Thạch điện di dùng cho sinh học hpaan từ	g	0,210000

1.1.7	Đệm điện di TAE 50X dùng cho sinh học phân tử	mL	4,200000
1.1.8	Thang chuẩn ADN 1kb	Phản ứng	0,210000
1.1.9	Chất tải mẫu điện di	μL	1,680000
1.1.10	Chất nhuộm gel SYBR	μL	2,100000
1.1.11	Sinh phẩm thực hiện phản ứng giải trình tự cho máy giải trình tự Sanger	Phản ứng	4,800000
1.1.12	Sodium Acetate	g	0,004200
1.1.13	EDTA	g	0,002100
1.1.14	POP 7 cho máy giải trình tự Sanger	Túi	0,015000
1.1.15	Đệm cực âm cho máy giải trình tự Sanger	Hộp	0,003000
1.1.16	Đệm cực dương cho máy giải trình tự Sanger	Hộp	0,003000
1.1.17	Chất biến tính mẫu trước khi giải trình tự Sanger (Hi-di Formamide)	mL	0,085680
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn tuyệt đối dùng cho sinh học phân tử	mL	1,260000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μL - tiết trùng	Cái	7,350000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μL - tiết trùng	Cái	7,140000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 100 μL - tiết trùng	Cái	15,120000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μL - tiết trùng	Cái	24,570000
1.2.6	Tuýp nắp bật 1,5 mL	Cái	6,720000
1.2.7	Ống lưu mẫu 2,0 mL có nắp xoáy, chịu được nhiệt độ âm sâu	Cái	0,420000
1.2.8	Ống 15 mL đáy nhọn	Cái	0,420000
1.2.9	Thanh 8 tuýp 0,2 mL cho phản ứng PCR	Cái	0,840000
1.2.10	Nắp cho thanh 8 tuýp loại 0,2 mL	Cái	0,840000
1.2.11	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.12	Máng hóa chất	Cái	0,210000
1.2.13	Giá xếp mẫu bệnh phẩm	Cái	0,210000
1.2.14	Giá để ống tuýp các loại	Cái	1,470000
1.2.15	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,470000
1.2.16	Đĩa giải trình tự 96 giếng	Cái	0,052500
1.2.17	Tấm cao su phủ bề mặt đĩa phản ứng (Đĩa Septa)	Cái	0,043750
1.2.18	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,010000
1.2.19	Hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.20	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.21	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.22	Mao quản 8 giếng 50 cm sử dụng cho máy giải trình tự Sanger	Bộ	0,003938
1.2.23	Micropipet 1000 μL	Cái	0,000200

1.2.24	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000050
1.2.25	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001250
1.2.26	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000750
1.2.27	Giấy	Tờ	12,000000
1.2.28	Bút	Cái	1,000000
1.2.29	Mực in	Hộp mực	0,020000
1.2.30	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	6,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,566667
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,766667
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,166667
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

161. Xét nghiệm xác định kiểu gen và đột biến kháng thuốc vi rút viêm gan C (in-house) bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN tổng số từ mẫu dịch/ huyết tương người	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Bộ môi ngẫu nhiên (random Môi) cho phản ứng phiên mã ngược	Phản ứng	1,260000
1.1.3	Sinh phẩm cho phản ứng phiên mã ngược	Phản ứng	1,380000
1.1.4	Chất ức chế enzyme Rnase sử dụng trong phản ứng phiên mã ngược.	Phản ứng	1,380000
1.1.5	Sinh phẩm cho phản ứng PCR	Phản ứng	2,880000
1.1.6	Môi PCR và giải trình tự	Phản ứng	7,860000
1.1.7	Bộ dNTP	Phản ứng	4,140000
1.1.8	Nước sinh học phân tử	mL	0,539175
1.1.9	Thạch điện di dùng cho sinh học phân tử	g	0,210000
1.1.10	Đệm điện di TAE 50X dùng cho sinh học phân tử	mL	4,200000
1.1.11	Thang chuẩn ADN 1kb	Phản ứng	0,210000
1.1.12	Chất tải mẫu điện di	μ L	1,680000
1.1.13	Chất nhuộm gel SYBR 10.000 X	μ L	2,100000
1.1.14	Sinh phẩm cho phản ứng giải trình tự Sanger	Phản ứng	2,400000
1.1.15	Sodium Acetate	g	0,004200
1.1.16	EDTA	g	0,002100

Đu

1.1.17	POP 7 cho máy giải trình tự Sanger (loại chạy 384 mẫu)	Túi	0,010000
1.1.18	Đệm điện cực âm cho máy giải trình tự Sanger	Hộp	0,002000
1.1.19	Đệm điện cực dương cho máy giải trình tự Sanger	Hộp	0,002000
1.1.20	Chất biến tính mẫu trước khi giải trình tự Sanger - Hi-di Formamide	mL	0,057120
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn tuyệt đối dùng cho sinh học phân tử	mL	0,850500
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiết trùng	Cái	8,400000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiết trùng	Cái	3,150000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 100 μ L- tiết trùng	Cái	14,700000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiết trùng	Cái	19,950000
1.2.6	Tuýp nắp bật 1,5 mL	Cái	4,410000
1.2.7	Thanh 8 tuýp PCR 0,2 mL	Cái	0,735000
1.2.8	Nắp cho thanh 8 tuýp loại 0,2 mL	Cái	0,735000
1.2.9	Ống 15 mL đáy nhọn	Cái	0,210000
1.2.10	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.11	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,680000
1.2.12	Đĩa giải trình tự 96 giếng	Cái	0,035000
1.2.13	Ống lưu mẫu 2,0 mL có nắp xoay chịu được nhiệt độ âm sâu	Cái	2,100000
1.2.14	Giá xếp mẫu	cái	0,210000
1.2.15	Giá nhựa để tuýp các loại	cái	1,680000
1.2.16	Tấm cao su phủ bề mặt đĩa phản ứng (Đĩa Septa)	cái	0,043750
1.2.17	Màng hóa chất	cái	0,210000
1.2.18	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.19	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.20	Mao quản 8 giếng 50 cm sử dụng cho máy giải trình tự Sanger	Bộ	0,002625
1.2.21	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,021000
1.2.22	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000200
1.2.23	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000050
1.2.24	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001250
1.2.25	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000750
1.2.26	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000750
1.2.27	Giấy	Tờ	14,000000
1.2.28	Bút	Cái	1,000000
1.2.29	Mực in	Hộp mực	0,023333
1.2.30	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	7,000000

II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,730000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,480000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,170000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

162. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút dengue bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,648000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại PCR	Phản ứng	1,648000
1.1.3	Mỗi các loại	µL	1,236000
1.1.4	Cồn tuyệt đối	mL	1,648000
1.1.5	Chứng âm tách chiết	µL	28,840000
1.1.6	Nước sinh học phân tử	mL	0,051500
1.1.7	Chứng dương PCR	µL	1,030000
1.1.8	Chứng âm PCR	µL	1,030000
1.1.9	Thạch chạy điện di	g	0,824000
1.1.10	Dung dịch đệm chạy điện di	mL	16,480000
1.1.11	Hóa chất nhuộm thạch	mL	0,010710
1.1.12	Thang chuẩn	µL	4,120000
1.1.13	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm PCR	Phản ứng	2,060000
1.1.14	Sinh phẩm tổng hợp Cycle Sequence	Phản ứng	2,060000
1.1.15	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm Cycle Sequence	Phản ứng	2,060000
1.1.16	HI-DI formadehide	µL	30,900000
1.1.17	POP 7	mL	0,061800
1.1.18	Nước cất sấy vô trùng	mL	4,120000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp bảo quản mẫu nắp xoáy 2,0 mL	Cái	2,060000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng các loại	Cái	24,926000
1.2.3	Đầu côn không lọc, tiệt trùng các loại	Cái	3,296000
1.2.4	Tuýp ly tâm nắp bật 1,5-2,0 mL	Cái	6,386000
1.2.5	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,206000
1.2.6	Pipet nhựa vô khuẩn các loại	Cái	0,412000
1.2.7	Tuýp PCR 0,2 mL	Cái	3,502000
1.2.8	Bộ mao quản (Capillary)	Cái	0,004120

Đu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Phiên giải trình tự gen	Cái	0,021460
1.2.10	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Hộp	0,020600
1.2.11	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,678000
1.2.12	Giấy thấm	Tờ	10,300000
1.2.13	Khẩu trang y tế	Cái	2,060000
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Máng đựng hóa chất	Cái	0,105000
1.2.16	Khay lạnh	Cái	0,000100
1.2.17	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.18	Micropipet các loại 10 μ L-1000 μ L	Cái	0,001250
1.2.19	Trợ pipet	Cái	0,000020
1.2.20	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000010
1.2.21	Giấy	Tờ	4,120000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002750
1.2.23	Bút	Cái	0,206000
1.2.24	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	0,618000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	5,475000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	4,750000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,500000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

163. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút cúm bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I.	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Bộ sinh phẩm chiết xuất RNA	Bộ	1,26
1.1.2	Cồn tuyệt đối	mL	1,2096
1.1.3	Cồn 70 %	Lit	0,1050
1.1.4	Bộ sinh phẩm tổng hợp cDNA từ sợi mạch đơn	Bộ	1,26
1.1.5	Bộ sinh phẩm tổng hợp dsDNA	Bộ	1,26
1.1.6	Hạt từ tinh sạch DNA	mL	0,3213
1.1.7	Chất đệm EB	μ L	4,6
1.1.8	Bộ sinh phẩm đo nồng độ dsDNA	Bộ	1,26
1.1.9	Bộ sinh phẩm tagmen hóa dsDNA	Bộ	1,26
1.1.10	Bộ chỉ số thư viện	Bộ	1,26

1.1.11	Bộ sinh phẩm tinh sạch thư viện	Bộ	1,26
1.1.12	Bộ sinh phẩm điện di DNA	Bộ	1,26
1.1.13	Bộ sinh phẩm định lượng DNA cảm biến cao	Bộ	3,36
1.1.14	Bộ sinh phẩm pha loãng sản phẩm GTT	Bộ	1,26
1.1.15	Chứng PhiX	μL	0,0004
1.1.16	Bộ sinh phẩm tái chế hóa chất máy giải trình tự, cho 300 chu kỳ	Bộ	0,21
1.2.	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μL - tiết trùng	Cái	8,8200
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μL - tiết trùng	Cái	55,0200
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μL - tiết trùng	Cái	15,5400
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 μL - tiết trùng	Cái	11,1300
1.2.5	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,3100
1.2.6	Hộp lưu mẫu 80-100 chỗ	Cái	0,0105
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	0,4200
1.2.8	Tube đo nồng độ thư viện	Cái	3,3600
1.2.9	Tuýp 0,1 mL (8tuýp/1thanh)	Cái	6,5100
1.2.10	Tuýp 1,7 mL	Cái	3,3600
1.2.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.12	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm các loại	Tờ	1,0500
1.2.13	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Pipet P1000	Cái	0,0012
1.2.15	Pipet P200	Cái	0,0021
1.2.16	Pipet P100	Cái	0,0016
1.2.17	Pipet P10	Cái	0,0068
1.2.18	Mực in	Hộp	0,0126
1.2.19	Giấy A4	Gram	0,0252
1.2.20	Bút lông dầu	Cây	0,2100
1.2.21	Bút bi	Cây	0,2100
1.2.22	Giấy decal A4 để vàng	Tờ	0,2100
II.	Lao động trực tiếp	Đơn vị tính	Số lượng
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	6,389000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	8,119500
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	2,700000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

Được

164. Xét nghiệm xác định trình tự gen của các vi rút hô hấp bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Bộ	1,260000
1.1.2	Cồn tuyệt đối	mL	1,209600
1.1.3	Cồn 70 %	L	0,105000
1.1.4	Bộ sinh phẩm loại bỏ ADN không mong muốn trong mẫu RNA	Bộ	1,260000
1.1.5	Bộ sinh phẩm tổng hợp cADN từ sợi mạch đơn.	Bộ	1,260000
1.1.6	Bộ sinh phẩm tổng hợp dsADN	Bộ	1,260000
1.1.7	Hạt từ tinh sạch ADN	mL	0,321300
1.1.8	Chất đệm EB	μL	4,600000
1.1.9	Bộ sinh phẩm đo nồng độ dsADN	Bộ	1,260000
1.1.10	Bộ sinh phẩm tagmen hóa dsADN	Bộ	1,260000
1.1.11	Bộ chỉ số thư viện	Bộ	1,260000
1.1.12	Bộ sinh phẩm tinh sạch thư viện	Bộ	1,260000
1.1.13	Bộ sinh phẩm điện di ADN	Bộ	1,260000
1.1.14	Bộ sinh phẩm định lượng ADN cảm biến cao	Bộ	3,360000
1.1.15	Bộ sinh phẩm pha loãng sản phẩm GTT	Bộ	1,260000
1.1.16	Chứng PhiX	μL	0,000400
1.1.17	Bộ sinh phẩm tái chế hóa chất máy giải trình tự, cho 300 chu kỳ	Bộ	0,210000
1.2.	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μL- tiết trùng	Cái	8,820000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μL- tiết trùng	Cái	55,020000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μL- tiết trùng	Cái	15,540000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 μL- tiết trùng	Cái	11,130000
1.2.5	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,310000
1.2.6	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,010500
1.2.7	Javel	Lit	0,105000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.9	Tuýp đo nồng độ thư viện	Cái	3,360000
1.2.10	Tuýp 0,1 mL (8 tuýp/1 thanh)	Cái	6,510000
1.2.11	Tuýp 1,7 mL	Cái	3,360000
1.2.12	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	1,050000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.15	Micropipet 1000 μL	Cái	0,001200

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Micropipet 200 μ L	Cái	0,002100
1.2.17	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001600
1.2.18	Micropipet 10 μ L	Cái	0,006800
1.2.19	Mực in	Hộp	0,012600
1.2.20	Giấy A4	g	0,025200
1.2.21	Bút lông dầu	Cái	0,210000
1.2.22	Bút bi	Cái	0,210000
1.2.23	Giấy decal A4 để vàng	Tờ	0,210000
II.	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	7,389000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	9,119500
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	3,600000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,196000

165. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút đường ruột bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Muối đệm PBS	mL	10,500000
1.1.2	Kháng sinh Penicillin/Streptomycin.	mL	0,010500
1.1.3	CaCl ₂	mL	1,050000
1.1.4	MgCl ₂ .6H ₂ O	mL	1,050000
1.1.5	Chloroform chứa cồn là chất bình ổn	mL	1,050000
1.1.6	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,260000
1.1.7	Cồn tuyệt đối	mL	2,100000
1.1.8	Sinh phẩm tinh sạch RNA (loại bỏ ADN, Ribosome...)	Phản ứng	1,050000
1.1.9	Sinh phẩm khuếch đại RT-PCR	Phản ứng	1,680000
1.1.10	Mồi F 10 μ M	μ L	1,680000
1.1.11	Mồi R 10 μ M	μ L	1,680000
1.1.12	Thạch điện di	g	0,315000
1.1.13	TBE 10X	mL	2,100000
1.1.14	Thuốc nhuộm ADN	μ L	2,100000
1.1.15	Thang ADN chuẩn	μ L	2,100000
1.1.16	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm PCR	Phản ứng	1,050000
1.1.17	Sinh phẩm đo nồng độ ADN	Phản ứng	2,940000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.18	Sinh phẩm chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,050000
1.1.19	Sinh phẩm gắn Index để PCR tạo thư viện	Phản ứng	1,050000
1.1.20	Sinh phẩm tinh sạch khi chuẩn bị thư viện	Phản ứng	3,150000
1.1.21	Sinh phẩm giải trình tự gen theo máy	Bộ	0,210000
1.1.22	Dung dịch NaOH 1M	mL	0,210000
1.1.23	Nước cất sấy tiệt trùng	mL	18,900000
1.1.24	Nước sinh học phân tử	mL	1,050000
1.1.25	Chứng dương phản ứng	μ L	0,525000
1.1.26	Chứng âm tách chiết	μ L	0,525000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bi thủy tinh	Viên	10,500000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 10 μ L	Cái	18,270000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 30 μ L	Cái	24,570000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 100 μ L	Cái	4,200000
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 200 μ L	Cái	3,360000
1.2.6	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 1000 μ L	Cái	9,450000
1.2.7	Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL	Cái	0,630000
1.2.8	Dải ống phản ứng PCR và nắp đậy tương ứng	Cái	4,200000
1.2.9	Tuýp ly tâm thể tích 1,5 mL-2.0 mL, nắp bật	Cái	10,290000
1.2.10	Tuýp 0,5 mL đo nồng độ RNA/ADN	Cái	2,940000
1.2.11	Tuýp nắp xoáy tiệt trùng 2.0 mL	Cái	1,050000
1.2.12	Tuýp 50 mL tiệt trùng	Cái	1,050000
1.2.13	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.14	Giấy cân	Tờ	0,420000
1.2.15	Màng đựng hòa chất tiệt trùng	Cái	0,105000
1.2.16	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,210000
1.2.17	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	4,620000
1.2.18	Giấy thấm	Tờ	18,900000
1.2.19	Khẩu trang y tế	Cái	3,570000
1.2.20	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.21	Khay lạnh	Cái	0,000100
1.2.22	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.23	Giá từ 96 giếng	Cái	0,000100
1.2.24	Micropipet/ Pipet đa kênh các cỡ	Cái	0,002993
1.2.25	Trợ pipet	Cái	0,000032
1.2.26	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000011
1.2.27	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.28	Giấy	Tờ	4,200000
1.2.29	Mực in	Hộp	0,002800
1.2.30	Bút	Cái	0,002100

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.31	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	5,389000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	8,119500
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,350000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

166. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút Rota bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Dung dịch đệm 0,01M Tris (pH 7,5) với 0,15M NaCl và 0,01M CaCl ₂	mL	1,050000
1.1.2	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,260000
1.1.3	Cồn tuyệt đối	mL	2,100000
1.1.4	Sinh phẩm tinh sạch RNA (loại bỏ ADN, Ribosome...)	Phản ứng	2,100000
1.1.5	Thạch điện di	g	0,420000
1.1.6	TBE 10X	mL	1,680000
1.1.7	Thuốc nhuộm ADN	μL	2,100000
1.1.8	Thang chuẩn ADN	μL	2,100000
1.1.9	Sinh phẩm đo nồng độ ADN	Phản ứng	1,680000
1.1.10	Sinh phẩm chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,050000
1.1.11	Sinh phẩm gắn Index để PCR tạo thư viện	Phản ứng	1,050000
1.1.12	Sinh phẩm tinh sạch khi chuẩn bị thư viện		3,150000
1.1.13	Sinh phẩm giải trình tự gen theo máy	Bộ	0,210000
1.1.14	Dung dịch NaOH 1M	mL	0,210000
1.1.15	Nước cất sấy tiệt trùng	mL	16,800000
1.1.16	Nước sinh học phân tử	mL	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng 10 μL	Cái	25,620000
1.2.2	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng 30 μL	Cái	23,730000
1.2.3	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng 100 μL	Cái	2,520000
1.2.4	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng 200 μL	Cái	21,630000
1.2.5	Đầu côn (tip), có lọc, tiệt trùng 1000 μL	Cái	10,290000
1.2.6	Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL	Cái	0,210000
1.2.7	Dài ống phản ứng PCR và nắp đậy tương ứng	Cái	2,520000

Handwritten signature

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Tuýp ly tâm thể tích 1,5 mL- 2,0 mL, nắp bật	Cái	7,350000
1.2.9	Tuýp 0,5 mL đo nồng độ RNA/ADN	Cái	1,470000
1.2.10	Tuýp nắp xoáy tiệt trùng 2,0 mL	Cái	1,050000
1.2.11	Tuýp 50 mL tiệt trùng	Cái	1,050000
1.2.12	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.13	Giấy cân	Tờ	0,420000
1.2.14	Máng đựng hóa chất tiệt trùng	Cái	0,105000
1.2.15	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,210000
1.2.16	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	3,780000
1.2.17	Giấy thấm	Tờ	18,900000
1.2.18	Khẩu trang y tế	Cái	2,730000
1.2.19	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.20	Khay lạnh	Cái	0,000100
1.2.21	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.22	Giá từ 96 giếng	Cái	0,000100
1.2.23	Micropipet/Pipet đa kênh các cỡ	Cái	0,004190
1.2.24	Trợ pipet	Cái	0,000011
1.2.25	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000010
1.2.26	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.27	Giấy	Tờ	4,200000
1.2.28	Mực in	Hộp	0,002800
1.2.29	Bút	Cái	0,002100
1.2.30	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,589000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	10,044500
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

167. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút đại bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,320000
1.1.2	Sinh phẩm chạy máy giải trình tự	Bộ	0,210000
1.1.3	Sinh phẩm tổng hợp cADN	Phản ứng	1,260000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	Sinh phẩm chuẩn bị thử viện ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Sinh phẩm gắn Index để PCR tạo thư viện	Phản ứng	1,260000
1.1.6	Chứng dương PhiX	mL	0,002000
1.1.7	Sinh phẩm khuếch đại phản ứng PCR	Phản ứng	12,600000
1.1.8	Sinh phẩm đo nồng độ ADN gắn huỳnh quang	Phản ứng	3,360000
1.1.9	Sinh phẩm tổng hợp cADN	Phản ứng	1,260000
1.1.10	Sinh phẩm loại bỏ ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.11	Hạt từ tính dùng cho tinh sạch ADN	mL	0,320000
1.1.12	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 1) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.13	Mồi ngược khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 1) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.14	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 2) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.15	Mồi ngược khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 2) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.16	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 3) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.17	Mồi ngược khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 3) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.18	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 4) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.19	Mồi ngược khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 4) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.20	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 5) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.21	Mồi ngược khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 5) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.22	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 6) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.23	Mồi ngược khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 6) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.24	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 7) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.25	Mồi ngược khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 7) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.26	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 8) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.27	Mồi ngược khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 8) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.28	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 9) (10 μ M)	mL	0,001575

Đuân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.29	Mồi ngược khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 9) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.30	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 10) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.31	Mồi ngược khuếch đại bộ gene RABV (amplicon 10) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.32	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp đo nồng độ ADN gắn huỳnh quang	Tuýp	3,360000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	8,820000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	15,540000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 μ L- tiệt trùng	Cái	11,130000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiệt trùng	Cái	55,020000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	3,360000
1.2.7	Tuýp 0.1 mL (8 tuýp/1thanh)	Cái	6,510000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.12	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,310000
1.2.13	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,210000
1.2.14	Nước sát khuẩn tay	mL	0,210000
1.2.15	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	1,050000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,001000
1.2.17	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001200
1.2.18	Micropipet 200 μ L	Cái	0,002100
1.2.19	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001600
1.2.20	Micropipet 10 μ L	Cái	0,006800
1.2.21	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,000420
1.2.23	Bút lông đầu	Cái	0,002100
1.2.24	Bút bi	Cái	0,002100
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,616000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,816000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	2,416000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

168. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút sởi bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Cồn tuyệt đối	mL	21,000000
1.1.3	Sinh phẩm tinh sạch cADN/ADN	Phản ứng	1,050000
1.1.4	Sinh phẩm đo nồng độ ADN	Phản ứng	1,050000
1.1.5	Nước cất sấy vô trùng	mL	16,800000
1.1.6	Sinh phẩm chạy máy giải trình tự	Bộ	0,210000
1.1.7	Sinh phẩm chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,050000
1.1.8	Sinh phẩm tinh sạch thư viện	Phản ứng	1,050000
1.1.9	Sinh phẩm gắn Index để PCR tạo thư viện	Phản ứng	1,050000
1.1.10	Sinh phẩm đo nồng độ ADN (thư viện)	Phản ứng	1,050000
1.1.11	Dung dịch pha loãng mẫu	mL	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc, các loại, tiệt trùng	Cái	99,120000
1.2.2	Pipet nhựa các loại, tiệt trùng	Cái	0,420000
1.2.3	Ống phản ứng PCR/Dài 8 giếng/tấm nhựa 96 giếng và nắp đậy tương ứng với thiết bị (0,1- 0.5 mL)	Cái	3,780000
1.2.4	Tuýp ly tâm các thể tích 1,5-2,0 mL nắp bật	Cái	8,190000
1.2.5	Tuýp dành riêng cho máy đo nồng độ ADN	Cái	1,050000
1.2.6	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.7	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.8	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Hộp	0,021000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,680000
1.2.11	Giấy thấm	Tờ	12,600000
1.2.12	Khẩu trang y tế	Cái	1,470000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Micropipet các cỡ	Cái	0,004960
1.2.15	Trợ pipet	Cái	0,000020
1.2.16	Chai/cốc thủy tinh các cỡ	Cái	0,000010
1.2.17	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.18	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.19	Bút	Cái	0,210000
1.2.20	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,100000
II	Lao động trực tiếp		

Đuoc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	4,650000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	7,050000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	1,800000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

169. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút rubella bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Cồn tuyệt đối	mL	21,000000
1.1.3	Sinh phẩm tinh sạch cADN/ADN	Phản ứng	1,050000
1.1.4	Sinh phẩm đo nồng độ ADN	Phản ứng	1,050000
1.1.5	Nước cất sấy vô trùng	mL	16,800000
1.1.6	Sinh phẩm chạy máy giải trình tự	Bộ	0,210000
1.1.7	Sinh phẩm chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,050000
1.1.8	Sinh phẩm tinh sạch thư viện	Phản ứng	1,050000
1.1.9	Sinh phẩm gắn Index	Phản ứng	1,050000
1.1.10	Sinh phẩm đo nồng độ ADN (thư viện)	Phản ứng	1,050000
1.1.11	Dung dịch pha loãng mẫu	mL	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc, các loại, tiệt trùng	Cái	99,120000
1.2.2	Pipet nhựa các loại, tiệt trùng	Cái	0,420000
1.2.3	Ống phản ứng PCR/Dài 8 giếng/tấm nhựa 96 giếng và nắp đậy tương ứng với thiết bị (0,1-0,5 mL)	Cái/Giếng	3,780000
1.2.4	Tuýp ly tâm các thể tích 1,5 -2,0 mL nắp bật	Cái	8,190000
1.2.5	Tuýp dành riêng cho máy đo nồng độ ADN	Cái	1,050000
1.2.6	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.7	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.8	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Hộp	0,021000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,680000
1.2.11	Giấy thấm	Tờ	12,600000
1.2.12	Khẩu trang y tế	Cái	1,470000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.14	Micropipet các cỡ	Cái	0,004960
1.2.15	Trợ pipet	Cái	0,000020
1.2.16	Chai/cốc thủy tinh các cỡ	Cái	0,000010
1.2.17	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.18	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.19	Bút	Cái	0,210000
1.2.20	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	4,650000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	7,050000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	1,800000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

170. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,320000
1.1.2	Sinh phẩm giải trình tự ngắn V2 hoặc V3	Bộ	0,210000
1.1.3	Sinh phẩm PCR có độ tin cậy cao	Phản ứng	1,260000
1.1.4	ADN Library Prep Sinh phẩm (Sinh phẩm chuẩn bị thư viện ADN dùng cho giải trình tự đoạn ngắn)	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Sinh phẩm gắn Index	Phản ứng	1,260000
1.1.6	Chứng dương PhiX v3	mL	0,002000
1.1.7	Sinh phẩm khuếch đại PCR	Phản ứng	12,600000
1.1.8	Sinh phẩm dùng chạy máy đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.1.9	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.1.10	Sinh phẩm tổng hợp cADN (First-Strand Synthesis)	Phản ứng	1,260000
1.1.11	Sinh phẩm loại bỏ ADN tạp	Phản ứng	1,260000
1.1.12	Hạt từ tính dùng để tinh sạch ADN	mL	0,320000
1.1.13	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 1) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.14	Mồi ngược khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 1) (10 μ M)	mL	0,001575

Đura

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.15	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 2) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.16	Mồi ngược khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 2) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.17	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 3) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.18	Mồi ngược khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 3) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.19	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 4) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.20	Mồi ngược khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 4) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.21	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 5) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.22	Mồi ngược khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 5) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.23	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 6) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.24	Mồi ngược khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 6) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.25	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 7) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.26	Mồi ngược khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 7) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.27	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 8) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.28	Mồi ngược khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 8) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.29	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 9) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.30	Mồi ngược khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 9) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.31	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 10) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.32	Mồi ngược khuếch đại bộ gene JEV (amplicon 10) (10 μ M)	mL	0,001575
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp đo nồng độ ADN	Tuýp	3,360000
1.2.2	Đầu côn (tip) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	8,820000
1.2.3	Đầu côn (tip) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	15,540000
1.2.4	Đầu côn (tip) có lọc, 30 μ L- tiệt trùng	Cái	11,130000
1.2.5	Đầu côn (tip) có lọc, 10 μ L- tiệt trùng	Cái	55,020000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	3,360000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8tuýp/1thanh)	Cái	6,510000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.12	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,310000
1.2.13	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,210000
1.2.14	Nước sát khuẩn tay	mL	0,210000
1.2.15	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	1,050000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư diệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,002000
1.2.17	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001200
1.2.18	Micropipet 200 µL	Cái	0,002100
1.2.19	Micropipet 10 µL	Cái	0,001600
1.2.20	Micropipet 10 µL	Cái	0,007500
1.2.21	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,000420
1.2.23	Bút lông dầu	Cái	0,002100
1.2.24	Bút bi	Cái	0,002100
1.2.25	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,616000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,816000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	2,416000
2.4	Nhân viên diệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

171. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút dengue bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,320000
1.1.2	Bộ hoá chất chạy máy giải trình tự v2 or v3 (Đầu ra 300 chu kỳ)	Bộ	0,210000
1.1.3	Sinh phẩm PCR có độ tinh cậY cao	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Bộ chuẩn bị thư viện ADN (Library Prep Sinh phẩm)	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Sinh phẩm gắn Index	Phản ứng	1,260000

Đuor

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.6	Chứng dương giải trình tự PhiX	mL	0,002000
1.1.7	Sinh phẩm khuếch đại PCR	Phản ứng	12,600000
1.1.8	Sinh phẩm đo nồng độ ADN có gắn huỳnh quang	Phản ứng	3,360000
1.1.9	Sinh phẩm tổng hợp cADN từ RNA (First-Strand Synthesis)	Phản ứng	1,260000
1.1.10	Sinh phẩm loại bỏ ADN tạp trong từ hỗn hợp RNA	Phản ứng	1,260000
1.1.11	Bead dùng tinh sạch ADN	mL	0,320000
1.1.12	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 1) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.13	Mồi ngược khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 1) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.14	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 2) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.15	Mồi ngược khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 2) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.16	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 3) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.17	Mồi ngược khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 3) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.18	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 4) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.19	Mồi ngược khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 4) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.20	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 5) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.21	Mồi ngược khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 5) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.22	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 6) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.23	Mồi ngược khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 6) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.24	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 7) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.25	Mồi ngược khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 7) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.26	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 8) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.27	Mồi ngược khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 8) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.28	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 9) (10 μ M)	mL	0,001575

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.29	Mỗi ngược khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 9) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.30	Mỗi xuôi khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 10) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.31	Mỗi ngược khuếch đại bộ gene DENV (amplicon 10) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.32	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp đo nồng độ ADN gắn huỳnh quang	Tuýp	3,360000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiết trùng	Cái	8,820000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiết trùng	Cái	15,540000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 μ L- tiết trùng	Cái	11,130000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiết trùng	Cái	55,020000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	3,360000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8tuýp/1thanh)	Cái	6,510000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.12	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,310000
1.2.13	Cồn 70 % /dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,210000
1.2.14	Nước sát khuẩn tay	mL	0,210000
1.2.15	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	1,050000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.17	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001200
1.2.18	Micropipet 200 μ L	Cái	0,002100
1.2.19	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001600
1.2.20	Micropipet 10 μ L	Cái	0,007500
1.2.21	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,000420
1.2.23	Bút lông dầu	Cái	0,002100
1.2.24	Bút bi	Cái	0,002100
1.2.25	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,616000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,816000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	2,416000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

Được

172. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút quai bị bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	0,5 M EDTA, pH 8,0	µL	8,820000
1.1.2	5X SSIV Buffer	µL	1,470000
1.1.3	Bộ sinh phẩm của máy GTT tương ứng	Bộ	0,210000
1.1.4	Bộ sinh phẩm gắn index	Bộ	0,210000
1.1.5	Bộ sinh phẩm tổng hợp cADN	Bộ	0,210000
1.1.6	Bộ sinh phẩm tổng hợp dsADN	Bộ	0,210000
1.1.7	Bộ sinh phẩm tách chiết	Bộ	0,210000
1.1.8	Bộ sinh phẩm tagmentation dsADN	Bộ	0,210000
1.1.9	Bộ sinh phẩm tinh sạch dsADN	Bộ	0,210000
1.1.10	Chất huỳnh quang	µL	2,940000
1.1.11	ADN adapters	µL	3,680000
1.1.12	ADNse Inactivation Reagent	µL	7,350000
1.1.13	dNTP 10 mM	µL	1,470000
1.1.14	Dung dịch đệm	µL	588,000000
1.1.15	EPM	µL	29,400000
1.1.16	Ethanol 80 %	Lít	0,950000
1.1.17	Ethanol 96-100 %	Lít	0,210000
1.1.18	Hạt tinh sạch	µL	136,080000
1.1.19	HT1	µL	233,100000
1.1.20	LIG2	µL	3,680000
1.1.21	NaOH 0,2N	µL	1,050000
1.1.22	Nước không chứa RNase và ADNse	mL	88,410000
1.1.23	PPC	µL	7,350000
1.1.24	Mỗi	µL	1,470000
1.1.25	Ribonuclease H	µL	1,470000
1.1.26	RNAse OUT (40 U/µL)	µL	1,470000
1.1.27	RSB	µL	169,050000
1.1.28	SPB	µL	73,500000
1.1.29	Standard	µL	29,400000
1.1.30	STL	µL	7,350000
1.1.31	Cồn 70 %	Lít	0,320000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Adapter loại ống/DAP	Cái	1,470000
1.2.2	Hộp đựng chất thải lây nhiễm, sắc nhọn	Cái	0,840000
1.2.3	Đầu côn 100 µL không lọc	Cái	7,350000
1.2.4	Đầu côn trắng 0,5-10 µL có lọc	Cái	2,940000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Đầu côn trắng 0.5-10 μ L không lọc	Cái	9,660000
1.2.6	Đầu côn 100 μ L có lọc	Cái	5,250000
1.2.7	Đầu côn 100 μ L không lọc	Cái	1,470000
1.2.8	Đầu côn 200 μ L có lọc	Cái	8,190000
1.2.9	Đầu côn 200 μ L không lọc	Cái	22,050000
1.2.10	Đầu côn 1000 μ L có lọc	Cái	0,210000
1.2.11	Đầu côn 1000 μ L không lọc	Cái	8,190000
1.2.12	Đĩa CAP	Cái	0,210000
1.2.13	Đĩa IMP	Cái	0,210000
1.2.14	Đĩa PCR	Cái	0,210000
1.2.15	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	4,000000
1.2.16	Hộp lưu mẫu 100 chỗ	Hộp	0,010000
1.2.17	Javel	Lit	0,320000
1.2.18	Dài 8 giếng và nắp	Hộp	0,210000
1.2.19	Tuýp ly tâm 1,5 mL có nắp	Cái	5,250000
1.2.20	Dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,210000
1.2.21	Nước sát khuẩn tay	mL	0,210000
1.2.22	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	1,050000
1.2.23	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.24	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.25	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001300
1.2.26	Micropipet 200 μ L	Cái	0,006400
1.2.27	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001700
1.2.28	Mực in	Hộp	0,012600
1.2.29	Giấy A4	Gram	0,025200
1.2.30	Bút lông dầu	Cái	0,210000
1.2.31	Bút bi	Cái	0,210000
1.2.32	Giấy decal A4 để vàng	Tờ	0,210000
1.2.33	Vấn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,100000
II.	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	6,389000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	8,119500
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	2,700000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

173. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút MERS-CoV bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,680000
1.1.2	Cồn tuyệt đối	mL	21,000000
1.1.3	Chứng âm tách chiết	μ L	147,00000
1.1.4	Sinh phẩm tổng hợp ADN bổ sung	Phản ứng	1,680000
1.1.5	Sinh phẩm tổng hợp PCR	Phản ứng	1,890000
1.1.6	Bộ môi tổng hợp PCR	mL	3,360000
1.1.7	Chứng dương phản ứng	μ L	1,050000
1.1.8	Chứng âm phản ứng	μ L	1,050000
1.1.9	Nước sinh học phân tử	μ L	12,39000
1.1.10	Thạch điện di	g	0,420000
1.1.11	Dệm điện di TBE 10X	mL	1,680000
1.1.12	Nước cất sấy vô trùng	mL	16,800000
1.1.13	Thuốc nhuộm ADN	mL	6,720000
1.1.14	Thang chuẩn ADN	mL	2,100000
1.1.15	Sinh phẩm đo nồng độ ADN	Phản ứng	2,100000
1.1.16	Sinh phẩm chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,050000
1.1.17	Sinh phẩm tinh sạch ADN	Phản ứng	1,050000
1.1.18	Sinh phẩm gắn Index để PCR tạo thư viện	Phản ứng	1,050000
1.1.19	Sinh phẩm chạy máy giải trình tự	Phản ứng	0,210000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (tip) có lọc, 10 μ L- tiệt trùng	Cái	12,600000
1.2.2	Đầu côn (tip) có lọc, 100 μ L- tiệt trùng	Cái	6,300000
1.2.3	Đầu côn (tip) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	5,670000
1.2.4	Đầu côn (tip) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	2,310000
1.2.5	Đầu côn (tip) có lọc, 30 μ L- tiệt trùng	Cái	32,760000
1.2.6	Pipet nhựa vô khuẩn 10 mL	Cái	0,420000
1.2.7	Tuýp 0,2 mL (dạng 8 tuýp/thanh)	Cái	6,300000
1.2.8	Tuýp 2,0 mL	Cái	9,450000
1.2.9	Tuýp 0,5 mL dành riêng cho máy đo nồng độ ADN	Cái	1,050000
1.2.10	Giấy cân	Tờ	0,210000
1.2.11	Găng tay không bột các kích cỡ	Đôi	2,310000
1.2.12	Giấy thấm	Tờ	16,800000
1.2.13	Khẩu trang	Cái	2,100000
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Micropipet các loại	Cái	0,000380

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Micropipet đa kênh các loại	Cái	0,000380
1.2.17	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.18	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.19	Máng	Cái	0,110000
1.2.20	Giấy in A4	Tờ	1,470000
1.2.21	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.22	Mực in	Hộp	0.000980
1.2.23	Bút	Cái	0,210000
1.2.24	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,266800
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,748600
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	2,00000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

174. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút đậu mùa khi bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,680000
1.1.2	Cồn tuyệt đối	mL	21,000000
1.1.3	Chứng âm tách chiết	µL	147,00000
1.1.4	Sinh phẩm tổng hợp PCR	Phản ứng	1,890000
1.1.5	Bộ môi tổng hợp PCR	mL	3,360000
1.1.6	Chứng dương phản ứng	µL	1,050000
1.1.7	Chứng âm phản ứng	µL	1,050000
1.1.8	Nước sinh học phân tử	µL	12,39000
1.1.9	Thạch điện di	g	0,420000
1.1.10	TBE 10X	mL	1,680000
1.1.11	Nước cất sấy vô trùng	mL	16,800000
1.1.12	Thuốc nhuộm ADN	mL	6,720000
1.1.13	Thang chuẩn ADN	mL	2,100000
1.1.14	Sinh phẩm đo nồng độ ADN	Phản ứng	2,100000
1.1.15	Sinh phẩm chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,050000
1.1.16	Sinh phẩm tinh sạch ADN	Phản ứng	1,050000
1.1.17	Sinh phẩm gắn Index để PCR tạo thư viện	Phản ứng	1,050000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.18	Sinh phẩm chạy máy giải trình tự	Phản ứng	0,210000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (tip) có lọc, 10 μ L- tiết trùng	Cái	12,600000
1.2.2	Đầu côn (tip) có lọc, 100 μ L- tiết trùng	Cái	6,300000
1.2.3	Đầu côn (tip) có lọc, 1000 μ L- tiết trùng	Cái	5,670000
1.2.4	Đầu côn (tip) có lọc, 200 μ L- tiết trùng	Cái	2,310000
1.2.5	Đầu côn (tip) có lọc, 30 μ L- tiết trùng	Cái	32,760000
1.2.6	Tuýp 0,2 mL (dạng 8 tuýp/thanh)	Cái	6,300000
1.2.7	Tuýp 2,0 mL	Cái	9,450000
1.2.8	Tuýp 0,5 mL dành riêng cho máy đo nồng độ ADN	Cái	1,050000
1.2.9	Giấy cân	Tờ	0,210000
1.2.10	Găng tay không bột các kích cỡ	Đôi	2,310000
1.2.11	Giấy thấm	Tờ	16,800000
1.2.12	Khẩu trang	Cái	2,100000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Micropipet các loại	Cái	0,000380
1.2.15	Micropipet đa kênh các loại	Cái	0,000380
1.2.16	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.17	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.18	Máng	Cái	0,110000
1.2.19	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.20	Giấy	Tờ	1,470000
1.2.21	Mực in	Tờ	0,000980
1.2.22	Bút	Cái	0,210000
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,266800
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,748600
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	2,000000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

175. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn *Corynebacterium diphtheriae* bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.2	Bộ chạy máy	Phản ứng	0,210000
1.1.3	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Index	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Chứng nội	mL	0,000400
1.1.6	Hóa chất đo nồng độ dsADN	Phản ứng	1,680000
1.1.7	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.1.8	Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR	mL	0,090000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiết trùng	Cái	7,560000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiết trùng	Cái	13,020000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 µL- tiết trùng	Cái	10,500000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiết trùng	Cái	28,980000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,620000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8tuýp/1 thanh)	Cái	1,260000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.11	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,100000
1.2.12	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.13	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001067
1.2.17	Micropipet 200 µL	Cái	0,001867
1.2.18	Micropipet 10 µL	Cái	0,001467
1.2.19	Micropipet 20 µL	Cái	0,003867
1.2.20	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.21	Bút	Cái	0,210000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,150000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,000000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,550000
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,450000

Đu

176. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn *Bordetella pertussis* bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.2	Bộ chạy máy	Phản ứng	0,210000
1.1.3	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Index	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Chứng nội	mL	0,000400
1.1.6	Hóa chất đo nồng độ dsADN	Phản ứng	1,680000
1.1.7	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.1.8	Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR	mL	0,090000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiết trùng	Cái	7,560000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiết trùng	Cái	13,020000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 µL- tiết trùng	Cái	10,500000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiết trùng	Cái	28,980000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,620000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8tuýp/1 thanh)	Cái	1,260000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.11	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,100000
1.2.12	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.13	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001067
1.2.17	Micropipet 200 µL	Cái	0,001867
1.2.18	Micropipet 10 µL	Cái	0,001467
1.2.19	Micropipet 20 µL	Cái	0,003867
1.2.20	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.21	Bút	Cái	0,210000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,150000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,550000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,450000

177. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn *Leptospira* bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.2	Bộ sinh phẩm giải trình tự NGS	Phản ứng	0,210000
1.1.3	Sinh phẩm chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Sinh phẩm chuẩn bị gắn index	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Sinh phẩm mẫu chứng	mL	0,001000
1.1.6	Sinh phẩm định lượng ADN	Phản ứng	1,680000
1.1.7	Sinh phẩm khếch đại trình tự mục tiêu	Phản ứng	3,360000
1.1.8	Hạt từ tính gắn ADN	mL	0,090000
1.1.9	Còn tuyệt đối	mL	1,210000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiệt trùng	Cái	7,560000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiệt trùng	Cái	13,020000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 30 µL- tiệt trùng	Cái	10,500000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiệt trùng	Cái	28,980000
1.2.5	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,620000
1.2.6	Tuýp 0,1 mL (8tuýp/1thanh)	Cái	1,260000
1.2.7	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.8	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,100000
1.2.11	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.12	Giấy thấm, bông còn...	Gói	0,100000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.15	Micropipet 1000 µL	Cái	0,026667
1.2.16	Micropipet 200 µL	Cái	0,046667
1.2.17	Micropipet 10 µL	Cái	0,036667
1.2.18	Micropipet 10 µL	Cái	0,096667
1.2.19	Giấy	Tờ	0,025200
1.2.20	Mực in	Cái	0,010000
1.2.21	Bút	Cái	0,010000

Suon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.22	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,150000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	8,000000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	3,000000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,450000

178. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn *C. difficile* bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.2	Bộ chạy máy	Phản ứng	0,210000
1.1.3	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Index	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Chứng nội	mL	0,000400
1.1.6	Hóa chất đo nồng độ dsADN	Phản ứng	1,680000
1.1.7	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.1.8	Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR	mL	0,090000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiệt trùng	Cái	7,560000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiệt trùng	Cái	13,020000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 µL- tiệt trùng	Cái	10,500000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiệt trùng	Cái	28,980000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,620000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8 tuýp/1 thanh)	Cái	1,260000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.11	Găng tay không bột	Đôi	2,100000
1.2.12	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.13	Giấy thấm, bông cồn...	Gói	0,100000
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001067
1.2.17	Micropipet 200 µL	Cái	0,001867

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001467
1.2.19	Micropipet 20 μ L	Cái	0,003867
1.2.20	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.21	Bút	Cái	0,210000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,150000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,000000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,550000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,450000

179. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn *C. botulinum* bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.2	Bộ chạy máy	Phản ứng	0,210000
1.1.3	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Index	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Chứng nội	mL	0,000400
1.1.6	Hóa chất đo nồng độ dsADN	Phản ứng	1,680000
1.1.7	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.1.8	Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR	mL	0,090000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	7,560000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	13,020000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 μ L- tiệt trùng	Cái	10,500000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiệt trùng	Cái	28,980000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,620000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8 tuýp/1 thanh)	Cái	1,260000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.11	Găng tay không bột	Đôi	2,100000
1.2.12	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000

Đu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.13	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0.010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Micropipet 1000 μ L	Cái	0.001067
1.2.17	Micropipet 200 μ L	Cái	0.001867
1.2.18	Micropipet 10 μ L	Cái	0.001467
1.2.19	Micropipet 20 μ L	Cái	0.003867
1.2.20	Giấy A4	Tờ	4.200000
1.2.21	Bút	Cái	0.210000
1.2.22	Mực in	Hộp	0.002100
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3.150000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3.000000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5.550000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0.450000

180. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn kháng thuốc bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Định mức vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1.260000
1.1.2	Bộ chạy máy	Phản ứng	0.210000
1.1.3	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1.260000
1.1.4	Index	Phản ứng	1.260000
1.1.5	Chứng nội	mL	0.000400
1.1.6	Hóa chất đo nồng độ dsADN	Phản ứng	1.680000
1.1.7	Cồn tuyệt đối	mL	1.210000
1.1.8	Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR	mL	0,090000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	7,560000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	13,020000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 μ L- tiệt trùng	Cái	10,500000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiệt trùng	Cái	28,980000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,620000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8tuýp/1 thanh)	Cái	1,260000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.11	Găng tay không bột	Đôi	2,100000
1.2.12	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.13	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001067
1.2.17	Micropipet 200 µL	Cái	0,001867
1.2.18	Micropipet 10 µL	Cái	0,001467
1.2.19	Micropipet 20 µL	Cái	0,003867
1.2.20	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.21	Bút	Cái	0,210000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,150000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,000000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,550000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,450000

181. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn E. coli bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.2	Bộ chạy máy	Phản ứng	0,210000
1.1.3	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Index	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Chứng nội	mL	0,000400
1.1.6	Hóa chất đo nồng độ dsADN	Phản ứng	1,680000
1.1.7	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.1.8	Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR	mL	0,090000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiệt trùng	Cái	7,560000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiết trùng	Cái	13,020000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 μ L- tiết trùng	Cái	10,500000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiết trùng	Cái	28,980000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,620000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8 tuýp/1thanh)	Cái	1,260000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.11	Găng tay không bột	Đôi	2,100000
1.2.12	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.13	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001067
1.2.17	Micropipet 200 μ L	Cái	0,001867
1.2.18	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001467
1.2.19	Micropipet 20 μ L	Cái	0,003867
1.2.20	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.21	Bút	Cái	0,210000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	3,150000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,000000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,550000
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,450000

182. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn V. cholerae bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.2	Bộ chạy máy	Phản ứng	0,210000
1.1.3	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Index	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Chứng nội	mL	0,000400
1.1.6	Hóa chất đo nồng độ dsADN	Phản ứng	1,680000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.7	Tuýp đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.1.8	Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR	mL	0,090000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiết trùng	Cái	7,560000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiết trùng	Cái	13,020000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 µL- tiết trùng	Cái	10,500000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiết trùng	Cái	28,980000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,620000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8tuýp/1thanh)	Cái	1,260000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Khâu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.11	Găng tay không bột	Đôi	2,100000
1.2.12	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.13	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001067
1.2.17	Micropipet 200 µL	Cái	0,001867
1.2.18	Micropipet 10 µL	Cái	0,001467
1.2.19	Micropipet 20 µL	Cái	0,003867
1.2.20	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.21	Bút	Cái	0,210000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,150000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,000000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,550000
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,450000

183. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn *V. parahaemolyticus* bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,260000

Đuân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.2	Bộ chạy máy	Phản ứng	0,210000
1.1.3	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Index	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Chứng nội	mL	0,000400
1.1.6	Hóa chất đo nồng độ dsADN	Phản ứng	1,680000
1.1.7	Tuýp đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.1.8	Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR	mL	0,090000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiết trùng	Cái	7,560000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiết trùng	Cái	13,020000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 µL- tiết trùng	Cái	10,500000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiết trùng	Cái	28,980000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,620000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8 tuýp/1 thanh)	Cái	1,260000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.11	Găng tay không bột	Đôi	2,100000
1.2.12	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.13	Giấy thấm, bông cồn...	Gói	0,100000
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001067
1.2.17	Micropipet 200 µL	Cái	0,001867
1.2.18	Micropipet 10 µL	Cái	0,001467
1.2.19	Micropipet 20 µL	Cái	0,003867
1.2.20	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.21	Bút	Cái	0,210000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	3,150000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,000000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,550000
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,450000

184. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn *Salmonella* spp. bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.2	Bộ chạy máy	Phản ứng	0,210000
1.1.3	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Index	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Chứng nội	mL	0,000400
1.1.6	Hóa chất đo nồng độ dsADN	Phản ứng	1,680000
1.1.7	Tuýp đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.1.8	Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR	mL	0,090000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Côn tuyệt đối	mL	1,210000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiết trùng	Cái	7,560000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiết trùng	Cái	13,020000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 µL- tiết trùng	Cái	10,500000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiết trùng	Cái	28,980000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,620000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8 tuýp/1 thanh)	Cái	1,260000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.11	Găng tay không bột	Đôi	2,100000
1.2.12	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.13	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001067
1.2.17	Micropipet 200 µL	Cái	0,001867
1.2.18	Micropipet 10 µL	Cái	0,001467
1.2.19	Micropipet 20 µL	Cái	0,003867
1.2.20	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.21	Bút	Cái	0,210000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,150000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,000000

Đu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,550000
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,450000

185. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn *Shigella* spp. bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.2	Bộ chạy máy	Phản ứng	0,210000
1.1.3	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Index	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Chứng nội	mL	0,000400
1.1.6	Hóa chất đo nồng độ dsADN	Phản ứng	1,680000
1.1.7	Tuýp đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.1.8	Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR	mL	0,090000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiết trùng	Cái	7,560000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiết trùng	Cái	13,020000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 µL- tiết trùng	Cái	10,500000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiết trùng	Cái	28,980000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,620000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8tuýp/1thanh)	Cái	1,260000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.11	Găng tay không bột	Đôi	2,100000
1.2.12	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.13	Giấy thấm, bông cồn...	Gói	0,100000
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001067
1.2.17	Micropipet 200 µL	Cái	0,001867
1.2.18	Micropipet 10 µL	Cái	0,001467
1.2.19	Micropipet 20 µL	Cái	0,003867
1.2.20	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.21	Bút	Cái	0,210000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002100

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,150000
H	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,000000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,550000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,450000

186. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn *Campylobacter* spp. bằng kỹ thuật giải trình gen tự thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.2	Bộ chạy máy	Phản ứng	0,210000
1.1.3	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Index	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Chứng nội	mL	0,000400
1.1.6	Hóa chất đo nồng độ dsADN	Phản ứng	1,680000
1.1.7	Tuýp đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.1.8	Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR	mL	0,090000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL - tiệt trùng	Cái	7,560000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL - tiệt trùng	Cái	13,020000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 µL - tiệt trùng	Cái	10,500000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL - tiệt trùng	Cái	28,980000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,620000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8tuýp/1thanh)	Cái	1,260000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.11	Găng tay không bột	Đôi	2,100000
1.2.12	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.13	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001067
1.2.17	Micropipet 200 µL	Cái	0,001867

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001467
1.2.19	Micropipet 20 μ L	Cái	0,003867
1.2.20	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.21	Bút	Cái	0,210000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,150000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,000000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,550000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,450000

187. Xét nghiệm xác định trình tự gen của thực khuẩn thể tả bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1.260000
1.1.2	Bộ chạy máy	Phản ứng	0.210000
1.1.3	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1.260000
1.1.4	Index	Phản ứng	1.260000
1.1.5	Chứng nội	mL	0.000400
1.1.6	Hóa chất đo nồng độ dsADN	Phản ứng	1.680000
1.1.7	Tuýp đo nồng độ ADN	Phản ứng	3.360000
1.1.8	Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR	mL	0.090000
1.1.9	Cồn tuyệt đối	mL	1.210000
1.1.10	Mồi khuếch đại đoạn ADN gốc (1F)	Tuýp	0.005000
1.1.11	Mồi khuếch đại đoạn ADN gốc (1R)	Tuýp	0.005000
1.1.12	Mồi khuếch đại đoạn ADN gốc (2F)	Tuýp	0.005000
1.1.13	Mồi khuếch đại đoạn ADN gốc (2R)	Tuýp	0.005000
1.1.14	Mồi khuếch đại đoạn ADN gốc (3F)	Tuýp	0.005000
1.1.15	Mồi khuếch đại đoạn ADN gốc (3R)	Tuýp	0.005000
1.1.16	Mồi khuếch đại đoạn ADN gốc (4F)	Tuýp	0.005000
1.1.17	Mồi khuếch đại đoạn ADN gốc (4R)	Tuýp	0.005000
1.1.18	Mồi khuếch đại đoạn ADN gốc (5F)	Tuýp	0.005000
1.1.19	Mồi khuếch đại đoạn ADN gốc (5R)	Tuýp	0.005000
1.1.20	Mồi khuếch đại đoạn ADN gốc (6F)	Tuýp	0.005000
1.1.21	Mồi khuếch đại đoạn ADN gốc (6R)	Tuýp	0.005000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.22	Mỗi khuếch đại đoạn ADN gốc (7F)	Tuýp	0,005000
1.1.23	Mỗi khuếch đại đoạn ADN gốc (7R)	Tuýp	0,005000
1.1.24	Mỗi khuếch đại đoạn ADN gốc (8F)	Tuýp	0,005000
1.1.25	Mỗi khuếch đại đoạn ADN gốc (8R)	Tuýp	0,005000
1.1.26	Mỗi khuếch đại đoạn ADN gốc (9F)	Tuýp	0,005000
1.1.27	Mỗi khuếch đại đoạn ADN gốc (9R)	Tuýp	0,005000
1.1.28	Mỗi khuếch đại đoạn ADN gốc (10F)	Tuýp	0,005000
1.1.29	Mỗi khuếch đại đoạn ADN gốc (10R)	Tuýp	0,005000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiết trùng	Cái	42,840000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiết trùng	Cái	7,560000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiết trùng	Cái	15,540000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 µL- tiết trùng	Cái	13,020000
1.2.5	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,890000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8 tuýp/1 thanh)	Cái	1,890000
1.2.8	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,620000
1.2.9	Micropipet các loại	Cái	0,000569
1.2.10	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.11	Cốc thủy tinh	Cái	0,000050
1.2.12	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.13	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.14	Giấy	tờ	4,200000
1.2.15	Mực in	Hộp	0,000420
1.2.16	Bút bi	Cái	0,002100
1.2.17	Bút lông đầu	Cái	0,002100
1.2.18	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	2,350000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,750000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,850000
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,450000

188. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn M. tuberculosis bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Định mức vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.2	Bộ chạy máy	Phản ứng	0,210000
1.1.3	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Index	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Chứng nội	mL	0,000400
1.1.6	Hóa chất đo nồng độ dsADN	Phản ứng	1,680000
1.1.7	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.1.8	Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR	mL	0,090000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiệt trùng	Cái	7,560000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiệt trùng	Cái	13,020000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 µL- tiệt trùng	Cái	10,500000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiệt trùng	Cái	28,980000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,620000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8tuýp/1thanh)	Cái	1,260000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.11	Găng tay không bột	Đôi	2,100000
1.2.12	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.13	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001067
1.2.17	Micropipet 200 µL	Cái	0,001867
1.2.18	Micropipet 10 µL	Cái	0,001467
1.2.19	Micropipet 20 µL	Cái	0,003867
1.2.20	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.21	Bút	Cái	0,210000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,150000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,000000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,550000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,450000

189. Xét nghiệm giải trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút mới nổi và tái nổi bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, vật tư		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,320000
1.1.2	Sinh phẩm chạy máy giải trình tự	Bộ	0,210000
1.1.3	Sinh phẩm tổng hợp cADN	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Sinh phẩm chuẩn bị thư viện ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Sinh phẩm gắn Index	Phản ứng	1,260000
1.1.6	Chứng dương PhiX v3	mL	0,000800
1.1.7	Sinh phẩm đo nồng độ ADN gắn huỳnh quang	Phản ứng	3,360000
1.1.8	Cồn tuyệt đối	mL	0,706200
1.1.9	Sinh phẩm tổng hợp cADN	Phản ứng	1,260000
1.1.10	Sinh phẩm loại bỏ ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.11	Hạt từ tính dùng cho tinh sạch ADN	mL	0,128500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp đo nồng độ ADN gắn huỳnh quang	Phản ứng	3,360000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiết trùng	Cái	7,560000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiết trùng	Cái	15,540000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 µL- tiết trùng	Cái	13,020000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiết trùng	Cái	42,840000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,620000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8 tuýp/1 thanh)	Cái	1,890000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.12	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,890000
1.2.13	Cồn 70 % /dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,210000
1.2.14	Nước sát khuẩn tay	mL	0,210000
1.2.15	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	1,050000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.17	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.18	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001100
1.2.19	Micropipet 200 µL	Cái	0,002100
1.2.20	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001900
1.2.21	Micropipet 10 µL	Cái	0,005700
1.2.22	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.23	Mực in	Cái	0,000420

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.24	Bút lông dầu	Cái	0,002100
1.2.25	Bút bi	Cái	0,002100
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,150000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,616000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,816000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	2,416000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

190. Xét nghiệm giải trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút HCV bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,320000
1.1.2	Sinh phẩm chạy máy giải trình tự	Bộ	0,210000
1.1.3	Sinh phẩm chuẩn bị thử nghiệm ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Sinh phẩm gắn Index	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Chứng dương PhiX v3	mL	0,000800
1.1.6	Sinh phẩm Phản ứng PCR	Phản ứng	12,600000
1.1.7	Sinh phẩm đo nồng độ ADN gắn huỳnh quang	Phản ứng	3,360000
1.1.8	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.1.9	Sinh phẩm tổng hợp cADN	Phản ứng	1,260000
1.1.10	Sinh phẩm loại bỏ ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.11	Hạt từ tính dùng cho tinh sạch ADN	mL	0,320000
1.1.12	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 1) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.13	Mồi ngược khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 1) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.14	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 2) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.15	Mồi ngược khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 2) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.16	Mồi xuôi khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 3) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.17	Mồi ngược khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 3) (10 μ M)	mL	0,001575

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.18	Môi xuôi khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 4) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.19	Môi ngược khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 4) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.20	Môi xuôi khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 5) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.21	Môi ngược khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 5) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.22	Môi xuôi khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 6) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.23	Môi ngược khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 6) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.24	Môi xuôi khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 7) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.25	Môi ngược khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 7) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.26	Môi xuôi khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 8) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.27	Môi ngược khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 8) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.28	Môi xuôi khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 9) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.29	Môi ngược khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 9) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.30	Môi xuôi khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 10) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.31	Môi ngược khuếch đại bộ gene HCV (amplicon 10) (10 μ M)	mL	0,001575
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp đo nồng độ ADN gắn huỳnh quang	Tuýp	3,360000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiết trùng	Cái	8,820000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiết trùng	Cái	15,540000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 μ L- tiết trùng	Cái	11,130000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiết trùng	Cái	55,020000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	3,360000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8tuýp/1thanh)	Cái	6,510000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.12	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,310000
1.2.13	Cồn -70 ⁰ /dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,210000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.14	Nước sát khuẩn tay	mL	0,210000
1.2.15	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	1,050000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.17	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.18	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001200
1.2.19	Micropipet 200 μ L	Cái	0,002100
1.2.20	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001600
1.2.21	Micropipet 10 μ L	Cái	0,007500
1.2.22	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.23	Mực in	Hộp	0,000420
1.2.24	Bút lông đầu	Cái	0,002100
1.2.25	Bút bi	Cái	0,002100
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,150000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,616000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,816000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	2,416000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

191. Xét nghiệm giải trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút HBV bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,320000
1.1.2	Sinh phẩm chạy máy giải trình tự	bộ	0,210000
1.1.3	Sinh phẩm tổng hợp cADN	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Sinh phẩm chuẩn bị thử nghiệm ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Sinh phẩm gắn Index	Phản ứng	1,260000
1.1.6	Chứng dương PhiX v3	mL	0,000840
1.1.7	Sinh phẩm Phản ứng PCR	Phản ứng	12,600000
1.1.8	Sinh phẩm đo nồng độ ADN gắn huỳnh quang	Phản ứng	3,360000
1.1.9	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.1.10	Sinh phẩm tổng hợp cADN	Phản ứng	1,260000
1.1.11	Sinh phẩm loại bỏ ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.12	Hạt từ tính dùng cho tinh sạch ADN	mL	0,320000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.13	Môi xuôi khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 1) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.14	Môi ngược khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 1) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.15	Môi xuôi khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 2) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.16	Môi ngược khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 2) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.17	Môi xuôi khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 3) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.18	Môi ngược khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 3) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.19	Môi xuôi khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 4) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.20	Môi ngược khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 4) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.21	Môi xuôi khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 5) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.22	Môi ngược khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 5) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.23	Môi xuôi khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 6) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.24	Môi ngược khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 6) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.25	Môi xuôi khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 7) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.26	Môi ngược khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 7) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.27	Môi xuôi khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 8) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.28	Môi ngược khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 8) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.29	Môi xuôi khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 9) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.30	Môi ngược khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 9) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.31	Môi xuôi khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 10) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.32	Môi ngược khuếch đại bộ gene HBV (amplicon 10) (10 μ M)	mL	0,001575
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp đo nồng độ ADN gắn huỳnh quang	Phản ứng	3,360000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiết trùng	Cái	8,820000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	13,020000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 μ L- tiệt trùng	Cái	8,610000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiệt trùng	Cái	39,900000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	3,360000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8 tuýp/1 thanh)	Cái	5,880000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.12	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,100000
1.2.13	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,210000
1.2.14	Nước sát khuẩn tay	mL	0,210000
1.2.15	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	1,050000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,002000
1.2.17	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001200
1.2.18	Micropipet 200 μ L	Cái	0,001900
1.2.19	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001200
1.2.20	Micropipet 10 μ L	Cái	0,005300
1.2.21	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,000420
1.2.23	Bút lông đầu	Cái	0,002100
1.2.24	Bút bi	Cái	0,002100
1.2.25	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,150000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,616000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,816000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	2,416000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

192. Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút noro bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Dung dịch đệm 0,01M Tris (pH 7,5) với 0,15M NaCl và 0,01M CaCl_2	mL	1,05000
1.1.2	Sinh phẩm tách chiết RNA	Phản ứng	1,260000
1.1.3	Cồn tuyệt đối	mL	2,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	Sinh phẩm tinh sạch RNA (loại bỏ ADN, Ribosome...)	Phản ứng	1,050000
1.1.5	Sinh phẩm phiên mã ngược	Phản ứng	1,680000
1.1.6	Môi tổng hợp cADN	μL	1,680000
1.1.7	Sinh phẩm khuếch đại gen PCR	Phản ứng	1,680000
1.1.8	Môi F 10 μM	μL	1,680000
1.1.9	Môi R 10 μM	μL	1,680000
1.1.10	Thạch điện di	g	0,315000
1.1.11	TBE 10X	mL	2,100000
1.1.12	Thuốc nhuộm ADN	μL	2,100000
1.1.13	Thang chuẩn ADN	μL	2,100000
1.1.14	Sinh phẩm tinh sạch sản phẩm PCR	Phản ứng	1,050000
1.1.15	Sinh phẩm đo nồng độ ADN	Phản ứng	2,940000
1.1.16	Sinh phẩm chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,050000
1.1.17	Sinh phẩm gắn Index để PCR tạo thư viện	Phản ứng	1,050000
1.1.18	Sinh phẩm tinh sạch khi chuẩn bị thư viện	Phản ứng	3,150000
1.1.19	Sinh phẩm giải trình tự gen theo máy	Bộ	0,210000
1.1.20	Dung dịch NaOH 1M	mL	1,050000
1.1.21	Nước cất sấy tiệt trùng	mL	18,900000
1.1.22	Nước sinh học phân tử	mL	0,525000
1.1.23	Chứng dương phản ứng	μL	0,525000
1.1.24	Chứng âm tách chiết	μL	0,525000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 10 μL	Cái	23,100000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 30 μL	Cái	39,480000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 100 μL	Cái	6,300000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 200 μL	Cái	1,890000
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 1000 μL	Cái	6,720000
1.2.6	Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL	Cái	0,420000
1.2.7	Dài ống phản ứng PCR và nắp đậy tương ứng	Cái	5,040000
1.2.8	Tuýp ly tâm thể tích 1,5 mL-2,0 mL, nắp bật	Cái	9,660000
1.2.9	Tuýp 0,5 mL đo nồng độ RNA/ADN	Cái	2,940000
1.2.10	Tuýp nắp xoáy tiệt trùng 2,0 mL	Cái	1,050000
1.2.11	Tuýp 50 mL tiệt trùng	Cái	1,050000
1.2.12	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.13	Giấy cân	Tờ	0,420000
1.2.14	Máng đựng hóa chất tiệt trùng	Cái	0,105000
1.2.15	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,210000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	3,990000
1.2.17	Giấy thấm	Tờ	25,200000
1.2.18	Khẩu trang y tế	Cái	3,780000
1.2.19	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.20	Khay lạnh	Cái	0,000100
1.2.21	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.22	Giá từ 96 giếng	Cái	0,000100
1.2.23	Micropipet/Pipet đa kênh các cỡ	Cái	0,003870
1.2.24	Trợ pipet	Cái	0,000020
1.2.25	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000011
1.2.26	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.27	Giấy	Tờ	4,200000
1.2.28	Mực in	Hộp	0,002800
1.2.29	Bút	Cái	0,002100
1.2.30	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	2,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	5,789000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	8,119500
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

193. Xét nghiệm giải trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút Zika bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết	Phản ứng	1,320000
1.1.2	Bộ chạy máy giải trình tự	Bộ	0,210000
1.1.3	Sinh phẩm tổng hợp dsADN	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Bộ Sinh phẩm chuẩn bị thư viện	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Sinh phẩm đánh dấu Index	Phản ứng	1,260000
1.1.6	Chứng PhiX	mL	0,000800
1.1.7	Sinh phẩm đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.1.8	Tuýp đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.1.9	Sinh phẩm tổng hợp cADN	Phản ứng	1,260000
1.1.10	Sinh phẩm loại tạp ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.11	Sinh phẩm tinh sạch	mL	0,128500
1.2	Vật tư khác		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Cồn tuyệt đối	mL	0,706200
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	7,560000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	15,540000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 μ L- tiệt trùng	Cái	13,020000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiệt trùng	Cái	42,840000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	4,620000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8tuýp/1thanh)	Cái	1,890000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.12	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,890000
1.2.13	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,210000
1.2.14	Nước sát khuẩn tay	mL	0,210000
1.2.15	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	1,050000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,002000
1.2.17	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001067
1.2.18	Micropipet 200 μ L	Cái	0,002133
1.2.19	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001867
1.2.20	Micropipet 10 μ L	Cái	0,005733
1.2.21	Văn phòng phẩm trực tiếp		
1.2.22	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.23	Mực in	Hộp	0,000420
1.2.24	Bút lông đầu	Cái	0,002100
1.2.25	Bút bi	Cái	0,002100
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,050000
2	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,616000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,816000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	2,416000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

194. Xét nghiệm giải trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút Chikungunya bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		

thư

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết	Phản ứng	1,320000
1.1.2	Sinh phẩm chạy máy giải trình tự	Bộ	0,210000
1.1.3	Sinh phẩm tổng hợp dsADN	Phản ứng	1,260000
1.1.4	Sinh phẩm chuẩn bị thư viện.	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Sinh phẩm gắn Index	Phản ứng	1,260000
1.1.6	Chứng PhiX	mL	0,000800
1.1.7	2X Sinh phẩm khuếch đại	Phản ứng	12,600000
1.1.8	Sinh phẩm đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.1.9	Tuýp đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.1.10	Sinh phẩm tổng hợp cADN	Phản ứng	1,260000
1.1.11	Sinh phẩm loại tạp ADN	Phản ứng	1,260000
1.1.12	Sinh phẩm tinh sạch ADN	mL	0,320000
1.1.13	Môi xuôi khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 1) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.14	Môi ngược khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 1) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.15	Môi xuôi khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 2) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.16	Môi ngược khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 2) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.17	Môi xuôi khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 3) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.18	Môi ngược khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 3) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.19	Môi xuôi khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 4) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.20	Môi ngược khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 4) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.21	Môi xuôi khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 5) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.22	Môi ngược khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 5) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.23	Môi xuôi khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 6) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.24	Môi ngược khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 6) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.25	Môi xuôi khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 7) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.26	Môi ngược khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 7) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.27	Môi xuôi khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 8) (10 μ M)	mL	0,001575

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.28	Môi ngược khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 8) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.29	Môi xuôi khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 9) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.30	Môi ngược khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 9) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.31	Môi xuôi khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 10) (10 μ M)	mL	0,001575
1.1.32	Môi ngược khuếch đại bộ gene CHIKV (amplicon 10) (10 μ M)	mL	0,001575
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L - tiết trùng	Cái	8,820000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L - tiết trùng	cái	15,540000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 30 μ L - tiết trùng	Cái	11,130000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L - tiết trùng	Cái	55,020000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	3,360000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8 tuýp/1 thanh)	Cái	6,510000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,400000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.12	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,310000
1.2.13	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,210000
1.2.14	Nước sát khuẩn tay	mL	0,210000
1.2.15	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	1,050000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,002000
1.2.17	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001200
1.2.18	Micropipet 200 μ L	Cái	0,002100
1.2.19	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001600
1.2.20	Micropipet 10 μ L	Cái	0,007500
1.2.21	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,000420
1.2.23	Bút lông dầu	Cái	0,002100
1.2.24	Bút bi	Cái	0,002100
1.2.25	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	2,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,616000

Sun

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,816000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	2,416000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

195. Xét nghiệm giải trình tự đoạn gen hoặc bộ gen của vi rút SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới trên nền tảng Nanopore

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết	Phản ứng	1,320000
1.1.2	Sinh phẩm realtime RT-PCR SARS-CoV-2	Phản ứng	1,260000
1.1.3	Sinh phẩm đo nồng độ ADN	Phản ứng	0,840000
1.1.4	Tuýp đo nồng độ ADN	Phản ứng	0,840000
1.1.5	Flow cell wash Sinh phẩm	Phản ứng	0,210000
1.1.6	R 9.4.1 flow cells	Cái	0,110000
1.1.7	Rapid barcode Sinh phẩm 96	Phản ứng	1,260000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.2.2	Đầu côn (tip) có lọc, 1000 µL- tiệt trùng	Cái	7,980000
1.2.3	Đầu côn (tip) có lọc, 200 µL- tiệt trùng	Cái	10,920000
1.2.4	Đầu côn (tip) có lọc, 30 µL- tiệt trùng	Cái	5,880000
1.2.5	Đầu côn (tip) có lọc, 10 µL- tiệt trùng	Cái	10,500000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	3,570000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8tuýp/1thanh)	Cái	1,260000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,420000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.11	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,890000
1.2.12	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,210000
1.2.13	Nước sát khuẩn tay	mL	0,210000
1.2.14	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	1,050000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,002000
1.2.17	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001100
1.2.18	Micropipet 200 µL	Cái	0,001500
1.2.19	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000800
1.2.20	Micropipet 10 µL	Cái	0,001500
1.2.21	Giấy A4	Tờ	3,150000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,000300

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.23	Bút lông đầu	Cái	0,002100
1.2.24	Bút bi	Cái	0,002100
1.2.25	Vấn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,050000
2	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,616000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,816000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	2,416000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

196. Xét nghiệm giải trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút Dengue bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới trên nền tảng Nanopore

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết RNA	Phản ứng	1,320000
1.1.2	Sinh phẩm tổng hợp ADN hiệu suất cao	Phản ứng	2,520000
1.1.3	Sinh phẩm đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,360000
1.1.4	Sinh phẩm tổng hợp cADN.	Phản ứng	1,260000
1.1.5	Sinh phẩm tổng hợp cADN.	Phản ứng	1,260000
1.1.6	Bead tinh sạch ADN	mL	0,069300
1.1.7	Flow cell wash Sinh phẩm	Phản ứng	0,210000
1.1.8	Flow cell dùng để chạy máy giải trình tự đoạn dài	Cái	0,105000
1.1.9	Rapid barcode Sinh phẩm 96	Phản ứng	1,260000
1.1.10	Bộ môi pool 1 cho GTT DENV	mL	0,004410
1.1.11	Bộ môi pool 2 cho GTT DENV	mL	0,004410
1.1.12	Cồn tuyệt đối	mL	1,210000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp đo nồng độ ADN gắn huỳnh quang	Tuýp	3,360000
1.2.2	Đầu côn (tip) có lọc, 1000 µL- tiết trùng	Cái	8,190000
1.2.3	Đầu côn (tip) có lọc, 200 µL- tiết trùng	Cái	13,230000
1.2.4	Đầu côn (tip) có lọc, 30 µL- tiết trùng	Cái	7,980000
1.2.5	Đầu côn (tip) có lọc, 10 µL- tiết trùng	Cái	28,560000
1.2.6	Tuýp 1,7 mL	Cái	3,570000
1.2.7	Tuýp 0,1 mL (8tuýp/1thanh)	Cái	1,680000
1.2.8	Tuýp 15 mL	Cái	0,420000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,200000
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.11	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,310000
1.2.12	Cồn 70 %/dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,210000
1.2.13	Nước sát khuẩn tay	mL	0,210000
1.2.14	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	1,050000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,002000
1.2.17	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001200
1.2.18	Micropipet 200 μ L	Cái	0,001870
1.2.19	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001070
1.2.20	Micropipet 10 μ L	Cái	0,003870
1.2.21	Giấy A4	Tờ	3,150000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,000290
1.2.23	Bút lông dầu	Cái	0,002100
1.2.24	Bút bi	Cái	0,002100
1.2.25	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,050000
2	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,616000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,816000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	2,416000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

197. Xét nghiệm xác định trình tự gen vi rút cúm bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới trên nền tảng Nanopore

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Cồn tuyệt đối	mL	17,456250
1.1.3	Sinh phẩm RT-PCR	Phản ứng	1,050000
1.1.4	Mồi cúm A (hỗn hợp)/Mồi cúm B (hỗn hợp)	Phản ứng	1,050000
1.1.5	Nước sinh học phân tử	μ L	68,25000
1.1.6	Sinh phẩm tinh sạch ADN	mL	83,562500
1.1.7	Sinh phẩm gắn Barcode	Phản ứng	1,050000
1.1.8	Sinh phẩm gắn Adapter	Phản ứng	1,050000
1.1.9	Sinh phẩm đo nồng độ ADN	Phản ứng	3,237500
1.1.10	Sinh phẩm chạy máy giải trình tự	Phản ứng	0,043750
1.2	Vật tư khác		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiết trùng	Cái	2,188000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 100 μ L- tiết trùng	Cái	0,044000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiết trùng	Cái	3,894000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiết trùng	Cái	2,625000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 30 μ L- tiết trùng	Cái	3,150000
1.2.6	Tuýp 0,2 mL (dạng 8 tuýp/thanh)	Cái	0,306000
1.2.7	Tuýp 0,2 mL và 2,0 mL	Cái	1,094000
1.2.8	Tuýp 0,5 mL dành riêng cho máy đo nồng độ ADN/ARN	Cái	1,531000
1.2.9	Tuýp 1,5 mL	Cái	0,656000
1.2.10	Găng tay không bột các kích cỡ	Đôi	0,744000
1.2.11	Giấy thấm	Tờ	2,188000
1.2.12	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.13	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Micropipet các loại	Cái	0,000380
1.2.17	Máng	Cái	0,110000
1.2.18	Giấy	Tờ	1,470000
1.2.19	Mực in	Tờ	0,000980
1.2.20	Bút	Cái	0,210000
1.2.21	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,167000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,531250
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,417000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

198. Xét nghiệm xác định trình tự gen các vi rút hô hấp khác bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới trên nền tảng Nanopore

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,680000
1.1.2	Cồn tuyệt đối	mL	23,520000
1.1.3	Sinh phẩm tổng hợp ADN bổ sung	Phản ứng	1,680000
1.1.4	Nước sinh học phân tử	μ L	12,25000
1.1.5	Sinh phẩm tinh sạch ADN	mL	96,600000

Đur

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.6	Sinh phẩm chuẩn bị thư viện ADN tagmentation	Phản ứng	1,050000
1.1.7	Sinh phẩm gắn Barcode	Phản ứng	1,050000
1.1.8	Sinh phẩm gắn Adapter	Phản ứng	1,050000
1.1.9	Sinh phẩm chạy máy giải trình tự	Phản ứng	0,210000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiết trùng	Cái	6,300000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 100 μ L- tiết trùng	Cái	4,830000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiết trùng	Cái	9,870000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiết trùng	Cái	6,510000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 30 μ L- tiết trùng	Cái	28,560000
1.2.6	Tuýp 0,2 mL (dạng 8 tuýp/thanh)	Cái	3,570000
1.2.7	Tuýp 0,2 mL và 2,0 mL	Cái	4,620000
1.2.8	Tuýp 0,5 mL dành riêng cho máy đo nồng độ ADN/ARN	Cái	3,780000
1.2.9	Găng tay không bột các kích cỡ	Đôi	1,470000
1.2.10	Giấy thấm	Tờ	8,400000
1.2.11	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.12	Micropipet các loại	Cái	0,000380
1.2.13	Micropipet đa kênh các loại	Cái	0,000380
1.2.14	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.15	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.16	Máng	Cái	0,110000
1.2.17	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,105000
1.2.18	Giấy	Tờ	1,470000
1.2.19	Mực in	Tờ	0,000980
1.2.20	Bút	Cái	0,210000
1.2.21	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,153000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,500000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,417000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

199. Xét nghiệm xác định kiểu gen của vi khuẩn *M. tuberculosis* bằng kỹ thuật spoligotyping

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Glycerol	mL	3,150000
1.1.2	Trứng gà	Quả	0,060000
1.1.3	Cồn 70 % độ	mL	0,100000
1.1.4	Tween 80	mL	0,001000
1.1.5	Đo pH 4,7,10	mL	0,001000
1.1.6	Cộng hợp gắn streptavidin	μL	15,750000
1.1.7	SSPE	mL	3150,000000
1.1.8	ECL	mL	525,000000
1.1.9	SDS	mL	525,000000
1.1.10	Cồn tuyệt đối 99 %	mL	22,000000
1.1.11	EDTA	mL	550,000000
1.1.12	Môi nuôi- ngược	μL	21,000000
1.1.13	Sinh phẩm khuếch đại q PCR	μL	78,750000
1.1.14	Nước SHPT	μL	31,500000
1.1.15	Sinh phẩm màng lai spoligotyping	mL	1,050000
1.1.16	Cộng hợp gắn streptavidin	μL	15,750000
1.1.17	EDTA	μL	550,000000
1.1.18	Môi	μL	21,000000
1.1.14	Sinh phẩm khuếch đại q PCR	μL	78,750000
1.1.15	Nước sinh học phân tử	μL	31,500000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1000 μL	Cái	0,010000
1.2.2	Micropipet 200 μL	Cái	0,010000
1.2.3	Micropipet 100 μL	Cái	0,010000
1.2.4	Micropipet 20 μL	Cái	0,010000
1.2.5	Micropipet 10 μL	Cái	0,010000
1.2.6	Ống lai	Ống	0,200000
1.2.7	Cattsete ép phim	Cái	6,000000
1.2.8	Khay đựng đá lạnh	Khay	1,100000
1.2.9	Panh/ kẹp forcep	Cái	1,100000
1.2.10	Lọ thủy tinh 1000 mL	Lọ	1,100000
1.2.11	Lọ thủy tinh 500 mL	Lọ	1,100000
1.2.12	Lọ thủy tinh 250 mL	Lọ	3,300000
1.2.13	Máng reservoir	Cái	1,100000
1.2.14	Giá đựng tuýp	Cái	0,105000
1.2.15	Miếng đệm màng	Tờ	0,210000
1.2.16	Giấy thấm Whatman	Tờ	0,105000
1.2.17	Hộp rửa màng lai	Hộp	20,200000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Hộp lưu mẫu 100 vị trí	Cái	1,100000
1.2.19	Đầu côn (típ), không lọc (10- 1000 μ L), tiết trùng	Cái	2,200000
1.2.20	Đầu côn (típ), có lọc (10 - 1000 μ L), tiết trùng	Cái	2,200000
1.2.21	Tuýp 0,5 mL, tiết trùng	Cái	2,200000
1.2.22	Tuýp 0,2 mL, tiết trùng	Cái	2,200000
1.2.23	Tuýp 2 mL, tiết trùng	Cái	2,200000
1.2.24	Tuýp 2 mL nắp xoáy, tiết trùng	Cái	2,200000
1.2.25	Tuýp thủy tinh 20 mm	Ống	2,200000
1.2.26	Pipet nhựa 3 mL, tiết trùng	Cái	2,200000
1.2.27	Pipet nhựa khắc vạch 25 mL, tiết trùng	Cái	2,200000
1.2.28	Que cấy nhựa đầu tròn, tiết trùng	Cái	2,200000
1.2.29	Màng lai Spoligotyping	Cái	0,001000
1.2.30	Giấy bạc	Cm	0,110000
1.2.31	Túi plastic trong	Cái	0,110000
1.2.32	Giấy thấm	Cái	0,110000
1.2.33	Hyperfilm-ECL	Cái	0,110000
1.2.34	Bông không thấm nước	Gr	0,000100
1.2.35	Găng tay không bột	Đôi	0,110000
1.2.36	Trang bị bảo hộ cá nhân	Cái	0,210000
1.2.38	Khẩu trang N 95	Cái	0,110000
1.2.39	Khẩu trang y tế	Cái	0,110000
1.2.40	Bộ Tyvex	Cái	0,110000
1.2.41	Bọc giày trong lab ATSH cấp 3	Đôi	0,110000
1.2.42	Bút dạ	Cái	0,010000
1.2.43	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,050000
1.2.44	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.45	Các hoá chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,020000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy và công việc hành chính	giờ	0,050000
2.2	Nhân viên thực hiện xét nghiệm	giờ	1,400000
2.3	Nhân viên đọc kết quả, phân tích và phiên giải kết quả, phê duyệt kết quả	giờ	0,600000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

200. Xét nghiệm nuôi cấy, phục hồi và lưu giữ tế bào cho phân lập vi rút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường giàu dinh dưỡng (DMEM hoặc MEM)	mL	79,275000
1.1.2	Dimethylsulfoxide (DMSO)	mL	1,100000
1.1.3	Huyết thanh bào thai bê (FBS)	mL	10,500000
1.1.4	NaHCO ₃	mL	2,100000
1.1.5	Kháng sinh	mL	1,050000
1.1.6	Chống nấm	mL	1,050000
1.1.7	HEPES	mL	1,050000
1.1.8	Trypsin/Trypsin EDTA	mL	3,150000
1.1.9	PBS (-) pH 7.2	mL	31,500000
1.1.10	Evan Blue	mL	0,330000
1.1.11	Trypan Blue	mL	0,330000
1.1.12	Tế bào gốc bảo quản trong ni tơ lỏng	Chai	1,1000000
1.1.13	Nước cất sấy vô trùng	mL	12,600000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc các loại, tiệt trùng	Cái	15,750000
1.2.2	Pipet nhựa các loại	Cái	16,800000
1.2.3	Tuýp ly tâm 15 mL	Cái	5,250000
1.2.4	Tuýp ly tâm nắp xoáy 2 mL	Cái	4,200000
1.2.5	Tuýp ly tâm các cỡ 1,5-2,0 mL nắp bật	Cái	1,100000
1.2.6	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	1,050000
1.2.7	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	4,20000
1.2.8	Giấy thấm	Tờ	42,000000
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	4,200000
1.2.10	Chai 25cm ² /tuýp dây phẳng nuôi cấy tế bào	Cái	3,150000
1.2.11	Lọc bình/lọc xi lanh 0,22 µM/0,45 µM	Cái	1,050000
1.2.12	Các vật tư, hóa chất, tiệt trùng, khử nhiễm phòng thí nghiệm	Gói	0,010000
1.2.13	Micropipet các cỡ	Cái	0,000788
1.2.14	Trợ pipet	Cái	0,000840
1.2.15	Chai/cốc thủy tinh các cỡ	Cái	0,000050
1.2.16	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.17	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.18	Bộ quần áo bảo hộ	Cái	0,032000
1.2.18	Giấy	Tờ	7,350000
1.2.19	Mực in	Hộp	0,004900
1.2.20	Bút	Cái	1,050000
1.2.21	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,150000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	4,200000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,100000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

201. Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy vi rút rubella trên tế bào

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường giàu dinh dưỡng DMEM	mL	15,750000
1.1.2	Huyết thanh bào thai bê (FBS)	mL	2,100000
1.1.3	Kháng sinh: Gentamicin hoặc Pennicinin/Streptomycin	mL	0,210000
1.1.4	Chống nấm	mL	0,210000
1.1.5	NaHCO ₃	mL	0,420000
1.1.6	HEPES	mL	0,210000
1.1.7	Trypsin	mL	0,630000
1.1.8	PBS (-) pH 7,2	mL	6,300000
1.1.9	Nước cất sấy vô trùng	mL	2,573000
1.1.10	Chai đang nuôi tế bào kín 1 lớp	Cái	0,105000
1.1.11	Chứng vi rút	mL	0,011000
1.1.12	Chứng âm tế bào	mL	0,011000
1.1.13	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,155000
1.1.14	Sinh phẩm khuếch đại realtime RT-PCR	Phản ứng	3,155000
1.1.15	Môi xuôi	μL	3,150000
1.1.16	Môi ngược	μL	3,150000
1.1.17	Đầu dò (probe)	μL	1,500000
1.1.18	Cồn tuyệt đối	mL	1,890000
1.1.19	Nước sinh học phân tử	mL	0,052500
1.1.20	Chứng dương phản ứng	μL	2,100000
1.1.21	Chứng âm phản ứng	μL	2,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc các cỡ, tiệt trùng	Cái	22,890000
1.2.2	Pipet nhựa các loại, tiệt trùng	Cái	1,680000
1.2.3	Tuýp ly tâm 15 mL	Cái	0,840000
1.2.4	Tuýp ly tâm 2,0 mL nắp xoáy	Cái	4,515000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Tuýp ly tâm các cỡ 1,5-2,0 mL nắp bật	Cái	2,100000
1.2.6	Ống phản ứng realtime PCR/Dài 8 giếng/tấm nhựa 96 giếng và nắp đậy tương ứng với thiết bị (0,1- 0,5 mL)	Cái/Giếng	3,115000
1.2.7	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.8	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.9	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,310000
1.2.10	Giấy thấm	Tờ	14,280000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	2,100000
1.2.12	Lọc xi lanh 0,22 μ M/0,45 μ M	Cái	0,105000
1.2.13	Lọc bình 0,22 μ M/0,45 μ M	Cái	0,105000
1.2.14	Chai 25 cm ² nuôi cấy tế bào 1 lớp	Cái	0,105000
1.2.15	Tuýp đáy phẳng nuôi tế bào	Cái	3,780000
1.2.16	Bộ quần áo bảo hộ		
1.2.16	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.17	Khay lạnh		
1.2.18	Micropipet các cỡ	Cái	0,001145
1.2.19	Trợ pipet	Cái	0,000084
1.2.20	Chai/cốc thủy tinh các cỡ	Cái	0,000050
1.2.21	Giấy	Tờ	2,100000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,001000
1.2.23	Bút	Cái	0,105000
1.2.24	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,155000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	4,200000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,100000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

202. Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy vi rút sợi trên tế bào

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2.1	Môi trường giàu dinh dưỡng DMEM	mL	15,750000
1.2.2	Huyết thanh bào thai bê (FBS)	mL	2,100000
1.2.3	NaHCO ₃	mL	0,420000
1.2.4	Kháng sinh Gentamicin hoặc Pennicinin/Streptomycin	mL	0,210000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Chống nấm	mL	0,210000
1.2.6	HEPES	mL	0,210000
1.2.7	Trypsin	mL	0,630000
1.2.8	PBS (-) pH 7,2	mL	6,300000
1.2.9	Nước cất sấy vô trùng	mL	2,573000
1.2.10	Chai đang nuôi tế bào kín 1 lớp	Cái	0,105000
1.2.11	Chứng vi rút	mL	0,011000
1.2.12	Chứng âm tế bào	mL	0,011000
1.2.13	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,155000
1.2.14	Sinh phẩm khuếch đại realtime RT-CR	Phản ứng	3,150000
1.2.15	Môi xuôi	μL	3,150000
1.2.16	Môi ngược	μL	3,150000
1.2.17	Đầu dò (probe)	μL	1,500000
1.2.18	Cồn tuyệt đối	mL	1,890000
1.2.19	Nước sinh học phân tử	mL	0,052500
1.2.20	Chứng dương phản ứng	μL	2,100000
1.2.21	Chứng âm phản ứng	μL	2,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc các cỡ, tiết trùng	Cái	22,890000
1.2.2	Pipet nhựa các loại, tiết trùng	Cái	1,680000
1.2.3	Tuýp ly tâm 15 mL	Cái	0,840000
1.2.4	Tuýp ly tâm 2,0 mL nắp xoáy	Cái	4,515000
1.2.5	Tuýp ly tâm các cỡ 1,5 -2,0 mL nắp bật	Cái	2,100000
1.2.6	Ống phản ứng realtime PCR/Dải 8 giếng/tấm nhựa 96 giếng và nắp dày tương ứng với thiết bị (0,1-0,5 mL)	Cái/Giếng	3,115000
1.2.7	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.8	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.9	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,310000
1.2.10	Giấy thấm	Tờ	14,280000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	2,100000
1.2.12	Lọc xi lanh 0,22 μM/0,45 μM	Cái	0,105000
1.2.13	Lọc bình 0,22 μM/0,45 μM	Cái	0,105000
1.2.14	Chai 25cm ² nuôi cấy tế bào 1 lớp	Cái	0,105000
1.2.15	Tuýp đáy phẳng nuôi tế bào	Cái	3,780000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.17	Bộ quần áo bảo hộ	Bộ	0,032000
1.2.18	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.19	Micropipet các cỡ	Cái	0,001145
1.2.20	Trợ pipet	Cái	0,000084

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.21	Chai/cốc thủy tinh các cỡ	Cái	0,000050
1.2.22	Giấy	Tờ	2,100000
1.2.23	Mực in	Hộp	0,001000
1.2.24	Bút	Cái	0,105000
1.2.25	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,105000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	4,200000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,100000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,100000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,177000

203. Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy vi rút cúm trên tế bào

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Tế bào phân lập (Chai 25cm ²)	Chai	1,155000
1.1.2	Huyết thanh bào thai bê đã xử lý nhiệt (HI FBS)	mL	5,250000
1.1.3	Môi trường DMEM	mL	157,500000
1.1.4	Kháng sinh xử lý bệnh phẩm: Ciprofloxacin, Kanamycin sulfat	μL	23,100000
1.1.5	Kháng sinh pha môi trường: Penicillin-Streptomycin.	mL	1,575000
1.1.6	Dung dịch đệm duy trì pH (HEPES)	mL	3,780000
1.1.7	Dung dịch NaHCO ₃ 7,5%	mL	4,725000
1.1.8	Dung dịch đệm PBS	mL	84,000000
1.1.9	Thuốc nhuộm xanh Trypan (0,4%)	μL	9,450000
1.1.10	Trypsin-EDTA tách tế bào	mL	6,300000
1.1.11	Trypsin – acetylated/ TPCK	mL	0,262500
1.1.12	Bovine Albumin Fraction V	mL	2,100000
1.1.13	Kháng nấm Amphotericin B	mL	0,262500
1.1.14	Dung dịch Alserver's	mL	4,200000
1.1.15	Chuột lang	Con	0,105000
1.1.16	Nước cất 2 lần, vô trùng	mL	210,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Pipet nhựa - các loại	Cái	2,2050000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, tiệt trùng (các loại)	Cái	28,445000

Đuon

1.2.3	Tuýp 2,0 mL nắp xoáy bảo quản mẫu ở -70°C	Cái	5,250000
1.2.4	Kim tiêm 3mL	Cái	0,840000
1.2.5	Chai nhựa nuôi tế bào 75cm ²	Cái	3,465000
1.2.6	Chai nhựa nuôi tế bào 25cm ²	Cái	3,465000
1.2.7	Tuýp nuôi tế bào 3mL	Cái	3,465000
1.2.8	Phiến 24 giếng	Cái	0,420000
1.2.9	Phiến 96 giếng đáy V	Cái	0,420000
1.2.10	Buồng đếm tế bào	Cái	0,315000
1.2.11	Tuýp 15 mL	Cái	2,415000
1.2.12	Tuýp 50 mL	Cái	3,675000
1.2.13	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,105000
1.2.14	Giá để mẫu	Cái	0,210000
1.2.15	Bình lọc 0,22 µm	Cái	0,315000
1.2.16	Khẩu trang y tế	Cái	2,940000
1.2.17	Quần áo bảo hộ (mũ, giày, kính chắn)	Bộ	2,940000
1.2.18	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	6,510000
1.2.19	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	7,350000
1.2.20	Hóa chất khử trùng khử nhiễm...	Gói	0,010000
1.2.21	Micropipet các cỡ	Cái	0,001423
1.2.22	Micropipet đa kênh các loại	Cái	0,001423
1.2.23	Trợ pipet	Cái	0,000110
1.2.24	Chai thủy tinh vô trùng 500 mL	Cái	0,735000
1.2.25	Chai thủy tinh vô trùng 1000 mL	Cái	0,735000
1.2.26	Giấy	Tờ	0,420000
1.2.27	Nhãn tomy các loại	Tờ	0,105000
1.2.28	Bút dạ	Cái	0,105000
1.2.29	Bút bi	Cái	0,105000
1.2.30	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,105000
1.2.31	Mực in	Hộp	0,100003
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	2,575000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả.	Giờ	1,475000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,225000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,450000

204. Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy vi rút SARS-CoV-2 trên tế bào

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Tế bào Vero E6	Tế bào	10000,000000
1.1.2	Huyết thanh bê bào thai đã xử lý nhiệt (HI FBS)	mL	52,500000
1.1.3	Môi trường DMEM high glucose	mL	157,000000
1.1.4	Penicillin-Streptomycin	mL	1,500000
1.1.5	Dung dịch đệm duy trì pH: HEPES	mL	37,800000
1.1.6	Dung dịch NaHCO ₃ 7,5%	mL	47,300000
1.1.7	Dung dịch PBS	mL	84,000000
1.1.8	Kháng sinh (Ciprofloxacin + Kanamycin sulfat + Amphotericin B)	µL	22,000000
1.1.9	Bovine Albumin Fraction V	mL	2,000000
1.1.10	Amphotericin B	mL	0,300000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Pipet nhựa - các loại 5 mL, 10 mL, 25 mL	Cái	2,350000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, không lọc tiết trùng (Các loại)	Cái	24,255000
1.2.3	Tuýp 2 mL các loại	Cái	5,250000
1.2.4	Chai nhựa nuôi tế bào 75 cm ²	Cái	3,550000
1.2.5	Chai nhựa nuôi tế bào 25 cm ³	Cái	3,550000
1.2.6	Tuýp nuôi tế bào	Cái	3,250000
1.2.7	Phiến 24 giếng	Cái	0,420000
1.2.8	Phiến nhựa 96 giếng đáy V	Cái	0,420000
1.2.9	Buồng đếm	Cái	0,315000
1.2.10	Tuýp 15 mL	Cái	2,550000
1.2.11	Tuýp 50 mL	Cái	3,250000
1.2.12	Hộp lưu mẫu 80 - 100 vị trí	Cái	0,100000
1.2.13	Khẩu trang N95	Cái	6,300000
1.2.14	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	6,300000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Cồn tuyệt đối		
1.2.17	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	22,000000
1.2.18	Giấy thấm, bông cồn,...	Gói	1,995000
1.2.19	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.20	Pipet - các loại	Cái	0,000569
1.2.21	Trợ pipet	Cái	0,000500
1.2.22	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000500
1.2.23	Chai thủy tinh 1000 mL	Cái	0,000500

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.24	Giấy	Tờ	4,200000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002800
1.2.26	Bút dạ	Cái	0,105000
1.2.27	Bút bi	Cái	0,105000
1.2.28	Kẹp, ghim...	Cái	0,525000
1.2.29	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	6,400000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả.	Giờ	0,300000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,600000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

205. Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy các vi rút hô hấp trên tế bào

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Tế bào phân lập LLC-MK2, Hep-2, Vero-E6 (chai 25cm ²)	Chai	3,465000
1.1.2	Môi trường giàu dinh dưỡng MEM	mL	110,250000
1.1.3	Kháng sinh (Ciprofloxacin + Kanamycin sulfat + Amphotericin B)	mL	0,021000
1.1.4	Dung dịch đệm duy trì pH HEPES	mL	2,362500
1.1.5	L-glutamin	mL	1,575000
1.1.6	Dung dịch NaHCO ₃ 7.5%	mL	3,937500
1.1.7	Penicillin-Streptomycin	mL	1,575000
1.1.8	Huyết thanh bào thai bê đã xử lý nhiệt (HI FBS)	mL	15,750000
1.1.9	Dung dịch đệm PBS	mL	52,500000
1.1.10	Amphotericin B	mL	0,262500
1.1.11	Nước cất 2 lần vô trùng	mL	157,500000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bộ lọc môi trường 1 lít	Cái	0,105000
1.2.2	Phiến 24 giếng	Cái	0,315000
1.2.3	Chai nhựa nuôi tế bào 25cm ²	Cái	3,465000
1.2.4	Chai nhựa nuôi tế bào 75cm ²	Cái	3,465000
1.2.5	Tuýp nuôi tế bào	Cái	3,465000
1.2.6	Pipet nhựa vô trùng 5mL	Cái	2,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Pipet nhựa vô trùng 10 mL	Cái	2,100000
1.2.8	Pipet nhựa vô trùng 25 mL	Cái	0,840000
1.2.9	Tuýp ly tâm vô trùng 15 mL	Cái	0,630000
1.2.10	Tuýp ly tâm vô trùng 50 mL	Cái	0,735000
1.2.11	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 30 µL	Cái	1,050000
1.2.12	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 200 µL	Cái	3,465000
1.2.13	Đầu côn (típ), có lọc, tiết trùng 1000 µL	Cái	10,080000
1.2.14	Tuýp ly tâm 2,0 mL nắp bật	Cái	1,050000
1.2.15	Tuýp 2 mL nắp xoáy bảo quản mẫu ở -70 °C	Cái	1,050000
1.2.16	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,105000
1.2.17	Micropipet các loại	Cái	0,000730
1.2.18	Khẩu trang các loại	Cái	2,310000
1.2.19	Găng tay không bột tan các cỡ	Đôi	2,940000
1.2.20	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.21	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.22	Giấy thấm, bông cotton...	Tờ	7,350000
1.2.23	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,420000
1.2.24	Chai thủy tinh 1000 mL	Cái	0,420000
1.2.25	Trợ pipet	Cái	0,105000
1.2.26	Giá đựng mẫu	Cái	0,210000
1.2.27	Đèn UV di động/cố định (dài 1.2 bước sóng 254 um) và bóng đèn thay thế	Cái	0,105000
1.2.28	Giấy	Tờ	0,735000
1.2.29	Nhãn tomy các loại	Tờ	0,105000
1.2.30	Bút dạ	Cái	0,105000
1.2.31	Bút bi	Cái	0,105000
1.2.32	Bút chì	Cái	0,105000
1.2.33	Băng dính	Cái	0,105000
1.2.34	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	0,315000
1.2.35	Máy in	Cái	0,105000
1.2.36	Mực in	Hộp	0,000490
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	2,450000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả.	Giờ	2,775000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,225000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

Được

206. Quy trình xét nghiệm phân lập, nuôi cấy vi rút đại trên tế bào

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường giàu dinh dưỡng (MEM)	mL	59,717175
1.1.2	Huyết thanh bào thai bê (FBS)	mL	0,970550
1.1.3	NaHCO ₃ 7.5%.	mL	0,286055
1.1.4	Kháng sinh	mL	0,102165
1.1.5	Kháng nấm	mL	0,097055
1.1.6	PBS (-) 10X, pH 7,4	mL	0,636300
1.1.7	Trypsin	mL	0,105000
1.1.8	Aceton	mL	10,521000
1.1.9	Trypan blue	mL	0,210000
1.1.10	Evan blue	mL	0,000158
1.1.11	DEAE- dextran	mL	0,052500
1.1.12	Kháng thể đơn dòng kháng đại gắn FITC	mL	0,157500
1.1.13	Nước cất sấy vô trùng	lít	0,013650
1.1.14	Chai tế bào BHK kín 1 lớp	chai	0,210000
1.1.15	Chứng dương	mL	0,010300
1.1.16	Chứng âm	mL	0,010300
1.1.17	Chủng vi rút gốc vi rút thử thách CVS	μL	0,546875
1.1.18	Cồn 70 %	mL	10,500000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn không lọc các loại	Cái	10,729688
1.2.2	Pipet nhựa các loại vô trùng	Cái	2,429219
1.2.3	Tấm nhựa nuôi cấy tế bào 96 giếng	Cái	0,107188
1.2.4	Tấm nhựa đáy tròn 96 giếng	Cái	0,002188
1.2.5	Tuýp ly tâm các loại (1,5- 2,0 mL), tiệt trùng	Cái	0,656250
1.2.6	Ổng ly tâm 15 mL, tiệt trùng	Cái	0,525000
1.2.7	Tuýp 2,0 mL nắp xoáy, tiệt trùng	Cái	1,181250
1.2.8	Giá để tuýp	Cái	1,050000
1.2.9	Máng vô trùng	Cái	1,050000
1.2.10	Chai nuôi cấy tế bào 25 cm ²	Cái	0,424375
1.2.11	Chai nuôi cấy tế bào 75 cm ²	Cái	0,005469
1.2.12	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,210000
1.2.13	Lọc bình 0,22 μm	Cái	0,105000
1.2.14	Pipet các loại	Cái	0,000540
1.2.15	Trợ pipet	Cái	0,000120
1.2.16	Đồ thủy tinh	Cái	0,000050
1.2.17	Buồng đếm tế bào	Cái	0,000001

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Đá vảy	Hộp	0,010500
1.2.19	Bì thủy tinh nghiền mẫu	Viên	20,050000
1.2.20	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,882000
1.2.21	ADNCồn 70 %	mL	8,000000
1.2.22	Giấy thấm	Gói	0,283500
1.2.23	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.24	Khẩu trang y tế	Cái	1,050000
1.2.25	Các loại hóa chất tiệt trùng khử nhiễm	Gói	0,210000
1.2.26	Giấy	Tờ	1,890000
1.2.27	Mực in	Tờ	1,890000
1.2.28	Bút	Cái	0,105000
1.2.29	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	4,050000
2.2	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	5,200000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,300000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

207. Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy vi rút dengue trên tế bào

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chai tế bào C6/36 kín 1 lớp	Cái	0,105000
1.1.2	Môi trường giàu dinh dưỡng (DMEM) 4.500mg/L D-glucose (high glucose); L-glutamine; không có sodium pyruvate	mL	21,000000
1.1.3	Huyết thanh bào thai bê	mL	2,100000
1.1.4	NaHCO ₃	mL	1,050000
1.1.5	Kháng sinh	mL	0,210000
1.1.6	L glutamin	mL	0,210000
1.1.7	HEPES	mL	0,210000
1.1.8	Trypsin	mL	0,630000
1.1.9	PBS dạng viên	Viên	0,525000
1.1.10	Nước cất hai lần sấy vô trùng	Lít	0,500000
1.1.11	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	1,155000
1.1.12	Sinh phẩm realtime RT PCR 2X	Phản ứng	4,200000
1.1.13	Mồi xuôi và mồi ngược DENV 1	μL	0,840000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.14	Môi xuôi và môi ngược DENV 2	μL	0.840000
1.1.15	Môi xuôi và môi ngược DENV 3	μL	0.840000
1.1.16	Môi xuôi và môi ngược DENV 4	μL	0.840000
1.1.17	Đầu dò (probe) DENV 1	μL	0.756000
1.1.18	Đầu dò (probe) DENV 2	μL	0.756000
1.1.19	Đầu dò (probe) DENV 3	μL	0.756000
1.1.20	Đầu dò (probe) DENV 4	μL	0.756000
1.1.21	Còn tuyệt đối	mL	1.890000
1.1.22	Nước sinh học phân tử	mL	0.052500
1.1.23	Chứng dương realtime	μL	5.250000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Chai 25cm ² nuôi cấy tế bào	Cái	0.210000
1.2.2	Phiến 12 giếng nuôi tế bào	Cái	0.210000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc tiết trùng 1000 μL	Cái	7.350000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc tiết trùng 10 - 200 μL	Cái	8.610000
1.2.5	Pipet nhựa các loại	Cái	1.680000
1.2.6	Tuýp 2.0 mL nắp vận	Cái	4.200000
1.2.7	Tuýp ly tâm các cỡ 1,5 mL/1,7 mL/2.0 mL nắp bật	Cái	2.100000
1.2.8	Ống phản ứng realtime PCR và nắp đậy tương ứng với thiết bị (loại 0,1 mL hoặc 0.2 mL) có nắp tương ứng hoặc giống 8 giếng có nắp tương ứng hoặc hoặc tấm nhựa 96 giếng ...)	Cái/Giếng	1.680000
1.2.9	Lọc xi lanh 0.22 μM /0.45 μM	Cái	1.050000
1.2.10	Lọc bình 0.22 μM /0.45 μM	Cái	0.105000
1.2.11	Chai/cốc thủy tinh các cỡ	Cái	0.000050
1.2.12	Tuýp ly tâm 15 mL	Cái	0.315000
1.2.13	Tuýp ly tâm 50 mL	Cái	0.105000
1.2.14	Micropipet các cỡ	Cái	0.001145
1.2.15	Trợ pipet	Cái	0.000084
1.2.16	Khay lạnh	Cái	0.105000
1.2.17	Giá để tuýp	Cái	0.000050
1.2.18	Hộp lưu mẫu 80 - 100 vị trí	Cái	0.021000
1.2.19	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2.310000
1.2.20	Giấy thấm	Tờ	14.280000
1.2.21	Khẩu trang y tế	Cái	2.100000
1.2.22	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0.010000
1.2.23	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0.210000
1.2.24	Giấy	Tờ	2.100000
1.2.25	Mực in	Hộp	0.001000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.26	Bút bi	Cái	0,105000
1.2.27	Bút viết kính	Cái	0,105000
1.2.28	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,155000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	5,000000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,950000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,150000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

208. Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy vi rút đường ruột trên tế bào

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chai 25 cm ² tế bào bào L20B (dành riêng cho vi rút polio) và/hoặc RD-A (dành cho VRDR) đã bọc kín một lớp	Chai	0,210000
1.1.2	Môi trường giàu dinh dưỡng MEM	mL	210,000000
1.1.3	Muối đệm PBS	mL	84,000000
1.1.4	Huyết thanh bào thai bê bất hoạt	mL	2,520000
1.1.5	Dung dịch L-Glutamine 200 mM	mL	2,100000
1.1.6	Kháng sinh Penicillin-Streptomycin	mL	2,100000
1.1.7	Dung dịch Sodium Bicarbonate 7.5%	mL	4,200000
1.1.8	Dung dịch Hepes 1M	mL	2,100000
1.1.9	Dung dịch đỏ phenol 0.4%	mL	0,336000
1.1.10	Muối Calcium chloride (CaCl ₂)	mL	0,210000
1.1.11	Muối Magnesium chloride hexahydrate MgCl ₂ .6H ₂ O	mL	0,210000
1.1.12	Chloroform chứa cồn là chất bình ổn	mL	1,050000
1.1.13	Enzyme tách tế bào Trypsin –EDTA 0.5%	mL	0,105000
1.1.14	Thuốc nhuộm xanh Trypan 0,1%	μL	42,000000
1.1.15	Nước cất sấy tiệt trùng	mL	210,000000
1.1.16	Chủng sabin chuẩn (bại liệt type 1,3)	μL	210,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc tiệt trùng 1000 μL	Cái	12,075000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc tiệt trùng 200 μL	Cái	5,250000
1.2.3	Pipet nhựa tiệt trùng 5 mL	Cái	2,625000
1.2.4	Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL	Cái	7,350000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Chai 25cm ² nuôi cấy tế bào	Cái	0,420000
1.2.6	Tuýp nhựa nuôi cấy tế bào	Cái	9,030000
1.2.7	Tấm nuôi cấy tế bào 96 giếng	Cái	0,420000
1.2.8	Tuýp 15 mL tiệt trùng	Cái	5,250000
1.2.9	Tuýp 50 mL tiệt trùng	Cái	1,575000
1.2.10	Tuýp nắp xoáy tiệt trùng 2,0 mL	Cái	2,205000
1.2.11	Bi thủy tinh	Viên	10,500000
1.2.12	Lọc môi trường 22 µm	Cái	0,105000
1.2.13	Khay đựng dung dịch tiệt trùng	Cái	0,210000
1.2.14	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.15	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.16	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,625000
1.2.17	Giấy thấm	Tờ	10,500000
1.2.18	Khẩu trang y tế	Cái	1,050000
1.2.19	Buồng đếm tế bào	Cái	0,000005
1.2.20	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.21	Micropipet các cỡ	Cái	0,000866
1.2.22	Trợ pipet	Cái	0,000499
1.2.23	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000021
1.2.24	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.26	Giấy	Tờ	4,200000
1.2.27	Mực in	Hộp	0,002800
1.2.28	Bút	Cái	0,001050
1.2.29	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,525000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,014000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,357000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

209. Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy xác định vi rút cúm trên trứng gà có phôi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Trứng gà có phôi 9-10 ngày tuổi	Quả	9,500000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.2	Dung dịch PBS	mL	84,000000
1.1.3	Kháng sinh (Ciprofloxacin + Kanamycin sulfat + Amphotericin B)	µl	69,3000000
1.1.4	Alserver's	mL	4,2000000
1.1.5	Hồng cầu chuột lang	con chuột	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn tuyệt đối	mL	
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, không lọc tiết trùng (các loại)	Cái	26,880000
1.2.3	Tuýp 2 mL các loại	Cái	4,200000
1.2.4	Kim tiêm 3 mL	Cái	3,150000
1.2.5	Phiên nhựa 96 giếng đáy V	Cái	3,150000
1.2.6	Tuýp 15 mL	Cái	1,155000
1.2.7	Hộp lưu mẫu 80 - 100 vị trí	Cái	0,100000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	6,300000
1.2.9	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	6,300000
1.2.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.11	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	22,000000
1.2.12	Keo gắn da năng (Glu all - Mỹ)	Lọ	0,105000
1.2.13	Giấy thấm, bông cotton....	Gói	1,785000
1.2.14	Các loại hóa chất tiết trùng khử nhiễm PTN	Gói	0,010000
1.2.15	Pipet các loại	Cái	0,001500
1.2.16	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000500
1.2.17	Chai thủy tinh 1000 mL	Cái	0,000500
1.2.18	Giá để trứng	Cái	0,010000
1.2.19	Đèn soi trứng	Cái	0,000666
1.2.20	Giấy	Tờ	4,200000
1.2.21	Mực in	Hộp	0,002800
1.2.22	Bút	Cái	0,105000
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	giờ	6,000000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	giờ	0,400000
2.4	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	giờ	0,200000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	giờ	0,500000

Đuân

210. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Salmonella spp bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, vật tư		
1.1.1	Cồn 70 %	mL	50,000000
1.1.2	Máu cừu	mL	5,000000
1.1.3	Nước cất	L	1,000000
1.1.4	Dầu khoáng	μL	250,000000
1.1.5	Thạch máu (BA)	Gram	2,000000
1.1.6	Canh thang BHI	mL	10,000000
1.1.7	Kligler Iron Agar	mL	5,500000
1.1.8	Shigella Salmonella agar	Gram	5,000000
1.1.9	Thạch dinh dưỡng	Gram	0,400000
1.1.10	Bộ sinh phẩm định danh sinh vật hoá học	Bộ	5,000000
1.1.11	Bộ thuốc nhuộm Gram	mL	15,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Pen	Cái	5,000000
1.2.2	Micropipet 200 μL	Cái	10,000000
1.2.3	Micropipet 1000 μL	Cái	0,002000
1.2.4	Đĩa Petri 90 mm	Cái	15,000000
1.2.5	Găng tay	Đôi	2,000000
1.2.6	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.7	Ống thủy tinh 16 x 150 mm	Cái	5,000000
1.2.8	Que cấy nhựa	Cái	10,000000
1.2.9	Đầu côn (tip), có lọc 200 μL - tiết trùng	Cái	10,000000
1.2.10	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.12	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.13	Bút	Cái	0,050000
1.2.14	Bút viết kính	Cái	0,050000
1.2.15	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	1,200000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu.	Giờ	3,400000
2.3	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả.	Giờ	2,500000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

211. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Shigella spp bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường tăng sinh	g	2,730000
1.1.2	Môi trường KIA	g	1,375000
1.1.3	Thạch dinh dưỡng	g	2,100000
1.1.4	Bộ thuốc nhuộm Gram	mL	0,525000
1.1.5	Thuốc thử Oxidase	mL	0,262500
1.1.6	Bộ Sinh phẩm định danh bằng sinh vật hoá học	Phản ứng	5,250000
1.1.7	Thuốc thử kèm bộ Sinh phẩm định danh bằng sinh vật hoá học	mL	0,262500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Dầu soi	mL	0,525000
1.2.2	Cồn 70 %	mL	42,000000
1.2.3	Cồn 90 %	mL	0,262500
1.2.4	Viên khử khuẩn	viên	3,000000
1.2.5	CloraminB 2 %	Gram	63,000000
1.2.6	Sát khuẩn tay	mL	21,000000
1.2.7	Que cấy nhựa vô trùng dùng một lần	Que	21,000000
1.2.8	Đĩa petria vô trùng đường kính 90 mm	Đĩa	10,500000
1.2.9	Lam kính	Cái	15,750000
1.2.10	Găng tay không bột	Đôi	4,000000
1.2.11	Khẩu trang	Cái	4,000000
1.2.12	Giấy thấm	Tờ	7,000000
1.2.13	Đầu côn (típ), có lọc 200 µL	Cái	5,250000
1.2.14	Đầu côn (típ), có lọc 1000 µL	Cái	5,250000
1.2.15	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.16	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.17	Nước cất 2 lần/nước muối sinh lý 0.85%	mL	299,250000
1.2.18	Micropipet 200 µL	Cái	0,000020
1.2.19	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000020
1.2.20	Giấy A4	Tờ	9,450000
1.2.21	Bút viết	Cái	0,000800
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,000800
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,200000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,660000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

212. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn vi khuẩn tả (*Vibrio cholerae*) bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường tăng sinh	mL	105,000000
1.1.2	Môi trường nuôi cấy chọn lọc Tả	mL	210,000000
1.1.3	Kligler Iron Agar (KIA)	mL	105,000000
1.1.4	Test Oxidase	Phản ứng	5,250000
1.1.5	Bộ định danh bằng sinh vật hoá học	Phản ứng	5,250000
1.1.6	Bộ thuốc nhuộm Gram	mL	0,525000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn 90 %	mL	0,262500
1.2.2	Viên presept 4-5	Viên	2,520000
1.2.3	CloraminB 2 %	Gram	63,000000
1.2.4	Cồn 70 %	mL	42,000000
1.2.5	Dầu soi	mL	0,262500
1.2.6	Sát khuẩn tay	mL	21,000000
1.2.7	Nước sạch	L	3,150000
1.2.8	Nước cất 2 lần/nước muối sinh lý 0,85%	mL	199,500000
1.2.9	Găng tay không bột	Đôi	4,200000
1.2.10	Khẩu trang	Cái	4,200000
1.2.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.12	Que cấy nhựa dùng 1 lần	Cái	31,500000
1.2.13	Đĩa petria vô trùng đường kính 90mm	Cái	10,500000
1.2.14	Giấy thấm	Tờ	42,000000
1.2.15	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.17	Đầu côn (típ), có lọc 200 µL	Cái	5,250000
1.2.18	Đầu côn (típ), có lọc 1000 µL	Cái	5,250000
1.2.19	Đèn cồn	Cái	0,001000
1.2.20	Bộ chứng MacFlan	Cái	0,001000
1.2.21	Micropipet 200 µL	Cái	0,001000
1.2.22	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001000
1.2.23	Giấy A4	Tờ	9,450000
1.2.24	Bút bi	Cái	0,007950
1.2.25	Bút viết ống nghiệm	Cái	0,007950
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Đồng	1,000000
II	Lao động trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,200000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,660000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

213. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Clostridium botulinum bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Cồn 70 %	mL	375,000000
1.1.2	Cồn tuyệt đối	μL	105,0000
1.1.3	Môi trường chọn lọc CBI	mL	42,000000
1.1.4	Canh thang BHI 0,05%	mL	2,450000
1.1.5	Chứng dương (Chủng C. botulinum)	Chủng	1,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đĩa petri	Đĩa	2,100000
1.2.2	Chỉ thị kỵ khí	Cái	0,700000
1.2.3	Que cấy nhựa 10 μL	Cái	4,900000
1.2.4	Que cấy nhựa 1 μL	Cái	4,900000
1.2.5	Bình ủ kỵ khí	Cái	0,350000
1.2.6	Túi ủ kỵ khí	Túi	0,700000
1.2.7	Đầu côn (típ) có lọc. 1000 μL- tiệt trùng	Cái	7,350000
1.2.8	Đầu côn (típ) có lọc. 200 μL- tiệt trùng	Cái	7,350000
1.2.9	Đầu côn (típ) có lọc. 100 μL- tiệt trùng	Cái	7,350000
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc. 10 μL- tiệt trùng	Cái	7,350000
1.2.11	Môi trường skimmed milk lưu giữ chủng	mL	0,525000
1.2.12	Tuýp 2 mL nắp xoáy	Cái	0,350000
1.2.13	Tuýp 1,7 mL vô trùng	Cái	0,350000
1.2.14	Tuýp 5 mL nắp xoáy	Cái	0,350000
1.2.15	Hộp lưu mẫu 100 vị trí	Cái	0,350000
1.2.16	Hộp lưu mẫu phân 36 vị trí	Cái	0,350000
1.2.17	Khẩu trang y tế	Cái	0,350000
1.2.18	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,350000
1.2.19	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.20	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000

Handwritten signature

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.21	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.22	Micropipet 1000 μ L	Cái	0.000400
1.2.23	Micropipet 200 μ L	Cái	0.000400
1.2.24	Micropipet 20 μ L	Cái	0.000400
1.2.25	Micropipet 10 μ L	Cái	0.000400
1.2.26	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.27	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.28	Bút	Cái	0,200000
1.2.29	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,500000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,490000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	1,000000

214. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Clostridioides difficile bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Cồn 70 %	mL	375,000
1.1.2	Cồn tuyệt đối	μ L	105,0
1.1.3	Môi trường chọn lọc CCMA	mL	42,000
1.1.4	Canh thang BHI 0,05%	mL	2,450
1.1.5	Chứng dương (Chủng C. difficile)	Chủng	1,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đĩa petri	Đĩa	2,100000
1.2.2	Chỉ thị kỵ khí	Cái	0,700000
1.2.3	Que cấy nhựa 10 μ L	Cái	4,900000
1.2.4	Que cấy nhựa 1 μ L	Cái	4,900000
1.2.5	Bình ủ kỵ khí	Cái	0,350000
1.2.6	Túi ủ kỵ khí	Túi	0,700000
1.2.7	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	7,350000
1.2.8	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	7,350000
1.2.9	Đầu côn (típ) có lọc, 100 μ L- tiệt trùng	Cái	7,350000
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiệt trùng	Cái	7,350000
1.2.11	Môi trường skimmed milk lưu giữ chủng	mL	0,525000
1.2.12	Tuýp 2 mL nắp xoáy	Cái	0,350000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.13	Tuýp 1,7 mL vô trùng	Cái	0,350000
1.2.14	Tuýp 5 mL nắp xoáy	Cái	0,350000
1.2.15	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,350000
1.2.16	Hộp lưu mẫu phân 36 vị trí	Cái	0,350000
1.2.17	Khẩu trang y tế	Cái	0,350000
1.2.18	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,350000
1.2.19	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.20	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000400
1.2.21	Micropipet 200 µL	Cái	0,000400
1.2.22	Micropipet 20 µL	Cái	0,000400
1.2.23	Micropipet 10 µL	Cái	0,000400
1.2.24	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.26	Bút	Cái	0,200000
1.2.27	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,000000
1.2.28	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.29	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,500000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,490000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	1,000000

215. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Staphylococcus aureus bằng kỹ thuật nuôi cấy phân lập

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Máu cừu	mL	9,975000
1.1.2	Lysostaphin	mL	0,262500
1.1.3	Thạch máu	g	3,990000
1.1.4	Chapman agar	g	3,990000
1.1.5	Bộ API Staph	Cái	5,250000
1.1.6	Thuốc thử kèm API Staph	mL	0,262500
1.1.7	Bộ nhuộm Gram	mL	0,525000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn 90 %	mL	0,525000
1.2.2	Dầu soi	mL	0,525000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Nước cất 2 lần	mL	199,500000
1.2.4	Viên Presept	Viên	2,520000
1.2.5	CloraminB 2 %	g	63,000000
1.2.6	Cồn 70 %	mL	42,000000
1.2.7	Nước sạch	L	8,400000
1.2.8	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	21,000000
1.2.9	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiết trùng	Cái	5,250000
1.2.10	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiết trùng	Cái	5,250000
1.2.11	Lam kính	Cái	15,750000
1.2.12	Đĩa petri	Cái	10,500000
1.2.13	Que cấy 1 lần	Cái	26,250000
1.2.14	Khẩu trang y tế	Cái	4,200000
1.2.15	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	4,200000
1.2.16	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.17	Giấy thấm	Tờ	26,250000
1.2.18	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.19	Đèn côn	Cái	0,001000
1.2.20	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001000
1.2.21	Micropipet 200 μ L	Cái	0,001000
1.2.22	Bộ chưng Mac-Flan	Cái	0,001000
1.2.23	Giấy A4	Tờ	9,450000
1.2.24	Bút bi	Cái	0,008000
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,008000
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,000000
II.	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,460000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,330000
2.3	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,080000
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

216. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Mycobacterium tuberculosis* bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập và định danh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Glycerol	mL	0,600000
1.1.2	Cồn 70 % độ	mL	0,600000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	NaOH	g	0,600000
1.1.4	NaCl 9 %	mL	0,600000
1.1.5	EDTA	mL	0,600000
1.1.6	Triston x100	mL	0,600000
1.1.7	Môi trường LJ	gr	0,220000
1.1.8	Trứng gà	Quả	0,600000
1.1.9	Nước cất	mL	12,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp 2,0 mL, tiệt trùng	Cái	2,200000
1.2.2	Tuýp 2,0 mL, nắp xoáy, tiệt trùng	Cái	2,200000
1.2.3	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000100
1.2.4	Micropipet 200 µL	Cái	0,000100
1.2.5	Micropipet 100 µL	Cái	0,000100
1.2.6	Pipet nhựa 3 mL, tiệt trùng	Cái	2,200000
1.2.7	Pipet nhựa khắc vạch 25 mL, tiệt trùng	Cái	1,100000
1.2.8	Đầu côn (típ), có lọc 1000 µL, tiệt trùng	Cái	2,200000
1.2.9	Đầu côn (típ), có lọc 200 µL, tiệt trùng	Cái	1,100000
1.2.10	Đầu côn (típ), có lọc 100 µL, tiệt trùng	Cái	1,100000
1.2.11	Tuýp 15-50 mL, tiệt trùng	Cái	2,200000
1.2.12	Que cấy hình loop đầu tròn 1 mm, tiệt trùng	Cái	2,200000
1.2.13	Lọ thủy tinh 1000 mL	Cái	0,002000
1.2.14	Lọ thủy tinh 500 mL	Cái	0,002000
1.2.15	Lọ thủy tinh 250 mL	Cái	0,002000
1.2.16	Giá đựng tuýp	Cái	0,002000
1.2.17	Ống dung khắc vạch	Cái	0,002000
1.2.18	Giấy bạc	m	0,002000
1.2.19	Vải gạc xô lọc trứng	m	0,002000
1.2.20	Bông không thấm nước	g	0,002000
1.2.21	Tube 18-20 mm	Cái	2,100000
1.2.22	Hộp lưu mẫu	Hộp	2,100000
1.2.23	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.24	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.25	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.26	Bút	Cái	0,200000
1.2.27	Kẹp, ghim	Cái	1,000000
1.2.28	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.29	Dung dịch khử trùng	Gói	0,010000
1.2.30	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,000000
II	Lao động trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy và công việc hành chính	Giờ	0,400000
2.2	Nhân viên thực hiện xét nghiệm	Giờ	3,200000
2.3	Nhân viên đọc kết quả, phân tích và phiên giải kết quả	Giờ	0,400000
2.4	Nhân viên nhập, quản lý dữ liệu	Giờ	0,400000
2.5	Nhân viên xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,200000
2.6	Nhân viên chuẩn bị dụng cụ và khử nhiễm	Giờ	0,400000
2.7	Nhân viên vận hành lab ATSH cấp 3	Giờ	0,200000

217. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Streptococcus pneumoniae* bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Nước muối sinh lý 0,9 %	mL	10,500000
1.1.2	Dung dịch Acetin	mL	1,050000
1.1.3	Canh thang BHI/TSB	mL	5,250000
1.1.4	Thạch máu cừu BA 5 %	Đĩa	3,150000
1.1.5	Khoanh giấy Optochin	Khoanh	1,050000
1.1.6	Dung dịch muối mật 10 %	mL	0,525000
1.1.7	Crystal Violet	mL	1,050000
1.1.8	Lugol	mL	1,050000
1.1.9	Cồn 90 %	mL	1,050000
1.1.10	Safranin	mL	1,050000
1.1.11	Dầu soi kính	mL	0,105000
1.1.12	Cồn 70 %	mL	5,250000
1.1.13	Dung dịch sát khuẩn tay	g	2,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Găng tay	Cái	2,100000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	2,100000
1.2.3	Cryotúyp lưu mẫu	Cái	1,050000
1.2.4	Hộp lưu mẫu	Cái	0,010000
1.2.5	Lam kính	Cái	1,050000
1.2.6	Đầu côn 1000 μ L	Cái	1,050000
1.2.7	Đầu côn 200 μ L	Cái	1,050000
1.2.8	Túyp Eppendorf	Cái	5,000000
1.2.9	Giấy thấm	Tờ	2,000000
1.2.10	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000100

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.11	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000100
1.2.12	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.13	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.14	Giấy A4	Tờ	5,000000
1.2.15	Bút	Cái	0,350000
1.2.16	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.17	Văn phòng phẩm khác ((keo, ghim...))	Cái	2,350000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,000000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,520000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

218. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Bordetella pertussis bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập và định danh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường thạch Charcoal	g	4,10625
1.1.2	Môi trường thạch máu cơ bản	g	3,15000
1.1.3	Môi trường BHI	g	0,088200
1.1.4	Glyceron 30%	mL	0,283500
1.1.5	Máu cừu, ngựa loại bỏ tơ huyết	mL	3,150000
1.1.6	Kháng sinh Cefalexin 1%	mL	1,130000
1.1.7	Bộ nhuộm Gram	mL	0,110000
1.1.8	Uerace	mL	9,450000
1.1.9	Citrate simmon	mL	9,450000
1.1.10	Catalase	mL	0,157500
1.1.11	Khoanh giấy Oxydase	Cái	3,150000
1.1.12	Nước cất	mL	78,75000
1.1.13	Chứng dương	mL	0,052500
1.1.14	Chứng âm	mL	0,052500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đĩa petri vô trùng đường kính 90 mm	Cái	3,150000
1.2.2	Que cấy nhựa 10 μ L- tiệt trùng	Cái	6,300000
1.2.3	Que cấy nhựa 1 μ L - tiệt trùng	Cái	6,300000

Sun

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.4	Đầu côn (típ) không lọc, 1000 μ L- tiết trùng	Cái	3,150000
1.2.5	Đầu côn (típ) không lọc, 200 μ L- tiết trùng	Cái	3,150000
1.2.6	Đầu côn (típ) không lọc, 100 μ L- tiết trùng	Cái	3,150000
1.2.7	Đầu côn (típ) không lọc, 10 μ L- tiết trùng	Cái	3,150000
1.2.8	Tuýp 2 mL các loại	Cái	3,150000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 100 vị trí	Cái	0.021000
1.2.10	Găng tay	Cái	6.600000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	3.300000
1.2.12	Cồn 70 %	mL	11,550000
1.2.13	Giấy thấm	Tờ	6,300000
1.2.14	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,026667
1.2.15	Micropipet 200 μ L	Cái	0,026667
1.2.16	Micropipet 10 μ L	Cái	0,026667
1.2.17	Micropipet 10 μ L	Cái	0,026667
1.2.18	Chai thủy tinh 0,5 L	Cái	0,026667
1.2.19	Chai thủy tinh 1 L	Cái	0,026667
1.2.20	Giấy	Tờ	1,050000
1.2.21	Bút	Cái	0,002450
1.2.22	Mực in	Hộp	0,105000
1.2.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.24	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.25	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	4,000000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,500000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

219. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Corynebacterium diphtheriae* bằng kỹ thuật nuôi cấy phân lập

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Máu cừu	mL	9,975000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.2	Potassium tellurite 1%	mL	1,050000
1.1.3	Vitamins growth supplement	mL	1,050000
1.1.4	Thuốc thử Catalase	mL	0,263000
1.1.5	Bộ nhuộm Gram	mL	0,525000
1.1.6	Tellurite Thạch máu	g	3,098000
1.1.7	Thạch máu	g	3,990000
1.1.8	Định danh sinh vật hóa học <i>Corynebacterium diphtheriae</i>	Cái	5,250000
1.1.9	Thuốc thử kèm định danh sinh vật hoá học <i>Corynebacterium diphtheriae</i>	mL	0,262500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn 90 %	mL	0,525000
1.2.2	Dầu soi	mL	0,525000
1.2.3	Nước cất 2 lần	mL	199,500000
1.2.4	Viên Presept	Viên	2,520000
1.2.5	CloraminB 2 %	g	63,000000
1.2.6	Cồn 70 %	mL	42,000000
1.2.7	Nước sạch	L	8,400000
1.2.8	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	21,000000
1.2.9	Đèn cồn	Cái	0,001000
1.2.10	Micropipet 100 - 1000 µL	Cái	0,001000
1.2.11	Micropipet 50 - 200 µL	Cái	0,001000
1.2.12	Bộ chứng Mac-Flan	Cái	0,001000
1.2.13	Đầu côn (típ) có lọc. 200 µL- tiết trùng	Cái	5,250000
1.2.14	Đầu côn (típ) có lọc. 1000 µL- tiết trùng	Cái	5,250000
1.2.15	Lam kính	Cái	15,750000
1.2.16	Đĩa petri	Cái	10,500000
1.2.17	Que cấy 1 lần	Cái	26,250000
1.2.18	Khẩu trang y tế	Cái	4,200000
1.2.19	Găng tay không bột	Đôi	4,200000
1.2.20	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.21	Giấy thấm	Tờ	26,250000
1.2.22	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.23	Giấy A4	Tờ	9,450000
1.2.24	Bút bi	Cái	0,007955
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,007955
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II.	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét	Giờ	2,540000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
	nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính		
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,080000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,250000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

220. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Leptospira* bằng kỹ thuật nuôi cấy

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường phân lập <i>Leptospira</i> EMJH (ống 5 mL)	Ống	6,250000
1.1.2	PBS 1X (ống 5 mL)	Ống	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiết trùng	Cái	5,250000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiết trùng	Cái	21,000000
1.2.3	Pipet Pasteur thủy tinh	Cái	5,250000
1.2.4	Tuýp 2 mL	Cái	2,100000
1.2.5	Tuýp 15 mL	Cái	1,050000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	1,000000
1.2.7	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,000000
1.2.8	Găng tay vô trùng	Đôi	1,000000
1.2.9	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	5,050000
1.2.10	Tuýp 50 mL	Cái	1,050000
1.2.11	Giấy thấm, bông cotton...	g	10,000000
1.2.12	Micropipet 1000 µL	Cái	0,002500
1.2.13	Micropipet 200 µL	Cái	0,002500
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Giấy	Tờ	1,000000
1.2.17	Mực in	Hộp	0,005000
1.2.18	Bút	Cái	0,005000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	2,000000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,500000
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

221. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Y. pestis* bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập và định danh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cloramin B	Kg	0,130000
1.1.2	Chỉ thị hóa học cho nồi hấp tiệt trùng	Cm	25,050000
1.1.3	Bột giặt	Kg	0,250000
1.1.4	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	15,050000
1.1.5	Dầu khoáng	μ L	1,575000
1.1.6	Dầu soi	μ L	105,000000
1.1.7	Máu cừu	mL	5,250000
1.1.8	Thuốc thử Oxidase	μ L	157,500000
1.1.9	Thuốc thử Catalase	μ L	157,500000
1.1.10	Canh thang BHI	g	5,250000
1.1.11	Desoxycholate agar (D.O.C)	g	15,750000
1.1.12	Nước muối sinh lý 8,5% vô trùng	mL	31,500000
1.1.13	K.I.A	g	26,250000
1.1.14	Urease	g	5,250000
1.1.15	Indol	g	5,250000
1.1.16	Methyl red	g	5,250000
1.1.17	Phage ly giải	μ L	262,500000
1.1.18	Bộ nhuộm Gram	mL	42,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Lam kính	Cái	5,250000
1.2.2	Áo choàng PXN	Cái	0,008400
1.2.3	Găng tay không bột	Đôi	2,100000
1.2.4	Đầu cân 20 μ L	Cái	10,500000
1.2.5	Đầu cân 200 μ L	Cái	5,250000
1.2.6	Đầu cân 1000 μ L	Cái	5,250000
1.2.7	Que cấy nhựa vô trùng 1 lần	Que	10,500000
1.2.8	Đĩa Petri 90 mm	Đĩa	15,750000
1.2.9	Ống thủy tinh 16 x 150 mm	Ống	10,500000
1.2.10	Pank	Cái	0,003977
1.2.11	Kéo	Cái	0,003977
1.2.12	Giấy thấm	Tờ	10,500000
1.2.13	Ống nghiệm 5 mL	Cái	5,250000
1.2.14	Pipet 1000 μ L	Cái	0,001000
1.2.15	Pipet 200 μ L	Cái	0,001000
1.2.16	Bộ chứng Mac-Flan	Cái	0,001000

Đuân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.17	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.18	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.19	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.20	Bút	Cái	0,047727
1.2.21	Bút viết kính	Cái	1,0 00000
1.2.22	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Đồng	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,000000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,250000
2.3	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,080000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

222. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Helicobacter pylori* bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập và định danh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường thạch máu cơ bản	g	6,300000
1.1.2	Máu cừu, ngựa loại bỏ tơ huyết	mL	11,030000
1.1.3	Môi trường BHI	g	0,088200
1.1.4	Glyceron 30%	mL	0,283500
1.1.5	Kháng sinh Vancomycin	mg	0,790000
1.1.6	Kháng sinh Polymyxin B Sulfate 5 mg/l	mg	0,3800000
1.1.7	Khoanh giấy Oxydase	Cái	3,150000
1.1.8	Catalase	mL	0,157500
1.1.9	Dung dịch urease	mL	9,450000
1.1.10	Nước cất	mL	78,750000
1.1.11	Chứng dương	mL	0,052500
1.1.12	Chứng âm	mL	0,052500
1.1.13	Túi ủ kỵ khí	Cái	2,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đĩa petri vô trùng đường kính 90mm	Cái	3,150000
1.2.2	Que cấy nhựa 10 µL – vô trùng	Cái	6,300000
1.2.3	Que cấy nhựa 1 µL – vô trùng	Cái	6,300000
1.2.4	Hộp ủ kỵ khí	Cái	0,002000
1.2.5	Đầu côn (típ) không lọc, 1000 µL- tiệt trùng	Cái	3,150000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Đầu côn (típ) không lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.7	Đầu côn (típ) không lọc, 100 μ L- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.8	Tuýp 2 mL các loại	Cái	3,150000
1.2.9	Hộp lưu mẫu 100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.10	Găng tay	Đôi	3,150000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	3,150000
1.2.12	Cồn 70 %	mL	9,450000
1.2.13	Giấy thấm	Tờ	3,150000
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,001263
1.2.17	Micropipet 200 μ L	Cái	0,001263
1.2.18	Micropipet 10 μ L	Cái	0,001263
1.2.19	Đầu nghiền mảnh sinh thiết	Cái	1,050000
1.2.20	Máy nghiền mảnh sinh thiết	Cái	0,004000
1.2.21	Giấy	Tờ	1,050000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,002450
1.2.23	Bút viết	Cái	0,012000
1.2.24	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	5,900000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,500000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,500000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

223. Xét nghiệm định danh vi khuẩn trên hệ thống tự động MALDI TOF

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Formic acid 70 %	μ L	1,155000
1.1.2	Matrix HCCA	μ L	1,155000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn 70 %	L	0,010500
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	0,210000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Đầu côn (típ) không lọc, 200 μ L- tiết trùng	Cái	1,155000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 10 μ L- tiết trùng	Cái	1,155000
1.2.5	Tuýp vô trùng 1,5 mL	Cái	0,105000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,105000
1.2.7	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,105000
1.2.8	Hộp lưu mẫu 100 vị trí	Cái	0,010500
1.2.9	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.10	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000250
1.2.11	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000250
1.2.12	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000250
1.2.13	Giấy	Tờ	2,350000
1.2.14	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.15	Bút	Cái	0,350000
1.2.16	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
1.2.17	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.18	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,226667
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,100000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

224. Xét nghiệm định danh vi khuẩn trên máy Vitek 2

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Nước muối sinh lý 0,45 %	mL	3,150000
1.1.2	Thẻ Card định danh GN/GP/ANC/NH...	Cái	1,050000
1.1.3	Crystal Violet	mL	1,050000
1.1.4	Lugol	mL	1,050000
1.1.5	Cồn 90 %	mL	1,050000
1.1.6	Safranin	mL	1,050000
1.1.7	Dầu soi kính	mL	0,105000
1.1.8	Cồn 70 %	mL	5,250000
1.1.9	Dung dịch sát khuẩn tay	g	2,100000
1.1.10	Các loại hóa chất tiết trùng khử nhiễm	Gói	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tấm bông vô trùng	Cái	1,050000
1.2.2	Que cấy vô trùng dùng 1 lần	Cái	1,050000
1.2.3	Giá đựng mẫu, cassette (kèm theo máy Vitek 2 compact).	Cái	0,000100
1.2.4	Lam kính	Cái	1,050000
1.2.5	Găng tay	Cái	0,210000
1.2.6	Khẩu trang	Cái	0,210000
1.2.7	Ống Cryotúyp	Cái	1,050000
1.2.8	Ống Eppendorf	Cái	1,050000
1.2.9	Hộp lưu mẫu	Cái	0,010000
1.2.10	Ống polystyrene 5mL vô trùng	Cái	1,050000
1.2.11	Đầu côn 1000 μ L	Cái	1,050000
1.2.12	Đầu côn 200 μ L	Cái	1,050000
1.2.13	Giấy thấm	Tờ	2,000000
1.2.14	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000100
1.2.15	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000100
1.2.16	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.17	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.18	Giấy A4	Tờ	5,000000
1.2.19	Bút	Cái	0,350000
1.2.20	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.21	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,700000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,520000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

225. Xét nghiệm phân lập vi rút đường ruột từ mẫu nước thải trên tế bào

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chai 75cm ² tế bào bào L20B hoặc RD-A đã mọc tốt thành một lớp	Chai	0,210000
1.1.2	Môi trường giàu dinh dưỡng MEM	mL	157,500000
1.1.3	Muối đệm PBS	mL	42,000000

283

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	Huyết thanh bào thai bê bất hoạt	mL	1,260000
1.1.5	Dung dịch L-Glutamine 200 mM	mL	1,050000
1.1.6	Kháng sinh Penicillin-Streptomycin	mL	1,050000
1.1.7	Dung dịch Sodium Bicarbonate 7,5%	mL	2,100000
1.1.8	Dung dịch Hepes 1M	mL	1,050000
1.1.9	Dung dịch đỏ phenol 0,4%	mL	0,168000
1.1.10	Enzyme tách tế bào Trypsin –EDTA 0,5%	mL	0,105000
1.1.11	Thuốc nhuộm xanh Trypan 0,1%	μL	42,000000
1.1.12	Kháng sinh Gentamycin	μL	21,000000
1.1.13	Chloroform chứa cồn là chất bình ổn	mL	1,050000
1.1.14	Dextran, loại “Technical quality Dextran T40”	g	10,050000
1.1.15	Poly (ethylene glycol) (PEG), trọng lượng phân tử 6000	g	95,287500
1.1.16	Sodium chloride (NaCl)	g	76,702500
1.1.17	Nước cất sấy tiệt trùng	mL	105,000000
1.1.18	Chủng chuẩn vi rút polio sabin typ 1 và 3	μL	210,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 100 μL	Cái	2,100000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 200 μL	Cái	5,250000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 1000 μL	Cái	11,865000
1.2.4	Pipet nhựa tiệt trùng 5 mL	Cái	0,525000
1.2.5	Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL	Cái	3,360000
1.2.6	Chai nuôi cấy tế bào 75 cm ²	Cái	0,105000
1.2.7	Chai 25 cm ² nuôi cấy tế bào	Cái	6,510000
1.2.8	Tấm nuôi cấy tế bào 96 giếng	Cái	0,420000
1.2.9	Tuýp 15 mL tiệt trùng	Cái	5,040000
1.2.10	Tuýp 50 mL tiệt trùng	Cái	0,525000
1.2.11	Tube nắp xoáy tiệt trùng 2 mL	Cái	3,255000
1.2.12	Bi thủy tinh	Viên	10,500000
1.2.13	Phễu phân tách đáy nón 1 L	Cái	1,050000
1.2.14	Lọc môi trường 22 μm	Cái	0,105000
1.2.15	Khay đựng dung dịch vô trùng	Cái	0,210000
1.2.16	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.17	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.18	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,520000
1.2.19	Giấy thấm	Tờ	10,500000
1.2.20	Khẩu trang y tế	Cái	0,840000
1.2.21	Buồng đếm tế bào	Cái	0,000005
1.2.22	Giá để tuýp	Cái	0,000100

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.23	Micropipet các cỡ	Cái	0,000961
1.2.24	Trợ pipet	Cái	0,000194
1.2.25	Chai thủy tinh 2000 mL	Cái	0,000032
1.2.26	Bình tam giác có vạch (Erlenmeyr flask) 2 lít	Cái	0,000053
1.2.27	Khuấy từ và thanh cá từ dài 6-7cm.	Cái	0,000053
1.2.28	Ống đông 1000 mL	Cái	0,000011
1.2.29	Giá đỡ phễu phân tách	Cái	0,000011
1.2.30	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.31	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.32	Giấy	Tờ	4,200000
1.2.33	Mực in	Hộp	0,002800
1.2.34	Bút	Cái	0,001050
1.2.35	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	1,525000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	3,189000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,257000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

226. Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy vi rút rota trên tế bào

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chai 75cm ² tế bào MA104 đã mọc một lớp kín	Chai	0,210000
1.1.2	Môi trường giàu dinh dưỡng MEM hoặc DMEM	mL	105,000000
1.1.3	Muối đệm PBS	mL	42,000000
1.1.4	Huyết thanh bào thai bê bất hoạt	mL	2,520000
1.1.5	Dung dịch L-Glutamine 200 mM	mL	1,050000
1.1.6	Kháng sinh Penicillin-Streptomycin	mL	1,050000
1.1.7	Dung dịch Sodium Bicarbonate 7,5%	mL	2,100000
1.1.8	Dung dịch Hepes 1M	mL	1,050000
1.1.9	Dung dịch đỏ phenol 0,4%	mL	0,168000
1.1.10	Enzyme tách tế bào Trypsin -EDTA 0,5%	mL	0,105000
1.1.11	Thuốc nhuộm xanh Trypan 0,1%	μL	42,000000

trun

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.12	Dung dịch đệm PBS/Tris	mL	1,050000
1.1.13	Nước cất sấy tiệt trùng	mL	105,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 1000 μ L	Cái	9,765000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 200 μ L	Cái	5,250000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 100 μ L	Cái	2,100000
1.2.4	Pipet nhựa tiệt trùng 5 mL	Cái	0,525000
1.2.5	Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL	Cái	3,360000
1.2.6	Chai nuôi cấy tế bào 75 cm ²	Cái	0,105000
1.2.7	Chai nuôi cấy tế bào 25 cm ²	Cái	1,260000
1.2.9	Tuýp 15 mL tiệt trùng	Cái	5,040000
1.2.10	Tuýp 50 mL tiệt trùng	Cái	0,525000
1.2.11	Tuýp nắp xoáy tiệt trùng 2 mL	Cái	3,255000
1.2.12	Bi thủy tinh	Viên	10,500000
1.2.13	Lọc môi trường 22 μ m	Cái	0,105000
1.2.14	Khay đựng dung dịch	Cái	0,210000
1.2.15	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.17	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,520000
1.2.18	Giấy thấm	Tờ	10,500000
1.2.19	Khẩu trang y tế	Cái	0,840000
1.2.20	Buồng đếm tế bào	Cái	0,000005
1.2.21	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.22	Micropipet các cỡ	Cái	0,000856
1.2.23	Trợ pipet	Cái	0,000194
1.2.24	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000168
1.2.25	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.26	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.27	Giấy	Tờ	4,200000
1.2.28	Mực in	Hộp	0,002800
1.2.29	Bút	Cái	0,001050
1.2.30	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,497333
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,661167
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

227. Nuôi cấy các loại tế bào: côn trùng muỗi C6/36, LLC-MK2, Vero, BHK21, MDCK ...

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Dung dịch 0,4% Trypan blue	mL	1,050000
1.1.2	Huyết thanh bào thai bê	mL	0,735000
1.1.3	L-Glutamin 200 mM	mL	0,073500
1.1.4	MEM non essential Aminoacid	mL	0,073500
1.1.5	Môi trường DMEM	mL	7,350000
1.1.6	Penicillin-Streptomycin	mL	0,073500
1.1.7	Sodium bicarbonate solution 7.5%	mL	0,073500
1.1.8	Dung dịch PBS	mL	10,500000
1.1.9	Dung dịch Trypsin	mL	1,050000
1.1.10	Sodium pyruvat 100 mM	mL	0,073500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bàn cào tế bào	Cái	1,050000
1.2.2	Khí CO ₂	Bình	0,001050
1.2.3	Buồng đếm tế bào	Cái	1,050000
1.2.4	Cồn 70 %	L	0,525000
1.2.5	Chai nuôi cấy tế bào 25 cm không lọc	Cái	1,050000
1.2.6	Đầu côn 200 µL có lọc	Cái	6,300000
1.2.7	Đầu côn 1000 µL có lọc	Cái	4,200000
1.2.8	Găng tay cao su không bột	Đôi	7,350000
1.2.9	Bông cồn	Miếng	5,250000
1.2.10	Khăn giấy thấm	Tờ	12,600000
1.2.11	Lamelle	Cái	1,050000
1.2.12	Pipet nhựa vô trùng 10 mL	Cái	8,400000
1.2.13	Tuýp 1.5 mL có nắp	Cái	2,100000
1.2.14	Tuýp ly tâm 15 mL	Cái	1,050000
1.2.15	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.16	Giấy thấm, bông cồn...	Gói	0,100000
1.2.17	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.18	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000100
1.2.19	Micropipet 200 µL	Cái	0,000200
1.2.20	Trợ pipets	Cái	0,000200
1.2.21	Bìa còng 5 cm	Cái	0,005250
1.2.22	Bìa nylon lỗ	Cái	5,250000
1.2.23	Bút bi	Cái	0,105000
1.2.24	Bút lông đầu	Cái	0,105000
1.2.25	Bút Penten	Cái	1,050000

Đu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.26	Giấy A4	Tờ	0,010500
1.2.27	Kim bấm	Hộp	0,010500
1.2.28	Kéo	Cái	0,010500
1.2.29	Mực in	Hộp	0,005250
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,590000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,010000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,340000

228. Xét nghiệm phân lập vi rút Arbo trên nuôi cấy tế bào

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Actinomycin D (nồng độ 1 µg/mL)	mL	0,050400
1.1.2	Blue evans	µL	0,157500
1.1.3	Cộng hợp	µL	0,105000
1.1.4	DMSO	mL	0,300000
1.1.5	Dòng tế bào C6/36	Tuýp	0,000150
1.1.6	Dung dịch đệm Hepes	mL	0,300000
1.1.7	Huyết thanh bào thai bê	mL	1,500000
1.1.8	Glycerol	µL	157,500000
1.1.9	Kháng sinh Penicillin	mL	0,150000
1.1.10	Kháng thể đơn dòng (Chikungunya)	µL	10,500000
1.1.11	Kháng thể đơn dòng (Zika)	µL	10,500000
1.1.12	Kháng thể đơn dòng (VNNB)	µL	10,500000
1.1.13	Kháng thể đơn dòng (cộng hợp)	µL	10,500000
1.1.14	Môi trường Leibovitz L-15 có glutamin	g	0,207000
1.1.15	Nước cất 2 lần	mL	225,000000
1.1.16	Phosphate Buffered Salin	Viên	0,150000
1.1.17	Trypsin EDTA 0,25 %	mL	1,500000
1.1.18	Tryptose phosphate broth	g	0,022125
1.1.19	Ni tơ lòng	Kg	0,028800
1.1.20	Dung dịch khử khuẩn Presept	Viên	0,350000
1.1.21	Cloramine B	g	2,100000
1.1.22	Cồn 70 %	mL	52,500000
1.1.23	Dung dịch sát khuẩn tay	đồng	0,000000
1.2	Vật tư khác		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Chai nuôi tế bào 25 cm ³	Cái	1,050000
1.2.2	Chai nuôi tế bào 75 cm ³	Cái	0,210000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiết trùng	Cái	7,350000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiết trùng	Cái	2,100000
1.2.5	Găng tay	mL	31,500000
1.2.6	Giấy thấm	Cái	12,915000
1.2.7	Hộp lưu mẫu	Tờ	31,500000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,038889
1.2.9	Lam kính	Cái	11,655000
1.2.10	Lamen	Cái	1,050000
1.2.11	Pipete nhựa vô trùng dùng 1 lần-10 mL	Cái	1,050000
1.2.12	Pipete nhựa vô trùng dùng 1 lần-5 mL	Cái	4,200000
1.2.13	Đĩa 12 giếng	Cái	3,150000
1.2.14	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Tuýp 2,0 mL nắp xoáy	Viên	0,020500
1.2.17	Phin lọc 500 mL	Cái	1,050000
1.2.18	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000050
1.2.19	Micropipet 200 µL	Cái	0,000050
1.2.20	Micropipet 20 µL	Cái	0,000050
1.2.21	Micropipet 10 µL	Cái	0,000050
1.2.22	Ống đông	Cái	0,000050
1.2.23	Cốc thủy tinh	Cái	0,000050
1.2.24	Chai Duran	Cái	0,000050
1.2.25	Giấy A4	Tờ	0,315000
1.2.26	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.27	Bút	Cái	0,031500
1.2.28	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim,...)	Cái	0,315000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,550000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,200000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,340000

229. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Mycobacterium tuberculosis* bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập và định danh trên môi trường lỏng

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Dung dịch xử lý mẫu N-acetyl-L-cysteine-NaOH	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Dung dịch đệm xử lý mẫu (Phosphate buffer 0,067 M, pH = 6,8)	Phản ứng	1,050000
1.1.3	Bộ thuốc nhuộm Zeihl-Neelsen	mL	2,100000
1.1.4	Urea	Phản ứng	1,050000
1.1.5	Nitare	Phản ứng	1,050000
1.1.6	Catalase	Phản ứng	1,050000
1.1.7	Niacin	Phản ứng	1,050000
1.1.8	Môi trường nuôi cấy 7H10	Phản ứng	3,150000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn 70 %	mL	2,100000
1.2.2	Lọ 50 mL vô trùng có nắp vặn dùng chứa mẫu bệnh phẩm	Cái	1,050000
1.2.3	Tuýp 18 x 24 mL vô trùng	Cái	1,050000
1.2.4	Nước cất vô trùng 1-2 mL	mL	2,100000
1.2.5	Tuýp ly tâm vô khuẩn sử dụng 1 lần loại 50 mL vô trùng, có nắp vặn	Cái	1,050000
1.2.6	Găng tay	Cái	0,840000
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.8	Dầu soi kính hiển vi	mL	0,010000
1.2.9	Lame (1 đầu nhám)	Cái	1,470000
1.2.10	Pipet nhựa, vô trùng 5 mL	Cái	1,470000
1.2.11	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.12	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.15	Giấy	Tờ	1,050000
1.2.16	Bút	Cái	0,050000
1.2.17	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	0,530000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,230000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,010000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,340000

230. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Mycobacterium tuberculosis bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập và định danh trên môi trường đặc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Dung dịch xử lý mẫu N-acetyl-L-cysteine-NaOH	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Dung dịch đệm xử lý mẫu (Phosphate buffer 0,067 M, pH = 6,8).	Phản ứng	1,050000
1.1.3	Bộ thuốc nhuộm Zeihl-Neelsen	mL	2,100000
1.1.4	Urea	Phản ứng	1,050000
1.1.5	Nitrate	Phản ứng	1,050000
1.1.6	Catalase	Phản ứng	1,050000
1.1.7	Niacin	Phản ứng	1,050000
1.1.8	Thạch nghiệm Loweinstein Jensen	Phản ứng	3,150000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn 70 %	mL	2,100000
1.2.2	Lọ 50 mL vô trùng có nắp vặn dùng chứa mẫu bệnh phẩm	Cái	1,050000
1.2.3	Tuýp 18 x 24 mL vô trùng	Cái	1,050000
1.2.4	Nước cất vô trùng 1-2 mL	mL	2,100000
1.2.5	Tuýp ly tâm vô khuẩn sử dụng 1 lần loại 50 mL vô trùng, có nắp vặn	Cái	1,050000
1.2.6	Găng tay	Cái	0,840000
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.8	Dầu soi kính hiển vi	mL	0,010000
1.2.9	Lame (1 đầu nhám)	Cái	1,470000
1.2.10	Pipet nhựa, vô trùng 5 mL	Cái	1,470000
1.2.11	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.12	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.15	Giấy	Tờ	1,050000
1.2.16	Bút	Cái	0,050000
1.2.17	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,530000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,230000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,010000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,340000

Scun

231. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Bartonella spp bằng kỹ thuật nuôi cấy

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường thạch máu cừu 5 %	ống 5mL	6,250000
1.1.2	BHI broth có Fungizone	ống 5mL	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiết trùng	Cái	5,000000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiết trùng	Cái	21,000000
1.2.3	Tuýp 2 mL	Cái	10,500000
1.2.4	Khẩu trang y tế	Cái	1,050000
1.2.5	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,050000
1.2.6	Găng tay vô trùng	Đôi	1,050000
1.2.7	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.8	Giấy thấm, bông cotton...	g	10,000000
1.2.9	Micropipet 1000 µL	Cái	0,003000
1.2.10	Micropipet 200 µL	Cái	0,003000
1.2.11	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.12	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.13	Giấy	Tờ	1,000000
1.2.14	Mực in	Hộp	0,005000
1.2.15	Bút	Cái	0,005000
1.2.16	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,530000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,000000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,000000
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,340000

232. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Neisseria meningitidis bằng kỹ thuật nuôi cấy

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường BA	Đĩa	3,150000
1.1.2	Môi trường CA	Đĩa	1,050000
1.1.3	Môi trường BHI	g	0,194250
1.1.4	Môi trường MH máu	Đĩa	7,350000
1.1.5	Bảng kháng sinh E-test	Bảng	7,350000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.6	Thuốc nhuộm Gram	Phản ứng	2,100000
1.1.7	Bộ định danh sinh hóa	Phản ứng	1,050000
1.1.8	Que test Oxidase	Que	1,050000
1.1.9	Thuốc thử catalase	μL	10,00000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Que cấy	Cái	8,400000
1.2.2	Tuýp 1,5 mL	Cái	1,050000
1.2.3	Đầu côn 100 μL	Cái	3,150000
1.2.4	Lam kính	Cái	1,050000
1.2.5	Đầu côn 200 μL	Cái	2,100000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.7	Găng tay không bột	Đôi	1,050000
1.2.8	Dụng dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.9	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.10	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.11	Micropipet 200 μL	Cái	0,001111
1.2.12	Giấy A4	Tờ	2,100000
1.2.13	Mực in	Hộp	0,001050
1.2.14	Bút lông đầu	Cái	0,005250
1.2.15	Bút bi	Cái	0,005250
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,500000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,275600
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,340000

233. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Haemophilus influenzae bằng kỹ thuật nuôi cấy

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Môi trường BA	Đĩa	2,100000
1.1.2	Môi trường CA	Đĩa	3,150000
1.1.3	Môi trường BHI	g	0,194250
1.1.4	Thuốc nhuộm Gram	Phản ứng	2,100000
1.1.5	Bộ định danh sinh hóa	Cái	1,050000
1.1.6	Que giấy thử Oxidase	Que	1,050000
1.1.7	Đĩa X	Đĩa	1,050000
1.1.8	Đĩa V	Đĩa	1,050000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.9	Đĩa XV	Đĩa	1,050000
1.1.10	Dầu soi kính	μL	42,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Que cấy	Cái	6,300000
1.2.2	Tuyết 1,5 mL	Cái	1,050000
1.2.3	Đầu côn (típ) 100 μL	Cái	3,150000
1.2.4	Bơm tiêm 5 mL	Cái	1,050000
1.2.5	Lam kính	Cái	1,050000
1.2.6	Đầu côn (típ) 200 μL	Cái	2,100000
1.2.7	Khâu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.8	Găng tay không bột	Đôi	1,050000
1.2.9	Que tăm bông	Cái	1,050000
1.2.10	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.11	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.12	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.13	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.14	Micropipet 200 μL	Cái	0,001111
1.2.15	Giấy A4	Tờ	2,100000
1.2.16	Mực in	Hộp	0,001050
1.2.17	Bút lông dầu	Cái	0,005250
1.2.18	Bút bi	Cái	0,005250
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,500000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,200000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,340000

234. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Neisseria gonorrhoeae* bằng kỹ thuật nuôi cấy

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường phân lập Thayer Martin VCN	Đĩa	2,100000
1.1.2	Ống nước muối sinh lý	Ống	2,100000
1.1.3	Bộ định danh RNIS, Remel BactiCard® <i>Neisseria</i>	Mẫu	1,050000
1.1.4	Hoá chất nhuộm Gram	Phản ứng	1,050000
1.1.5	Oxidase	mL	1,050000
1.1.6	Môi trường giữ chủng	mL	6,300000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Que cấy	Cái	4,200000
1.2.2	Tuýp giữ chùng 2 mL	Cái	6,300000
1.2.3	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,094500
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 20 μ L- tiết trùng	Cái	11,550000
1.2.5	Đầu côn (típ) có lọc, 100 μ L- tiết trùng	Cái	7,770000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,630000
1.2.7	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,735000
1.2.8	AND Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	21,000000
1.2.9	Nước sát khuẩn tay	mL	0,630000
1.2.10	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Tờ	2,100000
1.2.11	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.12	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.13	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000100
1.2.14	Trợ pipet	Cái	0,000100
1.2.15	Giấy A4	Tờ	2,100000
1.2.16	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.17	Bút lông dầu	Cái	0,010500
1.2.18	Bút bi	Cái	0,010500
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,125000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,375000
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,340000

235. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn Escherichia coli spp. bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Thạch MacConkey	Đĩa	1,050000
1.1.2	Oxidase	Phản ứng	0,011000
1.1.3	Thạch KIA	Ống	1,050000
1.1.4	Canh thang Ure-Indol	Ống	1,050000
1.1.5	Thạch Maniit di động	Ống	1,050000
1.1.6	Thạch Simmon Citrate	Ống	1,050000
1.1.7	Canh thang LDC (Lysine Decarboxylase)	Ống	1,050000
1.1.8	Crystal Violet	mL	1,050000

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.9	Lugol	mL	1,050000
1.1.10	Cồn 90 %	mL	1,050000
1.1.11	Safranin	mL	1,050000
1.1.12	Dầu soi kính	mL	0,105000
1.1.13	Thuốc thử Kovas	mL	0,210000
1.1.14	Cồn 70 % ^o	mL	5,250000
1.1.15	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	3,150000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cryotúyp 2 mL	Cái	1,200000
1.2.2	Hộp lưu mẫu	Hộp	0,015000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	0,315000
1.2.4	Găng tay	Cái	0,315000
1.2.5	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.6	Lam kính	Cái	0,210000
1.2.7	Que cấy	Cái	0,000350
1.2.8	Giấy A4	Tờ	5,000000
1.2.9	Bút	Cái	0,350000
1.2.10	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.11	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,800000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,600000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,340000

236. Đông khô chủng vi khuẩn

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Môi trường TSA	Đĩa	2,680000
1.1.2	Môi trường chuyên biệt	Đĩa	0,470000
1.1.3	Đĩa thạch máu	Đĩa	2,680000
1.1.4	Môi trường OPS Microbial Freeze Drying Buffer sử dụng (hoặc tương đương)	mL	0,003700
1.1.5	Môi trường sucrose	g	0,000400
1.1.6	Canh thang lòng (tăng sinh)	g	0,003700
1.1.7	Bộ sinh hóa định danh	Bộ	0,420000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.8	Bộ kháng huyết thanh định type (nếu có)	Bộ	0,420000
1.1.9	Thuốc nhuộm Gram hoặc nhuộm chuyên biệt	Bộ	0,420000
1.1.10	Túi ủ kỵ khí	Cái	0,420000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Que gòn vô trùng	Cái	2,210000
1.2.2	Que cấy 1 μ L	Cái	1,420000
1.2.3	Pipet nhựa vô trùng 20 mL	Cái	0,050000
1.2.4	Pipet nhựa vô trùng 10 mL	Cái	0,740000
1.2.5	Đầu côn (típ) P1000	Cái	3,940000
1.2.6	Đầu côn (típ) P10	Cái	2,210000
1.2.7	Lame kính	Cái	0,420000
1.2.8	Lamel	Cái	0,420000
1.2.9	Dầu soi kính	mL	0,070000
1.2.10	Cuvet	Cái	0,740000
1.2.11	Ống thủy tinh cổ nhỏ (amp uL)	Cái	1,310000
1.2.12	Ống nhựa ly tâm vô trùng 50 mL	ống	0,110000
1.2.13	Nút bông vô trùng	Cái	1,310000
1.2.14	NaCl	g	0,030000
1.2.15	Khẩu trang y tế	Cái	1,050000
1.2.16	Nước rửa tay	mL	1,990000
1.2.17	Khí gas (hàn ống)	g	31,500000
1.2.18	Giấy lau vuông	Tờ	2,630000
1.2.19	Găng tay	Đôi	2,150000
1.2.20	Cồn 70 %	mL	2,630000
1.2.21	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000500
1.2.22	Micropipet 10 μ L	Cái	0,000500
1.2.23	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.24	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.25	Giấy A4	tờ	1,050000
1.2.26	Mực in	Hộp	0,000400
1.2.27	Bút bi	Cái	0,002100
1.2.28	Bút lông dầu	Cái	0,002100
1.2.29	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,900000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	3,000000

thư

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,340000

237. Nhân nuôi và giữ chủng muỗi Aedes

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Thức ăn cho lăng quăng	Viên	0,042800
1.1.2	Glucose 10 % (chai 500mL)	mL	0,025200
1.1.3	Chuột bạch 2-5 ngày tuổi	Con	0,004200
1.2	Vật tư tiêu hao		
1.2.1	Khay nuôi lăng quăng	Lần	0,002800
1.2.2	Lưới đáy khay	Lần	0,005500
1.2.3	Pipet lớn	Lần	0,005500
1.2.4	Pipet nhỏ	Lần	0,005500
1.2.5	Vợt lăng quăng	Lần	0,002800
1.2.6	Hộp đựng nước đường	Lần	0,002800
1.2.7	Hộp nhựa 3L	Lần	0,002800
1.2.8	Lồng nuôi muỗi	Lần	0,002800
1.2.9	Tai lồng	Lần	0,005500
1.2.10	Bình xịt nước	Lần	0,005500
1.2.11	Khay lót chuột	Lần	0,002800
1.2.12	Lưới kẹp chuột	Lần	0,005500
1.2.13	Còn tuyệt đối	Lít	0,002100
1.2.14	Khẩu trang y tế	Cái	0,025200
1.2.15	Găng tay không bột	Đôi	0,025200
1.2.16	Gòn thấm	Gram	0,012600
1.2.17	Gòn không thấm nước	Gram	0,021000
1.2.18	Giấy thấm	Tờ	0,000300
1.2.19	Ống nghiệm	Ống	0,210000
1.2.20	Pin 1,5V	Viên	0,004000
1.2.21	Pin AAA	Viên	0,008000
1.2.22	Pin AA	Viên	0,008000
1.2.23	Túi zip	Cái	0,002100
1.2.24	Các hóa chất, vật tư, tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.25	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.26	Giấy A4	Tờ	0,002100
1.2.27	Mực in	Lần	0,000005
1.2.28	Bút lông dầu	Cái	0,002100
1.2.29	Bút bi	Cái	0,002100
1.2.30	Băng keo giấy	Cuộn	0,000200

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.31	Kéo	Cái	0,002100
1.2.32	Bìa cứng	Cái	0,002100
1.2.33	Khăn giấy	Cuộn	0,002100
1.2.34	Sổ B5	Cuộn	0,002100
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên thực hiện	Giờ	0,052000
2.2	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,013500

238. Nhân nuôi và giữ chủng muỗi Culex

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khay nuôi bọ gậy nhựa trắng kích thước 63x46x37,5 cm	Cái	0,000420
1.2	Giá nhiều tầng đa dụng kích thước 180x60x70 cm	Cái	0,000084
1.3	Ổng nhựa sục khí kích thước 25 cm	Cái	0,000840
1.4	Thức ăn cho bọ gậy	Lọ	0,000070
1.5	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.6	Cốc nhựa đựng quăng thể tích 500 mL	Cái	0,001400
1.7	Bông thấm nước	Cuộn	0,000210
1.8	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	0,010500
1.9	Lồng muỗi bằng vải tuyền trắng kích thước 75 x 75 x 75 cm	Cái	0,000210
1.10	Khung lồng nuôi inox kích thước 100x 100x100 cm	Cái	0,000084
1.11	Khung lồng nuôi inox kích thước 30x30x30 cm	Cái	0,000420
1.12	Gáo nhựa dung tích 2 lít	Cái	0,000105
1.13	Pipet 5 mL	Cái	0,001050
1.14	Lồng muỗi bằng vải tuyền trắng kích thước 30x30x90 cm	Cái	0,001050
1.15	Đĩa petri đường kính 10 cm	Cái	0,001050
1.16	Ổng hút muỗi cầm tay dài 30 cm đường kính 1,5 cm	Cái	0,000004
1.17	Đường kính	Gói	0,000150
1.18	Máu động vật	mL	0,630000
1.19	Nhiệt ẩm kế	Cái	0,0000002
1.20	Giấy	Tờ	10,000000
1.21	Mực in	Hộp	0,006666
1.22	Bút	Cái	1,000000
1.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	3,000000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,226000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,002000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,013500

239. Nhân nuôi và giữ chủng kiến

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Bột Fluon (PTFE)	Kg	0,000262
1.1.2	Đường	Kg	0,001250
1.1.3	Thức ăn cho cá	Kg	0,001250
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn tuyệt đối	L	0,002625
1.2.2	Gòn thấm nước	Kg	0,000262
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	0,141750
1.2.4	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,141750
1.2.5	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	0,002625
1.2.6	Nước sát khuẩn tay	mL	0,002625
1.2.7	Lồng chuyên dụng nuôi kiến	Cái	0,000525
1.2.8	Đĩa petri	Cái	0,005250
1.2.9	Cốc nhựa	Cái	0,005250
1.2.10	Bình xịt	Cái	0,095812
1.2.11	Ống nghiệm	Cái	0,670687
1.2.12	Giấy A4	Tờ	0,013125
1.2.13	Sổ B5	Cái	0,002625
1.2.14	Mực in	Hộp	0,000005
1.2.15	Bút lông dầu	Cái	0,002625
1.2.16	Bút bi	Cái	0,002625
1.2.17	Băng keo giấy	Cuộn	0,000262
1.2.18	Kéo	Cái	0,002625
1.2.19	Khác (kẹp, ghim,...)	Cái	0,005250
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên thực hiện	Giờ	0,320000
2.2	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,038750

240. Xét nghiệm định loại muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết dengue bằng hình thái học

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Lồng muỗi khung bằng inox (40x40x40cm)	Cái	0,010500
1.2	Lồng muỗi khung bằng inox (20x20x20cm)	Cái	0,010500
1.3	Vải lồng muỗi mắt lưới 32-36 lỗ	Cái	0,010500
1.4	Nút bấc (lie): 1-1,5 cm.	Cái	1,050000
1.5	Kim thủy tinh hoặc thép không rỉ	Cái	0,010500
1.6	Chloroform/ete/tủ lạnh	Cái	0,010500
1.7	Tuýp 1,5 - 2,0 mL, vô trùng các thể tích	Cái	0,053000
1.8	Ống lưu mẫu 2,0 mL có nắp xoáy chịu được nhiệt độ âm sâu	Cái	0,053000
1.9	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.10	Băng dính giấy trắng	Cuộn	0,002100
1.11	Bông thấm nước	Cuộn	0,010500
1.12	Vải lồng muỗi mắt lưới 32-36 lỗ	Cái	0,010500
1.13	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	0,053000
1.14	Khẩu trang y tế	Cái	0,053000
1.15	Nước cất	mL	1,050000
1.16	Cồn 70 %	Chai	0,011000
1.17	Cồn 90 %	Chai	0,011000
1.18	Các hóa chất, vật tư diệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.19	Nhãn giấy	Cái	0,053000
1.20	Giấy	Tờ	2,100000
1.21	Mực in	Hộp	0,001400
1.22	Bút	Cái	0,105000
1.23	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,155000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,270000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,110000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên diệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,038750

241. Xét nghiệm định loại bọ gây truyền bệnh sốt xuất huyết dengue bằng hình thái học

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hộp đựng bọ gây	Cái	0,010500

trường

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2	Đĩa petri	Cái	0,010500
1.3	Lamen	Cái	1,050000
1.4	Lam kính	Cái	1,050000
1.5	Keo cố định mẫu	Cái	1,050000
1.6	Kim mổ côn trùng	Cái	1,050000
1.7	Que thuỷ tinh	Cái	0,010500
1.8	Tuýp 1,5 - 2,0 mL, vô trùng các thể tích	Cái	0,053000
1.9	Ống lưu mẫu 2,0 mL có nắp xoáy chịu được nhiệt độ âm sâu	Cái	0,053000
1.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.11	Băng dính giấy trắng	Cuộn	0,002100
1.12	Bông thấm nước	Cuộn	0,010500
1.13	Vải lông muối mắt lưới 32-36 lỗ	Cái	0,010500
1.14	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	0,053000
1.15	Khẩu trang y tế	Cái	0,053000
1.16	Nước cất	mL	1,050000
1.17	Cồn 70 %	Chai	0,011000
1.18	Cồn 90 %	Chai	0,011000
1.19	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.20	Nhãn giấy	Cái	0,053000
1.21	Giấy	Tờ	2,100000
1.22	Mực in	Hộp	0,001400
1.23	Bút	Cái	0,105000
1.24	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,155000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,270000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,110000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,038750

242. Xét nghiệm định loại chuột bằng hình thái học

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Hóa chất gây mê isoflurane	mL	10,500000
1.1.2	Cồn tuyệt đối	mL	105,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khay	Lăn	0,500000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Bao vải	Lần	0,500000
1.2.3	Khăn trải bàn	Lần	0,500000
1.2.4	Bàn chải	Lần	0,500000
1.2.5	Thuốc	Lần	0,500000
1.2.6	Giấy A4	Tờ	10,500000
1.2.7	Sổ B5	Cuốn	1,050000
1.2.8	Mực in	Lần	0,002100
1.2.9	Bút lông dầu	Cái	1,050000
1.2.10	Bút bi	Cái	1,050000
1.2.11	Băng keo giấy	Cuốn	0,105000
1.2.12	Kéo	Cái	1,050000
1.2.13	Khăn giấy	Cuốn	2,100000
1.2.14	Bia cứng	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên thực hiện	Giờ	2,400000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,038750

243. Xét nghiệm xác định virus cúm kháng thuốc bằng Kỹ thuật ức chế neuraminidase (NAI)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Sinh phẩm xác định mức độ nhạy cảm của vi rút cúm bằng tín hiệu huỳnh quang	phản ứng	3,800000
1.1.2	Cơ chất	mL	0,126000
1.1.3	Thuốc kháng vi rút oseltamivir	μ L	31,500000
1.1.4	Thuốc kháng vi rút zanamivir	μ L	31,500000
1.1.5	Nước cất vô trùng	mL	63,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Phiến 96 giếng đáy phẳng	Phiến	1,470000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiệt trùng	Cái	3,780000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiệt trùng	Cái	40,320000
1.2.4	Đầu côn (típ) 200 μ L không lọc, tiệt trùng	Cái	10,080000
1.2.5	Pipet 5 mL	Cái	1,680000
1.2.6	Pipet 10 mL	Cái	1,680000
1.2.7	Tuýp 1,1mL	Cái	10,080000
1.2.8	Máng	Cái	0,840000
1.2.9	Tuýp 15 mL	Cái	1,260000
1.2.10	Tuýp 50 mL	Cái	1,260000
1.2.11	Giấy thấm	Gói	0,105000

trung

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,520000
1.2.13	Micropipet các loại	Cái	0,000400
1.2.14	Micropipet đa kênh các loại	Cái	0,000400
1.2.15	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.16	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.17	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.18	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.19	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.20	Bút	Cái	0,200000
1.2.21	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Đồng	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,549400
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,940000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,016600

244. Xét nghiệm xác định tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn bằng kỹ thuật khoan giấy khuếch tán

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Nước muối	mL	10,500000
1.1.2	Đĩa kháng sinh	Đĩa	12,600000
1.1.3	Môi trường MH, hoặc môi trường MHA máu, hoặc môi trường HTM, hoặc môi trường GC	Đĩa	2,100000
1.1.4	Môi trường nuôi cấy chung chuẩn	Đĩa	0,420000
1.1.5	Môi trường nuôi cấy mẫu	Đĩa	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Ống nghiệm đựng nước muối	Cái	2,100000
1.2.2	Lame kính	Cái	1,050000
1.2.3	Bộ thuốc nhuộm Gram	mL	0,250000
1.2.4	Găng tay	Cái	0,420000
1.2.5	Khẩu trang	Cái	0,105000
1.2.6	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.7	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.8	Cồn 70 %	mL	2,100000
1.2.9	Chủng chuẩn	Chủng	0,000500
1.2.10	Dầu soi	mL	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.11	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.13	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.14	Giấy	Tờ	1,050000
1.2.15	Bút	Cái	0,052500
1.2.16	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	0,525000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,166533
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,266667
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,016600

245. Xét nghiệm xác định nồng độ kháng sinh tối thiểu ức chế vi khuẩn gây bệnh (MIC) trên môi trường đặc cho một loại kháng sinh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường cấy chuyển	Đĩa	1,260000
1.1.2	Ông nước muối sinh lý	Ông	2,625000
1.1.3	Kháng sinh bột	µg	1,075,200000
1.1.4	Môi trường Mueller Hinton	g	2,940000
1.1.5	Nước vô trùng	mL	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Que cấy	Cái	2,520000
1.2.2	Đầu côn (tip) có lọc, 1000 µL- tiệt trùng	Cái	6,300000
1.2.3	Ông 1,5 mL	Cái	0,420000
1.2.4	Ông ly tâm 15 mL	Cái	5,880000
1.2.5	Đĩa petri 90 mm	Đĩa	2,940000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,840000
1.2.7	Găng tay không bột	Đôi	0,840000
1.2.8	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.9	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.10	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.12	Ông nghiệm thủy tinh 25 mL	Cái	0,028000
1.2.13	Giấy	Cái	0,002000
1.2.14	Bút	Tờ	3,150000
1.2.15	Mực in	Cái	0,210000
II	Lao động trực tiếp		

Đuân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,217000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,550000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,202000

246. Xét nghiệm xác định nồng độ kháng sinh tối thiểu ức chế vi khuẩn gây bệnh (MIC) bằng kỹ thuật bằng giấy Etest cho một loại kháng sinh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Môi trường cấy chuyên	Đĩa	1,260000
1.1.2	Ống nước muối sinh lý	Ống	1,260000
1.1.3	Băng Etest	Băng	1,260000
1.1.4	Môi trường Mueller Hinton+ 5% máu cừu	Đĩa	1,260000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Que cấy	Cái	2,520000
1.2.2	Que tăm bông	Cái	1,260000
1.2.3	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,020000
1.2.4	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.5	Găng tay không bột	Đôi	0,420000
1.2.6	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.7	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.8	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.9	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.10	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.11	Bút	Cái	0,210000
1.2.12	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.13	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1.050,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,300000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,237120
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,184000

247. Xét nghiệm xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của vi khuẩn bằng hệ thống tự động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Thẻ kiểm soát chất lượng	Cái	0,047000
1.1.2	Các loại thẻ kháng thuốc dùng cho thực hiện thử nghiệm	Cái	1,050000
1.1.3	Nước muối vô khuẩn 0,45 %-0,5 NaCl, pH 4,5-7,0	mL	6,300000
1.1.4	Môi trường nuôi cấy chủng chuẩn	Đĩa	0,420000
1.1.5	Môi trường nuôi cấy mẫu	Đĩa	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn lọc (200 μ L hoặc 1000 μ L)	Cái	1,050000
1.2.2	Ổng nghiệm đựng nước muối	Cái	1,050000
1.2.3	Lame kính	Cái	1,050000
1.2.4	Bộ thuốc nhuộm Gram	mL	0,50000
1.2.5	Khẩu trang y tế	Cái	0,105000
1.2.6	Găng tay	Đôi	0,210000
1.2.7	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.8	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.9	Cồn 70 %	mL	2,100000
1.2.10	Chủng chuẩn	Chủng	0,000500
1.2.11	Dầu soi	mL	0,010000
1.2.12	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.13	Giấy thấm, bông cồn...	gói	0,100000
1.2.14	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000074
1.2.15	Giấy	tờ	1,050000
1.2.16	Bút	Cái	0,052500
1.2.17	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	0,525000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,166533
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,266667
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,016600

248. Xét nghiệm xác định nồng độ ức chế tối thiểu cho vi khuẩn *Neisseria meningitidis* bằng E-test

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Môi trường cấy chuyên	Đĩa	1,260000
1.1.2	Ổng nước muối sinh lý	Ổng	1,260000

suu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Băng Etest	Băng	1,260000
1.1.4	Môi trường Mueller Hinton+ 5% máu cừu	Đĩa	1,260000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Que cấy	Cái	2,520000
1.2.2	Que tăm bông	Cái	1,260000
1.2.3	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,020000
1.2.4	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.5	Găng tay không bột	Đôi	0,420000
1.2.6	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.7	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.8	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.9	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.10	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.11	Bút	Cái	0,210000
1.2.12	Mực in	Hộp	0,002100
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,350000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,237120
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,184000

249. Xét nghiệm xác định nồng độ ức chế tối thiểu cho vi khuẩn Streptococcus pneumoniae bằng E-test

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường cấy chuyên	Đĩa	1,260000
1.1.2	Ống nước muối sinh lý	Ống	1,260000
1.1.3	Băng Etest	Băng	1,260000
1.1.4	Môi trường Mueller Hinton+ 5% máu cừu	Đĩa	1,260000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Que cấy	Cái	2,520000
1.2.2	Que tăm bông	Cái	1,260000
1.2.3	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,020000
1.2.4	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.5	Găng tay không bột	Đôi	0,420000
1.2.6	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.7	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.9	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.10	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.11	Bút	Cái	0,210000
1.2.12	Mực in	Hộp	0,002100
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,350000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,237120
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,184000

250. Xét nghiệm xác định nồng độ ức chế tối thiểu cho vi khuẩn *Corynebacterium diphtheriae* bằng E-test

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Môi trường cấy chuyển	Đĩa	1,260000
1.1.2	Ống nước muối sinh lý	Ống	1,260000
1.1.3	Băng Etest	Băng	1,260000
1.1.4	Môi trường Mueller Hinton+ 5% máu cừu	Đĩa	1,260000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Que cấy	Cái	2,520000
1.2.2	Que tăm bông	Cái	1,260000
1.2.3	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,020000
1.2.4	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.5	Găng tay không bột	Đôi	0,420000
1.2.6	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.7	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.8	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.9	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.10	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.11	Bút	Cái	0,210000
1.2.12	Mực in	Hộp	0,002100
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,350000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,237120

Handwritten signature

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,184000

251. Xét nghiệm xác định nồng độ hợp chất tối thiểu ức chế vi khuẩn *Mycobacterium tuberculosis* (MIC)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Ethanol 99%	mL	2,520000
1.1.2	DMSO	mL	2,520000
1.1.3	Glycerol	mL	2,940000
1.1.4	Resazurin	Gr	0,110000
1.1.5	10XPBS	mL	0,110000
1.1.6	OADC	mL	2,100000
1.1.7	Tween 80	mL	2,100000
1.1.8	Rifampicin	Gr	0,000420
1.1.9	Isoniazid	Gr	0,000420
1.1.10	Linezolid	Gr	0,000420
1.1.11	Moxifloxacin	Gr	0,000420
1.1.12	Petromanid	Gr	0,000420
1.1.13	Bedaquilin	Gr	0,000420
1.1.14	Môi trường LJ	mL	25,200000
1.1.15	Môi trường M7H9, M7H11	mL	3,570000
1.1.16	Trứng gà	Quả	0,060000
1.1.17	Nước sinh học phân tử	mL	2,520000
1.1.18	Nước cất 2 lần	mL	5,040000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), không lọc 1000 μ L, tiết trùng	Cái	1,100000
1.2.2	Đầu côn (típ), không lọc 30 μ L, tiết trùng	Cái	1,100000
1.2.3	Đầu côn (típ), không lọc 100 μ L, tiết trùng	Cái	1,100000
1.2.4	Đầu côn (típ), không lọc 200 μ L, tiết trùng	Cái	2,200000
1.2.5	Đầu côn (típ), không lọc 1000 μ L, tiết trùng	Cái	2,200000
1.2.6	Phiến 48 giếng trong, tiết trùng	Cái	0,020000
1.2.7	Phiến 96 giếng trong, tiết trùng	Cái	0,110000
1.2.8	Phiến 96 giếng sâu lưu mẫu, tiết trùng	Cái	0,100000
1.2.9	Tuýp 2 mL, tiết trùng	Cái	0,220000
1.2.10	Dải tuýp 0,2 mL (trip 8 giếng+ nắp), tiết trùng	Cái	0,080000
1.2.11	Tuýp 2 mL, tiết trùng	Cái	0,220000
1.2.12	Tuýp 2 mL có nắp xoáy, tiết trùng	Cái	0,220000
1.2.13	Tuýp 15-50 mL, tiết trùng	Cái	0,220000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.14	Phiến giấy bạc vô trùng phủ giềng lưu mẫu	Cái	0,002000
1.2.15	Tuýp thuỷ tinh 18-20 mm	Cái	2,200000
1.2.16	Cuộn băng dính bọc phiến, tiệt trùng	m	0,020000
1.2.17	Găng tay	Đôi	0,020000
1.2.18	Khẩu trang N95	Cái	0,110000
1.2.19	Pipet nhựa khắc vạch 25 mL, tiệt trùng	Cái	0,001000
1.2.20	Pipet nhựa 3 mL, tiệt trùng	Cái	2,200000
1.2.21	Que cấy hình loop 10uL, tiệt trùng	Cái	2,200000
1.2.22	Màng lọc 0,22 mm; 0,8 mm, tiệt trùng	Cái	2,200000
1.2.23	Kim tiêm 10 mL, tiệt trùng	Cái	0,001000
1.2.24	Máng 50 mL, tiệt trùng	Cái	0,001000
1.2.25	Chai Sterilize bottle 250 mL, 500 mL	Cái	0,001000
1.2.26	Vải gạc xô	m	0,001000
1.2.27	Bông không thấm nước	Gr	0,001000
1.2.28	Giấy thấm	Tờ	0,100000
1.2.29	Bút dạ	Cái	0,010000
1.2.30	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.31	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000100
1.2.32	Micropipet 200 µL	Cái	0,000150
1.2.33	Micropipet 20 µL	Cái	0,000950
1.2.34	Micropipet 10 µL	Cái	0,000950
1.2.35	Lọ thuỷ tinh 1000 mL	Bộ	0,000100
1.2.36	Lọ thuỷ tinh 500 mL	Ổng	0,002000
1.2.37	Lọ thuỷ tinh 250 mL	Cái	0,000100
1.2.38	Máng đựng 50 mL, tiệt trùng	Cái	0,002000
1.2.39	Giá đựng tuýp	Cái	0,002000
1.2.40	Ống dong	Cái	0,002000
1.2.41	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.42	Bút	Cái	0,200000
1.2.43	Vấn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,000000
1.2.44	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.45	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên thực hiện việc kiểm tra và tiếp nhận mẫu; nhận và nhập thông tin mẫu hợp chất vào máy tính	Giờ	0,400000
2.2	Nhân viên thực hiện xét nghiệm	Giờ	4,800000
2.3	Nhân viên đọc, đọc kết quả, phân tích và phiên giải kết quả	Giờ	0,800000
2.4	Nhân viên nhập, quản lý dữ liệu	Giờ	0,400000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.5	Nhân viên chuẩn bị dụng cụ và khử nhiễm	Giờ	0,400000
2.6	Nhân viên xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0.200000
2.7	Nhân viên vận hành lab ATSH cấp 3	Giờ	0.200000

252. Xét nghiệm xác định nồng độ hợp chất tối thiểu diệt vi khuẩn Mycobacterium tuberculosis (MBC)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Glycol	mL	2,100000
1.1.2	Nước cất 2 lần	mL	1,260000
1.1.3	Trween 80	mL	0.105000
1.1.4	Nước sinh học phân tử	mL	2.100000
1.1.5	Cồn 70 %	mL	6.300000
1.1.6	DMSO	mL	0.420000
1.1.7	Rifampicin	gr	0.000210
1.1.8	Isoniazid	gr	0.000210
1.1.9	Linezolid	gr	0.000210
1.1.10	Moxifloxacin	gr	0.000210
1.1.11	Petromanid	gr	0.000210
1.1.12	Bedaquilin	gr	0.000210
1.1.13	Môi trường Lowenstein Medium Base	gr	0.390600
1.1.14	Môi trường M7H9	gr	0.098700
1.1.15	Môi trường M7H11	gr	1.260000
1.1.16	Trứng gà	Quả	0.210000
1.1.17	OADC	mL	6.300000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiệt trùng	Cái	6.090000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiệt trùng	Cái	1.260000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 30 µL- tiệt trùng	Cái	5.250000
1.2.4	Tube nhựa 1.5 mL	Cái	0.840000
1.2.5	Tube nhựa nắp xoáy 50 mL	Cái	1.260000
1.2.6	Pipet nhựa 3 mL	Cái	0.420000
1.2.7	Pipet khắc vạch 25 mL	Cái	0.420000
1.2.8	Ống thủy tinh nắp xoáy Φ18-20 mm	Cái	10.500000
1.2.9	Ống thủy tinh Φ12 mm	Cái	2,100000
1.2.10	Sterile syringe filter 0.8 µm	Cái	0.210000
1.2.11	Sterilize bottle 250 mL-500 mL	Cái	1,000000
1.2.12	Hộp lưu mẫu 100 vị trí	Cái	0.210000
1.2.13	Khẩu trang N95	Cái	0.840000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.14	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.16	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	1,260000
1.2.17	Bút viết kính	Cái	0,000252
1.2.18	Bình nắp xoáy 500-1000 mL	Cái	0,002100
1.2.19	Giấy bạc	m	0,210000
1.2.20	Bông không thấm nước	kg	0,000210
1.2.21	Vải xô	m	0,210000
1.2.22	Giấy thấm	Tờ	1,470000
1.2.23	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000100
1.2.24	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000100
1.2.25	Micropipet 100 μ L	Cái	0,000100
1.2.26	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000100
1.2.27	Phễu thủy tinh	Cái	0,002100
1.2.28	Ống đong 500 mL	Cái	0,002100
1.2.29	Cốc đong 1000 mL	Cái	0,002100
1.2.30	Thanh khuấy từ	Cái	0,000210
1.2.31	Kéo thẳng đầu nhọn	Cái	0,000210
1.2.32	Bình nắp xoáy	Cái	0,002100
1.2.33	Phiên 48 giếng-tiệt trùng	Phiên	0,200000
1.2.34	Đĩa petri Φ 90mm-tiệt trùng	Đĩa	0,200000
1.2.35	Que cấy nhựa hình loop 1 μ L- tiệt trùng	Cái	2,200000
1.2.36	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.37	Bút	Cái	0,200000
1.2.38	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.2.39	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.40	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,600000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	4,000000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,800000
2.4	Nhân viên vận hành lab ATSH cấp 3	Giờ	0,200000
2.5	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,400000

253. Thử nghiệm sàng lọc hoá chất kháng vi khuẩn Mycobacterium tuberculosis

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

Đuoc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Glycerol	mL	2,100000
1.1.2	Đệm PBS 1X	mL	2,010000
1.1.3	Cồn 70 %	mL	3,010000
1.1.4	Bột môi trường Lowenstein Medium Base	g	2,010000
1.1.5	Trứng gà	Quả	0,210000
1.1.6	Nước cất 2 lần	mL	80,00000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 μ L- tiết trùng	Cái	6,090000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 μ L- tiết trùng	Cái	1,260000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 30 μ L- tiết trùng	Cái	5,250000
1.2.4	Tube nắp xoáy 2 mL	Cái	0,840000
1.2.5	Tube nhựa 1,5 mL- tiết trùng	Cái	1,260000
1.2.6	Pipet nhựa 3 mL- tiết trùng	Cái	0,420000
1.2.7	Pipet khắc vạch 25 mL - tiết trùng	Cái	0,420000
1.2.8	Ống thủy tinh nắp xoáy Φ 18-20 mm	Cái	10,500000
1.2.9	Ống thủy tinh Φ 12 mm	Cái	2,100000
1.2.10	Sterile syringe filter 0.8 μ m	Cái	0,210000
1.2.11	Hộp lưu mẫu 100 vị trí	Cái	0,210000
1.2.12	Khẩu trang N95	Cái	0,840000
1.2.13	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.14	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.15	Găng tay không bột	Đôi	1,260000
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,000252
1.2.17	Giấy thấm	Cái	2,000000
1.2.18	Giấy bạc	m	0,210000
1.2.19	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000100
1.2.20	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000100
1.2.21	Micropipet 100 μ L	Cái	0,000100
1.2.22	Micropipet 20 μ L	Cái	0,000100
1.2.23	Phễu thủy tinh	Cái	0,002100
1.2.24	Ống đong 500 mL	Cái	0,002100
1.2.25	Cốc đong 1000 mL	Cái	0,002100
1.2.26	Thanh khuấy từ	Cái	0,000210
1.2.27	Kéo thẳng đầu nhọn	Cái	0,000210
1.2.28	Bình nắp xoáy 1000 mL	Cái	0,002100
1.2.29	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.30	Bút	Cái	0,200000
1.2.31	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,000000
1.2.32	Mực in	Hộp	0,002000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.33	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,800000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	3,200000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,800000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,400000

254. Đánh giá trực tiếp hoạt tính kháng/khả năng diệt vi rút của các chế phẩm/hóa chất/hoạt chất bằng phương pháp nuôi cấy trên tế bào

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chai 75cm ² Chai tế bào L20B (dành riêng cho vi rút polio) và/hoặc RD-A, Vero, Hep-2... (dành cho các VRĐR) đã bọc kín 1 lớp	Chai	0,210000
1.1.2	Môi trường giàu dinh dưỡng MEM hoặc DMEM	mL	210,000000
1.1.3	Muối đệm PBS	mL	40,010000
1.1.4	Huyết thanh bào thai bê bất hoạt	mL	2,010000
1.1.5	Dung dịch L-Glutamine 200 mM	mL	2,010000
1.1.6	Kháng sinh Penicillin - Streptomycin	mL	2,010000
1.1.7	Dung dịch Sodium Bicarbonate 7.5%	mL	3,010000
1.1.8	Dung dịch Hepes 1M	mL	2,010000
1.1.9	Dung dịch đồ phenol 0,4%	mL	2,010000
1.1.10	Enzyme tách tế bào Trypsin -EDTA 0,5%	mL	0,410000
1.1.11	Thuốc nhuộm xanh Trypan 0,1%	μL	42,000000
1.1.12	Nước cất sấy tiệt trùng	mL	600,010000
1.1.13	Chủng vi rút	μL	52,500000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 1000 μL	Cái	41,440000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 200 μL	Cái	276,040000
1.2.3	Pipet nhựa tiệt trùng 5 mL	Cái	6,430000
1.2.4	Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL	Cái	10,030000
1.2.5	Chai 25 cm ² nuôi cấy tế bào	Cái	2,810000
1.2.6	Tấm nuôi cấy tế bào 96 giếng	Cái	12,010000
1.2.7	Tuýp 15 mL tiệt trùng	Cái	3,820000
1.2.8	Tuýp 50 mL tiệt trùng	Cái	12,010000
1.2.9	Tube nắp xoáy tiệt trùng 5 mL	Cái	122,030000

Handwritten signature

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Tube nắp xoáy tiệt trùng 2 mL	Cái	3,255000
1.2.11	Lọc môi trường 22 μ m	Cái	0,105000
1.2.12	Khay đựng dung dịch tiệt trùng	Cái	0,210000
1.2.13	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.14	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	5,450000
1.2.15	Giấy thấm	Tờ	28,050000
1.2.16	Khẩu trang y tế	Cái	5,450000
1.2.17	Buồng đếm tế bào	Cái	0,000005
1.2.18	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.19	Micropipet các loại	Cái	0,015874
1.2.20	Trợ pipet	Cái	0,000823
1.2.21	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000324
1.2.22	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.23	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.24	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.25	Giấy	Tờ	4,200000
1.2.26	Mực in	Hộp	0,002800
1.2.27	Bút	Cái	0,001050
1.2.28	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	4,089000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	4,994500
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,400000

255. Đánh giá gián tiếp hoạt tính kháng/khả năng diệt vi rút của các chế phẩm/hóa chất/hoạt chất bằng phương pháp sinh học phân tử

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết RNA	Phản ứng	9,660000
1.1.2	Cồn tuyệt đối	mL	105,000000
1.1.3	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT-PCR	Phản ứng	14,490000
1.1.4	Môi F 10 μ M	μ L	14,490000
1.1.5	Môi R 10 μ M	μ L	14,490000
1.1.6	Probe 10 μ M	μ L	14,490000
1.1.7	Nước sinh học phân tử	mL	2,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.8	Chủng vi rút	μL	52,500000
1.1.9	Chai 75cm ² tế bào L20B (dành riêng cho vi rút polio) và/hoặc RD-A (dành cho VRĐR) đã mọc kín một lớp	Chai	0,420000
1.1.10	Môi trường giàu dinh dưỡng MEM hoặc DMEM	mL	630,000000
1.1.11	Muối đệm PBS	mL	126,000000
1.1.12	Huyết thanh bào thai bê bất hoạt	mL	6,300000
1.1.13	Dung dịch L-Glutamine 200 mM	mL	6,300000
1.1.14	Kháng sinh Penicillin + Streptomycin	mL	6,300000
1.1.15	Dung dịch Sodium Bicarbonate 7,5%	mL	9,450000
1.1.16	Dung dịch Hepes 1M	mL	6,300000
1.1.17	Dung dịch đỏ phenol 0,4%	mL	6,300000
1.1.18	Enzyme tách tế bào Trypsin -EDTA 0,5%	mL	0,410000
1.1.19	Thuốc nhuộm xanh Trypan 0,1%	μL	42,000000
1.1.20	Nước cất sấy tiệt trùng	mL	1.890,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 10 μL	Cái	16,590000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 30 μL	Cái	2,100000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 100 μL	Cái	2,100000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 200 μL	Cái	223,020000
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 1000 μL	Cái	73,710000
1.2.6	Pipet nhựa tiệt trùng 5 mL	Cái	4,620000
1.2.7	Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL	Cái	18,060000
1.2.8	Chai 75 cm ² nuôi cấy tế bào	Cái	0,420000
1.2.9	Tấm nuôi cấy tế bào 96 giếng	Cái	0,630000
1.2.10	Tube 15 mL tiệt trùng	Cái	2,940000
1.2.11	Tube 50 mL tiệt trùng	Cái	0,420000
1.2.12	Tube nắp xoáy tiệt trùng 2 mL	Cái	2,100000
1.2.13	Tube nắp xoáy tiệt trùng 5 mL	Cái	44,100000
1.2.14	Tuýp ly tâm 1,5-2 mL nắp bật	Cái	19,740000
1.2.15	Tấm phản ứng real time và nắp đậy tương ứng	Cái	0,210000
1.2.16	Lọc môi trường 22 μm	Cái	0,105000
1.2.17	Khay đựng dung dịch tiệt trùng	Cái	0,210000
1.2.18	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.19	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.20	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.21	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	11,340000
1.2.22	Giấy thấm	Tờ	39,900000

Đuân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.23	Khẩu trang y tế	Cái	5,670000
1.2.24	Buồng đếm tế bào	Cái	0,000005
1.2.25	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.26	Micropipet các cỡ	Cái	0,015876
1.2.27	Trợ pipet	Cái	0,001134
1.2.28	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000126
1.2.29	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.30	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,210000
1.2.31	Giấy	Tờ	4,200000
1.2.32	Mực in	Hộp	0,002800
1.2.33	Bút	Cái	0,001050
1.2.34	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	6,389000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	6,945000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	2,300000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,400000

256. Định lượng/Đánh giá ADN tế bào tồn dư trên các chế phẩm sinh học bằng kỹ thuật real-time qRT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ADN	Phản ứng	9,450000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại realtime PCR	Phản ứng	31,500000
1.1.3	Ethanol, 95%	mL	105,000000
1.1.4	Isopropanol, 100 %	mL	1,050000
1.1.5	5 M NaCl	μL	10,500000
1.1.6	PBS 1X	mL	10,500000
1.1.7	HCl	μL	10,500000
1.1.8	NaOH	mL	1,050000
1.1.9	Nước sinh học phân tử	mL	0,525000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 10 μL	Cái	42,000000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 30 μL	Cái	5,250000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 100 μL	Cái	1,050000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 200 μL	Cái	55,650000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 1000 μ L	Cái	46,200000
1.2.6	Pipet nhựa tiệt trùng 5 mL	Cái	0,105000
1.2.7	Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL	Cái	3,150000
1.2.8	Tấm phản ứng real time và nắp đậy tương ứng với thiết bị	Cái	0,630000
1.2.9	Tube ly tâm 1,5-2,0 mL, nắp bật	Cái	28,980000
1.2.10	Tube nắp xoáy vô trùng 2 mL	Cái	2,100000
1.2.11	Tube 50 mL tiệt trùng	Cái	5,250000
1.2.12	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Hộp	0,010500
1.2.13	Máng đựng hóa chất tiệt trùng	Cái	0,210000
1.2.14	Trang phục bảo hộ	Bộ	0,210000
1.2.15	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	4,410000
1.2.16	Giấy thấm	Tờ	23,100000
1.2.17	Khẩu trang y tế	Cái	4,200000
1.2.18	Các loại vật tư, hóa chất tiệt trùng khử nhiễm PTN	Gói	0,010500
1.2.19	Khay lạnh	Cái	0,000100
1.2.20	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.21	Micropipet các cỡ	Cái	0,007508
1.2.22	Trợ pipet	Cái	0,000158
1.2.23	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.24	Giấy	Tờ	4,200000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002800
1.2.26	Bút	Cái	0,001050
1.2.27	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,889000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,944500
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	1,725000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,400000

257. Cung cấp mẫu chứng nội bộ kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm vi rút

257.1. Sản xuất mẫu chứng vi rút nội bộ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Dung dịch giàu chất dinh dưỡng	mL	0,420000
1.1.2	Huyết thanh bào thai bê	mL	0,042000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	NaHCO ₃	mL	0,021000
1.1.4	Kháng sinh	mL	0,021000
1.1.5	HEPES	mL	0,021000
1.1.6	Trypsin	mL	0,063000
1.1.7	PBS (-) pH 7,2	mL	0,126000
1.1.8	Nước cất sấy vô trùng	mL	0,137000
1.1.9	Chai tế bào 1 lớp	Chai	0,021000
1.1.10	Chứng vi rút	mL	0,011000
1.1.11	Chứng âm nuôi cấy	mL	0,011000
1.1.12	Cồn tuyệt đối cho sinh học phân tử	mL	0,042000
1.1.13	Mỗi mũi xuôi và mũi ngược	μL	0,105000
1.1.14	Đầu dò (Probe)	μL	0,063000
1.1.15	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	0,063000
1.1.16	Sinh phẩm realtime RT PCR	Phản ứng	0,105000
1.1.17	Chứng dương tách chiết	μL	2,940000
1.1.18	Chứng âm tách chiết	μL	0,210000
1.1.19	Chứng dương ARN	μL	2,940000
1.1.20	Chứng âm ARN	μL	0,210000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ), có lọc các cỡ	Cái	22,890000
1.2.2	Pipet nhựa các loại	Cái	1,680000
1.2.3	Tuýp ly tâm 15 mL	Cái	0,840000
1.2.4	Tuýp ly tâm 2,0 mL nắp xoáy	Cái	4,515000
1.2.5	Tuýp ly tâm các cỡ 1,5 mL/1,7 mL/2,0 mL nắp bật	Cái	2,100000
1.2.6	Ổng phản ứng realtime PCR và nắp đậy tương ứng với thiết bị (loại 0,1 mL hoặc 0,2 mL hoặc 0,5 mL có nắp tương ứng hoặc giống 8 giếng có nắp tương ứng hoặc hoặc tấm nhựa 96 giếng ...)	Cái/Giếng	3,115000
1.2.7	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.8	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,021000
1.2.9	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	2,310000
1.2.10	Giấy thấm	Tờ	14,280000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	2,100000
1.2.12	Lọc xi lanh 0,22 μM/0,45 μM	Cái	0,105000
1.2.13	Lọc bình 0,22 μM/0,45 μM	Cái	0,105000
1.2.14	Chai 25cm ² nuôi cấy tế bào 1 lớp	Cái	0,105000
1.2.15	Tuýp đáy phẳng nuôi tế bào	Cái	3,780000
1.2.16	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.17	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Micropipet các cỡ	Cái	0,001145
1.2.19	Trợ pipet	Cái	0,000084
1.2.20	Chai/cốc thủy tinh các cỡ	Cái	0,000050
1.2.21	Giấy	Tờ	2,100000
1.2.22	Mực in	Hộp	0,001000
1.2.23	Bút	Cái	0,105000
1.2.24	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,155000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,440000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,230000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,020000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,400000

257.2. Kỹ thuật huyết thanh học

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA	Phản ứng	0,294000
1.1.2	Mẫu nội kiểm	μL	0,420000
1.1.3	Nước cất sấy vô trùng	mL	0,315000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 1.5 mL-2.0 mL nắp bật	Cái	1,260000
1.2.2	Đầu côn không lọc các loại	Cái	1,743000
1.2.3	Pipet nhựa các loại	Cái	0,021000
1.2.4	Nước cất sấy vô trùng	mL	0,315000
1.2.5	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,011000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,032000
1.2.7	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,095000
1.2.8	Tuýp ly tâm 15 mL	Cái	0,011000
1.2.9	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.11	Micropipet các loại	Cái	0,000503
1.2.12	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.13	Ống đong 1000 mL	Cái	0,000050
1.2.14	Giấy thấm	Tờ	0,168000
1.2.15	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.16	Khay lạnh	Cái	0,000050

Đuân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.17	Máng đựng dung dịch	Cái	0010500
1.2.18	Giấy	Tờ	0,210000
1.2.19	Mực in	Hộp	0,000140
1.2.20	Bút	Cái	0,010500
1.2.21	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	0,115500
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,170000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,115000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,005000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,400000

257.3. Kỹ thuật sinh học phân tử

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	2,310000
1.1.2	Sinh phẩm RT-PCR/realtime RT-PCR	Phản ứng	3,150000
1.1.3	Mồi xuôi và mồi ngược	μL	3,150000
1.1.4	Đầu dò (probe)	μL	1,050000
1.1.5	Cồn tuyệt đối	mL	3,780000
1.1.6	Chứng dương tách chiết	μL	29,40000
1.1.7	Chứng âm tách chiết	μL	29,40000
1.1.8	Nước SHPT	mL	1,102500
1.1.9	Chứng dương phản ứng	μL	2,100000
1.1.10	Chứng âm phản ứng	μL	2,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 2,0 mL nắp xoáy	Cái	10,500000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, các loại	Cái	45,360000
1.2.3	Tuýp ly tâm các thể tích 1,5 mL/1,7 mL/2,0 mL nắp bật	Cái	3,360000
1.2.4	Ống phản ứng realtime PCR và nắp dây tương ứng với thiết bị (loại 0,1 mL hoặc 0,2 mL hoặc 0,5 mL có nắp tương ứng hoặc giống 8 giếng có nắp tương ứng hoặc tấm nhựa 96 giếng ...)	Giếng	3,360000
1.2.5	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.6	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.7	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,052500

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,735000
1.2.9	Giấy thấm	Tờ	5,250530
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	25,252500
1.2.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,105000
1.2.12	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.13	Pipet nhựa các loại	Cái	0,420000
1.2.14	Micropipet các loại	Cái	0,002270
1.2.15	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.16	Giấy	Tờ	0,378000
1.2.17	Mực in	Hộp	0,000250
1.2.18	Bút	Cái	0,105000
1.2.19	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	0,231000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,855000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,365000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,400000

258. Cung cấp chương trình ngoại kiểm huyết thanh học chẩn đoán sởi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA sởi tương ứng	Phản ứng	1,575000
1.1.2	Mẫu nội kiểm	μL	2,100000
1.1.3	Dung dịch bảo quản	mL	5,250000
1.1.4	Nước cất vô trùng	mL	6,300000
1.1.5	Mẫu huyết thanh/huyết tương	mL	0,210000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 1,5 mL-2,0 mL nắp bật	Cái	2,100000
1.2.2	Tuýp ly tâm 2 mL nắp xoáy	Cái	11,550000
1.2.3	Đầu côn không lọc các loại	Cái	19,110000
1.2.4	Pipet nhựa các loại, tiệt trùng	Cái	0,105000
1.2.5	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	1,000000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.7	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,945000
1.2.8	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.9	Khay lạnh	Cái	0,000050

Sun

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.11	Máng nhựa đựng dung dịch	Cái	0,110000
1.2.12	Đá gel	Cái	0,110000
1.2.13	Thùng xốp	Cái	0,530000
1.2.14	Vận chuyển	Lần	1,050000
1.2.15	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.16	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.17	Micropipet các loại	Cái	0,000578
1.2.18	Trợ pipet	Cái	0,000956
1.2.19	Ống đong 1000 mL	Cái	0,000050
1.2.20	Hộp đựng carton đóng gói	Cái	0,530000
1.2.21	Nilon chống va đập	Mét	0,105000
1.2.22	Băng dính	Cái	0,530000
1.2.23	Nhãn của bộ mẫu	Cái	0,110000
1.2.24	Túi nilon có khóa cái	Cái	0,530000
1.2.25	Mực in nhãn	Hộp	0,003500
1.2.26	Giấy	Tờ	5,250000
1.2.27	Mực in	Hộp	0,003500
1.2.28	Bút	Cái	0,105000
1.2.29	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,575000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,275000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,475000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,400000

259. Cung cấp chương trình ngoại kiểm huyết thanh học chẩn đoán rubella

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Sinh phẩm ELISA rubella tương ứng	Phản ứng	1,575000
1.1.2	Mẫu nội kiểm	µL	2,100000
1.1.3	Dung dịch bảo quản	mL	5,250000
1.1.4	Nước cất vô trùng	mL	6,300000
1.1.5	Mẫu huyết thanh/huyết tương	mL	0,210000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp ly tâm 1,5 mL-2,0 mL nắp bật	Cái	2,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Tuýp ly tâm 2 mL nắp xoáy	Cái	11,550000
1.2.3	Đầu côn không lọc các loại	Cái	19,110000
1.2.4	Pipet nhựa các loại, tiệt trùng	Cái	0,105000
1.2.5	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	1,000000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.7	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,945000
1.2.8	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.9	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.10	Giá đỡ tuýp	Cái	0,000050
1.2.11	Máng nhựa đựng dung dịch	Cái	0,110000
1.2.12	Đá gel	Cái	0,110000
1.2.13	Thùng xốp	Cái	0,530000
1.2.14	Vận chuyển	Lần	1,050000
1.2.15	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.16	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.17	Micropipet các loại	Cái	0,000578
1.2.18	Trợ pipet	Cái	0,000956
1.2.19	Ống đong 1000 mL	Cái	0,000050
1.2.20	Hộp đựng carton đóng gói	Cái	0,530000
1.2.21	Nilon chống va đập	Mét	0,105000
1.2.22	Băng dính	Cái	0,530000
1.2.23	Nhãn của bộ mẫu	Cái	0,110000
1.2.24	Túi nilon có khóa cái	Cái	0,530000
1.2.25	Mực in nhãn	Hộp	0,003500
1.2.26	Giấy	Tờ	5,250000
1.2.27	Mực in	Hộp	0,003500
1.2.28	Bút	Cái	0,105000
1.2.29	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,575000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,275000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,475000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,400000

260. Cung cấp chương trình ngoại kiểm huyết thanh học chẩn đoán sốt xuất huyết dengue

Đu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Proclin 300	mL	0,200000
1.1.2	Bộ sinh phẩm Elisa phát hiện kháng thể/ kháng nguyên vi rút Dengue	Phản ứng	9,600000
1.1.3	Test nhanh phát hiện kháng thể/kháng nguyên vi rút Dengue	Phản ứng	3,000000
1.1.4	Huyết tương của người không có kháng nguyên/kháng thể kháng vi rút Dengue	mL	1,000000
1.1.5	Huyết tương của người có kháng thể kháng vi rút Dengue	mL	0,500000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Hộp đựng mẫu 80-100 vị trí (chịu được nhiệt)	Hộp	0,100000
1.2.2	Đầu côn (típ) 200 μ L	Cái	20,00000
1.2.3	Đầu côn (típ) 1000 μ L	Cái	10,00000
1.2.4	Đầu côn cho pipet aid	Cái	0,505000
1.2.5	Ống lưu mẫu 2 mL có nắp xoáy chịu được nhiệt độ âm sâu	Cái	20,000000
1.2.6	Ống mẫu 15 mL	Cái	1,005000
1.2.7	Nhân (gồm giấy in và mực)	Cái	15,000000
1.2.8	Găng tay	Đôi	5,000000
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	2,000000
1.2.10	Hộp carton đóng mẫu	Hộp	1,005000
1.2.11	Giấy lau phòng thí nghiệm	Hộp	0,100000
1.2.12	Giấy thấm bọc mẫu	Gói	0,100000
1.2.13	Túi nilon có khóa	Cái	1,005000
1.2.14	Túi nilon chống va đập	m	0,200000
1.2.15	Pank	Cái	0,100000
1.2.16	Kéo	Cái	0,100000
1.2.17	Viên khử khuẩn	Viên	0,500000
1.2.18	Cồn 90 %	L	0,020000
1.2.19	Dung dịch rửa tay	mL	2,000000
1.2.20	Khăn lau tay	Cái	0,100000
1.2.21	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.22	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.23	MicroPipet các loại	Cái	0,002500
1.2.24	Giấy A4	Tờ	20,000000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,100000
1.2.26	Bút	Cái	0,100000
1.2.27	Ghim, kẹp	Cái	0,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.28	Băng dính	Cuộn	0,100000
1.2.29	Phong bì thư	Cái	5,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên trực tiếp thực hiện	Giờ	4,900000
2.2	Nhân viên xem xét, giám sát chất lượng và phê duyệt kết quả	Giờ	1,500000
2.3	Nhân viên lập kế hoạch, nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, lập báo cáo	Giờ	3,400000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,400000

261. Cung cấp chương trình ngoại kiểm vi khuẩn gây bệnh đường ruột

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Kháng huyết thanh Salmonella polyvalent O	mL	0,210000
1.1.2	Kháng huyết thanh Shigella sonnei	mL	0,210000
1.1.3	Kháng huyết thanh Shigella flexneri	mL	0,210000
1.1.4	Kháng huyết thanh E.coli	mL	0,210000
1.1.5	Chủng vi khuẩn	Bộ	1,100000
1.1.6	Thạch mềm	mL	4,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn 200 µL	Cái	20,00000
1.2.2	Que cấy 1 uL	Cái	2,410000
1.2.3	Đĩa petri	Cái	5,100000
1.2.4	Ống mẫu (tube nhựa nắp xoáy)	Cái	10,00000
1.2.5	Nhãn kèm mực in nhãn chuyên dụng cho PXN	Cái	11,000000
1.2.6	Găng tay có bột tan các kích cỡ	Đôi	4,005000
1.2.7	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	1,005000
1.2.8	Khẩu trang	Cái	2,000000
1.2.9	Hộp carton đóng mẫu	Hộp	1,005000
1.2.10	Giấy lau PXN	Hộp	0,100000
1.2.11	Giấy thấm bọc mẫu	Gói	0,100000
1.2.12	Túi nylon có khóa	Cái	1,005000
1.2.13	Túi nylon chống va đập (túi có các túi khí nhỏ, kích thước 0,2x100m)	m	0,200000
1.2.14	Pank	Cái	0,100000
1.2.15	Kéo	Cái	0,100000
1.2.16	Viên khử khuẩn	viên	0,500000
1.2.17	Cồn 90%	lít	0,020000

huu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Dung dịch rửa tay	mL	2,000000
1.2.19	Khăn lau tay PXN	Cái	0,100000
1.2.20	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.21	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.22	Pipet (các loại)	Cái	0,002500
1.2.23	Giấy A4	Tờ	20,000000
1.2.24	Mực in	Hộp	0,100000
1.2.25	Bút	Cái	0,100000
1.2.26	Ghim, kẹp	Cái	0,100000
1.2.27	Băng dính	Cuộn	0,100000
1.2.28	Phong bì thư	Cái	5,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên trực tiếp thực hiện	Giờ	4,900000
2.2	Nhân viên xem xét, giám sát chất lượng và phê duyệt kết quả	Giờ	1,500000
2.3	Nhân viên lập kế hoạch, nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, lập báo cáo	Giờ	3,400000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,400000

262. Cung cấp chương trình so sánh liên phòng (PT) xét nghiệm đếm tế bào LT-CD4/CD8

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Hỗn hợp kháng thể đơn dòng 4 màu huỳnh quang CD3/CD8/CD45/CD4	Phản ứng	3,000000
1.1.2	Dung dịch ly giải hồng cầu	mL	0,400000
1.1.3	Chất hiệu chuẩn máy	Phản ứng	0,300000
1.1.4	Dung dịch đệm chạy mẫu	L	6,000000
1.1.5	Dung dịch rửa máy	L	1,200000
1.1.6	Mẫu nội kiểm	Bộ/lần	0,050000
1.1.7	Xét nghiệm Công thức máu	Phản ứng	0,200000
1.1.8	Hóa chất ổn định tế bào	mL	1,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Ống chứa hạt tham chiếu cho xét nghiệm định lượng tế bào bạch cầu	Ống	1,200000
1.2.2	Ống vô trùng, nắp vận chứa mẫu - 2 mL	Cái	3,000000
1.2.3	Ống 5 mL dùng chạy máy Flow cytometry	Cái	3,000000
1.2.4	Ống Falcon 50 mL, vô trùng	Cái	0,300000
1.2.5	Ống chân không EDTA 10 mL	Cái	1,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Bình đựng chất hải	Cái	0,001000
1.2.7	Kim bấm G21	Cái	0,100000
1.2.8	Dây garo	Cái	0,001000
1.2.9	Bông cotton lấy mẫu	Cái	0,001000
1.2.10	Thùng vận chuyển có đá gel, được dán nhãn nguy hiểm	Cái	0,000100
1.2.11	Khay đựng ống mẫu	Đôi	0,000100
1.2.12	Đầu côn 100 μ L	Cái	0,010000
1.2.13	Đầu côn 1000 μ L	Cái	0,200000
1.2.14	Quần áo công tác	Bộ	0,000100
1.2.15	Bút chì đen	Cái	0,020000
1.2.16	Găng tay không bột, khẩu trang,	Cái	0,500000
1.2.17	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.18	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.19	Giấy thấm không sợi	Túi	0,100000
1.2.20	Kẹp, kéo	Cái	0,000100
1.2.21	Bút bi	Cái	0,000100
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên thực hiện thu thập, cố định mẫu, chuẩn bị bộ panel, đóng gói, vận chuyển mẫu	Giờ	6,000000
2.2	Nhân viên lập kế hoạch, đầu mối liên hệ, xác định đặc tính mẫu, đánh giá đồng nhất mẫu, nhận kết quả và phân tích, giám sát, điều phối	Giờ	20,000000
2.2	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm, hỗ trợ	Giờ	2,400000

263. Cung cấp chương trình so sánh liên phòng (PT) cho xét nghiệm định tính HBsAg

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm xét nghiệm xét nghiệm HBS Ag đi kèm vật tư theo Sinh phẩm trên máy 1	Phản ứng	2,000000
1.1.2	Sinh phẩm xét nghiệm xét nghiệm HBS Ag đi kèm vật tư theo Sinh phẩm trên máy 2	mL	0,200000
1.1.3	Sinh phẩm xét nghiệm xét nghiệm HBS Ag đi kèm vật tư theo Sinh phẩm trên máy 3	Phản ứng	0,200000
1.1.4	Sinh phẩm xét nghiệm xét nghiệm kháng định HBS Ag	Phản ứng	0,200000
1.1.5	Thạch MH chứa 5% máu cừu	Đĩa	0,160000
1.1.6	Thạch sabouraud	Đĩa	0,160000
1.1.7	Proclin	mL	0,005000
1.1.8	Huyết tương đông lạnh	200 mL/túi	0,040000

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Nhân chịu nhiệt chuyên dụng	Cái	9,000000
1.2.2	Cryotúyp 2 mL vô trùng	Cái	9,000000
1.2.3	Túyp 50 mL dùng đóng gói mẫu	Cái	0,060000
1.2.4	Hộp giấy 8 vị trí	Cái	1,100000
1.2.5	Kim bướm 21G	Cái	0,060000
1.2.6	Túyp eppendorf	Cái	0,200000
1.2.7	Thùng vận chuyển mẫu lạnh	Cái	1,000000
1.2.8	Túi lấy máu có chất chống đông	Cái	0,060000
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,100000
1.2.11	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.12	Giấy thấm, bông cotton...	gói	0,100000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.15	Giấy	Tờ	0,500000
1.2.16	Bút	Cái	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên thực hiện thu thập, cố định mẫu, chuẩn bị bộ panel, đóng gói, vận chuyển mẫu	Giờ	0,800000
2.2	Nhân viên lập kế hoạch, đầu mối liên hệ, xác định đặc tính mẫu, đánh giá đồng nhất mẫu, nhận kết quả và phân tích, giám sát, điều phối	Giờ	4,000000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm, hỗ trợ	Giờ	2,400000

264. Cung cấp chương trình so sánh liên phòng (PT) cho xét nghiệm định tính Anti-HCV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm xét nghiệm xét nghiệm Anti HCV đi kèm vật tư theo Sinh phẩm trên máy 1	Phản ứng	2,000000
1.1.2	Sinh phẩm xét nghiệm xét nghiệm Anti HCV đi kèm vật tư theo Sinh phẩm trên máy 2	mL	0,200000
1.1.3	Sinh phẩm xét nghiệm xét nghiệm Anti HCV đi kèm vật tư theo Sinh phẩm trên máy 3	Phản ứng	0,200000
1.1.4	Sinh phẩm xét nghiệm xét nghiệm kháng định Anti HCV	Phản ứng	0,200000
1.1.5	Thạch MH chứa 5% máu cừu	Đĩa	0,160000
1.1.6	Thạch sabouraud	Đĩa	0,160000
1.1.7	Proclin	mL	0,010000
1.1.8	Huyết tương đông lạnh (túi 200 mL)	túi	0,040000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Nhân chịu nhiệt chuyên dụng	cái	9,000000
1.2.2	Cryotúyp 2 mL vô trùng	cái	9,000000
1.2.3	Túyp 50mL dùng đóng gói mẫu	cái	0,060000
1.2.4	Hộp giấy 8 vị trí	Hộp	1,100000
1.2.5	Kim bướm 21G	Cái	0,060000
1.2.6	Túyp eppendorf	Cái	0,200000
1.2.7	Thùng vận chuyển mẫu lạnh	Cái	1,000000
1.2.8	Túi lấy máu có chất chống đông	Cái	0,060000
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,100000
1.2.11	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.12	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.13	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.14	Giấy	Tờ	0,500000
1.2.15	Bút	Cái	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên thực hiện thu thập, cố định mẫu, chuẩn bị bộ panel, đóng gói, vận chuyển mẫu	Giờ	0,800000
2.2	Nhân viên lập kế hoạch, đầu mối liên hệ, xác định đặc tính mẫu, đánh giá dòng nhất mẫu, nhận kết quả và phân tích, giám sát, điều phối	Giờ	4,000000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm, hỗ trợ	Giờ	2,400000

265. Cung cấp chương trình so sánh liên phòng (PT) đồng thời cho xét nghiệm định tính HBsAg và Anti-HCV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm xét nghiệm xét nghiệm HBS Ag đi kèm vật tư theo Sinh phẩm trên máy 1	Phản ứng	2,000000
1.1.2	Sinh phẩm xét nghiệm xét nghiệm HBS Ag đi kèm vật tư theo Sinh phẩm trên máy 2	mL	0,300000
1.1.3	Sinh phẩm xét nghiệm xét nghiệm HBS Ag đi kèm vật tư theo Sinh phẩm trên máy 3	Phản ứng	0,300000
1.1.4	Sinh phẩm xét nghiệm xét nghiệm kháng định Anti HCV	L	0,300000
1.1.5	Sinh phẩm xét nghiệm xét nghiệm Anti HCV đi kèm vật tư theo Sinh phẩm trên máy 1	Phản ứng	2,000000
1.1.6	Sinh phẩm xét nghiệm xét nghiệm Anti HCV đi kèm vật tư theo Sinh phẩm trên máy 2	mL	0,300000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.7	Sinh phẩm xét nghiệm xét nghiệm Anti HCV đi kèm vật tư theo Sinh phẩm trên máy 3	Phản ứng	0,300000
1.1.8	Sinh phẩm xét nghiệm xét nghiệm kháng định Anti HCV	Phản ứng	0,300000
1.1.9	Thạch MH chứa 5% máu cừu	Đĩa	0,160000
1.1.10	Thạch sabouraud	Đĩa	0,160000
1.1.11	Proclin	mL	0,010000
1.1.12	Huyết tương đông lạnh	200 mL/túi	0,080000
II	Vật tư khác		
1.2.1	Nhân chịu nhiệt chuyên dụng	Cái	9,000000
1.2.2	Cryotúyp 2 mL vô trùng	Cái	9,000000
1.2.3	Túyp 50 mL dùng đóng gói mẫu	Cái	0,060000
1.2.4	Hộp giấy 8 vị trí	Cái	1,100000
1.2.5	Kim bướm 21G	Cái	0,120000
1.2.6	Túyp eppendorf	Cái	0,200000
1.2.7	Thùng vận chuyên mẫu lạnh	Cái	1,000000
1.2.8	Túi lấy máu có chất chống đông	Cái	0,120000
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,100000
1.2.11	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.12	Giấy thấm, bông cotton...	Gói	0,100000
1.2.13	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.14	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.15	Giấy	Tờ	0,500000
1.2.16	Bút	Cái	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên thực hiện thu thập, cố định mẫu, chuẩn bị bộ panel, đóng gói, vận chuyển mẫu	Giờ	1,200000
2.2	Nhân viên lập kế hoạch, đầu mối liên hệ, xác định đặc tính mẫu, đánh giá đồng nhất mẫu, nhận kết quả và phân tích, giám sát, điều phối	Giờ	6,000000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm, hỗ trợ	Giờ	2,400000

266. Hiệu chuẩn micropipet

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Cồn 70 %	mL	50,000000
1.2	Đầu côn (típ) có lọc, tiệt trùng (các cỡ)	Cái	30,000000
1.3	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	2,000000
1.4	Giấy thấm, bông cotton,...	Gói	0,050000
1.5	Nước cất 2 lần	mL	30,000000

1.6	Gel chuyên dụng	mL	2,500000
1.7	Giấy	Tờ	15,000000
1.8	Mực in	Hộp	0,010000
1.9	Bút	Cái	0,050000
1.10	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.11	Tem hiệu chuẩn	Cái	1,100000
1.12	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	3,750000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	7,500000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,060000

267. Hiệu chuẩn tử nhiệt

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Pin chuyên dụng cho cảm biến	Viên	0,900000
1.2	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	2,000000
1.3	Dung dịch khử trùng	mL	20,000000
1.4	Giấy	Tờ	15,000000
1.5	Mực in	Hộp	0,010000
1.6	Bút	Cái	0,050000
1.7	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.8	Tem hiệu chuẩn	Cái	1,100000
1.9	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	3,750000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	7,500000

268. Hiệu chuẩn máy ly tâm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Pin 9V	Viên	0,100000
1.2	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	1,000000
1.3	Dung dịch khử trùng	mL	20,000000
1.4	Giấy phản quang	Cái	1,000000

1.5	Kính bảo hộ	Cái	1,000000
1.6	Giấy	Tờ	15,000000
1.7	Mực in	Hộp	0,010000
1.8	Bút	Cái	0,050000
1.9	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.10	Tem hiệu chuẩn	Cái	1,100000
1.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	3,750000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	6,000000

269. Hiệu chuẩn bề nhiệt

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Pin chuyên dụng cho cảm biến nhiệt độ	Viên	0,500000
1.2	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	2,000000
1.3	Dung dịch khử trùng	mL	20,000000
1.4	Giấy	Tờ	15,000000
1.5	Mực in	Hộp	0,010000
1.6	Bút	Cái	0,050000
1.7	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.8	Tem hiệu chuẩn	Cái	1,100000
1.9	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	3,750000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	7,500000

270. Hiệu chuẩn lò nung

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	2,000000
1.2	Dung dịch khử trùng	mL	20,000000
1.3	Giấy	Tờ	15,000000
1.4	Mực in	Hộp	0,010000

1.5	Bút	Cái	0,050000
1.6	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.7	Tem hiệu chuẩn	Cái	1,100000
1.8	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	3,750000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	9,000000

271. Hiệu chuẩn nhiệt kế điện tử

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	1,000000
1.2	Dung dịch khử trùng	mL	20,000000
1.3	Môi chất chuyên dụng	mL	200,000000
1.4	Giấy	Tờ	15,000000
1.5	Mực in	Hộp	0,010000
1.6	Bút	Cái	0,050000
1.7	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.8	Tem hiệu chuẩn	Cái	1,100000
1.9	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	3,750000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	9,000000

272. Hiệu chuẩn máy đọc ELISA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	1,000000
1.2	Dung dịch khử trùng	mL	20,000000
1.3	Giấy	Tờ	15,000000
1.4	Mực in	Hộp	0,010000
1.5	Bút	Cái	0,050000
1.6	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.7	Tem hiệu chuẩn	Cái	1,100000
1.8	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		

Đuân

2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	3,750000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	7,500000

273. Hiệu chuẩn kho lạnh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Pin chuyên dụng cho cảm biến	Viên	7,000000
1.2	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	1,000000
1.3	Giấy	Tờ	15,000000
1.4	Mực in	Hộp	0,010000
1.5	Bút	Cái	0,050000
1.6	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.7	Tem hiệu chuẩn	Cái	1,100000
1.8	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	3,750000
2.1.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	30,000000

274. Hiệu chuẩn nhiệt ẩm kế

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	1,000000
1.2	Cồn 70 %	L	0,030000
1.3	Giẻ sạch không sợi/vải mềm vệ sinh	Cái	0,025000
1.4	Giá đỡ nhiệt ẩm kế	Cái	0,017600
1.5	Pin đồng hồ bấm giây	Viên	0,035200
1.6	Giấy	Tờ	50,000000
1.7	Bút	Cái	0,200000
1.8	Phôi in giấy chứng nhận	Tờ	4,000000
1.9	Tem hiệu chuẩn	Tờ	1,100000
1.10	Mực máy in trắng đen	Ống	0,020800
1.11	Mực máy in màu	Bộ	0,003100
1.12	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.13	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	4,000000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	8,600000

275. Hiệu chuẩn cân điện tử

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	1,000000
1.2	Khẩu trang y tế	Cái	1,000000
1.3	Giấy vệ sinh cân	Tờ	5,000000
1.4	Cọ vệ sinh cân	Cái	0,010000
1.5	Pin CR	Viên	0,008900
1.6	Giấy	Tờ	50,000000
1.7	Bút	Cái	0,200000
1.8	Phôi in giấy chứng nhận	Tờ	4,000000
1.9	Tem hiệu chuẩn	Tờ	1,100000
1.10	Mực máy in trắng đen	Ông	0,020800
1.11	Mực máy in màu	Bộ	0,003100
1.12	Vấn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.13	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	5,500000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	4,500000

276. Hiệu chuẩn máy ly tâm lạnh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Cồn 70 %	mL	8,100000
1.2	Khẩu trang y tế	Cái	1,200000
1.3	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	1,000000
1.4	Băng dính chuyên dụng	Cuộn	0,013300
1.5	Pin thiết bị đo điện đa năng (AA)	Viên	0,010200
1.6	Pin thiết bị đo tốc độ vòng quay (AA)	Viên	0,044200
1.7	Pin nhiệt kế điện tử (AA)	Viên	0,381000
1.8	Pin đồng hồ điện tử (CR2032)	Viên	0,005800
1.9	Giấy	Tờ	50,000000
1.10	Phôi in giấy chứng nhận	Tờ	6,000000

Đuoc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.11	Mực in trắng đen	Hộp	0,020800
1.12	Mực in màu	Bộ	0,004600
1.13	Tem hiệu chuẩn	Tờ	1,100000
1.14	Bút	Cái	0,200000
1.15	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.16	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	1,850000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	7,800000

277. Hiệu chuẩn nôi hấp tiệt trùng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang y tế	Cái	1,000000
1.2	Cồn 70 %	L	0,060000
1.3	Găng tay chịu nhiệt	Đôi	0,004000
1.4	Pin chuyên dụng dùng cho bộ thiết bị đo nhiệt độ, áp suất không dây	Viên	0,080000
1.5	Pin AA dùng cho thiết bị đo điện đa năng	Viên	0,160000
1.6	Pin CR2032 dùng cho đồng hồ điện tử	Viên	0,080000
1.7	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	0,020000
1.8	Giấy	Tờ	50,000000
1.9	Tem hiệu chuẩn	Tờ	1,000000
1.10	Bút	Cái	0,200000
1.11	Phôi in giấy chứng nhận	Tờ	4,000000
1.12	Mực máy in trắng đen	Hộp	0,020000
1.13	Mực máy in màu	Bộ	0,003000
1.14	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	5,350000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	6,400000

278. Hiệu chuẩn máy real-time PCR - thông số nhiệt độ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Cồn 70 %	mL	5,000000
1.2	Khăn giấy vệ sinh	Tờ	4,000000
1.3	Khẩu trang y tế	Cái	2,000000
1.4	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	2,000000
1.5	Găng tay chịu nhiệt	Đôi	0,004000
1.6	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	0,020000
1.7	Băng dính chuyên dụng	Cuộn	0,004400
1.8	Pin thiết bị đo điện đa năng (AA)	Viên	0,010200
1.9	Pin nhiệt kế điện tử (AA)	Viên	0,381000
1.10	Giấy	Tờ	50,000000
1.11	Bút	Cái	0,200000
1.12	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	5,000000
1.13	Phôi in giấy chứng nhận	Tờ	6,300000
1.14	Tem hiệu chuẩn	Tờ	2,100000
1.15	Mực in trắng đen	Ống	0,021900
1.16	Mực máy in màu	Bộ	0,003100
1.17	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	5,350000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	6,900000

279. Hiệu chuẩn nhiệt kế thủy tinh chất lỏng bằng phương pháp so sánh với bộ chuẩn nhiệt độ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hoá chất		
1.1.1	Dầu chuyên dụng (Cồn 70 %, nước cất 2 lần, dầu gia nhiệt)	L	0,021000
1.1.2	Cồn 70 %	mL	5,250000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	3,255000
1.2.2	Găng tay y tế	Cái	2,152500
1.2.3	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.4	Giấy A4	Tờ	8,400000
1.2.5	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn	Tờ	2,100000
1.2.6	Bút	Cái	0,010500
1.2.7	Bút viết kính	Cái	0,010500

Xuân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.9	Tem hiệu chuẩn	Cái	1,100000
1.2.10	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	1,000000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	4,000000

280. Hiệu chuẩn máy đo pH bằng phương pháp so sánh với dung dịch pH chuẩn

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hoá chất		
1.1.1	Dung dịch pH chuẩn 4,00	Chai	0,210000
1.1.2	Dung dịch pH chuẩn 7,00	Chai	0,210000
1.1.3	Dung dịch pH chuẩn 10,00	Chai	0,210000
1.1.4	Cồn 70 %	mL	5,250000
1.1.5	Nước cất 2 lần	L	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	1,155000
1.2.2	Găng tay y tế	Cái	4,200000
1.2.3	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.4	Giấy A4	Tờ	8,400000
1.2.5	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn	Tờ	2,100000
1.2.6	Bút	Cái	0,010500
1.2.7	Bút viết kính	Cái	0,010500
1.2.8	Văn phòng phẩm khác (ghim, kẹp....)	Cái	2,000000
1.2.9	Tem hiệu chuẩn	Cái	1,100000
1.2.10	Bình tia	Cái	0,050500
1.2.11	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.12	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	1,000000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	4,000000

281. Hiệu chuẩn máy quang phổ tử ngoại khả kiến (UV-VIS) bằng phương pháp so sánh với kính lọc UV-VIS chuẩn

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hoá chất		
1.1.1	Cồn 70 %	mL	5,250000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	3,255000
1.2.2	Găng tay y tế	Cái	2,152500
1.2.3	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.4	Giấy A4	Tờ	9,450000
1.2.5	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn	Tờ	3,150000
1.2.6	Bút	Cái	0,010500
1.2.7	Bút viết kính	Cái	0,010500
1.2.8	Văn phòng phẩm khác (ghim, kẹp,...)	Cái	2,000000
1.2.9	Tem hiệu chuẩn	Cái	1,010000
1.2.10	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	1,000000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	20,000000

282. Hiệu chuẩn dụng cụ thủy tinh đo thể tích bằng phương pháp cân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hoà chất		
1.1.1	Dung dịch ngâm làm sạch dụng cụ thủy tinh	L	1,050000
1.1.2	Nước cất 2 lần	L	1,050000
1.1.3	Cồn 70 %	mL	5,250000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	2,100000
1.2.2	Găng tay y tế	Cái	4,200000
1.2.3	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.4	Giấy A4	Tờ	7,350000
1.2.5	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn	Tờ	2,100000
1.2.6	Bút	Cái	0,010500
1.2.7	Bút viết kính	Cái	0,010500
1.2.8	Văn phòng phẩm khác (ghim, kẹp,...)	Cái	2,000000
1.2.9	Tem hiệu chuẩn	Cái	1,100000

Handwritten signature

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	1,000000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	3,000000

283. Hiệu chuẩn tử nhiệt ẩm bằng phương pháp so sánh và nhiệt độ điểm sương

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hoá chất		
1.1.1	Cồn 70 %	mL	5,250000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu dò nhiệt độ thay thế	Cái	0,189000
1.2.2	Khẩu trang y tế	Cái	1,155000
1.2.3	Găng tay y tế	Cái	4,200000
1.2.4	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.5	Giấy A4	Tờ	8,400000
1.2.6	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn	Tờ	4,200000
1.2.7	Bút	Cái	0,010500
1.2.8	Bút viết kính	Cái	0,010500
1.2.9	Văn phòng phẩm khác (ghim, kẹp....)	Cái	2,000000
1.2.10	Tem hiệu chuẩn	Cái	1,100000
1.2.11	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.12	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	1,000000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	26,000000

284. Hiệu chuẩn thiết bị ôn nhiệt khô bằng phương pháp so sánh với đầu dò nhiệt chuẩn

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hoá chất		
1.1.1	Cồn 70 %	mL	5,250000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu dò nhiệt độ thay thế	Cái	0,189000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Khẩu trang y tế	Cái	3,255000
1.2.3	Găng tay y tế	Cái	2,152500
1.2.4	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.5	Giấy A4	Tờ	8,400000
1.2.6	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn	Tờ	2,100000
1.2.7	Bút	Cái	0,010500
1.2.8	Bút viết kính	Cái	0,010500
1.2.9	Văn phòng phẩm khác (ghim, kẹp,...)	Cái	2,000000
1.2.10	Tem hiệu chuẩn	Cái	1,100000
1.2.11	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.12	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	1,000000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	4,000000

285. Hiệu chuẩn máy đo độ dẫn bằng phương pháp so sánh với dung dịch độ dẫn chuẩn

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hoá chất		
1.1.1	Dung dịch chuẩn TDS dải ≤ 1000 uS	Chai	0,315000
1.1.2	Dung dịch chuẩn TDS dải > 1000 uS	Chai	0,315000
1.1.3	Cồn 70 %	mL	5,250000
1.1.4	Nước cất 2 lần	L	1,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	1,155000
1.2.2	Găng tay y tế	Cái	4,200000
1.2.3	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.4	Giấy A4	Tờ	8,400000
1.2.5	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn	Tờ	2,100000
1.2.6	Bút	Cái	0,010500
1.2.7	Bút viết kính	Cái	0,010500
1.2.8	Văn phòng phẩm khác (ghim, kẹp,...)	Cái	2,000000
1.2.9	Tem hiệu chuẩn	Cái	1,100000
1.2.10	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.11	Bình tia	Cái	0,050000
1.2.12	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000

Suen

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	1,000000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,000000

286. Hiệu chuẩn máy đo độ đục bằng phương pháp so sánh với dung dịch độ đục chuẩn

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hoá chất		
1.1.1	Dung dịch chuẩn độ đục dải ≤ 1000 NTU	Chai	0,315000
1.1.2	Dung dịch chuẩn độ đục dải ≥ 1000 NTU	Chai	0,315000
1.1.3	Cồn 70 %	mL	5,250000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	1,155000
1.2.2	Găng tay	Cái	4,200000
1.2.3	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.4	Giấy A4	Tờ	8,400000
1.2.5	Giấy chứng nhận hiệu chuẩn	Tờ	2,100000
1.2.6	Bút	Cái	0,010500
1.2.7	Bút viết kính	Cái	0,010500
1.2.8	Văn phòng phẩm khác (ghim, kẹp,...)	Cái	2,000000
1.2.9	Tem hiệu chuẩn	Cái	1,100000
1.2.10	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	1,000000
2.2	Nhân viên thực hiện hiệu chuẩn, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	5,000000

287. Thử nghiệm nội hấp tiết trùng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Pin chuyên dụng cho cảm biến	Viên	0,900000
1.2	Chi thị sinh học (BI)	Cái	5,000000
1.3	Chi thị hóa học (CI)	Cái	4,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.4	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	2,000000
1.5	Dung dịch khử trùng	mL	20,000000
1.6	Giấy	Tờ	15,000000
1.7	Mực in	Hộp	0,010000
1.8	Bút	Cái	0,050000
1.9	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.10	Tem thử nghiệm	Cái	1,100000
1.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	3,750000
2.2	Nhân viên thực hiện thử nghiệm, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	9,000000

288. Thử nghiệm tử an toàn sinh học

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Pin 9V	Viên	0,600000
1.2	Pin AA	Viên	2,000000
1.3	Dầu PAO	mL	20,000000
1.4	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	2,000000
1.5	Dung dịch khử trùng	mL	50,000000
1.6	Giấy	Tờ	15,000000
1.7	Mực in	Hộp	0,010000
1.8	Bút	Cái	0,050000
1.9	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.10	Tem thử nghiệm	Cái	1,100000
1.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	3,750000
2.2	Nhân viên thực hiện thử nghiệm, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	10,500000

289. Thử nghiệm HEPA

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Dầu PAO	mL	10,000000
1.2	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	2,000000

1.3	Giấy	Tờ	15,000000
1.4	Mực in	Hộp	0,010000
1.5	Bút	Cái	0,050000
1.6	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.7	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	3,750000
2.2	Nhân viên thực hiện thử nghiệm, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	4,500000

290. Thử nghiệm lưu lượng gió

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Pin AA	Viên	0,400000
1.2	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	1,000000
1.3	Giấy	Tờ	15,000000
1.4	Mực in	Hộp	0,010000
1.5	Bút	Cái	0,050000
1.6	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.7	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	3,750000
2.2	Nhân viên thực hiện thử nghiệm, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	3,000000

291. Thử nghiệm phòng sạch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Pin AA	Viên	0,800000
1.2	Dầu PAO	mL	20,000000
1.3	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	4,000000
1.4	Băng dính chuyên dụng 3M	Cuộn	0,200000
1.5	Nilon chuyên dụng 3M	Cuộn	0,400000
1.6	Giấy	Tờ	15,000000
1.7	Mực in	Hộp	0,010000
1.8	Bút	Cái	0,050000
1.9	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		

2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	6,000000
-----	--	-----	----------

292. Kiểm định cân điện tử

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Dung dịch khử trùng	mL	10,000000
1.2	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	1,000000
1.3	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.4	Giấy	Tờ	15,000000
1.5	Mực in	Hộp	0,010000
1.6	Bút	Cái	0,050000
1.7	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.8	Tem kiểm định	Cái	1,100000
1.9	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và các công việc hành chính	Giờ	5,250000
2.2	Nhân viên thực hiện kiểm định, tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	7,500000

293. Bảo dưỡng nồi hấp tiệt trùng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hoá chất		
1.1	A xít HCL 35% (Chai 500 mL)	Chai	2,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	2,000000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.3	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,010000
1.2.4	Bàn chải cọ rửa	Cái	0,100000
1.2.5	Khay chứa nước	Cái	0,050000
1.2.6	Khăn lau	Cái	1,000000
1.2.7	Chỉ thị sinh học	Cái	5,000000
1.2.8	Chỉ thị hóa học	Cái	4,000000
1.2.9	Giấy	Tờ	15,000000
1.2.10	Mực in	Hộp	0,010000
1.2.11	Bút	Cái	0,050000
1.2.12	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.2.13	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		

2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và thực hiện bảo dưỡng	Giờ	11,000000
2.2	Nhân viên tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	4,000000

294. Bảo dưỡng tủ an toàn sinh học

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	1,000000
1.2	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.3	Dung dịch khử trùng	mL	30,000000
1.4	Giấy	Tờ	15,000000
1.5	Mực in	Hộp	0,010000
1.6	Bút	Cái	0,050000
1.7	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.8	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và thực hiện bảo dưỡng	Giờ	8,500000
2.2	Nhân viên tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	3,500000

295. Bảo dưỡng tủ nhiệt

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	1,000000
1.2	Dung dịch khử trùng	mL	30,000000
1.3	Dung dịch vệ sinh, làm sạch	mL	20,000000
1.4	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.5	Khăn lau	Cái	1,000000
1.6	Giấy	Tờ	15,000000
1.7	Mực in	Hộp	0,010000
1.8	Bút	Cái	0,050000
1.9	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.10	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và thực hiện bảo dưỡng	Giờ	7,250000
2.2	Nhân viên tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,500000

296. Bảo dưỡng cân điện tử

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	1,000000
1.2	Dung dịch khử trùng	mL	20,000000
1.3	Khăn sạch không bụi	Cái	1,000000
1.4	Giấy	Tờ	15,000000
1.5	Mực in	Hộp	0,010000
1.6	Bút	Cái	0,050000
1.7	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.8	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và thực hiện bảo dưỡng	Giờ	6,250000
2.2	Nhân viên tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,000000

297. Bảo dưỡng máy ly tâm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Găng tay không bột tan các kích cỡ	Đôi	1,000000
1.2	Dung dịch khử trùng	mL	30,000000
1.3	Dung dịch làm sạch, tẩy ri sét	mL	20,000000
1.4	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.5	Giấy	Tờ	15,000000
1.6	Mực in	Hộp	0,010000
1.7	Bút	Cái	0,050000
1.8	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.9	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và thực hiện bảo dưỡng	Giờ	5,750000
2.2	Nhân viên tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,750000

298. Bảo dưỡng máy rửa ELISA theo hướng dẫn của nhà sản xuất

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
I.1	Hoá chất		
1.1.1	Cồn 70 %	mL	215,250000
1.1.2	Nước cất 2 lần	L	1,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bộ dụng cụ thông kim	Bộ	0,021000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Khẩu trang y tế	Cái	0,105000
1.2.3	Găng tay y tế	Cái	2,100000
1.2.4	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.5	Giấy A4	Tờ	8,400000
1.2.6	Giấy chứng nhận bảo dưỡng	Tờ	2,100000
1.2.7	Bút	Cái	0,010500
1.2.8	Bút viết kính	Cái	0,010500
1.2.9	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim,...)	Cái	0,010500
1.2.10	Tem bảo dưỡng	Cái	1,100000
1.2.11	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.12	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và thực hiện bảo dưỡng thiết bị	Giờ	6,000000
2.2	Nhân viên tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,000000

299. Bảo dưỡng kính hiển vi theo hướng dẫn của nhà sản xuất

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hoá chất		
1.1.1	Cồn 70 %	mL	21.000000
1.1.2	Dung dịch rửa kính chuyên dụng	Chai	0.262500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0.105000
1.2.2	Găng tay y tế	Cái	2.100000
1.2.3	Giấy thấm	Tờ	12.600000
1.2.4	Giấy A4	Tờ	8.400000
1.2.5	Giấy chứng nhận bảo dưỡng	Tờ	2.100000
1.2.6	Giấy lau kính chuyên dụng	Xấp	1.050000
1.2.7	Bộ mở khóa vật kính	Bộ	0.021000
1.2.8	Bút	Cái	0.010500
1.2.9	Bút viết kính	Cái	0.010500
1.2.10	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim,...)	Cái	2.000000
1.2.11	Tem bảo dưỡng	Cái	1.100000
1.2.12	Mực in	Hộp	0.002000
1.2.13	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1.100000
II	Lao động trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và thực hiện bảo dưỡng thiết bị	Giờ	6,000000
2.2	Nhân viên tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,000000

300. Bảo dưỡng máy cắt nước theo hướng dẫn của nhà sản xuất

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hoá chất		
1.1.1	Dung dịch ngâm điện trở máy cắt nước	Chai	0,350000
1.1.2	Cồn 70 %	mL	15,750000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,105000
1.2.2	Găng tay y tế	Cái	2,100000
1.2.3	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.4	Giấy A4	Tờ	8,400000
1.2.5	Giấy chứng nhận bảo dưỡng	Tờ	2,100000
1.2.6	Bút	Cái	0,010500
1.2.7	Bút viết kinh	Cái	0,010500
1.2.8	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim,...)	Cái	2,000000
1.2.9	Tem bảo dưỡng	Cái	1,100000
1.2.10	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và thực hiện bảo dưỡng thiết bị	Giờ	8,000000
2.2	Nhân viên tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,000000

301. Bảo dưỡng máy đọc ELISA theo hướng dẫn của nhà sản xuất

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hoá chất		
1.1.1	Cồn 70 %	mL	15,750000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,105000
1.2.2	Găng tay y tế	Cái	2,100000
1.2.3	Giấy thấm	Tờ	12,600000
1.2.4	Giấy A4	Tờ	8,400000

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Giấy chứng nhận bảo dưỡng	Tờ	2,100000
1.2.6	Bút	Cái	0,010500
1.2.7	Bút viết kính	Cái	0,010500
1.2.8	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim,...)	Cái	2,000000
1.2.9	Tem bảo dưỡng	Cái	1,100000
1.2.10	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và thực hiện bảo dưỡng thiết bị	Giờ	10,000000
2.2	Nhân viên tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,000000

302. Bảo dưỡng máy ELISA theo hướng dẫn của nhà sản xuất

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hoá chất		
1.1.1	Cồn 70 %	mL	10,500000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,105000
1.2.2	Găng tay y tế	Cái	2,100000
1.2.3	Giấy thấm	Tờ	12,600000
1.2.4	Đầu dò nhiệt độ thay thế	Cái	0,094500
1.2.5	Giấy A4	Tờ	8,400000
1.2.6	Giấy chứng nhận bảo dưỡng	Tờ	2,100000
1.2.7	Bút	Cái	0,010500
1.2.8	Bút viết kính	Cái	0,010500
1.2.9	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim,...)	Cái	2,000000
1.2.10	Tem bảo dưỡng	Cái	1,100000
1.2.11	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.12	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra và tiếp nhận thiết bị, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ và thực hiện bảo dưỡng thiết bị	Giờ	6,000000
2.2	Nhân viên tính toán, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	2,000000

303. Bộ sinh phẩm MAC-ELISA chẩn đoán sốt xuất huyết Dengue (IgM)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Albumin huyết thanh bò (Albumin bovine serum)	g	0,040050
1.1.2	Bột đỏ phenol	g	0,000250
1.1.3	Chuột Swiss trắng 1-3 ngày tuổi	Con	1,000100
1.1.4	Chuột Swiss trắng mẹ	Con	0,100100
1.1.5	Dung dịch đệm cơ chất TMB có H ₂ O ₂	mL	0,020100
1.1.6	H ₂ SO ₄	mL	0,200100
1.1.7	Kháng thể đơn dòng kháng IgM người	mL	0,002100
1.1.8	Kháng thể đơn dòng kháng Flavi	mL	0,002100
1.1.9	Enzym HRPO (Peroxidase from Horseradish)	mg	0,050000
1.1.10	Huyết thanh người âm tính	mL	0,010100
1.1.11	Huyết thanh bệnh nhân sốt xuất huyết Dengue	mL	0,010100
1.1.12	Na ₂ CO ₃	g	0,020100
1.1.13	NaBH ₂	g	0,010100
1.1.14	NaIO ₄	g	0,010100
1.1.15	NaCl	kg	0,005100
1.1.16	KCl	g	0,018100
1.1.17	Na ₂ HPO ₄ .12H ₂ O	g	0,500100
1.1.18	KH ₂ HPO ₄	g	0,200100
1.1.19	NaHCO ₃	g	0,100100
1.1.20	Protaminsulfate	g	0,010100
1.1.21	Sodium acetate	g	0,050100
1.1.22	Tween 20	mL	0,200100
1.1.23	Chủng chuẩn		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Thanh nhựa đáy bằng 16 giếng	Thanh	1,000050
1.2.2	Nút cao su đường kính 20 mm	Cái	4,000050
1.2.3	Nút cao su đồng khô đường kính 13 mm	Cái	1,000050
1.2.4	Nút cao su đường kính 13 mm	Cái	5,000050
1.2.5	Nút nhôm đường kính 20 mm	Cái	5,000050
1.2.6	Nút nhôm đường kính 13 mm	Cái	5,000050
1.2.7	Pipette nhựa 10 mL	Cái	0,100050
1.2.8	Pipette nhựa 25 mL	Cái	0,100050
1.2.9	Lọ thủy tinh 6/7 mL	Cái	2,000050
1.2.10	Lọ thủy tinh 10 mL	Cái	0,100050
1.2.11	Lọ thủy tinh 3 mL	Cái	5,000050
1.2.12	Lọ thủy tinh 20 mL	Cái	2,000050
1.2.13	Máng nhựa	Cái	0,005050

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.14	Ống mẫu 15 mL	Cái	0,100050
1.2.15	Ống mẫu 50 mL	Cái	0,100050
1.2.16	Bơm kim tiêm 1 mL	Cái	0,100050
1.2.17	Giấy bạc	Cuộn	0,002050
1.2.18	Giấy thấm	Gói	0,001050
1.2.19	Giấy Tommy in nhãn	Tập	0,020050
1.2.20	Băng dính trong	Cuộn	0,007050
1.2.21	Băng dính văn phòng	Cuộn	0,002050
1.2.22	Túi nilon hút chân không	kg	0,002050
1.2.23	Túi nilon có khoá zip	kg	0,010050
1.2.24	Hộp giấy đóng bộ sinh phẩm	Cái	0,005050
1.2.25	Hộp xốp vận chuyển sinh phẩm	Cái	1,000050
1.2.26	Gel để làm lạnh bảo quản	kg	0,090050
1.2.27	Mực in nhãn	Hộp	0,002050
1.2.28	Màng thấm tích	Cái	0,010050
1.2.29	Khẩu trang y tế	Cái	0,030000
1.2.30	Tấm che mặt	Cái	0,015000
1.2.31	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,200000
1.2.32	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,030000
1.2.33	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	5,000000
1.2.34	Giấy thấm, bông cotton....	Gói	0,010000
1.2.35	Các hóa chất, vật tư diệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.36	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,013000
1.2.37	Micropipet 200 μ L	Cái	0,013000
1.2.38	Micropipet 20 μ L	Cái	0,013000
1.2.39	Micropipet 10 μ L	Cái	0,013000
1.2.40	Giấy A4	Tờ	10,000000
1.2.41	Mực in	Hộp	0,010000
1.2.42	Bút	Cái	0,010000
1.2.43	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	10,000000
1.2.44	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên trực tiếp thực hiện	Giờ	0,968000
2.2	Nhân viên lập kế hoạch, đầu mối liên hệ, giám sát chất lượng, điều phối	Giờ	0,400000
2.3	Nhân viên diệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

304. Bộ sinh phẩm MAC-ELISA chẩn đoán viêm não Nhật Bản (IgM)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Albumin huyết thanh bò (Albumin bovine serum)	g	0,040100
1.1.2	Bột đỏ phenol	g	0,000250
1.1.3	Chuột Swiss trắng 1-3 ngày tuổi	Con	1,000100
1.1.4	Chuột Swiss trắng mẹ	Con	0,100100
1.1.5	Dung dịch đệm cơ chất TMB có H ₂ O ₂	mL	0,020100
1.1.6	H ₂ SO ₄	mL	0,200100
1.1.7	Kháng thể đơn dòng kháng IgM người	mL	0,002100
1.1.8	Kháng thể đơn dòng kháng Flavi	mL	0,002100
1.1.9	Enzym HRPO (Peroxidase from Horseradish)	mg	0,05
1.1.10	Huyết thanh người âm tính	mL	0,010100
1.1.11	Huyết thanh bệnh nhân viêm não Nhật Bản dương tính	mL	0,010100
1.1.12	Na ₂ CO ₃	g	0,020100
1.1.13	NaBH ₂	g	0,010100
1.1.14	NaIO ₄	g	0,010100
1.1.15	NaCl	kg	0,005100
1.1.16	KCl	g	0,018100
1.1.17	Na ₂ HPO ₄ .12H ₂ O	g	0,500100
1.1.18	KH ₂ HPO ₄	g	0,200100
1.1.19	NaHCO ₃	g	0,100100
1.1.20	Protaminsulfate	g	0,010100
1.1.21	Sodium acetate	g	0,050100
1.1.22	Tween 20	ml	0,200100
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Thanh nhựa đáy bằng 16 giếng	Thanh	1,000050
1.2.2	Nút cao su đường kính 20 mm	Cái	4,000050
1.2.3	Nút cao su đông khô đường kính 13 mm	Cái	1,000050
1.2.4	Nút cao su đường kính 13 mm	Cái	5,000050
1.2.5	Nút nhôm đường kính 20 mm	Cái	5,000050
1.2.6	Nút nhôm đường kính 13 mm	Cái	5,000050
1.2.7	Pipette 10 mL	Cái	0,100050
1.2.8	Pipette 25 mL	Cái	0,100050
1.2.9	Lọ thủy tinh 6/7 mL	Cái	2,000050
1.2.10	Lọ thủy tinh 10 mL	Cái	0,100050
1.2.11	Lọ thủy tinh 3 mL	Cái	5,000050
1.2.12	Lọ thủy tinh 20 mL	Cái	2,000050
1.2.13	Máng nhựa	Cái	0,005050
1.2.14	Tuýp ly tâm 15 mL	Cái	0,100050

Đuon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.15	Tuýp ly tâm 50 mL	Cái	0,100050
1.2.16	Bơm kim tiêm 1 mL	Cái	0,100050
1.2.17	Giấy bạc	Cuộn	0,002050
1.2.18	Giấy thấm	Gói	0,001050
1.2.19	Giấy tomy in nhãn	Tập	0,020050
1.2.20	Băng dính trong	Cây	0,007050
1.2.21	Băng dính văn phòng	Cây	0,002050
1.2.22	Túi nylon hút chân không	kg	0,002050
1.2.23	Túi nylon có khoá zip	kg	0,010050
1.2.24	Hộp giấy đóng bộ sinh phẩm	Cái	0,005050
1.2.25	Hộp xốp vận chuyển sinh phẩm	Cái	1,000050
1.2.26	Gel để làm lạnh bảo quản	kg	0,090050
1.2.27	Mực in nhãn	Hộp	0,002050
1.2.28	Màng thấm tích	Cái	0,010050
1.2.29	Khẩu trang y tế	Cái	0,030000
1.2.30	Tấm che mặt	Cái	0,015000
1.2.31	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,200000
1.2.32	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,030000
1.2.33	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	5,000000
1.2.34	Giấy thấm, bông cotton,...	Gói	0,010000
1.2.35	Các hóa chất, vật tư diệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.36	Micropipet 1000 µL	Cái	0,013000
1.2.37	Micropipet 200 µL	Cái	0,013000
1.2.38	Micropipet 20 µL	Cái	0,013000
1.2.39	Micropipet 10 µL	Cái	0,013000
1.2.40	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.41	Mực in	Hộp	0,010000
1.2.42	Bút	Cái	0,010000
1.2.43	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	10,000000
1.2.44	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	1,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên trực tiếp thực hiện	Giờ	0,968000
2.2	Nhân viên lập kế hoạch, đầu mối liên hệ, giám sát chất lượng, điều phối	Giờ	0,400000
2.3	Nhân viên diệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

305. Diệt lăng quăng/bọ gây phòng chống bệnh do muỗi truyền

305.1. Các dịch vụ diệt lăng quăng/bọ gây (LQ/BG) phòng chống bệnh do muỗi truyền do cán bộ y tế (CBYT) thực hiện

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Khẩu trang	Cái	0,040000
1.1.2	Đèn pin (loại sạc hoặc dùng pin)	Cái	0,007500
1.1.3	Bút bi xanh	Cái	0,007500
1.1.4	Bàn chải nhựa	Cái	0,007500
1.1.5	Cá nhỏ (cá lia thia, cá bảy màu...)	Con	0,030000
1.1.6	Xô/thùng nhựa đựng cá	Cái	0,007500
1.1.7	Vợt/lưới vớt thả cá	Cái	0,007500
1.1.8	Bao nylon đáy nắp đựng cụ chứa nước	Cái	0,015000
1.1.9	Tấm lưới/vải mỏng dùng lọc/lọc nước	Cái	0,015000
1.1.10	Phiếu ghi thông tin hoạt động diệt LQ/BG phòng chống bệnh do muỗi truyền	Phiếu	0,045000
1.1.11	Phiếu khảo sát LQ/BG tại thực địa	Phiếu	0,090000
1.1.12	Phiếu tổng kết khảo sát LQ/BG tại thực địa	Phiếu	0,090000
1.1.13	Phiếu cam kết loại trừ LQ/BG trong và xung quanh nhà	Phiếu	0,003700
1.1.14	Tờ rơi tuyên truyền	Tờ	0,007500
1.1.15	Tờ áp phích tuyên truyền	Tờ	0,007500
1.1.16	Băng rôn tuyên truyền	Cái	0,027700
1.1.17	Loa cầm tay	Cái	0,003780
1.1.18	Bìa nhựa/túi nhựa đựng hồ sơ, biểu mẫu (khổ A4)	Cái	0,003780
1.1.19	Áo mưa cá nhân	Cái	0,003780
1.1.20	Đồng phục (áo, nón) cho thành viên Đội diệt LQ/BG	Cái	0,003780
1.1.21	Hóa chất/hoạt chất diệt LQ/BG được Bộ Y tế cấp phép lưu hành	Chai/ lọ/túi/gói	0,002000
1.1.22	Dung dịch sát khuẩn tay	lọ	0,010000
1.1.23	Tủ để dụng cụ và tài liệu truyền thông	Cái	0,000025
1.1.24	Máy vi tính	Bộ	0,000025
1.1.25	Máy in laser đa năng (in, photo, scan)	Cái	0,000025
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên thực hiện	Giờ	16,000000

305.2. Các dịch vụ diệt LQ/BG phòng chống bệnh do muỗi truyền do người/nhân viên không chuyên thực hiện (Cộng tác viên/Đội diệt LQ/BG, người tình nguyện trong cộng đồng...)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1.1	Đèn pin (loại sạc hoặc dùng pin)	Cái	0,007500
1.1.2	Bút bi xanh	Cái	0,007500
1.1.3	Bàn chải nhựa	Cái	0,007500

Handwritten signature

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	Cá nhỏ (cá lia thia, cá bảy màu...)	Con	0,030000
1.1.5	Xô/thùng nhựa đựng cá	Cái	0,007500
1.1.6	Vợt/lưới vớt thả cá	Cái	0,007500
1.1.7	Bao nilon đựng nắp dụng cụ chứa nước	Cái	0,015000
1.1.8	Tấm lưới/vải mỏng dùng lọc/lọc nước	Cái	0,015000
1.1.9	Phiếu ghi thông tin hoạt động diệt LQ/BG phòng chống bệnh do muỗi truyền	Phiếu	0,045000
1.1.10	Phiếu khảo sát LQ/BG tại thực địa	Phiếu	0,090000
1.1.11	Phiếu tổng kết khảo sát LQ/BG tại thực địa	Phiếu	0,090000
1.1.12	Phiếu cam kết loại trừ LQ/BG trong và xung quanh nhà	Phiếu	0,003700
1.1.13	Tờ rơi tuyên truyền	Tờ	0,007500
1.1.14	Tờ áp phích tuyên truyền	Tờ	0,007500
1.1.15	Băng rôn tuyên truyền	Cái	0,027700
1.1.16	Loa cầm tay	Cái	0,003780
1.1.17	Bìa nhựa/túi nhựa đựng hồ sơ, biểu mẫu (khô A4)	Cái	0,003780
1.1.18	Áo mưa cá nhân	Cái	0,003780
1.1.19	Đồng phục (áo, nón) cho thành viên Đội diệt LQ/BG	Cái	0,003780
1.1.20	Hóa chất/hoạt chất diệt LQ/BG được Bộ Y tế cấp phép lưu hành	Chai/lọ/túi/gói	0,002000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện	Giờ	33,600000

306. Hóa dự phòng để kiểm soát bệnh dịch của các tuyến

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1.1	Máy tính	Bộ	0,050000
1.1.2	Máy in	Cái	0,025000
1.1.3	Máy photocopy	Cái	0,025000
1.1.4	Giấy A4	Tờ	250,000000
1.1.5	Bút bi	Cái	10,000000
1.1.6	Mực in	Hộp	1,000000
1.1.7	Mực photocopy	Hộp	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lập kế hoạch, báo cáo	Giờ	0,005000
2.2	Nhân viên phát thuốc	Giờ	0,010000

307. Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật về y tế dự phòng, y tế công cộng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Giấy A4	Tờ	15.000000
1.2	Mực in	Hộp	0,010000
1.3	Bút	Cái	0,200000
1.4	Kẹp, ghim	Cái	5.000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên thực hiện tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật chính	Giờ	56.000000
2.2	Nhân viên hỗ trợ thực hiện tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật chính	Giờ	5,833000

308. Tư vấn và khám sàng lọc trước tiêm chủng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Nước tẩy Javen tẩy quần áo	L	0,010000
1.1.2	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	5.000000
1.1.3	Viên nén dùng cho khử nhiễm	Viên	0,003330
1.1.4	Nước sát khuẩn tay	mL	5.000000
1.1.5	Bột giặt	Kg	0,060000
1.1.6	Chloramin B/dung dịch lau sàn phòng khám	Kg	0,060000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang	Cái	0,096000
1.2.2	Găng tay y tế không bột tan các kích cỡ	Đôi	0,050000
1.2.3	Mũ vải	Cái	0,000250
1.2.4	Quần áo công tác (quần áo bác sĩ, điều dưỡng)	Bộ	0,000380
1.2.5	Bộ huyết áp cơ	Bộ	0,000020
1.2.6	Máy đo huyết áp điện tử	Cái	0,000020
1.2.7	Ống nghe	Cái	0,000070
1.2.8	Nhiệt kế điện tử	Cái	0,000070
1.2.9	Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)	Cái	0,000140
1.2.10	Cân bàn kèm thước đo chiều cao	Cái	0,000280
1.2.11	Bút bi	Cái	0,020000
1.2.12	Ghim	Hộp	0,010000
1.2.13	Dập ghim nhỏ	Cái	0,000080
1.2.14	Mực dấu đỏ	Hộp	0,000170
1.2.15	Mực dấu xanh	Hộp	0,000170
1.2.16	Hộp mực	Hộp	0,000050

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.17	Sổ/ phiếu tiêm ngừa	Quyển/Tờ	1,000000
1.2.18	Biên nhận thu tiền loại 2 liên	Bộ	1,000000
1.2.19	Giấy in Barcode	Csuộn	0,000500
1.2.29	Film in Barcode	Cuộn	0,000500
1.2.30	Giấy máy in phát số	Cuộn	0,000700
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên tiếp nhận	Giờ	0,047060
2.2	Y sĩ /Bác sĩ	Giờ	0,100000

309. Tiêm huyết thanh kháng dại theo đường tiêm phong bế

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thuốc, hoá chất		
1.1.1	Huyết thanh kháng dại	IU	40IU/kg trọng lượng cơ thể
1.1.2	Dung dịch rửa vết thương (nước muối sinh lý)	Chai	0,100000
1.1.3	Adrenalin 1 mg (chống sốc)	Ống	0,100000
1.1.4	Dịch truyền (glucose 5%)	Chai	0,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bút bi	Cái	0,040000
1.2.2	Giấy in sổ thứ tự	Cuộn	0,006000
1.2.3	Phiếu chỉ định tiêm	Tờ	1,100000
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	2,650000
1.2.5	Khẩu trang y tế	Cái	0,300000
1.2.6	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.7	Mực in	Hộp	0,001000
1.2.8	Sổ ghi hồ sơ	Quyển	0,003000
1.2.9	Xà phòng rửa tay	Cục	0,023000
1.2.10	Bông y tế	Kg	0,030000
1.2.11	Cồn	L	0,030000
1.2.12	Băng gạc	Miếng	1,500000
1.2.13	Băng keo cá nhân	Cuộn	0,050000
1.2.14	Bơm kim tiêm	Cái	1,050000
1.2.15	Băng dán cá nhân	Cái	1,000000
1.2.16	Dây truyền dịch	Cái	0,100000
1.2.17	Kim lùn tĩnh mạch	Cái	0,100000
1.2.18	Thùng rác sinh hoạt	Cái	0,001000
1.2.19	Hộp đựng vật sắc nhọn	Cái	0,005000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.20	Thùng rác thải y tế	Cái	0,001000
1.2.21	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,050000
1.2.22	Máy đo huyết áp	Cái	0,002500
1.2.23	Dụng cụ cân đo trẻ em	Cái	0,002500
1.2.24	Đèn soi	Cái	0,002500
1.2.25	Nhiệt kế	Cái	0,002500
1.2.26	Ông nghe	Cái	0,002500
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Kỹ thuật viên hoặc tương đương	Giờ	0,200000
2.2	Bác sĩ hoặc tương đương	Giờ	0,700000
2.3	Điều dưỡng hoặc tương đương	Giờ	1,000000

310. Tiêm huyết thanh kháng uốn ván theo đường tiêm bắp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thuốc, hoá chất		
1.1.1	Huyết thanh kháng uốn ván	Liều	Theo chỉ định
1.1.2	Adrenalin 1 mg/1 mL/ống	Ống	0,000417
1.1.3	Methylprednisolon 40 mg/lọ	Lọ	0,000080
1.1.4	Diphenhydramin 10 mg/ống	Ống	0,000080
1.1.5	Nước cất 10 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.6	Dung dịch Sodium clorid 0.9%	Chai	0,000080
1.1.7	Nước tẩy quần áo	L	0,010000
1.1.8	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	5,000000
1.1.9	Viên nén dùng cho khử nhiễm	Viên	0,003330
1.1.10	Nước sát khuẩn tay	mL	5,000000
1.1.11	Bột giặt	Kg	0,060000
1.1.12	Chloramin B (lau sàn khu phòng khám)	Kg	0,060000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bơm kim tiêm 3 mL	Cái	1,000000
1.2.2	Khâu trang y tế	Cái	0,096000
1.2.3	Găng tay y tế các cỡ (găng sạch)	Cái	0,05000
1.2.4	Găng tay vô khuẩn (bốc gòn đã hấp vô trùng, phục vụ mỗi buổi tiêm)	Cái	0,006000
1.2.5	Băng dính cá nhân cho mỗi mũi tiêm	Cái	1,00000
1.2.6	Bông gòn khô vô trùng 2x2 (tự hấp hoặc hấp sẵn)	g	0,500000
1.2.7	Mũ vải	Bộ	0,000250

Buon

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Quần áo công tác (quần áo bác sĩ/điều dưỡng)	Bộ	0,000380
1.2.9	Bộ huyết áp cơ	Bộ	0,000020
1.2.10	Máy đo huyết áp điện tử	Bộ	0,000020
1.2.11	Ống nghe	Cái	0,000070
1.2.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	0,000070
1.2.13	Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)	Cái	0,000140
1.2.14	Cân bàn kèm thước đo chiều cao	Cái	0,000280
1.2.15	Thùng nhựa 120 L (ngâm các dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.16	Chậu nhựa rửa 15 L (rửa dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.17	Ga gối giường bệnh (giường cấp cứu/dối sau tiêm)	Bộ	0,000250
1.2.18	Bình oxy	Bình	0,000017
1.2.19	Bóng Ambu	Cái	0,000030
1.2.20	Mask thở oxy	Bộ	0,000030
1.2.21	Dây thở oxy mũi 2 nhánh	Bộ	0,000050
1.2.22	Bơm kim tiêm 1 mL, 5 mL, 10 mL	Cái	0,000130
1.2.23	Máy SPO2	Cái	0,000017
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên đón tiếp	Giờ	0,047060
2.2	Y sĩ/Bác sĩ	Giờ	0,100000
2.3	Điều dưỡng	Giờ	0,122060
2.4	Nhân viên tiếp nhận, phân phối và bảo quản vắc xin	Giờ	0,122060
2.5	Nhân viên nghe điện thoại đường dây nóng	Giờ	0,070590

311. Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm bắp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thuốc, hoá chất		
1.1.1	Vắc xin phòng bệnh tiêm bắp	Liều	Theo chỉ định
1.1.2	Adrenalin 1 mg/1 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.3	Methylprednisolon 40 mg/lọ	Lọ	0,000080
1.1.4	Diphenhydramin 10 mg/ống	Ống	0,000080
1.1.5	Nước cất 10 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.6	Dung dịch Sodium clorid 0,9%	Chai	0,000080
1.1.7	Nước tẩy quần áo	L	0,010000
1.1.8	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	5,000000
1.1.9	Viên nén dùng cho khử nhiễm	Viên	0,003330

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.10	Nước sát khuẩn tay	mL	5,000000
1.1.11	Bột giặt	kg	0,060000
1.1.12	Chloramin B (lau sàn khu phòng khám)	kg	0,060000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bơm kim tiêm 1 mL, 3 mL	Cái	1,000000
1.2.2	Khâu trang y tế	Cái	0,096000
1.2.3	Găng tay y tế các cỡ (găng sạch)	Cái	0,050000
1.2.4	Găng tay vô khuẩn (bóc gòn đã hấp vô trùng, phục vụ mỗi buổi tiêm)	Cái	0,006000
1.2.5	Băng dính cá nhân cho mỗi mũi tiêm	Cái	1,000000
1.2.6	Bông gòn khô vô trùng 2x2 (tự hấp hoặc hấp sẵn)	g	0,500000
1.2.7	Mũ vải	Bộ	0,000250
1.2.8	Quần áo công tác (quần áo bác sĩ/điều dưỡng)	Bộ	0,000380
1.2.9	Bộ huyết áp cơ	Bộ	0,000020
1.2.10	Máy đo huyết áp điện tử	Bộ	0,000020
1.2.11	Ống nghe	Cái	0,000070
1.2.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	0,000070
1.2.13	Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)	Cái	0,000140
1.2.14	Cân bàn kèm thước đo chiều cao	Cái	0,000280
1.2.15	Thùng nhựa 120 L (ngâm các dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.16	Chậu nhựa rửa 15 L (rửa dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.17	Ga gối giường bệnh (giường cấp cứu/theo dõi sau tiêm)	Bộ	0,000250
1.2.18	Bình oxy	Bình	0,000020
1.2.19	Bóng Ambu	Cái	0,000030
1.2.20	Mask thở oxy	Bộ	0,000030
1.2.21	Dây thở oxy mũi 2 nhánh	Bộ	0,000050
1.2.22	Bơm-kim tiêm 1 mL, 5 mL, 10 mL	Cái	0,000130
1.2.23	Máy SPO2	Cái	0,000020
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên đón tiếp	Giờ	0,047060
2.2	Y sĩ/Bác sĩ	Giờ	0,100000
2.3	Điều dưỡng	Giờ	0,122060
2.4	Nhân viên tiếp nhận, phân phối và bảo quản vắc xin	Giờ	0,122060
2.5	Nhân viên nghe điện thoại đường dây nóng	Giờ	0,070590

312. Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm dưới da

Được

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thuốc, hoá chất		
1.1.1	Vắc xin phòng bệnh loại tiêm dưới da	Liều	Theo chỉ định
1.1.2	Adrenalin 1mg/1 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.3	Methylprednisolon 40mg/lọ	Lọ	0,000080
1.1.4	Diphenhydramin 10mg/ống	Ống	0,000080
1.1.5	Nước cất 10 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.6	Dung dịch Sodium clorid 0,9 %	Chai	0,000080
1.1.7	Nước tẩy quần áo	L	0,010000
1.1.8	Cồn 70 %/dung dịch khử trùng nhanh	mL	5,000000
1.1.9	Viên nén dùng cho khử nhiễm	Viên	0,003330
1.1.10	Nước sát khuẩn tay	mL	5,000000
1.1.11	Bột giặt	kg	0,060000
1.1.12	Chloramin B (lau sàn khu phòng khám)	kg	0,060000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bơm kim tiêm 1 mL, 3 mL	Cái	1,000000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	0,096000
1.2.3	Găng tay y tế các cỡ (găng sạch)	Cái	0,050000
1.2.4	Găng tay vô khuẩn (bóc gòn đã hấp vô trùng, phục vụ mỗi buổi tiêm)	Cái	0,006000
1.2.5	Băng dính cá nhân cho mỗi mũi tiêm	Cái	1,000000
1.2.6	Bông gòn khô vô trùng 2x2 (tự hấp hoặc hấp sẵn)	g	0,500000
1.2.7	Mũ vải	Bộ	0,000250
1.2.8	quần áo công tác (quần áo bác sĩ, điều dưỡng)	Bộ	0,000380
1.2.9	Bộ huyết áp cơ	Bộ	0,000020
1.2.10	Máy đo huyết áp điện tử	Bộ	0,000020
1.2.11	Ống nghe	Cái	0,000070
1.2.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	0,000070
1.2.13	Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)	Cái	0,000140
1.2.14	Cân bàn kèm thước đo chiều cao	Cái	0,000280
1.2.15	Thùng nhựa 120 L (ngâm các dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.16	Chậu nhựa rửa 15 L (rửa dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.17	Ga gối giường bệnh (giường cấp cứu/dõi sau tiêm)	Bộ	0,000250
1.2.18	Bình oxy	Bình	0,000020
1.2.19	Bóng Ambu	Cái	0,000030
1.2.20	Mask thở oxy	Bộ	0,000030
1.2.21	Dây thở oxy mũi 2 nhánh	Bộ	0,000050

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.22	Bơm-kim tiêm 1 mL, 5 mL, 10 mL	Cái	0,000130
1.2.23	Máy SPO2	Cái	0,000020
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên đón tiếp	Giờ	0,047060
2.2	Y sĩ/Bác sĩ	Giờ	0,100000
2.3	Điều dưỡng	Giờ	0,122060
2.4	Nhân viên tiếp nhận, phân phối và bảo quản vắc xin	Giờ	0,122060
2.5	Nhân viên nghe điện thoại đường dây nóng	Giờ	0,070590

313. Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm trong da

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thuốc, hoá chất		
1.1.1	Vắc xin phòng bệnh loại tiêm trong da	Liều	Theo chỉ dẫn
1.1.2	Adrenalin 1mg/1 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.3	Methylprednisolon 40mg/lọ	Lọ	0,000080
1.1.4	Diphenhydramin 10mg/ống	Ống	0,000080
1.1.5	Nước cất 10 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.6	Dung dịch Sodium clorid 0,9%	Chai	0,000080
1.1.7	Nước tẩy quần áo	L	0,010000
1.1.8	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	5,000000
1.1.9	Viên nén dùng cho khử nhiễm	Viên	0,003330
1.1.10	Nước sát khuẩn tay	mL	5,000000
1.1.11	Bột giặt	kg	0,060000
1.1.12	Chloramin B (lau sàn khu phòng khám)	kg	0,060000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bơm kim tiêm 1 mL	Cái	2,000000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	0,096000
1.2.3	Găng tay y tế các cỡ (găng sạch)	Cái	0,050000
1.2.4	Găng tay vô khuẩn (bốc gòn đã hấp vô trùng, phục vụ mỗi buổi tiêm)	Cái	0,006000
1.2.5	Băng dính cá nhân cho mỗi mũi tiêm	Cái	1,000000
1.2.6	Bông gòn khô vô trùng 2x2 (tự hấp hoặc hấp sẵn)	g	0,500000
1.2.7	Mũ vải	Bộ	0,000250
1.2.8	Quần áo công tác (quần áo bác sĩ/điều dưỡng)	Bộ	0,000380
1.2.9	Bộ huyết áp cơ	Bộ	0,000020
1.2.10	Máy đo huyết áp điện tử	Bộ	0,000020

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.11	Ống nghe	Cái	0,000070
1.2.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	0,000070
1.2.13	Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)	Cái	0,000140
1.2.14	Cân bàn kèm thước đo chiều cao	Cái	0,000280
1.2.15	Thùng nhựa 120 L (ngâm các dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.16	Chậu nhựa rửa 15 L (rửa dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.17	Ga gối giường bệnh (giường cấp cứu/dõi sau tiêm)	Bộ	0,000250
1.2.18	Bình oxy	Bình	0,000020
1.2.19	Bóng Ambu	Cái	0,000030
1.2.20	Mask thở oxy	Bộ	0,000030
1.2.21	Dây thở oxy mũi 2 nhánh	Bộ	0,000050
1.2.22	Bơm-kim tiêm 1 mL, 5 mL, 10 mL	Cái	0,000130
1.2.23	Máy SPO2	Cái	0,000020
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên đón tiếp	Giờ	0,047060
2.2	Y sĩ/Bác sĩ	Giờ	0,100000
2.3	Điều dưỡng	Giờ	0,122060
2.4	Nhân viên tiếp nhận, phân phối và bảo quản vắc xin	Giờ	0,122060
2.5	Nhân viên nghe điện thoại đường dây nóng	Giờ	0,070590

314. Cho trẻ uống vắc xin phòng bệnh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thuốc, hoá chất		
1.1.1	Vắc xin phòng bệnh dạng uống	Liều	Theo chỉ định
1.1.2	Adrenalin 1mg/1 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.3	Methylprednisolon 40mg/lọ	Lọ	0,000080
1.1.4	Diphenhydramin 10mg/ống	Ống	0,000080
1.1.5	Nước cất 10 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.6	Dung dịch Sodium clorid 0,9%	Chai	0,000080
1.1.7	Nước tẩy quần áo	L	0,010000
1.1.8	Cồn 70 %/dung dịch khử trùng nhanh	mL	5,000000
1.1.9	Viên nén dùng cho khử nhiễm	Viên	0,003330
1.1.10	Nước sát khuẩn tay	mL	5,000000
1.1.11	Bột giặt	kg	0,060000
1.1.12	Chloramin B (lau sàn khu phòng khám)	kg	0,060000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bơm tiêm tiêm 3 mL	Cái	1,000000
1.2.2	Khâu trang	Cái	0,096000
1.2.3	Găng tay y tế các cỡ (găng sạch)	Cái	0,050000
1.2.4	Găng tay vô khuẩn (bóc gòn đã hấp vô trùng, phục vụ mỗi buổi tiêm)	Cái	0,006000
1.3.1	Mũ vải	Bộ	0,000250
1.3.2	Quần áo công tác (quần áo bác sĩ/điều dưỡng)	Bộ	0,000380
1.3.3	Bộ huyết áp cơ	Bộ	0,000020
1.3.4	Máy đo huyết áp điện tử	Cái	0,000020
1.3.5	Ổng nghe	Cái	0,000070
1.3.6	Nhiệt kế điện tử	Cái	0,000070
1.2.13	Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)	Cái	0,000140
1.2.14	Cân bàn kèm thước đo chiều cao	Cái	0,000280
1.2.15	Thùng nhựa 120 L (ngâm các dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.16	Chậu nhựa rửa 15 L (rửa dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.17	Ga gối giường bệnh (giường cấp cứu/theo dõi sau tiêm)	Bộ	0,000250
1.2.18	Bình oxy	Bình	0,000020
1.2.19	Bóng Ambu	Cái	0,000030
1.2.20	Mask thở oxy	Bộ	0,000030
1.2.21	Dây thở oxy mũi 2 nhánh	Bộ	0,000050
1.2.22	Bơm-kim tiêm 1 mL, 5 mL, 10 mL	Cái	0,000130
1.2.23	Máy SPO2	Cái	0,000020
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên đón tiếp	Giờ	0,047060
2.2	Y sĩ /Bác sĩ	Giờ	0,100000
2.3	Điều dưỡng	Giờ	0,122060
2.4	Nhân viên tiếp nhận, phân phối và bảo quản vắc xin	Giờ	0,122060
2.5	Nhân viên nghe điện thoại đường dây nóng	Giờ	0,070590

Handwritten signature